TRƯỜNG CAO ĐẲNG LƯƠNG THỰC - THỰC PHẨM
BỘ MÔN KINH TẾ PHÁT TRIỂN

TRẦN QUỐC VIỆT

KINH TẾ PHÁT TRIỂN

(GIÁO TRÌNH LƯU HÀNH NỘI BỘ)

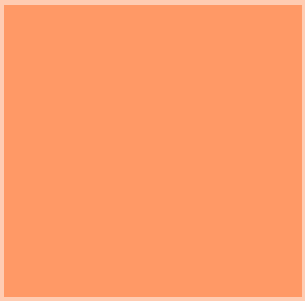

ĐÀ NẴNG - 2005

LỜI NÓI ĐẦU

Kinh tế học phát triển là một bộ môn khoa học non trẻ, ra đời xuất phát từ nhu cầu nghiên cứu sự phát triển của các nước, chủ yếu là các nước đang phát triển.

Là chuyên ngành của khoa học kinh tế, Kinh tế học phát triển nghiên cứu về quá trình phát triển của các nước đang phát triển, nhằm làm sáng tỏ con đường đi lên của các nước này, qua đó góp phần làm nền tảng cho việc vạch ra các chính sách nhằm cải biến tình trạng nghèo khổ của ¾ dân số trên trái đất để vươn đến một cuộc sống tốt đẹp hơn.

Với mục tiêu tổng quát nêu trên, dựa trên cơ sở những lý thuyết, mô hình của kinh tế học tổng quát, kinh tế học các ngành và các lĩnh vực; Kinh tế học phát triển tập trung nghiên cứu các mô hình tăng trưởng và phát triển, mối quan hệ giữa tăng trưởng về kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội, vai trò của nhà nước đối với quá trình tăng trưởng và phát triển thông qua việc xây dựng các kế hoạch, chiến lược và thực thi các chính sách. Môn học cũng nghiên cứu các nguồn lực, các nhân tố của sự tăng trưởng và phát triển, nghiên cứu vai trò của các ngành, các lĩnh vực và xu hướng vận động của chúng trong quá trình phát triển.

Dựa trên cơ sở lý thuyết của nhiều bộ môn khoa học, kinh tế học phát triển là môn khoa học có tính tổng hợp; đồng thời hướng nghiên cứu lại tập trung vào đối tượng đặc thù là các quốc gia có đặc điểm chung về nền kinh tế chậm phát triển, song lại rất khác nhau về những điều kiện lịch sử, chính trị, văn hóa, xã hội. Vì vậy môn học chủ yếu đưa ra những định hướng, những qui luật mang tính khái quát, không có kinh tế học phát triển riêng cho một quốc gia nào. Mặc dù vậy, trong quá trình nghiên cứu cần liên hệ với thực tế của Việt Nam, nhất là trong giai đoạn chuyển đổi, thấy được những thành tựu của quá trình đổi mới và những vấn đề đặt ra cần được tiếp tục giải quyết, hiểu được những định hướng chính sách thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển ở Việt Nam.

Do nhiều mặt hạn chế nên tài liệu này không tránh khỏi thiếu sót. Tác giả mong muốn nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc.

Tác giả

Chương I

TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

I. CÁC NƯỚC PHÁT TRIỂN VÀ ĐANG PHÁT TRIỂN

1.1. Phân loại các nước phát triển và đang phát triển

Từ cuối thế kỷ 18 trở về trước, dù ở một số nước có những cá nhân và gia đình trở nên giàu có, song nói chung hầu hết dân cư đều nghèo khổ. Nền kinh tế được coi như một chiếc bánh có kích thước cố định; nếu cắt cho người này phần to hơn thì phần người khác sẽ ít đi. Khó có khả năng làm cho kích thước của chiếc bánh lớn hơn để mọi người có thể nhận được phần nhiều hơn. Đến cuối thế kỷ 18, nước Anh bắt đầu biến đổi nền kinh tế của mình, quá trình này về sau được gọi là cách mạng công nghiệp. Giữa thế kỷ 19, các nước khác ở châu Âu và Bắc Mỹ cũng bắt đầu những biến đổi tương tự; cuối thế kỷ 19 đến lượt Nhật Bản. Hai cuộc chiến tranh thế giới và cuộc tổng khủng hoảng đã làm gián đoạn quá trình công nghiệp hóa ở các nước.

Chiến tranh thế giới thứ II kết thúc, các nước bắt đầu trở lại quá trình khôi phục và phát triển. Sau một thời kỳ, phần lớn các nước Tây Âu và Bắc Mỹ đã đạt được những thành quả vượt trội về mặt kinh tế. Thuật ngữ *các nước phát triển* cũng theo đó xuất hiện. Những nước này cũng thường được gọi là các nước công nghiệp, để nói lên mối quan hệ chặt chẽ giữa phát triển và công nghiệp hóa.

Cũng trong thời kỳ sau chiến tranh thế giới thứ II, chủ nghĩa thực dân bước vào giai đoạn tan rã. Ở khu vực những nước kém phát triển, vốn là thuộc địa, nửa thuộc địa, đã xuất hiện hơn 100 nước mới giành được độc lập. Trong số những nước này, có những nước dân chủ nhân dân đi theo con đường xã hội chủ nghĩa, cỡ những nước dân tộc độc lập, do giai cấp tư sản mới lên nắm chính quyền. Do các điều kiện khác nhau, các nước này lựa chọn hai con đường phát triển không giống nhau. Tuy vậy, vốn là những nước bị áp bức bóc lột của chủ nghĩa thực dân, phong kiến nên đều ở trạng thái bần cùng, lạc hậu. Họ cùng đứng trước vấn đề cấp bách là giải quyết sự phát triển kinh tế, vì thế được gọi chung là *các nước đang phát triển*. Thực ra trong số này có nhiều nước kém phát triển; song đều được gọi chung là các nước đang phát triển. Thuật ngữ "Đang phát triển " chỉ ra mức độ lạc quan trong xu thế đi lên của các nước kém phát triển .

Các nước phát triển và các nước đang phát triển là cách gọi chung nhất để phân biệt các nước trên thế giới và được chia ra thành :

- *Thế giới thứ nhất* gồm các nước công nghiệp hóa theo cơ chế kinh tế thị trường (Tây Âu, Bắc Mỹ, Nhật Bản và các nước phát triển khác).

- *Thế giới thứ hai* là các nước công nghiệp hóa theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung (Đông Âu và Liên Xô cũ).

- *Thế giới thứ ba* là các nước còn lại. Thế giới thứ ba gồm tất cả các nước đang phát triển: các nước Mỹ La Tinh và vùng Caribé, Châu phi, Trung Đông, Châu Á (trừ Nhật Bản và các nước NICs).

Cơ sở để phân chia các nước phát triển và đang phát triển là dựa vào mức thu nhập bình quân đầu người của một nước; trình độ cơ cấu kinh tế và mức độ thỏa mãn những nhu cầu xã hội ;trong đó mức thu nhập bình quân đầu người là chỉ tiêu cơ bản. Từ hai nhóm nước phát triển và đang phát triển, còn có sự phân chia cụ thể hơn theo những tiêu chí khác nhau.

Phân loại của Liên hợp quốc : Dựa trên cơ sở thu nhập bình quân đầu người, Liên hợp quốc phân loại các nước *Thế giới thứ ba (đang phát triển)*, là các thành viên Liên hợp quốc trong năm 1992, thành ba loại chính. Đó là: 1. "*Các nước Kém phát triển nhất*": 44 thành viên nghèo nhất của Liên hợp quốc nằm trong nhóm này, 2. "*Các nước đang phát triển*": Bao gồm 88 nước không xuất khẩu dầu mỏ, 3. *Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC):* Gồm 13 quốc gia có thu nhập quốc gia tăng mạnh từ những năm 1970.

Phân loại của Ngân hàng thế giới (WB): Dựa trên cơ sở thu nhập bình quân đầu người, WB sắp xếp các nước phát triển và đang phát triển thành 4 nhóm:

- Thu nhập thấp (Low income);
- Thu nhập trung bình lớp dưới (Lower middle income);
- Thu nhập trên trung bình lớp trên (Upper middle income);
- Thu nhập cao.

(Xem World Report Development các năm)

Phân loại của Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) : Lần đầu tiên, vào năm 1990, UNDP chính thức sử dụng *Chỉ số Phát triển Con người HDI* trong Báo cáo Phát triển con người (Human Development Report - HDR) để phân loại các nước trên thế giới , theo đó các nước (cả các nước đang phát triển và các nước phát triển)được phân thành 3 nhóm :

- *Các nước Phát triển con người cao* (HDI lớn hơn hoặc bằng 80);
- *Các nước Phát triển con người trung bình* (chỉ số HDI lớn hơn hoặc bằng 50 và nhỏ hơn hoặc bằng 79);
- Các nước Phát triển con người thấp (chỉ số HDI nhỏ hơn 50).

HDI là một thước đo phát triển dựa trên thu nhập bình quân đầu người kết hợp với tuổi thọ, tỷ lệ sinh đẻ và kiến thức, tỷ lệ biết chữ trung bình và số năm tới trường. Tiêu chí HDI hay hơn tiêu chí thu nhập bình quân đầu người bởi vì nó kết hợp cả hai yếu tố kinh tế và phi kinh tế -- các yếu tố quyết định chất lượng cuộc sống.

Ngoài ra, do vị trí địa lý của các nước, còn dùng khái niệm *các nước phía Bắc* để chỉ các nước phát triển và *các nước phía Nam* để chỉ các nước đang phát triển. Mặc dù gọi chung là các nước phía Nam hay thế giới thứ ba, song nhóm nước này bao gồm các quốc gia rất khác biệt : có những nước có mức thu nhập tương đối cao, nhưng cơ cấu kinh tế còn lạc hậu (như các nước xuất khẩu dầu mỏ), có những nước có mức thu nhập trung bình và thu nhập thấp.

Để nghiên cứu cụ thể hơn về sự khác biệt giữa các nước, người ta còn chia ra :

+ Các nước nghèo nhất
+ Các nước đang phát triển
+ Các nước công nghiệp mới
+ Cać nước công nghiệp
+ Các nước dầu mỏ giàu có
+ Các nước có nền kinh tế chuyển đổi

Nhóm nước	*Dân số và thu nhập*	*Đặc điểm*
Các nước nghèo nhất	Dân số : Chiếm 27 % dân sô thế giới. Thu nhập : Chiếm 6% thu nhập của thế giới. Thu nhập bình quân đầu người bằng khoảng 9% thu nhập bình quân đầu người ở Mỹ.	Công nghiệp hóa rất ít, cơ giới hóa nông nghiệp không đáng kể; rất thiếu các thiết bị đầu tư. Nhiều nước có phần lớn dân chúng sống trong cảnh nghèo đói, Hầu hết tự cung cấp LTTP và quần áo cho bản thân và gia đình. Không có sản phẩm thặng dư để trao đổi cho nhau hay để đầu tư cho công cụ và thiết bị mới. Hầu hết rơi vào vào vùng Châu Phi.
Các nước đang phát triển	Dân số : Chiếm 17 % dân sô thế giới. Thu nhập : Chiếm 11% thu nhập của thế giới. Thu nhập bình quân đầu người bằng khoảng 30% thu nhập bình quân đầu người ở Mỹ.	Là những nước nghèo nhưng đang tích lũy vốn và đang phát triển nền tảng công nghiệp và thương mại. Có dân số thành thị đáng kể và đang gia tăng; có mức thu nhập tăng một cách vững chắc. Nằm ở nhiều vùng trên thế giới nhưng số lớn tập trung ở Châu Á, Trung Đông và Trung Mỹ.
Các nước công nghiệp mới	Chiếm 3% dân số thế giới và 3% thu nhập thế giới. Thu nhập bình quân đầu người bằng khoảng 50% thu nhập bình	Có sự phát triển nhanh chóng nền tảng công nghiệp; thu nhập bình quân đầu người tăng nhanh. Điển hình là Hàn Quốc, Đài Loan, Israel

	quân đầu người ở Mỹ.	
Các nước công nghiệp	Chiếm 17% dân số thế giới và 49% thu nhập thế giới.	Có qui mô lớn các thiết bị đầu tư. Người lao động thực hiện công việc có tính chuyên môn hóa cao;có mức thu nhập cao. Đó là các nước Tây Âu,Mỹ, Canada, Nhật Bản, Úc, New Zealand.
Các nước dầu mỏ giàu có	Chiếm 4% dân số thế giới và 4% thu nhập thế giới	Thu nhập bình quân đầu người cao. Song phân phối thu nhập vô cùng chênh lệch; hầu hết dân cư có mức thu nhập như ở các nước giàu nhất, chỉ một số nhỏ cực kỳ giàu có. Công nghiệp hóa rất ít; do vậy có rất ít sản phẩm xuất khẩu, ngoại trừ dầu mỏ.
Các nước đang chuyển đổi	Chiếm 33% dân số thế giới và 28% thu nhập thế giới	Là những nước đang chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường. Vốn có trình độ phát triển khác nhau nên giữa những nước này có mức chênh lệch lớn về thu nhập

1.2. Đặc trưng cơ bản của các nước đang phát triển

a- Các nước đang phát triển đã *từng bị thực dân hóa vào một thời nào đó trong lịch sử* của họ và vẫn còn phụ thuộc vào bên ngoài, cả về hàng hóa, nguồn vốn và kỹ thuật.

b- *Thu nhập bình quân đầu người hàng năm thấp*, thường dưới 1500 USD. Hiện nay còn trên 100 nước đang phát triển có mức thu nhập bình quân đầu người dưới 2.000 USD; trong đó gần một nửa có mức thu nhập bình quân đầu người dưới 600 USD. WB gọi đó là các nước nghèo, ngược lại với các nước giàu có thu nhập bình quân đầu người trên 6.000 USD / năm. Ở các nước đang phát triển một số các nhu cầu thiết yếu như lương thực, thực phẩm, thuốc men... không được bảo đảm.

c- Tỷ lệ tích lũy thấp. Đây là hệ quả của mức thu nhập thấp. Do thu nhập thấp, các nước đang phát triển trước hết cần phải đáp ứng nhu cầu tiêu dùng tối thiểu, vì vậy khả năng tích lũy hạn chế là không tránh khỏi. Những nước có nền kinh tế phát triển tỉ lệ tích lũy thường chiếm từ 20-30% thu nhập; trong khi đó ở các nước nông nghiệp chỉ có khả năng tiết kiệm trên dưới 10% thu nhập. Nhưng phần lớn số tiết kiệm này lại phải dùng để cung cấp nhà ở và trang thiết bị cần thiết khác cho số dân đang tăng lên. Do vậy càng hạn chế qui mô tiết kiệm cho tích lũy phát triển kinh tế.

d- *Hoạt động kinh tế chủ yếu dựa trên cơ sở sản xuất nhỏ, nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn, kỹ thuật sản xuất thủ công, lạc hậu.* Lịch sử phát triển kinh tế cho thấy rằng, nền kinh tế không thể chuyển động đi lên nếu không có nền công

nghiệp phát triển. Sự ra đời của các phương thức sản xuất mới luôn đi đôi với cách mạng công nghiệp. Các nền kinh tế đạt được tốc độ tăng trưởng cao đều có nguồn gốc từ tốc độ tăng của ngành công nghiệp . Trải qua giai đoạn phát triển công nghiệp thay thế nhập khẩu, các nước đang phát triển tuy đã có được những ngành công nghiệp mới, nhưng phần lớn vẫn là những ngành sản xuất với kỹ thuật cổ truyền, trình độ kỹ thuật thấp. Sản phẩm sản xuất thường ở dạng thô, sơ chế hoặc chế biến với chất lượng thấp. Trong khi các nước có nền kinh tế phát triển đã đạt tới trình độ công nghệ tiên tiến với kỹ thuật hiện đại, trình độ quản lý thành thạo, vượt xa trình độ công nghệ của các nước đang phát triển từ 3-6 thập kỷ, khoảng cách công nghệ quá lớn cũng làm cho các nước đang phát triển khó tận dụng lợi thế của nước đi sau do quá trình phân công lao động quốc tế mới đưa lại.

e- Các nước đang phát triển còn phải *đối đầu với áp lực về dân số và việc làm.* Dân số những nước đang phát triển vốn đã đông, sự bùng nổ về dân số ở những quốc gia này tạo ra một hạn chế lớn cho phát triển kinh tế. Tỷ lệ gia tăng dân số thường ở mức cao hơn tỷ lệ tăng trưởng kinh tế đã làm cho mức sống của nhân dân ngày càng giảm. Thu nhập giảm tất yếu dẫn đến giảm sức mua và tỷ lệ tiết kiệm, sự mất cân đối giữa tích lũy và đầu tư đã kìm hãm sản xuất và dẫn đến thất nghiệp trầm trọng, gây mất ổn định xã hội, nợ nước ngoài gia tăng.

1.3. Sự cần thiết lựa chọn con đường phát triển

Những đặc trưng trên đây chỉ ra những trở ngại đối với sự phát triển, chúng có liên quan chặt chẽ với nhau, tạo ra vòng luẩn quẩn của sự nghèo khổ (thu nhập thấp -> tích lũy thấp - > trình độ kỹ thuật kém - > năng suất thấp - > thu nhập thấp .. .), làm cho khoảng cách giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển gày càng gia tăng.

Tình hình này đòi hỏi các đang phát triển phải có biện pháp để phá vỡ vòng luẩn quẩn. Đã dẫn đến những xu hướng khác nhau trong quá trình tìm kiếm con đường phát triển. Có những nước vẫn tiếp tục rơi vào tình trạng trì trệ, thậm chí phát triển thụt lùi, xã hội rối ren, như một số nước Châu phi cận Sahara, hay một số nước Nam Á. Có những nước đã đạt được tốc độ tăng trưởng khá, đưa đất nước ra khỏi vòng luẩn quẩn, nhưng rồi lại rơi vào những cuộc khủng hoảng, với những vòng luẩn quẩn mới như Philippin. Bên cạnh đó có những nước đã tạo được tốc độ phát triển nhanh, rút ngắn khoảng cách, thậm chí đuổi kịp các nước phát triển , đó là các nước NICs Châu Á (Hồng Kông, Đài Loan, Singapore và Hàn Quốc). Gần đây các nước Thái Lan, Malaixia và Trung Quốc cũng đã chứng minh sự đúng đắn trong việc lựa chọn đường lối phát triển.

Ở Việt Nam trong quá trình tìm kiếm con đường phát triển , Chính phủ đã tiến hành chương trình cải cách toàn diện hệ thống kinh tế vào đầu năm

1989. Trước đó, trong suốt thập niên 80 Chính phủ đã tiến hành thử nghiệm các biện pháp cải cách khác nhau, nhưng năm 1989 là các mốc quan trọng. Trong năm này Chính phủ đã đưa ra những biện pháp cải cách giá cả toàn diện, chống lại siêu lạm phát đã đạt tới mức 308%. Biện pháp cải cách giá cả nhằm đối phó với áp lực lạm phát đã hỗ trợ cho những thay đổi trong cơ chế quản lý. Thành công bước đầu của những biện pháp cải cách trong năm 1989 đã gây được ấn tượng mạnh mẽ, đặc biệt trong lĩnh vực chống lạm phát, tỷ lệ lạm phát đã giảm xuống còn 35 % vào năm 1989. Ngoài ra, cũng trong năm này Việt Nam cũng đạt được những thành tựu khác hết sức đáng chú ý. Đó là thực hiện tự do hóa thương mại và phá giá đồng tiền, đã đem lại kết quả là kim ngạch xuất khẩu tăng gấp đôi. Tiếp đó kế hoạch 5 năm 1991 - 1995 đã đạt mức tăng trưởng đáng kể, trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 8,2%.

Tuy vậy, đổi mới và phát triển đi lên là quá trình gian khổ và khó khăn. Trong quá trình đổi mới nền kinh tế Việt Nam cũng bộc lộ những mặt yếu kém, thêm vào đó là những thách thức lớn đang đặt ra. Đặc biệt, cuộc khủng hoảng tài chính khu vực từ giữa năm 1997 đã tác động mạnh đến kinh tế Việt Nam. Tốc độ tăng trưởng kinh tế đã giảm từ 9,3% (1996) xuống 8,2% (1997) và 5,8% (1998). Những vấn đề này đặt ra cho các nhà lãnh đạo, các nhà nghiên cứu kinh tế và hoạch định chính sách phải tìm ra mô hình thích hợp cho quá trình tiếp tục phát triển kinh tế ở Việt Nam, cơ sở khoa học của việc lựa chọn mô hình này là phải dựa trên những nguyên lý cơ bản của sự phát triển kinh tế; nghiên cứu kinh nghiệm lựa chọn mô hình phát triển của các nước và dựa vào những bối cảnh thực tế đang đặt ra ở trong và ngoài nước.

II. TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

2.1. Khái niệm tăng trưởng và phát triển kinh tế

2. 1.1. Tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng về qui mô sản lượng của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm). Đó là kết quả của tất cả các hoạt động sản xuất và dịch vụ của nền kinh tế tạo ra.

Tăng trưởng kinh tế biểu thị bằng mức tăng thêm của tổng sản lượng, tính cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân hoặc tính bình quân theo đầu người của thời kỳ sau so với thời kỳ trước. Sự tăng trưởng kinh tế nếu được so sánh giữa các năm liên tục kế tiếp nhau được gọi là tốc độ tăng trưởng kinh tế.

2.1.2 Phát triển kinh tế

Mặc dù tăng trưởng kinh tế là cốt lõi của sự phát triển nhưng càng ngày người ta càng nhận thức và phát hiện nhiều hạn chế của thước đo tổng sản phẩm bình quân đầu người. Nhiều quốc gia có sự tăng trưởng kinh tế nhanh nhưng số người đói nghèo không giảm và đời sống của khoảng 40 - 50% dân số hầu như không có gì thay đổi. Điều này làm thay đổi quan niệm

về phát triển từ cực đại hóa sản lượng sang cực tiểu hóa đói nghèo hay là cách tiếp cận phát triển theo sự đáp ứng nhu cầu thiết yếu cho các nhóm dân cư có thu nhập khác nhau. Từ đó, khái niệm phát triển được hiểu là quá trình một xã hội đạt đến mức thỏa mãn các nhu cầu mà xã hội ấy cho là thiết yếu.(*)

Mở rộng các nhu cầu thiết yếu và chú ý nhiều đến yếu tố xã hội, một quan niệm khác cho rằng : Nếu coi phát triển là đối lập với nghèo khổ thì phát triển được coi là quá trình giảm dần, đi đến loại bỏ nạn đói ăn, bệnh tật, mù chữ, tình trạng mất vệ sinh, thất nghiệp và bất bình đẳng.

Sự tăng trưởng kinh tế mặc dù là mục tiêu rất quan trọng, song sự tiến bộ của một quốc gia được xem xét trên cả hai mặt : sự gia tăng về kinh tế và sự tiến bộ về xã hội. Tăng trưởng kinh tế chỉ sự gia tăng về kinh tế. Phát triển kinh tế bao hàm ý nghĩa rộng hơn. Nó không chỉ bao gồm sự gia tăng về số lượng hàng hóa và dịch vụ, mà còn bao gồm cả những thay đổi về mặt xã hội theo hướng nâng cao chất lượng cuộc sống.

Phát triển kinh tế có thể hiểu là một quá trình tăng tiến về mợi mặt của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Trong đó bao gồm cả sự tăng thêm về qui mô sản lượng (tăng trưởng) và sự tiến bộ về cơ cấu kinh tế, tiến bộ xã hội.

Trong khi cố gắng đáp ứng các nhu cầu thiết yếu cho một qui mô dân số ngày càng gia tăng, con người đã làm suy giảm diện tích rừng, cạn kiệt nguồn nguyên, nhiên liệu, bóc lột đất đai, gây ô nhiễm môi trường. Nếu cứ tiếp tục như vậy thì đó là sự phát triển không có tương lai. Vì vậy, từ những năm 80 của thế kỷ trước, người ta nhấn mạnh sự phát triển dưới nhãn quan bảo vệ môi trường tự nhiên. Đó là sự phát triển bền vững. Ủy ban Môi trường và Phát triển thế giới quan niệm phát triển bền vững là " *phát triển để đáp ứng những nhu cầu của đời nay mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của đời sau* ". Theo nghĩa cổ điển, phát triển chủ yếu là phát triển kinh tế; còn *phát triển bền vững có ý nghĩa rộng hơn, bao gồm 3 phạm trù khác nhau là kinh tế, xã hội và môi trường.*

2.2. Những quan điểm cơ bản trong lựa chọn chiến lược phát triển kinh tế

2.2.1 Quan điểm ưu tiên cho tăng trưởng (Quan điểm tăng trưởng trước,

---

(*) *Các nhu cầu thiết yếu bao gồm : Dinh dưỡng, giáo dục cấp I, sức khỏe, vệ sinh, cung cấp nước sạch và nhà ở. Các nhu cầu thiết yếu này lại được chi tiết hóa, cụ thể hóa bằng một loạt các chỉ tiêu mà WB khuyến nghị như sau :*

- Dinh dưỡng : Lượng calo, chất đạm được cung cấp bình quân đầu người;

- Giáo dục : Tỉ lệ biết chữ, tỉ lệ học sinh cấp I (tính trên số dân từ 5 đến 14 tuổi);

- Sức khỏe : Tuổi thọ bình quân;

-Vệ sinh : Tỉ lệ chết trẻ em; tỉ lệ dân số được hưởng các phương tiện vệ sinh;

- Cung cấp nước sạch : Tỉ lệ dân số được cung cấp nước sạch.

bình đẳng sau)

Theo quan điểm này tăng trưởng kinh tế phải được ưu tiên hàng đầu trong chiến lược phát triển của quốc gia, bởi chỉ có tăng trưởng mới tạo ra tiền đề vật chất để nâng cao mức sống nhân dân, tăng cường tích lũy để xây dựng nền kinh tế vững mạnh và giải quyết các vấn đề xã hội.

Những nước lựa chọn con đường này đã đạt được tốc độ tăng trưởng cao, tuy nhiên cũng đã đối diện với những vấn đề phức tạp như gây tổn hại môi trường, phân hóa thu nhập, xói mòn những giá trị văn hóa, đạo đức...

2.2.2 Quan điểm coi trọng công bằng và bình đẳng xã hội

Theo quan điểm này quá trình tăng trưởng trước hết phải đặt trên nền tảng công bằng và bình đẳng, mọi người đều phải được hưởng lợi do quá trình tăng trưởng đem lại. Quan điểm này hạn chế được những bất bình đẳng xã hội, song do đầu tư dàn đều và phân phối bình quân nên hạn chế tính hiệu quả trong hoạt động kinh tế và do đó kìm hãm sự tăng trưởng.

2.2.3 Quan điểm tăng trưởng đi đôi với công bằng và bình đẳng xã hội

Quan điểm này vừa nhấn mạnh vai trò của tăng trưởng, vừa chú trọng giải quyết các vấn đề về công bằng và bình đẳng xã hội ; chấp nhận sự tăng trưởng chậm đi đôi với việc giải quyết các vấn đề xã hội.

Ở Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương *tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và trong suốt quá trình phát triển. Công bằng xã hội phải được thể hiện ở cả khâu phân phối hợp lý tư liệu sản xuất lẫn ở khâu phâ phối kết quả sản xuất, ở việc tạo ra điều kiện để cho mọi người có cơ hội phát triển và sử dụng tốt năng lực cuả mình.. .*

III. CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GÍA SỰ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Tăng trưởng của nền kinh tế được biểu hiện ở sự tăng thêm sản lượng hàng năm do nền kinh tế tạo ra. Do vậy, thước đo của sự tăng trưởng thường là các đại lượng sau: tổng sản phẩm trong nước hay tổng sản phẩm quốc nội (GDP), tổng thu nhập quốc dân (GNI), thu nhập quốc dân (NI) và thu nhập quốc dân được sử dụng (được quyền chi-NDI).

3.1. Tổng sản phẩm trong nước (tổng sản phẩm quốc nội - Gross Domestic Product - GDP)

Tổng sản phẩm trong nước là tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ *cuối cùng* được sản xuất ra trong phạm vi lãnh thổ quốc gia trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm).

Hàng hóa và dịch vụ cuối cùng là hàng hóa và dịch vụ được mua cho mục đích sử dụng cuối cùng chứ không phải cho mục đích chế biến hoặc sản xuất ra sản phẩm khác.

Chỉ tiêu GDP phản ánh kết quả mọi hoạt động kinh tế diễn ra trong phạm vi lãnh thổ quốc gia trong một thời kỳ, do công dân trong nước và công dân nước ngoài thực hiện.

Cũng cần phân biệt GDP danh nghĩa và GDP thực. GDP danh nghĩa là giá trị hàng hóa và dịch vụ cuối cùng tính theo giá hiện hành trên thị trường; GDP thực là giá trị hàng hóa và dịch vụ cuối cùng tính theo giá cố định. Để đánh giá mức độ tăng trưởng của nền kinh tế cần phải so sánh GDP thực giữa các thời kỳ nhằm loại trừ ảnh hưởng của sự biến động của yếu tố giá.

GDP còn được tính theo sức mua tương đương (PPP) nhằm so sánh thu nhập giữa các nước với nhau.

GDP được tiếp cận theo những cách khác nhau :

+ *Về phương diện sản xuất (Phương pháp giá trị gia tăng)*, GDP có thể xác định bằng toàn bộ giá trị gia tăng của các ngành, các khu vực sản xuất và dịch vụ trong cả nước.

Giá trị gia tăng của một doanh nghiệp là khoản chênh lệch giữa giá trị sản lượng của doanh nghiệp với giá trị các vật liệu và dịch vụ mua vào từ các doanh nghiệp khác, đã được sử dụng hết trong việc sản xuất ra sản lượng đó. Giá trị gia tăng được xác định dựa trên cơ sở hạch toán các khoản chi phí, các yếu tố sản xuất và lợi nhuận của các cơ sở sản xuất và dịch vụ.

Giá trị gia tăng	=	Giá trị sản lượng	-	Chi phí các yếu tố trung gian (đầu vào)

Giá trị gia tăng của toàn bộ hoạt động kinh tế của một quốc gia là toàn bộ giá trị các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ được các ngành sản xuất sáng tạo thêm trên lãnh thổ quốc gia trong một thời kỳ. Để xác định GDP của một quốc gia người ta xác định giá trị gia tăng của các đơn vị sản xuất trong từng ngành rồi tổng hợp lại để xác định giá trị gia tăng của từng ngành, sau đó cộng giá trị gia tăng của tất cả các ngành trong nền kinh tế.

+ *Về phương diện tiêu dùng (xác định GDP theo luồng sản phẩm cuối cùng)*, GDP được xác định trên cơ sở cộng các số liệu thống kê thực tế về *chi tiêu tiêu dùng* của các hộ gia đình (C), *chi tiêu đầu tư* cho sản xuất của các doanh nghiệp (I), các khoản *chi tiêu của chính phủ* (G) và phần *xuất khẩu ròng* (X -M) trong năm.

$$GDP = C + I + G + (X - M)$$

* Tiêu dùng của các hộ gia đình (C) theo phương pháp này được hiểu là tổng giá trị của hàng hóa và dịch vụ cuối cùng mà các hộ mua được trên thị trường để chi dùng cho đời sống hàng ngày, không bao gồm các khoản tiêu dùng phi hàng hóa.

* Chi tiêu đầu tư cho sản xuất của các doanh nghiệp (I) được hiểu là các trang thiết bị, nhà xưởng sản xuất, nhà làm việc mà các doanh nghiệp mua hay xây dựng lần đầu và chênh lệch hàng tồn kho.

* Chi tiêu của chính phủ (G) được hiểu là một phần chi tiêu từ ngân sách của chính phủ về các hàng hóa và dịch vụ cho quản lý nhà nước, xây dựng đường sá, trường học, bệnh viện...không bao gồm các khoản thanh toán chuyển nhượng hay các khoản trợ cấp (trợ cấp thất nghiệp, trợ cấp bảo hiểm xã hội...) vì chúng không phản ánh giá trị hàng hóa và dịch vụ sản xuất ra.

* Giá trị hàng hóa xuất khẩu (X) phản ánh kết qủa sản xuất trong nước, còn gía trị hàng hóa nhập khẩu (M) không phản ánh điều đó nên khi tính GDP phải cộng thêm X và trừ đi M, tức là cộng thêm NX = X - M.

Theo phương pháp trên, GDP tính theo giá hiện hành của thị trường, trong đó đã bao gồm cả thuế gián thu (Te), vì vậy kết quả sẽ chênh lệch với GDP tính theo chi phí các yếu tố sản xuất một lượng giá trị, đó là thuế gián thu (Te).

$$\mathbf{GDP_{sản\ xuất} = GDP_{tiêudùng} - Te}$$

+ *Về phương diện thu nhập (Phương pháp phân phối)*, GDP được tính bằng cách cộng tất cả các khoản thu nhập và phân phối lần đầu, gồm thu nhập về các yếu tố sản xuất mà các hộ gia đình nhận được từ các doanh nghiệp (cũng chính là các khoản chi phí cho các yếu tố đầu vào của sản xuất mà các doanh nghiệp phải chi trả, bao gồm các khoản tiền lương (W), tiền lãi vốn vay (i), tiền thuê nhà , thuê đất (r), lợi nhuận (P)), khấu hao tài sản cố định (K), thuế kinh doanh (Te).

Về phương diện thu nhập, GDP có thể tính theo công thức sau:

$$\mathbf{GDP = W + i + r + P + Te + K}$$

Về nguyên tắc, các phương pháp tiếp cận GDP đều đưa lại kết quả bằng nhau. Nhưng trên thực tế thì nó chỉ cho kết quả xấp xỉ hoặc có những chênh lệch nhất định, do những sai lệch về giá cả sử dụng để tính, hoặc sai sót do thống kê, tính toán.

GDP theo cách xác định trên thể hiện là một thước đo sự tăng trưởng kinh tế do các hoạt động sản xuất trong phạm vi lãnh thổ quốc gia tạo ra, không phân biệt sở hữu trong hay ngoài nước đối với kết quả đó. Do vậy GDP phản ánh chủ yếu khả năng sản xuất của nền kinh tế một nước.

Tuy nhiên trên thực tế với nền kinh tế mở, việc tạo ra giá trị gia tăng không hoàn toàn do các yếu tố sản xuất ở trong nước tạo ra. Nhất là với nền kinh tế đang phát triển, một phần quan trọng của các yếu tố sản xuất (vốn, công nghệ) được đầu tư bên ngoài vào; ngược lại, sức lao động lại được đưa từ trong nước ra. Cùng với hiện tượng đó, có một phần giá trị sản lượng được

chuyển từ trong nước ra ngòai nước và cũng có một phần lại từ nước ngoài chuyển vào. Hiệu số các khoản thu nhập chuyển dịch từ nước ngoài vào và từ trong nước ra (gọi là chênh lệch thu nhập ròng với nước ngoài) mới được tính vào nguồn thu nhập mà công dân của đất nước có thể nhận được. Kết quả của cách tính này là tổng sản phẩm quốc dân (GNP).

3.2. Tổng thu nhập quốc dân (Gross National Income - GNI)

Hiện nay Ngân hàng thế giới dùng chỉ tiêu tổng thu nhập quốc dân (GNI) thay cho chỉ tiêu tổng sản phẩm quốc dân (GNP). Tổng thu nhập quốc dân là tổng giá trị thu nhập do công dân của một nước tạo ra trong một thời kỳ (thường là một năm) bằng các yếu tố sản xuất *của mình*, không phân biệt sản xuất được thực hiện ở trong nước hay ngoài nước.

Chỉ tiêu GDP tính tổng giá trị toàn bộ sản phẩm làm ra trong phạm vi một lãnh thổ quốc gia, trong đó có yếu tố nước ngoài và chưa bao gồm giá trị sản phẩm một nước nhận được từ bên ngoài, do đó để tính GNI có thể lấy GDP cộng với thu nhập nhân tố từ nước ngoài và trừ đi chi trả nhân tố cho nước ngoài (Phần chênh lệch giữa thu nhập nhân tố từ nước ngoài và chi trả nhân tố cho nước ngoài gọi là thu nhập ròng từ tài sản ở nước ngoài).

$$GNI = GDP + \text{thu nhập ròng từ nước ngoài}$$

Hay

$$GDP = GNI - \text{thu nhập ròng từ nước ngoài}$$

3.3. Thu nhập quốc dân (National Income - NI)

Thu nhập quốc dân (NI) là giá trị mới sáng tạo ra trong một khoảng thời gian nhất định, nó chính là giá trị còn lại của thu nhập quốc dân sau khi đã trừ đi giá trị khấu hao tài sản cố định (D_p) trong kỳ:

$$NI = GNI - D_p$$

NI phản ánh phần của cải thực sự mới tạo ra hàng năm. Do vậy có lúc người ta gọi chỉ số đó là tổng sản phẩm quốc dân ròng (Net National Product - NNP).

3.4. Thu nhập quốc dân sử dụng (National Disposable Income - NDI)

Thu nhập quốc dân sử dụng là phần mà nhân dân nhận được và có thể chi tiêu (cho tiêu dùng cuối cùng và cho tích lũy), còn gọi là phần thu nhập được quyền chi của dân cư (NDI), đó là phần thu nhập ròng sau khi đã trừ đi thuế trực thu (T_i), gián thu (T_d) và cộng trợ cấp (S_d)

$$NDI = NI - (T_i + T_d) + S_d$$

Các chỉ tiêu đo lường sự tăng trưởng có những hạn chế, chẳng hạn :

+ Kết quả của sự tăng trưởng và phát triển đều được thể hiện trên thu nhập (tổng thu nhập hay thu nhập bình quân đầu người). Nhưng có những khóan không được tính thành tiền như các sản phẩm tự túc, các công việc làm

ở gia đình không được trả lương hoặc những yếu tố không thể tính thành tiền như thời gian rãnh rỗi nghỉ ngơi (do số giờ trong ngày làm việc ít hơn), sự tự do, thoải mái trong sinh hoạt đời sống, sự tổn hại do bị ô nhiễm môi trường... Ở các nước có nền kinh tế nông nghiệp, đời sống mang tính chất tự nhiên, thị trường và quan hệ tiền tệ chưa phát triển, thì bộ phận này phần lớn không được thống kê đầy đủ và không tính toán được trong thu nhập.

+ Bản thân thước đo bằng tiền cũng có tính co giãn, do vậy thiếu một sự chuẩn xác nhất định. Thời gian so sánh càng dài thì sự biến động càng lớn, do sự biến động của cơ sở tiền tệ (cơ cấu của giá hàng hóa dùng làm cơ sở, sự lạm phát, sự biến đổi tỷ giá các đồng tiền chuyển đổi do các chính sách quy định...).

+ Chưa có sự thống nhất trong quan niệm và phương pháp luận, trong quy ước về cách tính toán các nội dung và cơ cấu của các chỉ số dùng làm thước đo ở mỗi nơi(mỗi nước, mỗi khu vực quốc tế, mỗi thể chế chính trị - xã hội) và mỗi thời kỳ khác nhau.

Những thiếu sót và tồn tại trong cách đo lường sự tăng trưởng và phát triển là khó tránh khỏi. Song đó là đối tượng cần được hoàn thiện của kinh tế học nói chung và của kinh tế học phát triển, nhằm tiếp cận với những hiện tượng biến đổi khách quan một cách đúng đắn hơn.

3.5. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) hoặc tổng thu nhập quốc dân (GNI) bình quân đầu người

GDP hoặc GNI bình quân đầu người là một chỉ tiêu khái quát, phản ánh trình độ phát triển kinh tế - xã hội của một nước trong một năm nào đó. Chỉ tiêu này được xác định bằng cách lấy tổng sản phẩm của một quốc gia làm ra trong một năm chia cho tổng dân số của quốc gia đó. GDP bình quân đầu người phụ thuộc vào 2 nhân tố : Tỷ lệ thuận với qui mô sản lượng, tốc độ tăng trưởng và tỷ lệ nghịch với dân số, tốc độ tăng trưởng dân số tự nhiên hàng năm. Dân số tăng nhanh là một yếu tố quan trọng dẫn đến thu nhập bình quân đầu người thấp. Sự chênh lệch về thu nhập bình quân đầu người giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển ngày càng lớn, trước hết do trình độ phát triển sản xuất, nhưng quan trọng hơn là do dân số ở các nước nghèo tăng nhanh. Năm 1960 có 1/5 số người sống ở các nước công nghiệp phát triển có thu nhập bình quân gấp 30 lần so với 1/5 số người sống ở các nước nghèo nhất. Đến năm 1990, sự chênh lệch thu nhập này đã tăng lên đến 60 lần.

GDP bình quân đầu người nói lên khả năng nâng cao phúc lợi vật chất cho nhân dân, do vậy, chỉ tiêu này cũng đồng thời trực tiếp biểu thị chất lượng dân số, mức sống dân cư. Tuy vậy chỉ tiêu này vẫn chưa nói lên mặt "chất" mà sự tăng trưởng đưa lại.

GDI bình quân đầu người của Việt Nam và một số nước, đơn vị tính : USD

	GNI	GNI theo PPP
Australia	21.650	28.290
Bangladesh	400	1,870
Cambodia	310	2,060
China	1,000	4,990
HongKong China	25,430	28,810
Congo Dem. Rep.	100	640
Ethiopia	90	710
France	24,770	27,460
Germany	25,250	27,460
Indonesia	810	3,210
Italya	21,560	26,760
Japan	34,510	28,620
Korea, Rep	12,020	17,930
Lao PDR	320	1,730
Malaysia	3,780	8,940
Mali	290	960
Mozambique	210	1,070
Philippines	1,080	4,640
Singapore	21,230	24,180
ThaiLand	2,190	7,450
United Kingdom	28,350	27,650
United States	37,610	37,500
Vietnam	480	2,490

Nguồn : World Development Report 2005

IV. CÁC CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH SỰ TIẾN BỘ VỀ CƠ CẤU KINH TẾ - XÃ HỘI

4.1. Các chỉ số về phát triển xã hội[1**)]

[1**)] ** Riêng về mức sống dân cư, LHQ sử dụng 12 chỉ tiêu đánh giá : Y tế; Lương thực, thực phẩm; Giáo dục;Điều kiện lao động; Nhà ở; Quĩ tích lũy và tiêu dùng; Phương tiện giao thông; Việc làm cho mọi người trong độ tuổi lao động; Quần áo; Nghỉ ngơi giải trí; Bảo hiểm xã hội; Mức độ tự do của con người.*

** Để đánh giá sự phát triển và chất lượng dân số của một quốc gia các chỉ tiêu khái quát sau đây được áp dụng:*

+ GDP hoặc GNP bình quân đầu người;

+ HDI : HDI bổ sung cho GDP bình quân đầu người trong việc đánh giá vị trí của một quốc gia về phát triển con người hay sự tiến bộ của quốc gia đó về động thái phát triển con người theo thời gian.

Phát triển xét cho cùng là vì con người, do đó, để nói lên sự tiến bộ xã hội, người ta sử dụng các chỉ số phản ảnh những biến đổi của con người, bao gồm :

4.1.1. ***Tuổi thọ bình quân trong dân số***

Tuổi thọ trung bình của dân cư trong một thời kỳ nhất định phản ánh kết quả tổng hợp của sự chăm sóc y tế đối với sức khỏe cộng đồng, mức sống vật chất và tinh thần của dân cư. Ở các nước đang phát triển do điều kiện sống hạn chế, số người ở độ tuổi 15 trở lên chiếm tỷ lệ thấp và tuổi thọ bình quân trong dân số thấp hơn các nước phát triển.

Cơ cấu tuổi của một số nước phát triển, đang phát triển và Việt Nam :

Nhóm tuổi	Các nước phát triển (1990)	Các nước đang phát triển (1990)	Việt Nam (1989)
0 - 4	7	13	14
5 - 14	14	22	25
15 - 64	67	60	56,25
65 +	12	5	4,75
Tổng số (%)	100	100	100

4.1.2. Mức tăng dân số hàng năm

Mức tăng dân số tự nhiên hàng năm đi liền với chỉ tiêu mức thu nhập bình quân đầu người. Nếu tốc độ tăng dân số lớn hơn tốc độ tăng thu nhập quốc dân sẽ dẫn đến thu nhập bình quân đầu người giảm đi. Thực tế cũng cho thấy hiện tượng mức tăng dân số cao, luôn luôn đi với sự lạc hậu và nghèo đói. Sự gia tăng dân số quá nhanh ở các nước đang phát triển đã và đang trở thành gánh nặng, một thách thức lớn cho sự phát triển nói chung và nâng cao mức sống nói riêng.

GDP bình quân đầu người và tỉ lệ gia tăng dân số ở một số khu vực. Năm 1999.

Khu vực	**Tỷ lệ tăng dân số (%)**	**GNP/ người (USD)**
Bắc Âu	0,1	21.500
Tây Âu	0,1	27.900
Bắc Mỹ	0,6	28.130
Đông Nam Á	1,7	1.610
Tây Phi	2,9	340
Trung Phi	3,0	300

Nguồn : Population Reference Bureau. World Population Data Sheet.1999

4.1.3. Số calo bình quân đầu người (calo/ người/ ngày)

Chỉ số này phản ánh mức đáp ứng nhu cầu về lương thực và thực phẩm - nhu cầu thiết yếu nhất hàng ngày đối với mọi người dân; nó cho thấy một nền kinh tế giải quyết được nhu cầu cơ bản ấy đến mức nào.

4.1.4. Tỷ lệ biết chữ ở người lớn và tỉ lệ học sinh đi học trong tổng số trẻ em trong độ tuổi từ 6 - 15

Các chỉ tiêu này phản ánh trình độ và xu hướng phát triển của nền giáo dục và chính sách giáo dục của một quốc gia. Đây là những chỉ tiêu có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển; một xã hội tiến bộ, văn minh là một xã hội mà dân cư có trình độ học vấn phổ cập mức cao; mặt khác, trong xã hội hiện đại đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển trong tương lai.

Thành tựu phát triển con người của Việt Nam 1995 - 2001

Các chỉ số phát triển con người	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001
Tuổi thọ	65.2	65.5	66.0	66.4	67.4	67.8	67.8
Tỷ lệ người lớn biết chữ	91.9	92.5	93	93.7	91.9	92.9	93.1
Tỷ lệ nhập học tổng hợp các cấp	49	51	55	55	62	63	67
GDP bình quân đầu người	1,010	1,040	1,208	1,236	1,630	1,689	1,860
Chỉ số phát triển con người	0.611	0.618	0.634	0.639	0.666	0.671	0.682
Xếp hạng HDI	120	121	121	122	110	108	101

Nguồn : UNDP; Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2001

Một số xếp hạng quốc gia về phát triển con người (1999, trong số 162 quốc gia)

Quốc gia	Xếp hạng HDI	Tuổi thọ trung bình (năm)	Tỷ lệ người lớn biết chữ (%)	Tỷ lệ nhập học (%)	GDP đầu người thực tế (PPP$)	Chỉ số HDI
Nhật Bản	9	80,8	99,0	82	24.898	0,928
Singapore	26	77,4	92,1	75	20.767	0,876
Hồng Kông	24	79,4	93,3	63	22.090	0,880
Malaysia	56	72,2	87	66	8.209	0,774
Thái Lan	66	69,9	95,3	60	6.132	0,757
Philippin	70	69,0	95,1	82	3.805	0,749
Trung Quốc	87	70,2	83,5	73	3.617	0,722
Indonesia	102	65,8	86,3	65	2.857	0,677
Việt Nam	101	67,8	96,1	67	1.860	0,682
Mianma	118	56	84,4	55	1027	0,551

Ấn Độ	115	62,9	56,5	56	2.248	0,571

Nguồn : UNDP; Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2001

4.1.5.Chỉ số phát triển con người (Human Development Index- HDI)

Chỉ số phát triển con người là chỉ tiêu tổng hợp phán ánh sự phát triển xã hội, được Liên Hiệp Quốc sử dụng trong các báo cáo của mình để đánh giá sự phát triển của các quốc gia.

Bắt đầu từ năm 1990, LHQ đưa ra chỉ tiêu HDI để đánh giá sự phát triển. HDI là thước đo tổng hợp về sự phát triển của con người trên phương diện mức sống,trình độ dân trí và tuổi thọ trung bình. Ba chỉ tiêu thành phần phản ánh các khía cạnh sau :

. Tuổi thọ trung bình phản ánh khả năng sống lâu dài và khỏe mạnh của dân cư đo bằng số năm sống trung bình tính cho một năm nào đó.(**)

. Trình độ dân trí được tính bằng cách kết hợp tỉ lệ người lớn (dân số từ 15 tuổi trở lên) biết chữ (với trọng số 2/3) và tỉ lệ nhập học các cấp giáo dục tiểu học, trung học và đại học (với trọng số 1/3).

. Mức sống đo bằng GDP thực tế bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP - Purchasing Power Parities), nghĩa là theo thực tế chi phí cho cuộc sống của dân cư tại mỗi quốc gia.

4.1.6. Mục tiêu Phát triển thiên niên kỷ (The Millennium Development Goals - MDG)

Để góp phần giải quyết những vấn đề của phát triển khi bước sang thiên niên kỷ mới, Tuyên bố thiên niên kỷ đã được 189 vị nguyên thủ quốc gia thông qua tại Hội nghị thượng đỉnh của Liên Hiệp Quốc vào tháng 9 năm 2000 đưa ra các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDG). MDG gồm 8 mục tiêu, 18 chỉ tiêu và 48 chỉ số, phản ánh những nổ lực của các quốc gia trong việc nâng cao chất lượng cuộc sống cho mọi người dân.

4.1.7. Các chỉ số khác về phát triển kinh tế -xã hội

- Các chỉ số đánh giá sự phát triển xã hội về chăm sóc sức khỏe và văn hóa, giáo dục

+ *Về chăm sóc sức khỏe* có các chỉ tiêu số giường bệnh, số bệnh viện, viện an dưỡng, số bác sĩ, y sĩ tính bình quân cho một triệu dân.

(**)*Để tính được HDI trước hết cần phải tính từng chỉ số thành phần trên. Qui tắc chung để tính các chỉ số thành phần trên là sử dụng các giá trị tối thiểu và tối đa cho từng chỉ số (đối với GDP đầu người là 100$ và 40.000$; trình độ dân trí là 0 và 100; tuổi thọ trung bình là 25 và 85) và áp dụng công thức sau :*

Chỉ số thành phần = (Giá trị thực - Giá trị tối thiểu) / (Giá trị tối đa - Giá trị tối thiểu).Chỉ số HDI là giá trị trung bình chung của 3 chỉ số thành phần nêu trên. HDI có giá trị trong khoảng từ 0 đến 100; vị trí của mỗi quốc gia sẽ được chỉ ra qua tính toán .

+ *Về giáo dục và văn hóa* có các chỉ tiêu tổng số các nhà bác học, giáo sư, tiến sỹ, số lớp và trường học, viện nghiên cứu, nhà văn hóa, nhà bảo tàng, thư viện... tính bình quân cho nghìn hoặc triệu người dân.

- Sự công bằng xã hội trong phân phối sản phẩm cũng là một tiêu chuẩn đánh giá sự tiến bộ của xã hội hiện đại. Nội dung này được biểu thị bằng đồ thị Lorenz và hệ số Gini.

- Cùng với sự công bằng, các tiêu thức về sự độc lập hay phụ thuộc về kinh tế, chính trị của quốc gia, sự tự do dân chủ công dân, sự tiến bộ trong thể chế chính trị, xã hội... cũng được coi như một nội dung quan trọng của sự phát triển đất nước. Tuy nhiên cho đến nay, chưa có chỉ số nào để đo lường được các nội dung đó, hơn nữa lại có những quan niệm hết sức khác nhau giữa các nước về nội dung của các tiêu thức đó. Do vậy nó chỉ các tác dụng là những nội dung tham khảo.

4.2. Các chỉ số về cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế cho biết tổng thể các bộ phận hợp thành và vị trí, vai trò của các bộ phận ấy trong chỉnh thể. Trên giác độ phát triển, sự biến đổi cơ cấu kinh tế thường được xem xét thông qua các chỉ số sauđây :

4.2.1. Chỉ số cơ cấu ngành trong tổng sản phẩm quốc nộiChỉ số này phản ánh tỷ lệ của các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ trong GDP. Nền kinh tế càng phát triển thì tỷ lệ sản lượng của công nghiệp và dịch vụ ngày càng cao trong GDP, còn tỷ lệ của nông nghiệp thì giảm đi tương đối.

Tốc độ tăng trưởng GDP và cơ cấu kinh tế Việt Nam 1991 - 2000

	GDP		Nông nghiệp		Công nghiệp		Dịch vụ	
	Tăng trưởng	Tỉ trọng	Tăng trưởng	Tỉ trọng	Tăng trưởng	Tỉ trọng	Tăng trưởng	Tỉ trọng
Bình quân 91-95	8,2	100	4,3	27,5	12,8	30,3	9,1	42,2
1996	9,3	100	4,4	27,52	14,5	30,7	8,8	42,1
1997	8,2	100	4,3	25,5	12,6	31,7	7,1	42,6
1998	5,8	100	3,5	26,0	8,3	32,7	5,1	41,3
1999	4,8	100	5,2	25,4	7,7	34,5	2,3	40,1
2000	6	100	4	25	11	34	5,5	41

Nguồn : Tài liệu nghiên cứu Nghị quyết Đại hội I X

4.2.2. Chỉ số về cơ cấu hoạt động ngoại thương

Tỷ lệ của giá trị sản lượng xuất khẩu và nhập khẩu là chỉ tiêu thể hiện sự mở cửa của nền kinh tế với thế giới. Bên cạnh đó còn sử dụng chỉ tiêu xuất khẩu ròng *(X - M)* phản ánh khả năng của nền kinh tế của một quốc gia. Một nền kinh tế phát triển thường có mức xuất khẩu ròng (NX = X - M) trong GDP tăng lên .

4.2.3. Chỉ số về mức tiết kiệm và đầu tư (I)

Tỷ lệ tiết kiệm - đầu tư trong tổng sản phẩm quốc dân (GNP) biểu thị khả năng tăng trưởng kinh tế trong tương lai. Đây là một nhân tố cơ bản của sự tăng trưởng. Những nước có tỷ lệ đầu tư cao (từ 20 - 30% GNP) thường là các nước có mức tăng trưởng cao. Tuy nhiên tỷ lệ này còn phụ thuộc vào qui mô của GNP và tỷ lệ giành cho tiêu dùng.

4.2.4. Tỉ lệ dân số đô thị và nông thôn

Mức độ đô thị hóa biểu thị rõ nét trình độ phát triển xã hội. Sự gia tăng tỉ lệ của dân cư hoặc lao động sống và làm việc ở thành thị so với nông thôn là kết quả của quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa , nói lên sự tiến bộ của cơ cấu ngành kinh tế và sự văn minh trong đời sống của nhân dân trong nước. Dựa trên các tiêu thức đã nêu. Liên hiệp quốc (UN) và Ngân hàng thế giới (WB) thường sắp xếp các nước có mức độ tiến bộ, phát triển khác nhau dựa trên các tiêu thức chính như: tuổi thọ bình quân trong dân số, tỷ lệ người biết chữ (đi học) trong dân số, mức tiêu thụ calo bình quân đầu người một ngày. Nhưng quan trọng nhất vẫn là mức thu nhập tổng sản phẩm quốc dân bình quân đầu người trong năm (GNP/người - tính bằng USD). Căn cứ vào đây người ta sắp xếp các nấc thang phát triển khác nhau giữa các nước.

Tuy nhiên cho đến nay vẫn chưa có một tiêu chuẩn thống nhất, các cách sắp xếp khác nhau ở các tài liệu cũng chỉ là một dạng nêu lên để tham khảo, cần được tiếp tục nghiên cứu.

V. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN

5.1. Nhóm các nhân tố kinh tế

5.1.1. Các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất

Quá trình sản xuất là quá trình kết hợp các yếu tố đầu vào theo những cách thức nhất định để tạo ra các đầu ra (GDP hay GNP) phù hợp với nhu cầu xã hội.

Nếu gọi biến số đầu vào là X, hàm số đầu ra là Y, thì sự tăng trưởng có mối quan hệ hàm số :

$$Y = f (X_i)$$

Trong đó:

- Y là giá trị sản lượng,

- X_i (i = 1,2,3,...n) là các biến số đầu vào, cụ thể là nguồn vốn (K), nguồn lao động(L), nguồn tài nguyên thiên nhiên (R), nguồn lực khoa học và công nghệ (T). Ngoài 4 yếu tố cơ bản này, còn có nhiều nhân tố khác tác động tới tăng trưởng như các hình thức tổ chức sản xuất, qui mô sản xuất...

+ *Vốn sản xuất* (K) là những tư liệu sản xuất như máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà kho và cơ sở hạ tầng kỹ thuật (không tính tài nguyên thiên nhiên như đất đai và khoáng sản...) trực tiếp sử dụng vào q uá trình sản xuất. Vốn đối với với sản xuất có vai trò rất quan trọng. Trong điều kiện năng suất lao động không đổi, tăng tổng số vốn sẽ làm tăng thêm sản lượng, hoặc khi số lao động không đổi, tăng vốn bình quân đầu người lao động cũng sẽ làm gia tăng sản lượng. Tất nhiên, trên thực tế sự gia tăng giá trị sản lượng hàng hóa còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác như chất lượng lao động, trình độ kỹ thuật.

+ *Lực lượng lao động (L)* là yếu tố đặc biệt quan trọng của quá trình sản xuất. Lực lượng lao động được xem xét cả về mặt số lượng và về mặt chất lượng. Số lượng lao động được tính trên tổng số người ở tuổi lao động và có khả năng lao động trong dân số. Chất lượng lao động thể hiện ở trình độ tri thức, học vấn và những kỹ năng, kinh nghiệm lao động sản xuất của người lao động. Chất lượng lao động là nhân tố quyết định kết quả và hiệu quả sản xuất, vì vậy đầu tư nâng cao chất lượng lao động được coi là đầu tư cho sự phát triển.

+ *Tài nguyên thiên nhiên (R) :* Đất đai là yếu tố sản xuất không chỉ có ý nghĩa quan trọng đối với sản xuất nông nghiệp mà còn quan trọng các đối với sản xuất công nghiệp và dịch vụ. Đất đai vừa cố định, vừa bị giới hạn về diện tích, vì vậy người ta phải nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai bằng đầu tư thêm lao động và vốn trên một đơn vị diện tích.

Các tài nguyên khác từ trong lòng đất, từ rừng và biển cũng là yếu tố đầu vào của sản xuất.Tuỳ thuộc vào tính chất các tài nguyên được đưa vào chu trình sản xuất, người ta chia các tài nguyên ra làm tài nguyên vô hạn và không thể thay thế, tài nguyên có thể tái tạo và tài nguyên không thể tái tạo. Phần lớn những tài nguyên cần thiết cho sản xuất và đời sống đều có hạn, không tái tạo, hoặc nếu được tái tạo thì phải có thời gian và phải có chi phí tương đương như sản phẩm mới.

+ *Khoa học và công nghệ (T)* là đầu vào đóng vai trò cực kỳ quan trọng, nó quyết định sự thay đổi năng suất lao động và chất lượng sản phẩm. Những thành tựu tiến bộ khoa học và công nghệ đưa đến sự gia tăng sản lượng vượt bật ở các nước công nghiệp đã chứng minh rõ ràng nhất vai trò của khoa học và công nghệ. Ngoài các yếu tố sản xuất, ngày nay người ta còn đưa ra một loạt các nhân tố kinh tế khác tác động tới tổng mức cung, như *lợi thế do qui mô sản xuất, khả năng tổ chức quản lý.*

. Quy mô sản xuất thể hiện ở khối lượng sử dụng các đầu vào. Nếu tỷ lệ giữa các yếu tố sản xuất không đổi, các điều kiện khác như nhau, tăng quy mô đầu vào lên gấp hai lần thì cũng làm sản lượng tăng gấp hai. Sự gia tăng sản lượng tương ứng với tăng thêm đầu vào như vậy được gọi là "lợi tức tăng (hoặc giảm) theo quy mô".

. Tổ chức và quản lý : Trong quá trình sản xuất, sự đổi mới cơ cấu kinh tế vĩ mô có thể làm cho các khu vực, các ngành có năng suất cao chiếm tỷ trọng lớn hơn, kéo theo sự gia tăng sản lượng. Sự đổi mới cơ cấu kinh tế thể hiện ở sự bố trí lại nguồn lực cho cơ cấu mới, bố trí lại cơ cấu tích luỹ và tiêu dùng. Điều đó làm cho các nhân tố tích cực được nhân lên, giảm bớt một cách tương đối những chi phí, đem lại hiệu quả như một sự đầu tư. Như vậy tổ chức và quản lý kinh tế được coi như một nhân tố làm tăng thêm sản lượng.

Các nhân tố nêu trên ảnh hưởng tới mức cung trong nền kinh tế:

- *Vốn sản xuất*
- *Lao động*
- *Tài nguyên*
- *Khoa học - Công nghệ*
- *Tổ chức và quản lý*
- *Quy mô sản xuất*

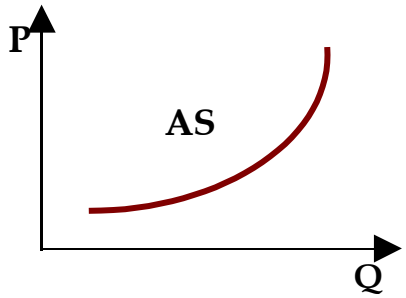

Sơ đồ 1.1 : Đường cung

5.1.2. Các nhân tố ảnh hưởng tới mức cầu

Trong nền kinh tế thị trường không chỉ có các nhân tố của đầu vào quyết định mức sản lượng; nhu cầu của người tiêu dùng, các hãng và chính phủ quyết định mức tiêu dùng của xã hội và do đó sẽ chỉ ra mức cung cần thiết. Những nhu cầu này chịu sự chi phối của các nhân tố thu nhập, giá cả và các chính sách kinh tế (thuế, lãi suất...)

Các nhân tố tạo ra mức cầu :

- *Mức thu nhập*
- *Mức giá*
- *Các chính sách kinh tế*

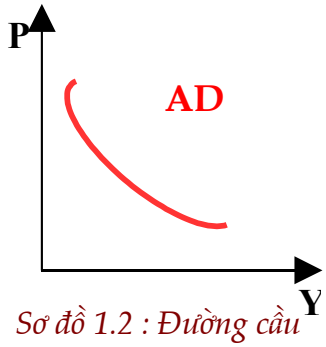

Sơ đồ 1.2 : Đường cầu

5.1.3. Quan hệ cung - cầu

Những điều trình bày trên cho thấy một số nhân tố ảnh hưởng tới mức cung, xác định tổng cung (AS); một số khác ảnh hưởng tới mức cầu, xác định tổng cầu (AD). Trong điều kiện kinh tế thị trường, tác động qua lại của tổng mức cung và tổng mức cầu (quan hệ cung - cầu) xác định mức sản

lượng thực tế (cũng như chi phối đến tình hình công ăn việc làm, thất nghiệp, giá cả, lạm phát...).

Quan hệ cung - cầu do giá cả thị trường điều tiết, sẽ tác động đến các nhân tố, thiết lập cân bằng cung - cầu ứng với mức giá cân bằng (Po) và xác định kết quả của sản xuất (Yo) - sản lượng của nền kinh tế .

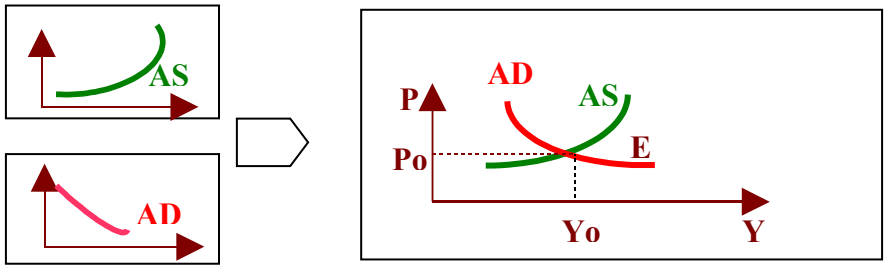

Sơ đồ 1.3 : Cân bằng cung - cầu xác đinh mức sản lương

5.2. Các nhân tố phi kinh tế

Mặc dù không thể tính toán, lượng hóa, so sánh được bằng những giá trị cụ thể, song các nhân tố phi kinh tế có tác động rất rộng lớn và phức tạp đến tăng trưởng kinh tế. Có thể nêu một số nhân tố phi kinh tế chủ yếu sau đây :

- *Thể chế chính trị và đường lối phát triển kinh tế - xã hội:*Thể chế biểu thị ý chí của một cộng đồng trong việc điều chỉnh các mối quan hệ kinh tế, chính trị, xã hội theo lợi ích của cộng đồng đặt ra. Thể chế được thể hiện thông qua các mục tiêu kế hoạch phát triển, các nguyên tắc tổ chức quản lý kinh tế - xã hội, luật pháp, chế độ và chính sách, các công cụ và bộ máy tổ chức thực hiện.

Một thể chế chính trị - xã hội phù hợp với xu thế khách quan và những điều kiện thực tế sẽ tạo nên sự ổn định xã hội và thúc đẩy tăng trưởng và phát triển. Ngược lại một thể chế không phù hợp, sẽ gây ra những cản trở, mất ổn định, làm cho nền kinh tế đi vào trình trạng suy thoái, khủng hoảng trầm trọng hoặc gây ra xung đột chính trị, xã hội.

- *Đặc điểm dân tộc: Các dân tộc sống chung trong một cộng đồng quốc gia nhưng lại có sự khác nhau về văn hóa, kinh tế, tập* quán, trình độ văn minh , mức sống vật chất, vị trí chính trị - xã hội trong cộng đồng. Mặt khác, họ lại có mục tiêu chung là xây dựng đất nước phồn vinh. Để thực hiện được mục tiêu chung này cần phải bảo đảm sự bình đẳng, cùng có lợi cho tất cả các dân tộc, đồng thời bảo tồn được bản sắc và các truyền thống tốt đẹp của mỗi dân tộc. Ngược lại, nếu phát triển kinh tế chỉ đem lại lợi ích cho dân tộc này, gây thiệt hại đến các dân tộc khác sẽ không tránh khỏi sự xung đột giữa các dân tộc, kìm hãm sự tăng trưởng và phát triển.

- *Đặc điểm tôn giáo* : Tôn giáo đi liền với dân tộc. Trong quốc gia đa dân tộc thường có nhiều tôn giáo; mỗi tôn giáo có quan niệm, đức tin, giáo lý khác nhau ăn sâu vào cuộc sống của dân tộc từ lâu đời, tạo ra những ý thức tâm lý

- xã hội riêng của dân tộc. Điều đó tạo nên những nét khác nhau về tâm lý và nhận thức, có ảnh hưởng tới sự tiến bộ xã hội. Nếu có chính sách đúng đắn có thể tạo ra sự hòa hợp giữa các tôn giáo trên con đường phát triển.

- *Đặc điểm văn hoá* : Văn hóa, dân tộc, tôn giáo có mối liên hệ gắn bó với nhau và có ảnh hưởng nhiều tới quá trình phát triển của đất nước. Văn hoá là một khái niệm rất rộng, bao trùm nhiều mặt từ các kiến thức phổ thông, tri thức về khoa học, nghệ thuật, văn học đến lối sống, tập quán, cách ứng xử trong quan hệ giao tiếp... được hình thành và tích lũy trong quá trình phát triển của dân tộc gắn liền với việc tiếp thu những tinh hoa văn hóa của nhân loại. Trình độ văn hoá của một dân tộc là yếu tố cốt lõi tạo nên chất lượng nguồn nhân lực và đây lại là nhân tố quyết định của sự tăng trưởng và phát triển.

VI. VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

6.1. Vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường

Trong nền kinh tế thị trường , do tác động của cơ chế thị trường, các nhân tố kinh tế phát huy tác dụng chi phối hoạt động kinh tế của một quốc gia. Ngày nay nền kinh tế thị trường có hiệu quả là nền kinh tế hỗn hợp, trong đó " bàn tay vô hình" cơ chế thị trường tự do cạnh tranh cùng với bàn tay hữu hình của nhà nước đóng vai trò quyết định đối với sự tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Trong cơ chế hoạt động đó, nhà nước có vai trò thiết lập khuôn khổ pháp luật đối với toàn bộ hoạt động kinh tế - xã hội, bảo đảm tính công bằng, hiệu quả kinh tế và lợi ích xã hội; nhà nước giữ vai trò ổn định và phát triển kinh tế, bảo đảm phúc lợi cho mọi tầng lớp dân cư. Trong nền kinh tế thị trường, nhà nước còn đóng vai trò điều tiết nhằm khắc phục những thất bại và hoàn thiện hoạt động của thị trường, điều hòa lợi ích xã hội.

6.2. Những chức năng chủ yếu của nhà nước

Trong quá trình phát triển kinh tế, vai trò của nhà nước thể hiện qua các chức năng sau đây:

6.2.1. Thiết lập khuôn khổ pháp luật **:** Nhà nước xây dựng hệ thống pháp luật và dùng quyền lực của mình buộc mọi người phải tuân thủ pháp luật, không cho phép người nào thu lợi bằng cách gây thiệt hại cho người khác.

6.2.2. Ổn định kinh tế vĩ mô *:* Ổn định kinh tế vĩ mô tự nó không dẫn đến tăng trưởng và phát triển nhưng là điều kiện tối quan trọng cho việc thúc đẩy tiết kiệm, đầu tư và thu hút các nguồn vốn từ bên ngoài.

Hai công cụ chủ yếu để thực hiện chức năng này là chính sách tài chính và chính sách tiền tệ, được sử dụng để ổn định chu kỳ kinh doanh, ngăn chặn thất nghiệp và lạm phát.

6.2.3. Tác động đến sự phân bổ các nguồn lực : Thị trường không tự nó thực hiện phân bổ các nguồn lực một cách tối ưu, sự can thiệp của nhà nước sẽ bảo đảm cho yêu cầu này nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó, nhà nước bổ sung những yếu tố mà thị trường không thể tạo ra được, như xây dựng các ngành sản xuất có tính chất xương sống của nền kinh tế, phân bố đúng đắn nguồn nhân lực giữa thành thị và nông thôn, phát triển các cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội

6.2.4. Thiết lập các chương trình tác động đến phân phối thu nhập : Nhà nước có những chương trình kinh tế - xã hội tác động đến sự phân phối thu nhập, hạn chế tình trạng bất bình đẳng, chống lại sự nghèo đói, bảo đảm phát triển các sự nghiệp phúc lợi công cộng của xã hội (các hàng hoá công cộng) và đem lại quyền lợi nâng cao mức sống cho nhân dân trên các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hoá, bảo hiểm, bảo vệ môi trường.

Chương II

CÁC MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Mô hình hóa là một trong những phương pháp nghiên cứu thường được sử dụng để nghiên cứu những đối tượng mà con người không thể trực tiếp tiếp xúc hoặc có qui mô quá lớn và phức tạp. Trong phương pháp mô hình hóa, đối tượng nghiên cứu được lược bỏ đi các chi tiết để tập trung vào những yếu tố cơ bản, giúp cho việc nghiên cứu được thuận lợi song vẫn nhận ra được những đặc điểm có tính bản chất và qui luật của đối tượng.Tuy vậy, nếu mô hình được thiết lập quá giản đơn sẽ không phản ánh đúng thế giới hiện thực.

Kinh tế học thường nghiên cứu các hiện tượng kinh tế thông qua các mô hình kinh tế hay học thuyết kinh tế, có thể được diễn đạt bằng lời hoặc bằng các công cụ toán học.Mô hình kinh tế là một cách mô tả hoạt động kinh tế thông qua các biến số kinh tế và mối quan hệ giữa chúng, qua đó cho phép nhận thức phương thức vận động của nền kinh tế.

Trong lịch sử phát triển kinh tế các lý thuyết và mô hình kinh tế đã góp phần giải quyết những vấn đề lớn đối với sự phát triển kinh tế của các nước trên thế giới. Phần tiếp theo của chương sẽ đề cập đến một số mô hình.

I. MÔ HÌNH CỔ ĐIỂN VỀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Kinh tế học cổ điển ra đời cách đây hơn 200 năm, khởi đầu bởi Adam Smith (1723 - 1790) - được coi là người sáng lập nên kinh tế học , với tác phẩm *The Wealth of Nation* (Của cải của các nước) - và sau đó là David Ricardo (1772-1823), với tác phẩm nổi tiếng *The Principles of Political Economy and Taxation* (Các nguyên lý của chính trị kinh tế học và thuế khóa) ra đời năm 1817, tác phẩm được coi là mốc đánh dấu sự ra đời của trường phái kinh tế cổ điển.

Mô hình cổ điển về tăng trưởng kinh tế có những luận điểm đáng lưu ý :

1.1. Học thuyết về các yếu tố cơ bản của tăng trưởng kinh tế

Ricardo coi nông nghiệp là ngành kinh tế quan trọng nhất; *yếu tố cơ bản của tăng trưởng kinh tế là đất đai, lao động và vốn; trong đó đất đai là yếu tố quan trọng nhất.*

Tăng trưởng là kết quả của tích lũy, tích lũy là hàm của lợi nhuận, lợi nhuận phụ thuộc vào chi phí sản xuất lương thực, chi phí này lại phụ thuộc vào đất đai. Do đó, đất đai là giới hạn của sự tăng trưởng . Giới hạn bởi đất đai được mô tả như sau :

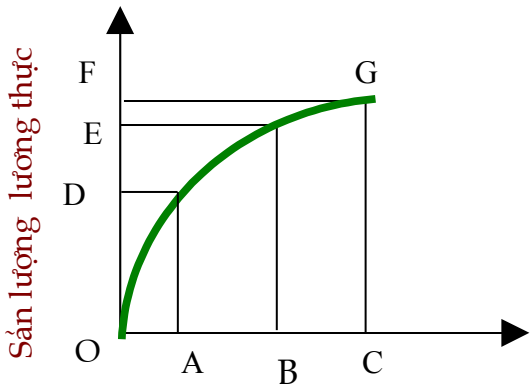

Sơ đồ 2.1 :Sản lượng cận biên của lao động giảm

Sơ đồ trên cho thấy sự gia tăng của số lao động từ A đến B sẽ dẫn đến sự gia tăng của sản lượng từ D đến E, nếu lao động tăng thêm từ B đến C sẽ dẫn đến sự tăng lên sản lượng ít hơn (từ E đến F). Lý do là đất đai có hạn ,nếu từ điểm C tiếp tục tăng thêm lao động, sản lượng sẽ không tăng thêm , ngược lại sẽ làm giảm sút lợi nhuận nhanh chóng vì gia tăng chi phí. Ricardo còn cho rằng *các yếu tố cơ bản của tăng trưởng kinh tế là đất đai, lao động và vốn*, trong điều kiện kỹ thuật nhất định, *kết hợp với nhau theo một tỷ lệ cố định, không thay đổi*. Ví dụ, để sản xuất một lượng lương thực là A thì cần K_a vốn và L_a lao động. Để sản xuất lượng lương thực là B = 2A thì cũng chỉ có cách kết hợp giữa $K_b = 2K_a$ vốn và $L_b = 2L_a$ lao động.

1.2. Học thuyết về phân phối thu nhập theo nguyên tắc "Ai có gì được ấy"

Tương ứng với các yếu tố tăng trưởng, Ricardo chia xã hội thành 3 nhóm người: Tư bản, địa chủ và công nhân. Sự phân phối thu nhập của 3 nhóm người này phụ thuộc vào quyền sở hữu của họ đối với các yếu tố sản xuất. Tư bản có vốn thì được lợi nhuận, địa chủ có đất đai thì được địa tô, công nhân có sức lao động thì nhận được tiền công. Họ cho rằng nguyên tắc phân phối này là công bằng, hợp lý. Cũng từ đó có khái niệm thu nhập của xã hội là tổng thu nhập của các tầng lớp dân cư, tức là bằng *tiền công + lợi nhuận + địa tô.*

Trong ba nhóm người này, các nhà kinh tế học cổ điển cho rằng nhà tư bản giữ vai trò quan trọng cả trong sản xuất, tích lũy và phân phối. Nhà tư bản là người tổ chức sản xuất, họ thực hiện việc kết hợp các yếu tố để cho quá trình sản xuất được tiến hành. Đồng thời họ cũng là người tích lũy một phần lợi nhuận để tiếp tục thuê thêm đất đai và công nhân để phát triển sản xuất, trong khi địa chủ và công nhân tiêu dùng hết địa tô và tiền công.

Trong phân phối, nhà tư bản là người chủ động trong quá trình phân phối giữa tư bản và địa chủ cũng như giữa tư bản và công nhân. Tiền công của công nhân phụ thuộc vào sự thương lượng giữa các nhóm công nhân với các nhà tư bản. Nhưng các nhà tư bản nắm trong tay tất cả mọi đặc quyền nên tiền lương của công nhân thường chỉ đảm bảo ở mức tối thiểu, đủ sống cho bản thân và gia đình họ. Khi các nhà tư bản tích luỹ nhanh chóng làm cho sản xuất phát triển thì họ sẽ cạnh tranh với nhau để thuê mướn công nhân, làm cho tiền công được gia tăng. Nhưng sự gia tăng tiền công chỉ là nhất thời. Lập luận này của Ricardo dựa vào lý luận về dân số của Malthus, đó là sự gia tăng tiền công sẽ dẫn đến gia tăng dân số. Malthus cho rằng tăng thu nhập sẽ khuyến khích hôn nhân và sinh đẻ, làm cho chẳng bao lâu sự gia tăng dân số sẽ thỏa mãn nhu cầu về lao động của các nhà tư bản và tiền công lại tụt xuống. Tuy nhiên, tiền công danh nghĩa vẫn tiếp tục tăng, vì khi dân số tăng, để đáp ứng nhu cầu về thực phẩm cần phải canh tác trên những mảnh đất xấu hơn làm cho giá cả thực phẩm gia tăng.

1.3. Học thuyết "Bàn tay vô hình" của cơ chế thị trường và vai trò của chính phủ

Các nhà kinh tế học cổ điển cho rằng những người sản xuất được sự dẫn dắt bởi *" bàn tay vô hình "* của cơ chế thị trường để thực hiện hoạt động sản xuất thu lấy lợi ích cho mình và qua đó gắn lợi ích cá nhân với lợi ích xã hội. Thị trường, với sự linh hoạt của giá cả và tiền công, có khả năng tự điều chỉnh những mất cân đối của nền kinh tế để xác lập những cân đối mới, bảo đảm công ăn việc làm đầy đủ. Đây là quan niệm *"cung tạo nên cầu"*.

Ricardo cho rằng sự kiểm soát, điều tiết của chính phủ là không cần thiết. Người lao động tự biết rõ nhất cái gì có lợi cho họ, do vậy nếu không bị Chính phủ kiểm soát, họ sẽ sản xuất những thứ xã hội cần thiết cung ứng cho thị trường để thu lấy lợi nhuận. Hoạt động nàyđem lại lợi ích cá nhân đồng thời cũng gắn với lợi ích xã hội. Ông nói: "*Mọi cá nhân không có ý định thúc đẩy lợi ích công cộng, mà chỉ nhằm vào lợi ích riêng của mình, và ở đây cũng như nhiều trường hợp khác, người đó được một bàn tay vô hình dẫn dắt để phục vụ một mục đích không nằm trong ý định của mình*". Cũng từ đó ông đánh giá về vai trò của Chính phủ thông qua các chính sách kinh tế như sau: "*Bạn nghĩ rằng bạn đang giúp cho hệ thống kinh tế bằng những quản lý đầy ý định tốt đẹp và bằng những hành động can thiệp của mình. Không phải như vậy đâu. Hãy để mặc, hãy để mọi sự việc xảy ra, đừng nhúng tay vào. Dầu nhờn của lợi ích cá nhân sẽ làm cho các bánh xe kinh tế hoạt động một cách gần như kỳ diệu. Không ai cần kế hoạch, không cần quy tắc, thị trường sẽ giải quyết tất cả "*.

Ricardo còn cho rằng chính sách của Chính phủ có khi còn hạn chế khả năng phát triển kinh tế. Ví dụ, chính sách thuế, ông cho rằng tất cả các loại

thuế đều lấy từ lợi nhuận, tức là do nhà tư bản trả, điều đó làm giảm bớt nguồn tích lũy; thuế đánh vào nông nghiệp chẳng hạn, sẽ làm tăng giá những sản phẩm này, làm cho tiền công tăng lên theo, tướng ứng lợi nhuận và tích luỹ giảm. Ngay cả thuế đánh vào địa tô, cũng làm cho các nhà tư bản thiệt hại, vì thuế này được tính cả vào khoản phân chia giữa địa tô và lợi nhuận.

Đối với các khoản chi tiêu của Nhà nước, các nhà kinh tế cổ điển cho rằng đó là các khoản chi tiêu "không sinh lời". Ricardo chia những người làm việc trong xã hội thành hai loại, những người trực tiếp hoặc gián tiếp sản xuất ra sản phẩm là những công nhân "sinh lời", còn những người khác, như trong lĩnh vực quản lý, an ninh, quân đội là những công nhân "không sinh lời". Do việc giành một phần số lượng quốc gia vào những công việc không sinh lời, Nhà nước đã làm giảm tiềm lực phát triển kinh tế.

II. MÔ HÌNH CỦA K.MARX VỀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

K.Marx (1818 - 1883) là một nhà sáng lập chủ nghĩa cộng sản khoa học, nhà kinh tế học, xã hội học, chính trị học, lịch sử và triết học xuất sắc. Phạm vi của môn học chỉ nghiên cứu những quan điểm cơ bản của K.Marx về tăng trưởng kinh tế.

Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là bộ " Tư bản". Quyển I được xuất bản năm 1867, do đó thời gian này được coi là điểm mốc đánh giá sự ra đời của học thuyết Mác xít. Những quan điểm cơ bản nhất của Marx về tăng trưởng kinh tế bao gồm các nội dung chính sau đây:

2.1. Các yếu tố tác động đến tăng trưởng kinh tế

Theo Marx, các yếu tố tác động đến quá trình tái sản xuất là đất đai, lao động, vốn và tiến bộ kỹ thuật. Marx đặc biệt quan tâm đến vai trò của lao động trong việc sản xuất ra giá trị thặng dư. Ông cho rằng sức lao động đối với nhà tư bản là một hàng hoá đặc biệt; cũng như các hàng hoá khác, nó được các nhà tư bản mua trên thị trường và tiêu thụ trong quá trình sản xuất. Nhưng trong qúa trình sử dụng, hàng hóa sức lao động tạo ra một giá trị lớn hơn giá trị của bản thân nó; giá trị này bằng giá trị sức lao động (v) dành cho bản thân người lao động cộng với giá trị thặng dư (m) dành cho nhà tư bản và địa chủ.

Về yếu tố vốn và kỹ thuật, Marx phân tích : mục đích của nhà tư bản là tăng giá trị thặng dư, cho nên họ tìm ,mọi cách kéo dài thời gian làm việc hoặc nâng cao cường độ lao động của công nhân. Hai phương pháp trên là có giới hạn, cho nên để tăng giá trị thặng dư nhà tư bản chủ yếu dựa vào cải tiến kỹ thuật. Marx cho rằng tiến bộ kỹ thuật làm tăng số máy móc và dụng cụ lao động giành cho người thợ, nghĩa là cấu tạo hữu cơ của tư bản (c/v) có xu hướng ngày càng tăng. Các nhà tư bản cần nhiều tiền vốn hơn để khai thác

tiến bộ kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động của công nhân. Cách duy nhất để gia tăng vốn là tiết kiệm. Do vậy các nhà tư bản bản không tiêu dùng hết giá trị thăng dư mà đem chia nó thành hai phần : một phần để tiêu dùng ; một phần để tích luỹ phát triển sản xuất. Đó là nguyên lý tích luỹ của chủ nghĩa tư bản (CNTB).

2.2. Sự phân chia giai cấp trong xã hội tư bản

Cũng như Ricardo, Marx cho rằng khu vực sản xuất ra của cải vật chất cho xã hội bao gồm ba nhóm người : địa chủ, tư bản và công nhân. Tương ứng, thu nhập của ba nhóm người này là địa tô, lợi nhuận và tiền công. Nhưng khác với Ricardo, Marx không cho rằng sự phân phối này là hợp lý, mà ngược lại sự phân phối này mang tính chất bóc lột. Ông cũng dựa trên quan điểm của A.Smith cho rằng lao động là nguồn gốc tạo ra mọi của cải, do vậy người công nhân chỉ được mức tiền công tối thiểu là vô lý, và như vậy còn một phần tiền công lẽ ra người công nhân được hưởng đã bị địa chủ và chủ tư bản chiếm không. Vì vậy Marx chia ba nhóm người này thành hai giai cấp : *giai cấp bóc lột, bao gồm tư bản và địa chủ, những người nắm quyền sở hữu tư liệu sản xuất; giai cấp bị bóc lột là công nhân, họ chỉ có sức lao động.*

2.3. Các chỉ tiêu tổng hợp phản ánh sự tăng trưởng

Nếu Ricardo xuất phát từ góc độ phân phối để nghiên cứu các chỉ tiêu tổng hợp thì Marx lại nghiên cứu từ góc độ sản xuất. Marx chia hoạt động xã hội ra hai lĩnh vực : *sản xuất vật chất và không sản xuất vật chất. Sản xuất vật chất tạo ra sản phẩm cho xã hội* . Dựa vào thuộc tính hai mặt của lao động, Marx chia sản phẩm xã hội ra hai hình thái : *Hiện vật và giá trị*. Lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng, lao động trừu tượng tạo ra giá trị của hàng hoá.

Về mặt giá trị, Marx cũng dựa vào thuộc tính hai mặt của lao động để chia thành hai bộ phận : lao động cụ thể giữ nguyên giá trị tư liệu sản xuất được sử dụng và chuyển vào giá trị hàng hoá mới được sáng tạo ra (c); lao động trừu tượng tạo ra giá trị mới (c + m). Trên cơ sở đó Mác cho rằng :

Tổng sản phẩm xã hội = c + v + m;

Thu nhập quốc dân = v + m;

Trong đó :

c : Tư bản bất biến

v : Tư bản khả biến

m : Giá trị thặng dư

Về mặt hiện vật, dựa vào công dụng của sản phẩm, Marx phân chia thành hai khu vực :

Khu vực I sản xuất ra tư liệu sản xuất; bao gồm những sản phẩm được

sản xuất ra trong một giai đoạn sản xuất, rồi lại tiếp tục đi vào giai đoạn sản xuất khác.

Khu vực II sản xuất ra tư liệu tiêu dùng; bao gồm những sản phẩm được sản xuất ra để trực tiếp phục vụ đời sống con người.

Từ những sự phân chia nêu trên, các thước đo để đánh giá kết quả hoạt động của nền kinh tế là Tổng sản phẩm xã hội (TSPXH) và Thu nhập quốc dân (TNQN).

TSPXH là toàn bộ sản phẩm được sản xuất ra trong một thời gian nhất định (thường là 1 năm). Về mặt hiện vật bao gồm toàn bộ tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng; về mặt giá trị bao gồm : tư bản bất biến, tư bản khả biến và giá trị thặng dư (c+v+m).

TNQD bằng TSPXH trừ đi các chi phí trong sản xuất (v + m). Về mặt hiện vật gồm các bộ phận tích luỹ tư liệu sản xuất và toàn bộ tư liệu tiêu dùng; về mặt giá trị bao gồm tư bản khả biến và giá trị thặng dư (v+m) tức là tiền công, lợi nhuận và địa tô.

2.4. Chu kỳ sản xuất và vai trò của chính sách kinh tế với phát triển

Theo Marx, nguyên tắc cơ bản của sự vận động tiền và hàng trên thị trường là phải đảm bảo sự thống nhất giữa giá trị và hiện vật. Lưu thông hàng hoá phải đảm bảo sự phù hợp giữa khối lượng hàng hoá mua và bán. Nếu khối lượng cần bán và sức mua của người tiêu dùng không phù hợp sẽ dẫn đến khoảng cách, nếu khoảng cách này quá lớn thì sẽ gây ra khủng hoảng.

Khủng hoảng của CNTB thường là khủng hoảng thừa, xảy ra khi cung quá mức trong khi cầu quá thấp. Marx phân tích nguyên nhân chủ yếu của khủng hoảng thừa là do thiếu số cầu tiêu thụ. Do sự tích luỹ tư bản, làm gia tăng số người vô sản, tạo ra nhân khẩu thừa tương đối, làm giảm tiền công của công nhân xuống mức đủ sống. Trong khi đó sức tiêu thụ của nhà tư bản cũng bị giới hạn bởi khát vọng tích luỹ tư bản. Sau khủng hoảng nền kinh tế trở nên tiêu điều, để thoát ra khỏi tình trạng này các nhà tư bản phải tiến hành đổi mới tư bản cố định với quy mô lớn làm cho nền kinh tế tiến đến phục hồi, hưng thịnh và như vậy quá trình phát triển kinh tế diễn ra theo chu kỳ. Muốn thoát ra khỏi khủng hoảng, Nhà nước các chính sách kinh tế; đặc biệt là chính sách khuyến khích nâng cao mức cầu hiện có.

Như vậy, khác với các nhà kinh tế học cổ điển phủ nhận vai trò của nhà nước; Marx đã khẳng định sự cần thiết của nhà nước trong việc can thiệp vào quan hệ cung - cầu để điều tiết hoạt động kinh tế.

III. MÔ HÌNH TÂN CỔ ĐIỂN VỀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Lý thuyết kinh tế của trường phái tân cổ điển xuất hiện vào cuối thế kỷ 19, thời kỳ mà chủ nghĩa tư bản chuyển từ tự do cạnh tranh sang độc quyền. Vào thời kỳ này, những mâu thuẫn vốn có và những khó khăn về kinh tế của chủ nghĩa tư bản ngày càng trở nên trầm trọng. Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới bắt đầu từ năm 1825 và xuất hiện thường xuyên hơn vào những năm 30 của thế kỷ XX làm sâu sắc thêm những mâu thuẫn vốn có của CNTB, đồng thời làm xuất hiện những mâu thuẫn mới. Các lý thuyết kinh tế của trường phái cổ điển đã tỏ ra bất lực, đòi hỏi phải có những lý thuyết mới giúp cho việc khắc phục những khó khăn về kinh tế.

Cuối thế kỷ 19 cũng là thời kỳ có những chuyển biến mạnh mẽ của khoa học và kỹ thuật. Hàng loạt các phát minh khoa học ra đời đã được ứng dụng vào sản xuất.

Trước bối cảnh nói trên, trường phái tân cổ điển ra đời và được coi là bắt đầu với tác phẩm *The Principles of Economy* (Các nguyên lý của kinh tế học) xuất bản năm 1890 của nhà kinh tế học người Anh Alfred Marshall (1842 - 1924).

Trường phái tân cổ điển xuất hiện ở nhiều nước và có nhiều nhánh :

- Trường phái Áo (Viene) với các đại biểu là một số giáo sư của Trường Đại học Áo như Carl Menger (1840 - 1921); Bohm Bawerk (1851 - 1914).

- Trường phái Thụy Sĩ với các học giả Leon Walras (1834 - 1910); W. D . Pareto (1848 - 1923).

- Trường phái Mỹ với John Bates Clark (1847 - 1938)

Tư tưởng của trường phái tân cổ điển có những điểm thống nhất với trường phái cổ điển như sự tự điều tiết của quan hệ cung - cầu, vai trò hạn chế của nhà nước trong tăng trưởng kinh tế; mặt khác có những quan điểm mới như sau :

3.1. Sự kết hợp các yếu tố sản xuất

Các nhà kinh tế học tân cổ điển không đồng ý với quan điểm cổ điển về việc cho rằng sản xuất trong một tình trạng nhất định đòi hỏi sự kết hợp theo tỷ lệ cố định giữa lao động và vốn; ngược lại họ cho rằng vốn và nhân công có thể thay thế lẫn nhau; trong quá trình sản xuất có thể có nhiều cách khác nhau trong việc kết hợp các yếu tố đầu vào. Ví dụ, để sản xuất sản lượng A cần có lượng vốn K_A và lượng lao động L_A , nếu số lượng lên gấp đôi B = 2A thì :

* Theo quan điểm cổ điển cần phải sử dụng gấp đôi các yếu tố vốn và lao động . Đường đồng sản lượng (isoquant) có dạng như sau :

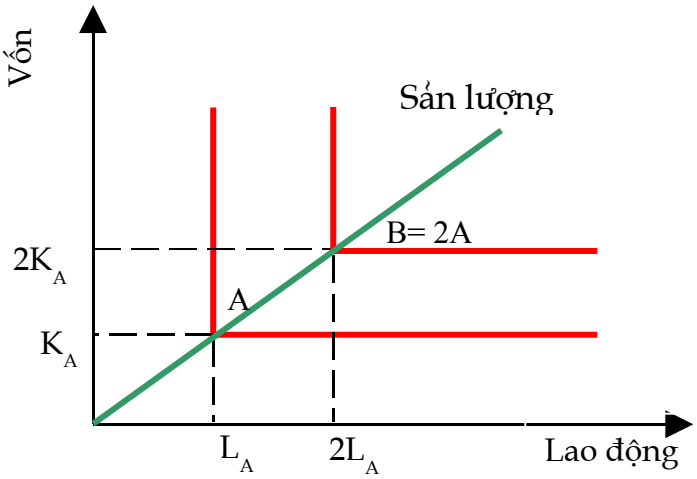

Sơ đồ 2.2 :Các yếu tố kết hợp theo tỉ lệ

Trong đồ thị trên có 2 isoquant dạng chữ L, chỉ ra quá trình sản xuất sử dụng tỉ lệ cố định của vốn và lao động. Muốn tăng gấp đôi sản lượng phải tăng gấp đôi cả 2 yếu tố vốn và lao động. Nếu tăng thêm vốn nhưng không tăng thêm lao động thì sản lượng không tăng thêm. Hàm sản xuất với các hệ số cố định sẽ là đường thẳng đi qua điểm tổ hợp thấp nhất.

* Theo quan điểm tân cổ điển có thể lựa chọn nhiều phương án khác nhau về kết hợp các yếu tố đầu vào. Đường đồng sản lượng là các đường cong mô tả ở sơ đồ 1.3 dưới đây.

Qua đồ thị có thể nhận thấy có cać phương án tăng gấp đôi sản lượng :

- Tại B : Vốn và lao động gia tăng gấp đôi như trường hợp trên.
- Tại C : Sử dụng nhiều vốn ít lao động.
- Tại D : Sử dụng nhiều lao động ít vốn.

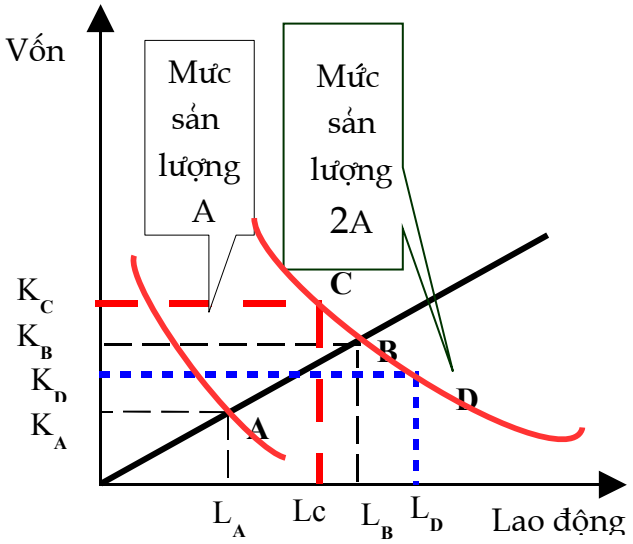

Sơ đồ 2. 3 : Có nhiều cách kết hợp các yếu tố

3.2.. Vai trò của vốn và kỹ thuật

Từ quan điểm trên đây các nhà kinh tế học tân cổ điển cũng đưa ra khái niệm " *Phát triển kinh tế theo chiều sâu*" có nghĩa là tăng trưởng dựa vào sự

gia tăng số lượng vốn cho một đơn vị lao động và" *Phát triển kinh tế theo chiều rộng*" là tăng trưởng dựa vào gia tăng vốn tương ứng với sự gia tăng lao động . Quan niệm này cho thấy các nhà kinh tế học cổ điển đề cao vai trò quan trọng của vốn. Điều này có liên quan đến quan niệm coi tiến bộ kỹ thuật là yếu tố cơ bản để thúc đẩy sự phát triển kinh tế. Vốn và kỹ thuật có quan hệ mật thiết; những thay đổi về kỹ thuật đều có khuynh hướng sử dụng nhiều vốn để tiết kiệm nhân công.

3.3. Hàm sản xuất Cobb - Douglas

Các nhà kinh tế học tân cổ điển sử dụng khái niệm hàm sản xuất để giải thích nguồn gốc của sự tăng trưởng . Hàm sản xuất biểu thị mối quan hệ giữa sự gia tăng sản phẩm (đầu ra) với sự tăng lên của các yếu tố vốn, lao động, tài nguyên và khoa học - công nghệ (đầu vào).

Hàm sản xuất :

$Y = f (K, L, R, T)$

Trong đó : Y : Đầu ra (GDP)

K : Vốn sản xuất

L : Số lượng lao động

R : Nguồn tài nguyên thiên nhiên

T : Khoa học - công nghệ

Một dạng của kiểu phân tích này là hàm Cobb - Douglas, hàm này có dạng :

$Y = T. K^{\alpha}. L^{\beta}. R^{\gamma}$

Ở đây α, β, γ là các số luỹ thừa, phản ánh tỷ lệ cận biên của các yếu tố đầu vào ($\alpha + \beta + \gamma = 1$)

Sau khi biến đổi Cobb - Douglas thiết lập được mối quan hệ theo tốc độ tăng trưởng của các biến số :

$g = t + \alpha k + \beta l + \gamma r$

Trong đó : g : Tốc độ tăng trưởng của GDP

k,l,r : tốc độ tăng trưởng của các yếu tố đầu vào

t : phần dư còn lại, phản ánh tác động của khoa học - công nghệ.

Ví dụ : Giả sử các biến số của phương trình trên nhận các giá trị sau :

g = 0,06 (tốc độ tăng trưởng của GDP là 6%)

k = 0,7 (tốc độ tăng trưởng của vốn là 7%)

l = 0,02 (tốc độ tăng trưởng của lao động là 2 %)

r = 0,01 (tốc độ tăng trưởng của tài nguyên - ví dụ đất đai - là 1%)

α = 0,3 (vốn chiếm 30% trong GDP)

β = 0,6 (lao động chiếm 60% trong GDP)

γ = 0,1 (tài nguyên chiếm 10% trong GDP)

Thay các số liệu vào phương trình trên chúng ta có :

$$0,06 = t + (0,3 \times 0,07) + (0,06 \times 0,02) + (0,01 \times 0,01)$$

$$t = 0,26.$$

Con số này cho biết rằng trong số 6% tăng GDP thì tác động của khoa học - công nghệ là 2,6%.

IV. MÔ HÌNH CỦA KEYNES VỀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

4.1. Nội dung cơ bản của mô hình

Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 - 1993 chứng tỏ rằng học thuyết "Tự điều tiết" nền kinh tế của trường phái cổ điển và tân cổ điển là thiếu tính chất xác đáng. Lý thuyết "Bàn tay vô hình" của A.Smith tỏ ra không phù hợp. Điều này đòi hỏi các nhà kinh tế phải đưa ra được những học thuyết có khả năng thích ứng với tình hình mới. Năm 1936 với việc ra đời tác phẩm *The General Theory of Employment, Interest and Money (Lý thuyết chung về việc làm, lãi suất và tiền tệ)* của John Maynard Keynes (1883 - 1946) đã đánh dấu sự ra đời của một học thuyết kinh tế mới. Nội dung cơ bản của học thuyết này về tăng trưởng kinh tế bao gồm :

a***) Vai trò của tổng cầu trong việc xác định sản lượng***

Theo Keynes, tổng cầu (tổng chi tiêu) hình thành trên cơ sở tổng thu nhập của dân cư. Dân cư sẽ dành một phần của tổng thu nhập để nộp thuế, tạo nên nguồn thu của chính phủ; phần còn lại được sử dụng cho tiết kiệm và tiêu dùng. Tiết kiệm hình thành khoản đầu tư I, còn lại là tiêu dùng C (tiêu dùng cho sản xuất và tiêu dùng cho sinh hoạt). Tiêu dùng của dân cư cùng với tiêu dùng của chính phủ G hợp thành tổng chi tiêu (tổng cầu AD = C + I + G + X - IM). *Do vậy để điều tiết tổng cầu phải tăng tổng chi tiêu của dân chúng và chính phủ.*

Keynes cho rằng khủng hoảng, thất nghiệp xảy ra trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa là do giảm sút tổng cầu hiệu quả (cầu thực tế), bao gồm cầu tiêu dùng và cầu đầu tư.

Cầu tiêu dùng giảm do khuynh hướng tiêu dùng giới hạn : khi mức thu nhập tăng thì xu hướng tiêu dùng trung bình (Average propensity to consume - APC) sẽ giảm và xu hướng tiết kiệm trung bình (Average propensity to save - APS) sẽ tăng do xu hướng tiêu dùng cận biên (Marginal propensity to consume - MPC) giảm và xu hướng tiết kiệm cận biên (Marginal propensity to save - MPS) tăng (Thu nhập tăng thì tiêu dùng cũng tăng, song do khuynh hướng tiêu dùng giới hạn nên tiêu dùng tăng chậm hơn thu nhập); điều này làm cho tiêu dùng giảm tương đối.. Việc giảm xu hướng tiêu dùng sẽ làm cho cầu tiêu dùng giảm. Đây chính là một trong những nguyên nhân cơ bản dẫn đến sự trì trệ trong hoạt động kinh tế.

Cầu đầu tư giảm là do tác động của hiệu quả giới hạn của tư bản (khối lượng đầu tư phụ thuộc vào lãi suất cho vay và hiệu suất cận biên của vốn);

do đó các nhà tư bản sẽ hạn chế đầu tư, dẫn đến tình trạng thất nghiệp, kinh tế trì trệ.

Như vậy cầu quyết định việc làm và sản lượng , và sự giảm sút tổng cầu là nguyên nhân của mức sản lượng thấp và thất nghiệp cao kéo dài trong những năm 30 ở hầu hết các nước công nghiệp phương Tây. Muốn giải quyết vấn đề này phải tìm cách tác động vào tổng cầu, do đó lý thuyết này còn là thuyết trọng cầu. Ông khuyên nên phát triển nhiều hình thức hoạt động để nâng cao tổng cầu và việc làm trong xã hội.

b***) Vai trò điều tiết của nhà nước thông qua các chính sách kinh tế***

Qua phân tích tổng quan về việc làm , Keynes đã đi đến kết luận, muốn thoát khỏi khủng hoảng, thất nghiệp không thể phó mặc cho thị trường mà cần phải có bàn tay của nhà nước. Nhà nước phải sử dụng các chính sách kinh tế nhằm tăng cầu tiêu dùng.

Keynes đưa ra chính sách và giải pháp : sử dụng ngân sách của Nhà nước thực hiện các đơn đặt hàng và trợ cấp vốn cho các doanh nghiệp để kích thích đầu tư; tăng lợi nhuận và giảm lãi suất ngân hàng để khuyến khích đầu tư; tăng khối lượng tiền tệ trong lưu thông, thực hiện lạm phát có mức độ; đánh thuế thu nhập theo luỹ tiến làm cho phân phối trở nên công bằng hơn; sử dụng hệ thống thuế và công trái để bổ sung cho ngân sách; tăng đầu tư của chính phủ vào công trình công cộng và một số biện pháp hỗ trợ khi đầu tư tư nhân giảm sút.

4.2. Mô hình Harrod - Domar

Phát triển tư tưởng của Keynes, vào những năm 40 với sự nghiên cứu một cách độc lập, hai nhà kinh tế học là Roy Harrod ở Anh và Evsay Domar ở Mỹ đã đưa ra mô hình để xem xét mối quan hệ giữa tăng trưởng và nhu cầu về vốn (mô hình Harrod - Domar). Mô hình được sử dụng rộng rãi ở các nước đang phát triển, được coi như một phương pháp đơn giản để xem xét mối quan hệ giữa tăng trưởng và nhu cầu vốn.

Mô hình này coi đầu ra của bất kỳ một đơn vị kinh tế nào, dù là một công ty, một ngành công nghiệp hay toàn bộ nền kinh tế phụ thuộc vào tổng số vốn đầu tư cho nó.

Gọi Y là tổng sản phẩm (GDP),ΔY là sản lượng tăng thêm, g là tỉ lệ tăng trưởng của sản lượng, ta có :

$$g = \frac{\Delta Y}{Y}$$

Gọi K là tổng số vốn đầu tư, Δ K là lượng vốn đầu tư mới (Δ K = I), S là tổng tiết kiệm, s là tỉ lệ tiết kiệm so với GDP (Y), k là tỉ lệ vốn / sản lượng (hệ số gia tăng vốn - sản lượng); ta có :

$$k = \frac{\Delta K}{\Delta Y} = \frac{I}{\Delta Y}$$

Suy ra :

$$g = \frac{\Delta Y}{Y} = \frac{s}{k}$$

Đây là công thức giản đơn của mô hình Harrod Domar trong lý thuyết tăng trưởng kinh tế.

Công thức g = s / k cho thấy tăng trưởng phụ thuộc vào :

- Tỉ lệ của tiết kiệm quốc gia(cũng chính là tỉ lệ đầu tư) so với GDP. Nền kinh tế tiết kiệm càng nhiều và do đó đầu tư càng nhiều thì càng hi vọng có nhiều sản lượng.

- Hệ số vốn - đầu ra k, gọi tắt là hệ số ICOR (Incremential capital - output ratio, Hệ số gia tăng vốn - đầu ra). Hệ số này cho biết *để có một đơn vị sản lượng cần đầu tư bao nhiêu vốn*, do đó nó phản ánh năng lực sản xuất của vốn đầu tư và phản ánh trình độ kỹ thuật của sản xuất.

Mô hình Harrod - Domar chỉ ra sự tăng trưởng là do kết quả tương tác giữa tiết kiệm với đầu tư và *đầu tư là động lực cơ bản của sự tăng trưởng kinh tế*. Khi sử dụng mô hình này, các nhà hoạch định chính sánh tùy theo điều kiện của nước mình có thể lựa chọn một tỉ số vốn - đầu ra thích hợp. Đối với các nước đang phát triển vấn đề quan trọng đặt ra là khả năng về vốn, khả năng tiết kiệm và đầu tư. Ở các nước này, do tỉ lệ tiết kiệm thấp và lao động dư thừa, có thể có thể lựa chọn phương án đạt mức tăng trưởng cao bằng cách sử dụng công nghệ nhiều lao động ít vốn. Khi nền kinh tế đạt mức tăng trưởng khá hơn,thu nhập theo đầu người tăng lên, tỉ lệ tiết kiệm tăng lên có khả năng điều chỉnh ICOR.

V. LÝ THUYẾT VỀ CÁC GIAI ĐOẠN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA ROSTOW

Trong tác phẩm The Stage of Economic Growth (Các giai đoạn tăng trưởng kinh tế) xuất bản năm 1961, Walter W. Rostow, một nhà nghiên cứu về lịch sử kinh tế đã cho rằng bất cứ nước nào muốn phát triển cũng phải tuần tự trải qua 5 giai đoạn :

- Giai đoạn xã hội truyền thống : Đây là giai đoạn nông nghiệp giữ vai trò chủ yếu trong hoạt động kinh tế. Ở giai đoạn này năng suất lao động thấp do sản xuất chủ yếu bằng công cụ thủ công, sản xuất nông nghiệp còn mang tính tự cung tự cấp, sản xuất hàng hóa chưa phát triển.

- Giai đoạn chuẩn bị cất cánh

Trong giai đoạn này đã xuất hiện những chuyển biến : Đầu tư vào giao thông vận tải được tăng thêm để mở rộng thị trường, cách mạng trong nông nghiệp đã có những kết quả có thể đáp ứng cho tình hình tăng trưởng

dân số đô thị; sự mở rộng nhập khẩu có thể thực hiện được nhờ xuất khẩu một số tài nguyên thiên nhiên...

- Giai đoạn cất cánh

Đây là giai đoạn trung tâm, làm thay đổi căn bản nền kinh tế và tình hình xã hội của một đất nước. Trong giai đoạn này, những cản trở đối với sự tăng trưởng đã được khắc phục, các lực lượng tạo ra sự tiến bộ đối với xã hội đã đóng vai trò thống trị.

Rostow cho rằng để cất cánh cần phải thỏa mãn 3 điều kiện :

+ Tỉ lệ tiết kiệm và đầu tư chiếm khoảng 5% đến 10% của sản phẩm quốc dân thuần túy (NNP). Nếu mức đầu tư 3,5% của NNP cho sự tăng trưởng là 1% mỗi năm thì cần đầu tư 10,5% so với NNP để tăng trưởng 3% (hoặc tăng 2% theo đầu người nếu mức dân số tăng 1 %).

+ Ít nhất một ngành công nghiệp chế tạo chính phải tăng trưởng một cách nhanh chóng. Sự tăng trưởng của ngành chủ đạo này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho người bán các yếu tố đầu vào và cho người mua các sản phẩm đầu ra, kéo theo sự phát triển ở nhiều ngành.

+ Một thể chế chính trị, xã hội có khả năng hỗ trợ cho sự phát triển thông qua các cơ chế huy động vốn.

- Giai đoạn trưởng thành

Đặc trưng cơ bản của giai đoạn này là : tỷ lệ đầu tư đã tăng từ 10% đến 20% thu nhập quốc dân thuần tuý; khoa học - kỹ thuật được ứng dụng trên toàn bộ các mặt hoạt động kinh tế.

Nhiều ngành công nghiệp mới, hiện đại phát triển; nông nghiệp được cơ giới hoá, đạt được năng suất lao động cao; nhu cầu xuất nhập khẩu tăng mạnh, sự phát triển kinh tế trong nước hoà dòng vào thị trường quốc tế.

- Giai đoạn mức tiêu dùng cao

Trong giai đoạn này thu nhập bình quân đầu người tăng nhanh, phần lớn dân số có nhu cầu tiêu dùng vượt quá đòi hỏi cơ bản về ăn mặc, ở ; mặt khác cơ cấu lao động thay đổi theo chiều hướng tăng tỷ lệ dân cư đô thị và tăng tỷ lệ lao động có trình độ chuyên môn tay nghề cao; về mặt xã hội, các chính sách kinh tế hướng vào phúc lợi xã hội nhằm tạo ra nhu cầu cao về hàng tiêu dùng lâu bền và các dịch vụ xã hội của các nhóm dân cư.

VI. MÔ HÌNH THAY ĐỔI CƠ CẤU CỦA W. ARTHUR LEWIS

A.Lewis là nhà kinh tế gốc Jamaica (ông đã được giải thưởng Nobel về kinh tế năm 1979). Năm 1955 trong tác phẩm "Lý thuyết về phát triển kinh tế" ông đã đưa ra cách giải thích hiện đại về mối quan hệ giữa hai khu vực : công nghiệp và nông nghiệp. Ý tưởng chủ yếu của mô hình này là mô tả cơ chế hay quá trình mà qua đó các nền kinh tế kém phát triển chuyển đổi cơ cấu kinh tế của mình từ nông nghiệp truyền thống sang nền kinh tế công nghiệp chế tạo và dịch vụ đa dạng và hiện đại.Trong những năm 1960, 1970,

và mãi cho đến ngày nay mô hình vẫn còn được đề cập đến trong việc giải thích sự thặng dư lao động trong quá trình phát triển.

A.Lewis cho rằng các nền kinh tế kém phát triển có thể chia thành hai khu vực: (1) Khu vực nông nghiệp truyền thống có năng suất lao động thấp, mức lương thấp, mức sống tạm đủ; (2) Khu vực công nghiệp hiện đại, năng suất cao hơn, tiền lương cao hơn và có xu hướng tăng trưởng nhanh. Ông đưa ra khả năng mở rộng khu vực công nghiệp bằng cách sử dụng nguồn lao động nông thôn như sau :

- Lao động dư thừa trong nông nghiệp có thể chuyển sang công nghiệp với mức tiền công ổn định khi sản lượng nông nghiệp không đổi.

- Nếu tiếp tục thu hút lao động từ nông nghiệp với mức tiền công cao hơn cần phải đầu tư, hỗ trợ để tăng năng suất lao động trong nông nghiệp .

Giải quyết vấn đề này sẽ có lợi cho cả hai khu vực.

Như vậy, theo Lewis, quá trình phát triển được mô tả là quá trình chuyển giao lao động từ khu vực truyền thống sang, sự tăng trưởng của sản lượng và việc làm trong khu vực hiện đại. Tốc độ tăng trưởng của khu vực này được quyết định bởi tỷ lệ đầu tư và tích lũy vốn.

Tuy vậy, mô hình này có mặt hạn chế :

- Nếu các nhà tư bản đầu tư vốn vào công nghệ mới tiết kiệm lao động thì tỷ lệ tạo ra việc làm trong khu vực hiện đại sẽ thay đổi và không tương xứng với sự tích lũy vốn của chính khu vực này.

- Tình trạng toàn dụng lao động trong khu vực hiện đại và thặng dư lao động trong khu vực truyền thống không phải lúc nào cũng xảy ra ở các nước đang phát triển và ở mọi thời kỳ. Có tình trạng thất nghiệp đáng kể ở khu vực thành thị và cũng có cả tình trạng thiếu hụt lao động ở ngay khu vực nông thôn theo thời vụ.

- Giả định về tiền lương thực là không đổi ở thành thị là không thực tế. Tiền lương ở thành thị tăng ngay cả khi có tình trạng thất nghiệp ở thành thị và nông thôn.

VII. LÝ THUYẾT VỀ SỰ PHỤ THUỘC

Các lý thuyết phát triển không mang lại những thay đổi mong muốn trong cuộc sống người dân ở các nước đang phát triển đã làm xuất hiện sự bất đồng giữa các nhà kinh tế và xuất hiện các lý thuyết khác. Một trong các lý thuyết đó là ***lý thuyết về sự phụ thuộc***, đã trở nên phổ biến đối với các nhà kinh tế ở các nước đang phát triển trong những năm 70 của thế kỷ trước.

Lý thuyết về sự phụ thuộc cho rằng các nước đang phát triển bị bao vây và dàn xếp trong mối quan hệ phụ thuộc và thống trị bởi các nước giàu; các nước giàu vô tình hay cố ý góp phần vào việc duy trì quan hệ phụ thuộc này. Có ba trường phái chính trong Lý thuyết về sự phụ thuộc: (1) Mô hình

phụ thuộc tân thuộc địa, (2) Mô hình cơ chế sai lầm, (3) Luận đề phát triển nhị nguyên.

7.1. Mô hình phụ thuộc tân thuộc địa *(Neocolonial Dependence Model)*

Mô hình này cho rằng sự tồn tại của tình trạng kém phát triển là kết quả của hệ thống tư bản quốc tế áp đặt tình trạng bất công, là kết quả của mối quan hệ nước giàu-nước nghèo. Các nước giàu thông qua các chính sách của mình, vô tình hay cố ý bóc lột đã làm tổnthương đến các nước đang phát triển. Mối quan hệ quyền lực bất bình đẳng giữa trung tâm và bộ phận ngoại vi làm cho nổ lực của các nước nghèo nhằm đạt được độc lập và tự chủ trở nên khó khăn và có thể nói là bất khả. Bên cạnh đó, một tầng lớp thống trị nhỏ ở các nước nước đang phát triển cố duy trì hệ thống tư bản quốc tế bất bình đẳng để nhờ đó họ được hưởng lợi. Các nước giàu và tầng lớp chóp bu ở các nước đang phát triển chịu trách nhiệm về hiện trạng kém phát triển ở các nước đang phát triển.

Như vậy, không giống với lý thuyết các giai đoạn hay mô hình về sự thay đổi cơ cấu coi tình trạng kém phát triển là kết quả của các cản trở bên trong như đầu tư, tiết kiệm thiếu hụt; mô hình phụ thuộc thực dân mới coi sự kém phát triển như là một hiện tượng xuất phát từ nguyên nhân bên ngoài. Biện pháp giải quyết là khởi xướng các cuộc đấu tranh cách mạng nhằm lật đổ giới thượng lưu hiện thời của các nước đang phát triển và tổ chức lại hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới nhằm giải phóng các nước thế giới thứ ba khỏi sự kiểm soát trực tiếp và gián tiếp của các nước thế giới thứ nhất và các thế lực áp bức trong nước.

7.2. Mô hình cơ chế sai lầm *(False Paradigm Model)*

Mô hình này cho rằng các nước phát triển đã có cố gắng trong việc giúp đỡ các nước đang phát triển, nhưng do những tư vấn về chính sách sai lầm và không phù hợp bởi họ không kết hợp chặt chẽ với các đặc điểm về thể chế và văn hóa của các nước đang phát triển. Kết quả là các chính sách này không đem lại sự phát triển mong muốn.

7.3. Luận đề phát triển nhị nguyên *(The Dualistic Development Thesis)*

Thuyết nhị nguyên biện minh cho sự tồn tại lâu dài của tình trạng phân hóa ngày càng tăng giữa các nước giàu và các nước nghèo, giữa những người giàu và người nghèo ở những mức độ khác nhau. Bốn yếu tố chính của khái niệm này là:

- Trong một hệ thống với những điều kiện khác nhau, những thực thể có đẳng cấp khác biệt có thể cùng tồn tại trong một không gian cho trước. Ví dụ, sự tồn tại của tầng lớp ưu tú, giàu có, trình độ học vấn cao và một số đông dân chúng mù chữ. Hay ngay trong mô hình của Lewis có hai khu vực nông nghiệp truyền thống năng suất thấp tồn tại song hành với khu vực công nghiệp hiện đại.

- Sự tồn tại này có tính chất lâu dài, không chỉ có ý nghiã tạm thời - tình trạng đồng tồn tại của giàu và nghèo trên thế giới không đơn thuần là một hiện tượng lịch sử sớm hay muộn sẽ được xóa bỏ.

- Mức độ phân hóa có xu hướng gia tăng cố hữu.

- Mối quan hệ tương hỗ giữa các yếu tố ưu việt và thứ cấp là các yếu tố ưu việt không có tác dụng lôi kéo yếu tố thứ cấp lên được.

Những hạn chế của Lý thuyết phụ thuộc : Các lý thuyết này chủ yếu tập trung vào việc tìm ra tại sao các nước kém phát triển vẫn cứ kém phát triển, nhưng không đưa ra được ý tưởng cụ thể về việc một quốc gia cần phải làm gì, bắt đầu từ đâu và như thế nào để thoát khỏi tình trạng kém phát triển.

VIII. CÁCH MẠNG LÝ THUYẾT TÂN CỔ ĐIỂN (NEOCLASSICAL COUNTER-REVOLUTION)

Một khi *Lý thuyết về phụ thuộc* không mang lại sự cải tiến có ý nghĩa nào ở các nước đang phát triển, các nhà kinh tế học quay trở lại với các lý thuyết được gọi là cách mạng tân cổ điển. Trọng tâm của lý thuyết này tập trung vào việc giải thích sự kém phát triển là hậu quả của sự phân bổ nguồn lực kém cỏi do những chính sách định giá không đúng và sự can thiệp quá mức của nhà nước làm chậm và ảnh hưởng nhịp độ tăng trưởng kinh tế.

Không giống với những theo lý thuyết phụ thuộc tin rằng tình trạng kém phát triển là một hiện tượng do bên ngoài gây ra, những người theo cách mạng tân cổ điển tin rằng tình trạng kém phát triển là một hiện tượng bắt nguồn từ nguyên nhân bên trong. Luận cứ trung tâm của cách mạng tân cổ điển là tình trạng kém phát triển có nguyên nhân từ việc phân bổ nguồn tài nguyên nghèo nàn do các chính sách sai lệch về giá cả và việc nhà nước can thiệp quá nhiều của các nước thế giới thứ ba. "*Thế giới thứ ba kém phát triển không phải bởi các hoạt động bóc lột của các nước thế giới thứ nhất và các tổ chức quốc tế kiểm soát mà là bởi sự can thiệp của nhà nước và tình trạng tham nhũng, không hiệu qủa và thiếu các động cơ về kinh tế cụ thể.*" Theo lý thuyết này điều cần thiết là việc thúc đẩy thị trường tự do, nền kinh tế cần có chính sách tự do kinh doanh, điều đó cho phép "ma lực của thương trường" và "bàn tay vô hình" của giá cả thị trường chỉ đạo việc phân bổ nguồn lực và thúc đẩy phát triển kinh tế.

Các nhà kinh tế theo lý thuyết này lập luận rằng thông qua việc cho phép thị trường tự do cạnh tranh để phát triển, tư nhân hoá các doanh nghiệp nhà nước, đẩy mạnh thương mại tự do và mở rộng xuất khẩu, chào đón các nhà đầu tư nước ngoài, bãi bỏ các quy định của chính phủ và các biến dạng giá cả thì hiệu quả kinh tế và tăng trưởng kinh tế sẽ được tăng cường.

Sự tiếp cận cách mạng tân cổ điển có thể được chia thành ba phương pháp: (1) Phương pháp thị trường tự do, (2) Phương pháp chọn lựa công cộng, (3) Phương pháp Ngân hàng Thế giới - Quỹ Tiền tệ Quốc tế.

8.1. Phương pháp thị trường tự do lập luận rằng riêng các thị trường không thôi đã là hiệu quả. Cạnh tranh nếu không hoàn hảo thì cũng hữu hiệu; công nghệ sẵn có và không tốn chi phí hấp thu; thông tin hoàn hảo và không tốn chi phí thu thập. Như vậy, bất kỳ sự can thiệp nào của chính phủ vào nền kinh tế cũng có thể làm bóp méo và phản tác dụng. Do vậy, chính phủ chỉ nên can thiệp ở một mức độ tối thiểu vào các hoạt động kinh tế.

8.2. Lý thuyết chọn lựa công cộng phủ nhận vai trò của chính phủ. Họ lập luận rằng các nhà chính trị, công chức, công dân và nhà nước hành động chỉ trên quan điểm lợi ích cá nhân. Hậu quả là làm phân bổ sai các nguồn lực và giảm sút tự do cá nhân. Chính phủ chỉ nên tập trung vào các hoạt động về an ninh, quốc phòng.

8.3. Phương pháp của Ngân hàng Thế giới-Quỹ Tiền tệ Quốc tế công nhận chính phủ đóng một vai trò quan trọng trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho sự vận hành của các thị trường thông qua can thiệp vào những trục trặc không hoàn hảo tồn tại trên thị trường ở những nước đang phát triển, đặc biệt trong lĩnh vực điều phối đầu tư và bảo vệ môi trường cũng như ổn định kinh tế vĩ mô. Ngoài ra, các định chế nhằm vào sự phát triển bền vững cũng như làm thế nào để bảo đảm quyền lợi cho người nghèo là những vấn đề mà phương pháp tiếp cận này đề cập đến .

Tại một quốc gia bất kỳ, sự tiến bộ phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Các cuộc tranh luận về vai trò của nhà nước và thị trường thừa nhận rằng cả hai đều cần thiết và bổ sung cho nhau. Sự thay đổi trong tư duy phát triển của các định chế này có thể được tóm tắt trong bốn đề xuất sau:

- Sự phát triển bền vững có nhiều mục tiêu.
- Các chính sách phát triển liên quan và phụ thuộc nhau.
- Chính phủ các nước đóng vai trò thiết yếu trong việc phát triển, nhưng không có một quy tắc đơn giản để mách bảo họ nên làm gì.
- Các quá trình nhận thức và cải cách cũng quan trọng như các chính sách.

Tất cả các mô hình vừa đề cập bên trên đều nhấn mạnh đến những khía cạnh khác nhau của tăng trưởng và phát triển kinh tế. Tuy vậy, mỗi mô hình có những điểm mạnh, điểm yếu riêng và không có một mô hình nào được xem là duy nhất và tốt nhất cho việc giải thích về tăng trưởng và phát triển kinh tế cho mọi quốc gia, qua mọi thời kỳ. Những bất đồng và các cuộc tranh luận giữa các trường phái lý thuyết khác nhau vẫn đang tiếp tục diễn ra, nghiên cứu về kinh tế học phát triển là một trong những lĩnh vực hấp dẫn và có ý nghĩa thực tiễn lớn lao.

*****

Chương III

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI

Công bằng xã hội có thể nói là lý tưởng mà bất kỳ nước nào cũng muốn đạt đến. Tuy nhiên đây là mục tiêu không dễ thực hiện, vì tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội không phải lúc nào cũng song hành một cách thuận lợi. Chiến lược ưu tiên tăng trưởng thường tạm gác một bên vấn đề công bằng xã hội. Ngược lại, nếu ưu tiên chính sách phúc lợi xã hội để đạt được sự công bằng trong điều kiện nền kinh tế chưa phát triển sẽ dẫn đến trì trệ, chậm tăng trưởng.

Tăng trưởng là yêu cầu đặt ra cho mọi quốc gia; song công bằng xã hội là một vấn đề của chính ngay quá trình tăng trưởng, bởi lẽ quá trình tăng trưởng cuối cùng cũng phải đem lại lợi ích cho những cá nhân khác nhau trong cộng đồng. Nếu có chiến lược đúng đắn, trong một chừng mực nhất định, phát triển trong công bằng vẫn có thể thực hiện được .

I. CÔNG BẰNG XÃ HỘI

1.1. Khái niệm về công bằng

Thuật ngữ công bằng được hiểu như sau :

Công bằng theo chiều ngang là đối xử như nhau với những người có đóng góp như nhau, không phân biệt giới tính, tôn giáo, chủng tộc.

Công bằng theo chiều dọc là đối xử khác nhau với những người khác nhau, tức là đối xử với người giàu khác đối với người nghèo.

Công bằng không chỉ là công bằng trong phân phối thu nhập. Công bằng còn được hiểu là sự bình đẳng trong cơ hội làm việc, cơ hội đầu tư, bình đẳng trong tiếp cận với những cơ hội mà với cố gắng và năng lực con người có thể đạt đến một mức sống cao hơn. Nói cách khác, nếu mọi tầng lớp dân cư đều có cơ hội như nhau tham gia trong quá trình phát triển và được hưởng thành quả tương ứng với sức lực, khả năng, trí tuệ của họ thì đó là sự phát triển trong công bằng.

Trong một xã hội mà mọi thành viên được tiếp cận bình đẳng với những cơ hội thì thành quả của sự phát triển sẽ được phân phối một cách công bằng, nghĩa là sự cách biệt về mức thu nhập (khoảng cách giàu nghèo) giữa các tầng lớp trong xã hội là không lớn, phản ánh sự cách biệt về cố gắng, về khả năng và trí tuệ của từng người.

1.2. Phạm vi xem xét vấn đề bất bình đẳng

Bất bình đẳng là hiện tượng xuất hiện ở mỗi quốc gia, đồng thời lại là vấn đề trong so sánh quốc tế. Bên cạnh đó, quá trình toàn cầu hoá đã làm

sâu sắc thêm tình trạng bất bình đẳng xã hội. Tuỳ theo mục đích nghiên cứu, vấn đề bất bình đẳng được xem xét ở những phạm vi khác nhau.

- *Bất bình đẳng trong phạm vi quốc gia* chủ yếu đề cập đến sự chênh lệch giàu nghèo trong phạm vi một quốc gia. Nghiên cứu vấn đề này cho phép nhận biết một trong những khía cạnh xã hội của quá trình tăng trưởng ở quốc gia đó.

- *Bất bình đẳng quốc tế* chỉ ra sự khác biệt trong thu nhập bình quân đầu người giữa các nước. Tuy nhiên sự so sánh này cũng khó đánh giá đúng mức khoảng cách chênh lệch vì nó dựa trên giả định rằng mỗi người của nước A hay mỗi người của nước B có thu nhập bằng thu nhập bình quân quốc gia.

- *Bất bình đẳng toàn cầu* phản ánh sự chênh lệch thu nhập giữa tất cả các nhân trên toàn thế giới, thường là so sánh nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất. Theo Báo caó Phát triển con người 2001 của UNDP, khoảng cánh thu nhập giữa 1/5 dân số thế giới giàu nhất với 1/5 dân số thế giới nghèo nhất có tỉ lệ tăng từ 34 - 1 vào năm 1970 lên 70 -1 vào năm 1997. Cũng báo cáo nêu trên cho thấy tương quan giữa những người giàu nhất và nghèo nhất trên toàn thế giới trên một số mặt như sau :

	GDP của thế giới	Thị trường xuất khẩu	FDI	Đường dây điện thoại
1/5 số người sông ở các nước có thu nhập cao nhất chiếm (%)	86	82	68	74
1/5 số người sông ở các nước có thu nhậpthấp nhất chiếm (%)	1	1	1	1,5

1.3. Quan điểm giải quyết vấn đề bất bình đẳng

Sự phân hoá giàu nghèo là một khía cạnh của tình trạng bất bình đẳng. Có hai quan điểm khác nhau khi đề cập đến việc giải quyết vấn đề bất bình đẳng :

1.3.1. Quan điểm ủng hộ sự bất bình đẳng

Theo quan điểm này, nếu ưu tiên cho tăng trưởng phải chấp nhận bất công, làm ngược lại sẽ phải hy sinh hiệu quả. Điều này được giải thích bởi những lý do chính như sau :

+ *Thứ nhất,* bất bình đẳng kích thích nổ lực làm việc. Nếu chính sách của nhà nước nhằm làm cho mọi người có thu nhập như nhau sẽ triệt tiêu sự phấn đấu trong làm việc. Bên cạnh đó, quá trình phân phối lại thu nhập từ người giầu sang người nghèo sẽ làm tăng chi phí hành chính để vận hành bộ máy thực hiện chức năng phân phối lại. Chính phủ phải tăng chi phí cho việc tuyển dụng các nhân viên thuế vụ, cán bộ làm công tác chính sách, hệ

thống lưu trữ hồ sơ, đội ngũ thanh tra kiểm soát v.v... Đây là những khoản chi phí không hiệu quả, nhưng không thể tránh khỏi, trong các chương trình chi tiêu của chính phủ.

+ *Thứ hai,* bất bình đẳng khuyến khích tiết kiệm nhiều hơn, do đó có điều kiện đầu tư nhiều hơn, nền kinh tế sẽ phát triển. Về mặt tâm lý xã hội, nếu các chương trình phúc lợi quá hào phóng một mặt có thể gây ra sự nản lòng đối với những người phải đóng góp nhiều, mặt khác có thể hình thành lên một tầng lớp ăn bám, ỷ lại, không có ý thức tự vươn lên để thoát khỏi cuộc sống phụ thuộc.

1.3.2. Quan điểm ủng hộ sự bình đẳng

Quan điểm này cho rằng sự tác động của nhà nước tạo ra sự phân phối thu nhập bình đẳng sẽ có lợi trên nhiều mặt :

+ *Thứ nhất*, tăng thu nhập cho người nghèo sẽ kích cầu trong nước đối với các nhu yếu phẩm, điều này sẽ kích thích sản xuất phát triển, tạo thêm việc làm và đầu tư trong nước, tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển nhanh và đông đảo quần chúng tham gia vào sự tăng trưởng đó.

+ *Thứ hai*, một sự phân phối thu nhập công bằng hơn giảm được mức độ nghèo đói của dân chúng sẽ kích thích, mở rộng sự tham gia của quần chúng vào quá trình phát triển. Ngược lại, chênh lệch thu nhập quá lớn và nghèo đói phổ biến sẽ làm một cản trở lớn về vật chất và tâm lý đối với tiến bộ kinh tế.

+ *Thứ ba,* bất bình đẳng về thu nhập sẽ dẫn đến bất bình đẳng về giáo dục, đào tạo, y tế , làm tăng nguy cơ ốm đau bệnh tật và thất học, giảm năng suất lao động, trực tiếp hoặc gián tiếp làm chậm tiến trình phát triển chung và điều đó duy trì chu kỳ nghèo khổ.

+ *Thứ tư,* bất bình đẳng là một trong những nhân tố làm mất ổn định xã hội.

Những điều nêu trên cho thấy việc giải quyết vấn đề công bằng, bình đẳng tùy thuộc vào quan điểm khác nhau, đó là vấn đề mang tính chuẩn tắc. Mặc dầu còn có những ý kiến khác nhau, song có thể thấy rằng một quốc gia muốn phát triển nhanh và ổn định thì không thể để tình trạng phân phối thu nhập quá bất công, khiến nó trở thành một lực cản đối với tiến trình phát triển. Trái lại, nếu quá nhấn mạnh đến sự công bằng, quyết tâm đạt được nó bằng mọi giá thì có thể sẽ gây những méo mó nghiêm trọng động cơ và hành vi hoạt động của từng cá nhân. Trên thế giới, hầu hết đều nhất trí cần phải giải quyết tình trạng đói nghèo; đồng thời phải tạo ra cơ hội bình đẳng cho mọi người.

1.4. Thước đo bất bình đẳng trong phân phối thu nhập

1.4.1. Đường cong Lorenz

Một trong những công cụ mô tả mức độ chênh lệch trong phân phối thu nhập là đường cong Lorenz.

Để thiết lập đường cong Lorenz người ta thường chia dân số của một nước ra làm 10 nhóm người, mỗi nhóm có 10% dân số ; hoặc chia ra 5 nhóm người, mỗi nhóm có 20% dân số theo mức thu nhập từ thấp nhất đến cao nhất và sử dụng một hình vuông, cạnh đáy biểu thị % cộng dồn số người nhận được thu nhập, cạnh bên biểu thị % cộng dồn tổng thu nhập được phân phối. Đường chéo của hình vuông biểu thị sự phân phối hoàn toàn bình đẳng bởi vì mọi điểm trên đường chéo thể hiện số % dân cư nhận được số % thu nhập tương ứng (10% số người nhận được 10% thu nhập, 20 % số người nhận được 20% thu nhập..., không có người giàu người nghèo). Ngược lại, nếu phân phối là bất bình đẳng tuyệt đối, khi một người chiếm toàn bộ thu nhập và tất cả mọi người còn lại không có thu nhập gì cả, lúc đó đường Lorenz là đường vuông góc.

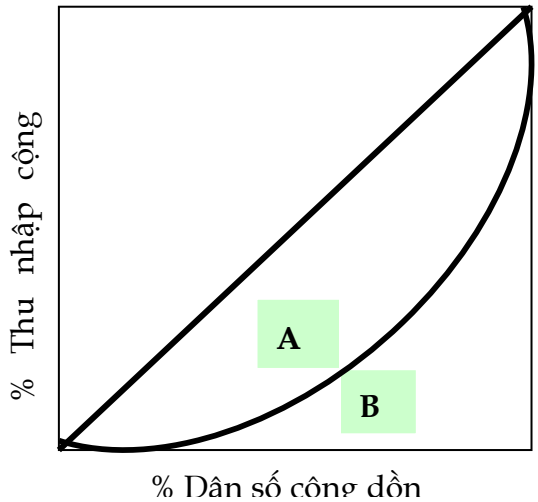

Sơ đồ 3.1 : Đường cong Lorenz

Trong thực tế không tồn tại hai cách phân phối này, mà là một sự phân phối nằm giữa hai cực này. Khi thu nhập của nhóm người nghèo càng giảm đi và thu nhập của nhóm người giàu tăng lên thì đường cong Lorenz càng cách xa đường đường chéo; sự bất bình đẳng gia tăng. Ngược lại, khi thu nhập của nhóm người nghèo tăng lên và của nhóm người giàu giảm đi thì đường cong Lorenz sẽ gần đường chéo hơn, khi đó sự bất bình đẳng giảm bớt.

1.4.2. Hệ số Gini

Hệ số Gini cũng là một thước đo được sử dụng phổ biến để đo lường mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập. Hệ số Gini, được tính toán trên cơ sở đường cong Lorenz, bằng cách lấy phần diện tích được giới hạn bởi đường chéo và đường cong Lorenz (A) chia cho toàn bộ phần còn lại nằm phía dưới đường chéo của tam giác vuông (A + B)

$$\text{Hệ số Gini} = \frac{A}{A+B}$$

Nếu phân phối bình đẳng tuyệt đối thì hệ số Gini bằng 0 (tất cả moị người có mức thu nhập như nhau); nếu phân phối bất bình đẳng tuyệt đối hệ số Gini bằng 1 (một người nắm giữ mọi thứ của xã hội). Cả hai trường hợp này chỉ có ý nghĩa lý thuyết, trên thực tế giá trị của hệ số Gini nằm trong khoảng từ 0 đến 1 (0 < hệ số Gini < 1). Đường cong Lorenz càng cách xa đường công bằng hệ số Gini càng cao và mức độ bất bình đẳng càng lớn. Ngân hàng thế giới (WB) nhận xét về sự biến động của hệ số Gini : đối với những nước có thu nhập thấp, hệ số Gini biến động từ 0,3 đến 0,5. Đối với những nước có thu nhập trung bình hệ số Gini từ 0,4 đến 0,6 và đối với những nước có thu nhập cao hệ số Gini từ 0,2 đến 0,4. Từ đó WB cũng đưa ra nhận xét rằng hệ số Gini tốt nhất thường xoay quanh 0,3.

1.4.3. Phân phối thu nhập theo các nhóm dân cư

Theo chỉ tiêu này, để đánh giá sự bất bình đẳng trong phạm vi một quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu, người ta chia dân cư thành 5 nhóm, mỗi nhóm chiếm 20% tổng số (hoặc 10 nhóm, mỗi nhóm chiếm 10% tổng số), khảo sát thu nhập của từng nhóm và so sánh thu nhập ấy để thấy được mức độ chênh lệch trong thu nhập . Trên thực tế chỉ tiêu sử dụng phổ biến ở cả các nước phát triển và đang phát triển là *tỷ số thu nhập của nhóm giàu nhất chia cho thu nhập của nhóm nghèo nhất*. Với chỉ tiêu này người ta có thể đo lường khoảng cách giàu nghèo . Hạn chế chính của thước đo xác định sự bất bình đẳng này là là bỏ qua thu nhập của các nhóm dân số còn lại.

1.4.4. Tỉ trọng thu nhập / tiêu dùng của x% dân số nghèo nhất

Nhược điểm của hệ số Gini là hệ số này thay đổi khi có sự thay đổi trong phân phối, bất kể sự thay đổi đó diễn ra ở bộ phận nào trong xã hội; giả sử có sự chuyển dịch thu nhập từ nhóm người có thu nhập cao sang nhóm người có thu nhập khá và trung bình thì hệ số Gini sẽ giảm đi, biểu thị mức độ bất bình đẳng trong phân phối giảm đi nhưng trong trường hợp này thu nhập của nhóm người có thu nhập thấp nhất không được cải thiện.Thước đo Tỉ trọng thu nhập/tiêu dùng của x% dân số nghèo nhất cho phép xem xét thu nhập hoặc tiêu dùng của nhóm dân số nghèo nhất (nhóm này có thể là 10% hay 20% dân số nghèo nhất) thay đổi như thế nào trong quá trình phân phối.

Theo tiêu chuẩn của WB, nếu tỉ trọng thu nhập/tiêu dùng của 40% dân số nghèo nhất trong tổng thu nhập dân cư dưới 15% thì được coi là hết sức bất bình đẳng, từ 15 - 17% là tương đối bất bình đẳng và trên 17% là chấp nhận được.

Tỷ trọng phần trăm của thu nhập hoặc tiêu thụ của một số nước

Nền kinh tế	Chỉ số Gini	10% thấp nhất	20% thấp nhất	20% tiếp theo thứ 2	20% tiếp theo thứ 3	20% tiếp theo thứ 4	20% cao nhất	10% cao nhất
Australia	33.7	2.5	7.0	12.2	16.6	23.3	40.9	24.8
Brazil	60.1	0.8	2.5	5.7	9.9	17.7	64.2	47.9
Canada	31.5	2.8	7.5	12.9	17.2	23.0	39.3	23.8
Chile	56.5	1.4	3.5	6.6	10.9	18.1	61.0	46.1
China	41.5	2.2	5.5	9.8	14.9	22.3	47.5	30.9
Colombia	57.2	1.0	3.1	6.8	10.9	17.6	61.5	46.9
Finland	25.6	4.2	10.0	14.2	17.6	22.3	35.8	21.6
France	32.7	2.5	7.2	12.7	17.1	22.8	40.1	24.9
Germany	28.1	3.7	9.0	13.5	17.5	22.9	37.1	22.6
India	29.7	4.1	9.2	13.0	16.8	21.7	39.3	25.0
Indonesia	36.5	3.6	8.0	11.3	15.1	20.8	44.9	30.3
Lao	30.4	4.2	9.6	12.9	16.3	21.0	40.2	26.4
Malaysia	48.4	1.9	4.6	8.3	13.0	20.4	53.7	37.9
Philippines	42.9	2.4	5.9	9.6	13.9	21.1	49.6	33.5
Sweden	25.0	3.7	9.6	14.5	18.1	23.2	34.5	20.1
Switzerland	36.1	2.9	7.4	11.6	15.6	21.9	43.5	28.6
United Kingdom	32.6	2.4	7.1	12.8	17.2	23.1	39.8	24.7
United States	40.1	1.5	4.8	10.5	16.0	23.5	45.2	28.5
Vietnam	35.7	3.5	7.8	11.4	15.4	21.4	44.0	29.0

Nguồn : WB; Entering 21th century; World Development Report

II. CÁC MÔ HÌNH VỀ SỰ BẤT BÌNH ĐẲNG TRONG QUÁ TRÌNH TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

2.1. Mô hình chữ U ngược của Simon Kuznets

Năm 1985 nhà kinh tế học Mỹ Simon Kuznets (1901 - 1985, giải Nobel về kinh tế học năm 1971) đã nghiên cứu mối quan hệ giữa tổng sản phẩm quốc dân tính theo đầu người và sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập. Dựa vào những số liệu thu nhập được của thời kỳ này ở những nước có mức độ giàu, nghèo khác nhau, Kuznets cho rằng mối quan hệ này tiến triển theo ba giai đoạn:

- Giai đoạn đầu, khi kinh tế chưa phát triển, thu nhập và phân phối tương đối đồng đều, tương đối công bằng nhưng công bằng trong nghèo khổ.

- Khi kinh tế thị trường phát triển, làm tăng bất bình đẳng và những thời điểm tăng trưởng nhanh càng mở rộng sự bất bình đẳng.

- Khi nền kinh tế phát triển cao, bất bình đẳng sẽ giảm dần.

Quá trình đó được thể hiện qua đồ thị có dạng chữ U ngược.

Mặc dầu đưa ra được nhận xét tổng quát mang tính quy luật của sự phân phối song Kuznets không giải thích được hai vấn đề quan trọng: *Thứ nhất,* những nguyên nhân cơ bản nào tạo ra sự thay đổi bất bình đẳng trong quá trình phát triển *? Thứ hai,* phạm vi khác biệt giữa các nước về xu thế thay đổi này trong điều kiện họ sử dụng các chính sách khác nhau tác động đến tăng trưởng và bất bình đẳng ? Từ hai vấn đề này dẫn đến điều mà các nước đang phát triển băn khoăn vẫn không được giải đáp cụ thể. Đó là các nước có thu nhập thấp tất yếu phải chấp nhận sự gia tăng về bất bình đẳng trong quá trình tăng trưởng kinh tế hay không và sau đó họ có thể mong chờ sự bất bình đẳng được giảm bớt khi họ đạt đến mức độ cao của sự phát triển hay không.

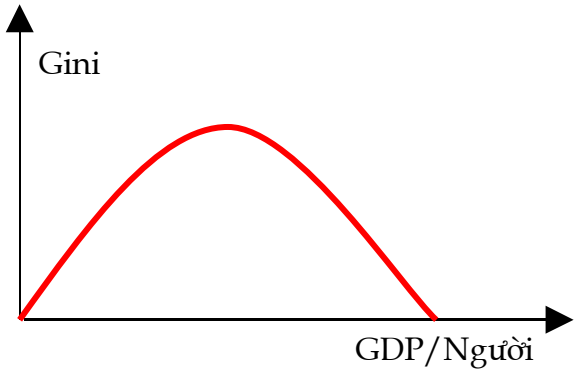

Sơ đồ 3.2 : Mô hình chữ U ngược

2.2. Mô hình tăng trưởng trước, bình đẳng sau của A.Lewis

Lewis đã nghiên cứu về mối quan hệ giữa 2 khu vực trong quá trình tăng trưởng. Dưới dạng tổng quát, mô hình lao động dư thừa củaLewis nhất trí với Kuznets về nhận xét cho rằng sự bất bình đẳng sẽ tăng lên lúc đầu và sau đó giảm bớt khi đã đạt tới mức độ tăng trưởng nhất định . Tiến thêm một bước, mô hình lao động dư thừa đã giải thích được nguyên nhân của xu thế này. Trước hết, sự bất bình đẳng tăng lên ở giai đoạn đầu bởi vì cùng với việc mở rộng quy mô sản xuất công nghiệp, số lượng lao động được thu hút vào làm việc ở khu vực này ngày càng tăng nhưng tiền công của công nhân nói chung vẫn ở mức tối thiểu. Như vậy, trong khi mức tiền công của công nhân không thay đổi thì thu nhập của các nhà tư bản vừa tăng lên do quy mô mở rộng, vừa tăng lên do lao động của công nhân đưa lại. Ở giai đoạn sau sự bất bình đẳng giảm bớt do khi lao động dư thừa được thu hút hết vào khu vực thành thị (sản xuất công nghiệp và dịch vụ) thì lao động trở thành yếu tố khan hiếm của sản xuất. Nhu cầu lao động ngày càng tăng lên đòi hỏi phải tăng tiền lương thực tế cho công nhân được thuê thêm, sự tăng thêm về tiền lương như vậy sẽ dẫn đến giảm bớt sự bất bình đẳng.

Theo mô hình này, sự bất bình đẳng không chỉ là kết quả của tăng

trưởng kinh tế mà còn là điều kiện cần thiết của tăng trưởng; các cố gắng để phân phối lại thu nhập dẫn đến nguy cơ bóp nghẹt tăng trưởng kinh tế.

2.3. Quan niệm của K.Marx về phân phối bất bình đẳng trong xã hội tư bản chủ nghĩa

Theo Marx, tổng sản phẩm xã hội (c + v + m), sau khi trừ đi hao phí vật chất trong quá trình sản xuất (khấu hao máy móc thiết bị và hao phí nguyên nhiên vật liệu) phần còn lại là thu nhập quốc dân. Phân phối lần đầu thu nhập quốc dân được chia làm 2 phần, thứ nhất tiền lương của người lao động (v), phần thứ hai là thu nhập của tư bản và địa chủ (m). Phần tiền lương của những người lao động chỉ đủ sống cho bản thân và gia đình họ, còn thu nhập của tư bản và địa chủ ngoài việc chi tiêu cho gia đình, họ còn dành cho tích luỹ tái sản xuất mở rộng.

Với phương thức phân phối này Marx cho rằng : *thứ nhất,* lẽ ra trong sản xuất, lao động là yếu tố quan trọng nhất, thì trong phân phối cũng phải lấy phân phối theo lao động là phương thức cơ bản. Nhưng các nhà kinh tế tư bản lại cho rằng tài sản là yếu tố quyết định của sản xuất, cho nên thu nhập của tư bản và địa chủ ngoài việc thoả mãn nhu cầu tiêu dùng, còn lại là phần cơ bản đảm bảo tích luỹ phát triển sản xuất. Theo Marx, việc phân phối này là không công bằng tạo nên những người bóc lột và những người bị bóc lột. *Thứ hai,* nếu cho rằng việc phân phối dựa vào tài sản là chính, thì dưới chủ nghĩa tư bản tài sản chỉ tập trung trong số ít người giàu có, còn đại bộ phận những người lao động chỉ có sức lao động. Điều này cho thấy việc phân phối theo tài sản càng làm tăng tính bất bình đẳng trong phân phối thu nhập của chủ nghĩa tư bản.

Marx dự đoán về một hình thức phân phối mới bình đẳng khi mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản được giải quyết (đó là mâu thuẫn giữa sản xuất có tính chất xã hội và hình thức chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa), khi đó những tư liệu sản xuất sẽ được công hữu hoá và việc tiến hành phân phối theo lao động sẽ xoá bỏ những yếu tố tạo ra bất bình đẳng trong thu nhập.

2.4. Mô hình tăng trưởng đi đôi với bình đẳng của H.Oshima

Ý tưởng cơ bản của sự tăng trưởng đi đôi với bình đẳng dựa vào cách đặt vấn đề : có thể hạn chế sự bất bình đẳng ngay từ giai đoạn đầu của tăng trưởng được không. Mô hình của nhà kinh tế Nhật H.Oshima xuất phát từ đặc điểm sản xuất nông nghiệp châu Á là sản xuất lúa nước có tính thời vụ cao và ông cho rằng quá trình tăng trưởng cần được bắt đầu từ khu vực nông nghiệp. Điều này sẽ dẫn đến hạn chế sự bất bình đẳng trong quá trình tăng trưởng. Theo Oshima, trước hết khoảng cách thu nhập giữa nông thôn và thành thị sẽ được cải thiện ngay từ giai đoạn đầu, do việc tập trung phát triển khu vực nông thôn với sự trợ giúp của Nhà nước về cải cách ruộng đất,

các biện pháp giống, kỹ thuật đồng thời việc mở rộng và phát triển các ngành nghề đã làm cho thu nhập ở khu vực nông thôn (vốn là khu vực có thu nhập nhấp nhất trong xã hội) được tăng dần. Tiếp đó là quá trình cải thiện dần khoảng cách thu nhập giữa các xí nghiệp có quy mô nhỏ ở thành thị, cũng như giữa nông trại lớn và nông trại nhỏ ở nông thôn. Quá trình này có thể chia làm hai giai đoạn. Trong giai đoạn đầu, khoảng cách thu nhập tăng lên do các cơ sở sản xuất lớn tận dụng được lợi thế về quy mô và có điều kiện áp dụng kỹ thuật mới. Sau đó do lợi ích của cơ sở hạ tầng và khả năng áp dụng kỹ thuật mới tăng lên ở các cơ sở nhỏ, làm cho khoảng cách về thu nhập giảm dần. Sự phân phối này tác động như thế nào đến tăng trưởng ? Theo Oshima, tiết kiệm sẽ được tăng lên ở tất cả các nhóm dân cư, kể cả nhóm người có thu nhập thấp nhất, vì thu nhập của họ dần dần thoả mãn được các khoản chi và khi đó họ bắt đầu tiếp kiệm để trả nợ các khoản vay đầu tư trước đó và tiếp tục đầu tư phát triển sản xuất và đầu tư giáo dục - đào tạo cho con em họ.

III. QUAN HỆ GIỮA CÔNG BẰNG VÀ HIỆU QUẢ

3.1. Hiệu quả Pareto

Trong kinh tế thị trường, nói đến hiệu quả kinh tế là nói đến hiệu quả Pareto. Pareto là một thuật ngữ dùng chỉ hiệu quả kinh tế mang tên nhà kinh tế học người Italy là Vifredo Domasco Pareto (1848 - 1923).

Để nghiên cứu hiệu quả Pareto, có thể bắt đầu từ một trường hợp đơn giản nhất : Nền kinh tế chỉ có hai người: anh A và anh B, tiêu dùng hai loại hàng hóa M và N với mức cung cấp cố định (Bằng các công cụ toán học, người ta đã chứng minh rằng mọi kết luận quan trọng được rút ra từ nền kinh tế có hai người và hai hàng hóa cũng đúng cho nền kinh tế có nhiều người và nhiều hàng hóa). Sự phân phối hàng hóa giữa anh A và anh B có thể mô tả trong hộp Edgeworth (tên một nhà kinh tế học ở thế kỷ 19) như hình sau.

Chiều dài của hộp, đoạn Xs , thể hiện số hàng N; chiều cao của hộp, đoạn Xr, thể hiện số hàng M có trong nền kinh tế. Lượng hàng anh A tiêu thụ được tính từ điểm X, lượng hàng anh B tiêu thụ tính từ điểm Y. Mọi điểm trong hộp đều biểu diễn một sự phân phối nào đó về hàng M và N giữa anh A và anh B. Chẳng hạn tại điểm K, anh A nhận được Xu hàng M và Xv hàng N, còn anh B nhận được Yw hàng M và Yy hàng N.

Nếu dịch chuyển sự phân phối đến điểm L trên đường X_2 thì anh A nhận được hàng N nhiều hơn và hàng M ít hơn , anh B nhận được hàng M nhiều hơn và hàng N ít hơn nhưng độ thỏa dụng của anh A tăng lên còn độ thỏa dụng của anh B không đổi vì L vẫn nằm trên đường bàng quan Y_1 của B. Tương tự như vậy, tại điểm J trên đường X_3 mỗi người nhận được nhiều

hơn hàng hóa này và ít đi hàng hóa kia, nhưng độ thỏa dụng của anh A tăng thêm, còn của anh B không đổi.

Cách phân phối như tại điểm K hoặc L được coi là chưa có hiệu quả Pareto, vì *còn tồn tại một khả năng thay đổi cách phân phối làm cho* anh *A tốt hơn mà không làm cho* anh *B xấu đi*, đó là khả năng phân phối tại J - tiếp điểm giữa đường bàng quan của anh A và đường bàng quan của anh B.

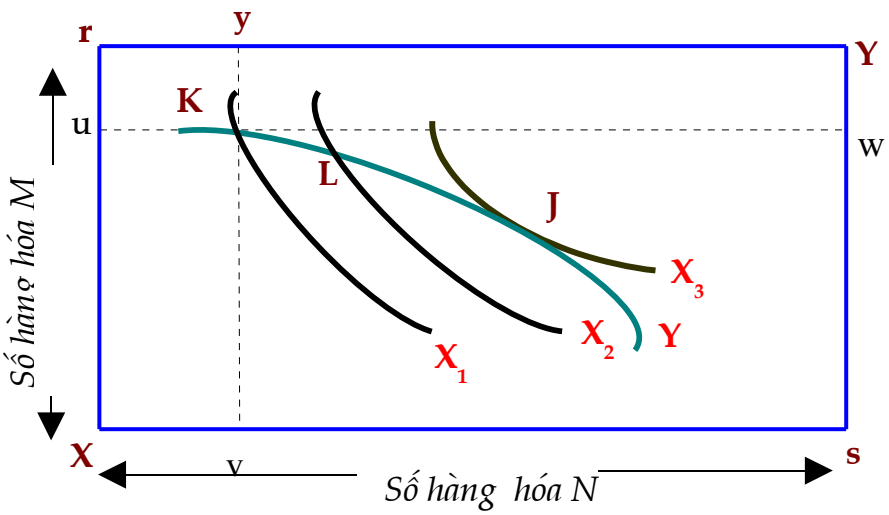

Sơ đồ 3.3 : Hoàn thiện sự phân phối giữa A và B

Một cách thay đổi phân phối làm cho lợi ích của người này tốt lên mà lợi ích của người kia không xấu đi là sự hoàn thiện Pareto. Đây là nguyên lý Pareto. Nguyên lý này có thể mô tả trong sơ đồ 3.4.

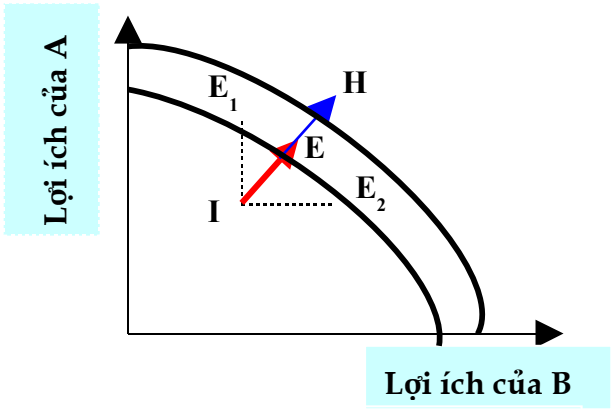

Sơ đồ 3.4 : Phân phối lợi ích giữa A và B

Sự phân phối tại một điểm nào đó trong đường giới hạn khả năng - lợi ích sẽ cho mỗi người một lượng sản phẩm nhất định.

Giả định chọn I là điểm phân phối thì cách phân phối này được coi là không có hiệu quả Pareto bởi vì còn có những khả năng phân phối khác làm cho lợi ích của người này tốt hơn mà lợi ích của người kia không xấu đi, đó là khả năng phân phối tại E, E_1, E_2.

Trong sơ đồ trên, việc di chuyển từ điểm I đến điểm các điểm E, E_1,E_2 là sự hoàn thiện Pareto. Nếu dịch chuyển đến được điểm H sẽ đem lại lợi ích nhiều hơn cho mọi người. Tuy nhiên điều này chỉ có thể làm được nếu dịch chuyển tăng được đường giới hạn khả năng - lợi ích, cũng có nghĩa là làm cho nền kinh tế tăng trưởng và khi đó lợi ích của mọi cá nhân mới có điều kiện tăng thêm. Vì vậy, có thể nói quá trình tăng trưởng kinh tế là việc thực hiện nối tiếp nhau những hoàn thiện Pareto.

Những điểm vừa trình bày cho thấy rằng trong những giới hạn xác định của nguồn lực, việc phân phối có thể chưa hợp lý, có thể còn những phương án phân phối khác. Quá trình hoàn thiện Pareto sẽ làm gia tăng lợi ích và xác lập được sự phân phối sản phẩm được coi là có hiệu quả Pareto. *Một sự phân phối được coi là có hiệu quả Pareto nếu không tồn tại khả năng có một sự phân phối khác có thể làm cho người này giàu lên mà người kia không nghèo đi.*

3.2. Mâu thuẫn giữa hiệu quả kinh tế và công bằng xã hội

Phân phối có hiệu quả Pareto chưa hẳn đã tạo lập được sự công bằng, chưa hẳn là điểm phân phối phúc lợi tốt nhất; ngược lại, có thể là sự phân phối rất không công bằng bởi lẽ công bằng hay không còn tùy thuộc vào quan điểm ưu tiên cho ai trong phân phối. Như vậy, nếu chỉ xét hiệu quả Pareto sẽ không đủ để xác định mức độ mong muốn trong phân phối.

Nếu phân phối không công bằng cần có sự can thiệp của nhà nước để đạt tới một sự phân phối công bằng hơn. Tuy nhiên lúc này có thể đạt được sự phân phối công bằng nhưng lại không đạt yêu cầu hiệu quả.

Trong kinh tế thị trường, nói đến hiệu quả kinh tế là nói đến hiệu quả Pareto. Việc cực đại hóa hiệu quả được xem như đồng nghĩa với cực đại hóa thu nhập quốc dân. Vì vậy, những tác động nào đó làm giảm thu nhập quốc dân sẽ được xem là không có hiệu quả. Để được công bằng, nhà nước áp dụng các biện pháp can thiệp. Cái giá phải trả cho sự công bằng đó là chi phí hành chính cao, làm giảm bớt sự cố gắng làm việc, làm cho hàng hóa khan hiếm... Nghĩa là sự can thiệp của nhà nước đã bóp méo nền kinh tế,tạo ra sự không hiệu quả trong tiêu dùng và trong sản xuất. Sự mâu thuẫn đó được thể hiện qua một số ví dụ sau :

- Nhà nước định mức lương tối thiểu sẽ dẫn đến sự tổn thất về hiệu quả.

Nếu để tiền lương hình thành trên thị trường lao động do cung cầu quyết định thì mức lương là W_0 , số lao động có việc làm là L_0 . Nhà nước định lương tối thiểu là W* thì cung lao động tăng lên L_2, cầu lao động giảm xuống L_1. Số thất nghiệp là L_1-L_2. Số lao động dư thừa là tổn thất của xã hội và không thỏa mãn công bằng trong thu nhập. Khi qui định lương tối thiểu, những ccông nhân có việc làm được lợi và do đó ủng hộ; ngược lại có những người thất nghiệp bị thua thiệt và do đó phản đối.

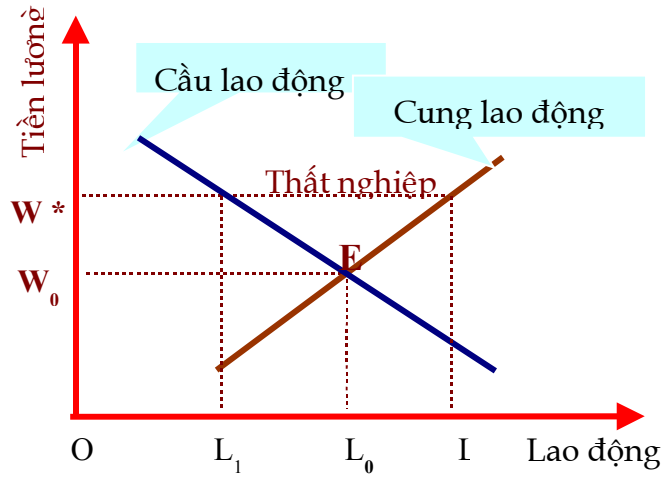

Sơ đồ 3.5 : Tiền lương tối thiểu

- Nhà nước định giá thuê nhà thấp nhằm tạo điều kiện cho người nghèo có thể thuê được nhà. Nhưng giá thuê nhà thấp đã làm tăng lượng cầu, giảm lượng cung, dẫn đến thiếu hụt nhà ở, và xảy ra bất bình đẳng : một số người thuê được thì hưởng giá thấp, số người khác không có nhà.

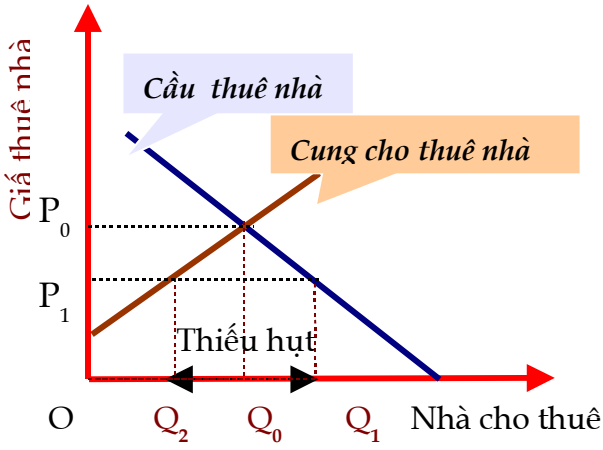

Sơ đồ 3.6 : Giảm giá cho thuê nhà

–Nhà nước qui định lãi suất tối đa, tức ấn định mức lãi suất trần thấp hơn lãi suất thị trường để nâng đỡ người nghèo.

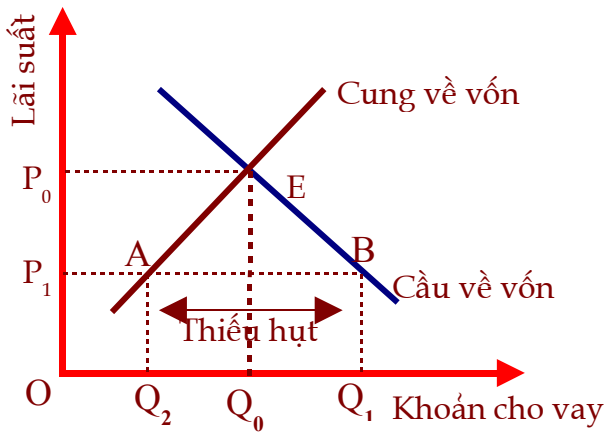

Sơ đồ 3.7 : Lãi suất thấp

Lãi suất thấp làm tăng cầu, giảm cung, dẫn đến thiếu hụt tín dụng, giảm sức ép buộc người vay vốn phải sử dụng có hiệu quả, do đó vốn không được dùng vào nơi có hiệu quả hơn.

Các chính sách kinh tế - xã hội nhằm bảo đảm sự công bằng có thể tạo ra một sự mâu thuẫn giữa phân phối lại và tăng trưởng kinh tế. Điều này cho thấy hai mặt tăng trưởng và công bằng mâu thuẫn đến mức độ nào là tùy thuộc vào sự lựa chọn của xã hội giữa công bằng và hiệu quả và sự can thiệp bằng chính sách của nhà nước. Bản thân vấn đề này lại tùy thuộc vào chiến lược phát triển kinh tế xã hội có thích hợp hay không.

3.3. Phương thức phân phối lại thu nhập để đảm bảo công bằng xã hội

Để bảo đảm công bằng xã hội, nhà nước tiến hành phân phối lại thu nhập. Một loạt các biện pháp khác nhau có thể được sử dụng.

3.3.1. Thuế

Thuế là công cụ tạo ra nguồn thu chủ yếu cho chính phủ, là công cụ điều tiết vĩ mô nền kinh tế (kiểm kê, kiểm soát, hướng dẫn phát triển sản xuất, điều chỉnh những cân đối lớn trong nề kinh tế). Thuế còn là một công cụ mạnh mẽ trong điều tiết và phân phối lại thu nhập.

Về khía cạnh tạo lập sự công bằng thông qua phân phối lại thu nhập, sử dụng công cụ thuế thực chất là lấy bớt của người giàu hơn cho người nghèo hơn. Tuy nhiên, nếu để giảm mức độ không công bằng có thể dẫn đến sự tổn thất cho xã hội về hiệu quả kinh tế (nhìn chung, khi đánh thuế sẽ làm tăng giá hàng hóa và dịch vụ, cung và cầu hàng hóa và dịch vụ đều giảm). Vì vậy cần phải xác định một cơ cấu thuế tối ưu. Cơ cấu thuế tối ưu được định nghĩa là cơ cấu thuế cực đại hóa phúc lợi xã hội, ở đó có sự cân đối giữa tổn thất hiệu quả kinh tế và công bằng xã hội.

3.3.2. Trợ cấp xã hội

Nhà nước có thể trợ cấp cho người nghèo bằng cách chuyển giao tiền tệ, chuyển giao hiện vật hoặc trợ cấp qua giá.

Trợ cấp bằng tiền sẽ tăng phúc lợi cho người nghèo nhiều hơn là trợ cấp bằng hiện vật, bởi vì so với trợ cấp bằng tiền, trợ cấp bằng hiện vật (người được trợ cấp không được phép bán hàng hóa trợ cấp để mua sắm hàng hóa khác) sẽ ít tạo ra cơ hội cho người được trợ cấp lựa chọn chi tiêu để tối đa hóa độ thoả dụng của mình. Ví dụ khi nhận trợ cấp gạo người nhận được trợ cấp phải sử dụng lượng gạo này, trong khi ý muốn của anh ta là sử dụng một phần sản phẩm lương thực khác thay thế, thu nhập còn lại để dành chi tiêu cho nhu cầu khác.

Trong trường hợp nhà nước muốn cho một tầng lớp dân cư nào đó được tiêu dùng ở mức tối thiểu một loại hàng hóa nào đó thì trợ cấp bằng hiện vật sẽ đạt mục tiêu tốt hơn là trợ cấp bằng tiền. Ví dụ trợ cấp để chống

suy dinh dưỡng bà mẹ và trẻ em nên trợ cấp bằng hiện vật thay vì bằng tiền. Tuy nhiên trợ cấp bằng hiện vật có nhược điểm là tốn kém chi phí hành chính, dễ gây thất thoát và dễ tiêu dùng quá sự cần thiết.

Trợ cấp thông qua giá thường được áp dụng đối với những mặt hàng mà nếu cho không thì dễ sử dụng lãng phí, còn bán theo giá thị trường thì người nghèo không mua được. Ví dụ trợ cấp dầu thắp sáng, thuốc chữa bệnh, muối, giấy viết cho học sinh phổ thông ở vùng réo cao đang được áp dụng ở nước ta.

IV. ĐÓI NGHÈO VÀ GIẢI PHÁP XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO

4.1. Quan điểm về đói nghèo và thước đo đói nghèo

4.1.1.Quan điểm về đói nghèo

Đói nghèo là một khía cạnh của bất bình đẳng, là một vấn đề mang tính chất toàn cầu và đang thu hút nỗ lực chung của cả cộng động quốc tế nhằm từng bước xoá bỏ đói nghèo và nâng cao phúc lợi của người dân. Tuy nhiên, rất khó có thể đưa ra một khái niệm chung, thống nhất về thế nào là đói nghèo.

Có quan điểm coi một xã hội có hiện tượng đói nghèo khi một hay nhiều cá nhân trong xã hội đó không có được một mức phúc lợi kinh tế được coi là cần thiết để đảm bảo một cuộc sống tối thiểu hợp lý theo tiêu chuẩn của xã hội đó. Theo quan điểm này, để giải quyết vấn đề đói nghèo các chính sách xoá đói giảm nghèo sẽ phải tập trung vào việc tăng năng suất, tạo việc làm... qua đó tăng thu nhập cho người nghèo để họ có thể có được mức phúc lợi kinh tế cần thiết như xã hội mong muốn. Đây là quan điểm phổ biến nhất, là có sở cho thước đo đói nghèo theo thu nhập.

Quan điểm về đói nghèo như vậy tuy được coi là cần nhưng chưa đủ vì đói nghèo còn bao hàm nhiều khía cạnh khác chứ không chỉ riêng thu nhập. Vì thế, có quan điểm coi cái mà người nghèo thiếu là một tập hợp những hàng hoá và dịch vụ được xác định cụ thể mà việc thoả mãn chúng là điều kiện tiên quyết để đảm bảo chất lượng cuộc sống. Những nhu cầu cơ bản đó bao gồm lương thực thực phẩm (LTTP), nước, điều kiện vệ sinh, nhà ở, quần áo, giáo dục, y tế cơ sở và giao thông công cộng. Trong những nhu cầu cơ bản đó, nhu cầu về dinh dưỡng là quan trọng nhất. Theo quan điểm này, để xoá đói giảm nghèo cần có chính sách cụ thể đối với từng loại nhu cầu cơ bản, chứ không chỉ tập trung vào mỗi việc tăng thu nhập cho cá nhân. Thí dụ, nếu giáo dục và y tế cơ sở có thể được cung cấp tốt nhất qua các cơ sở công cộng thì chính sách cần tập trung vào việc tăng cường khả năng tiếp cận các dịch vụ công này của người nghèo. Quan niệm này về đói nghèo được phản ánh rất rõ qua định nghĩa về đói nghèo mà Hội nghị Quốc tế về vấn đề này tại Thái Lan năm 1993 đã đưa ra, theo đó đói nghèo là tình trạng

một bộ phận dân cư không được hưởng và thoả mãn những nhu cầu cơ bản của con người đã được xã hội thừa nhận tuỳ theo trình độ phát triển kinh tế - xã hội và phong tục tập quán của từng địa phương.

Tuy nhiên, nếu quan niệm đói nghèo như trên sẽ gặp khó khăn là nhu cầu cơ bản thay đổi tuỳ theo tuổi tác, giới tính... và các đặc điểm nhân khẩu khác, cũng như mức độ tham gia các hoạt động của từng cá nhân. Vì thế, có quan điểm không quan tâm đến những gì cần để thoả mãn nhu cầu cơ bản của con người, mà chú trọng đến khả năng hay năng lực của con người. Theo đó, giá trị cuộc sống của con người không chỉ phụ thuộc duy nhất vào độ thoả mãn các nhu cầu cơ bản, mà là *khả năng mà một con người có được, là quyền tự do đáng kể mà họ được hưởng, để vươn tới một cuộc sống mà họ mong muốn.* Theo cách hiểu này, điều mà các chính sách giảm nghèo cần làm là phải tạo điều kiện để người nghèo có được năng lực thực hiện các chức năng cần thiết, đi từ những thứ rất cơ bản như đủ dinh dưỡng, có sức khoẻ tốt, tránh được nguy cơ tử vong sớm... đến những nhu cầu cao hơn như được tôn trọng, được tham gia vào đời sống xã hội, có tiếng nói và quyền lực. Như vậy, quan điểm này khác cơ bản so với các quan điểm trên ở chỗ nó chú trọng đến việc tạo cơ hội cho người nghèo để họ có thể phát huy năng lực theo cách mà họ tự chọn.

Từ sự phân tích trên có thể thấy, tuy chưa có được một khái niệm duy nhất đầy đủ về đói nghèo, nhưng có thể chỉ ra những biểu hiện cơ bản hay những khía cạnh chủ yếu của đói nghèo. Ngày nay, hầu hết các tổ chức quốc tế như Ngân hàng Thế giới (WB), Liên Hiệp Quốc (UN) đều đã mở rộng khái niệm đói nghèobao hàm cả những khía cạnh về năng lực như đã đề cập. Theo đó, đói nghèo gồm những khía cạnh cơ bản như sau :

* Trước tiên và trên hết là sự khốn cùng về vật chất được đo lường theo một tiêu chí thích hợp về thu nhập hoặc tiêu dùng.

* Đi kèm với sự khốn cùng về vật chất là sự hưởng thụ thiếu thốn về giáo dục và y tế.

* Nguy cơ dễ bị tổn thương và dễ gặp rủi ro, tức là khả năng một hộ gia đình hay cá nhân bị rơi vào cảnh đói nghèo về thu nhập hoặc về sức khoẻ.

* Cuối cùng là tình trạng không có tiếng nói và quyền lực của người nghèo.

Về những nguyên nhân dẫn đến đói nghèo, UNDP (trong Báo cáo Phát triển con người 2001) cho rằng :

+ Có sự cách biệt đối với thị trường, kiến thức và cơ hội;

+ Gặp những rủi ro quá lớ n: thiên tai, chết chóc, bệnh tật, mất mùa, có thai ngoài ý muốn;

+ Thiếu các nguồn lực phục vụ sản xuất (thiếu đất đai, lao động hoặc vốn);

+ Thiếu tính bền vững, chủ yếu do diện tích rừng bị giảm dần;

+ Thiếu sự tham gia của nhân dân trong quá trình hoạch định và thực hiện những nổ lực xóa đói giảm nghèo của chính phủ.

4.1.2. Thước đo đói nghèo

Để tính toán một thước đo đói nghèo, cần có ba yếu tố. Thứ nhất, cần lựa chọn một tiêu chí nghiên cứu và chỉ số phản ánh phúc lợi. Thứ hai, cần lựa chọn một ***ngưỡng nghèo***, đó là mức giới hạn mà cá nhân hay hộ gia đình nằm dưới mức đó sẽ bị coi là nghèo. Cuối cùng, phải chọn ra một thước đo đói nghèo được sử dụng để phản ánh cho tổng thể hoặc một nhóm dân cư.

a. Xác định các chỉ số phúc lợi

Những khía cạnh cơ bản của đói nghèo được nêu trên có thể chia ra khía cạnh tiền tệ và phi tiền tệ. Khía cạnh tiền tệ của đói nghèo được phản ánh chủ yếu qua mức chi tiêu bình quân đầu người, vì chỉ số này tổng hợp được rất nhiều yếu tố có thể làm cải thiện chất lượng cuộc sống, như chi cho ăn uống, học hành, thuốc thang và các dịch vụ y tế. Ngoài ra, thước đo chi tiêu còn bao gồm cả những hàng hoá lâu bền và nhà ở.

Ngoài việc sử dụng số liệu về chi tiêu, còn có thể sử dụng số liệu về thu nhập. Tuy vậy, số liệu về chi tiêu thường được xem là ưu việt hơn số liệu về thu nhập vì hai lý do. Thứ nhất, thu nhập chỉ làm tăng phúc lợi khi nó được sử dụng cho tiêu dùng chứ không phải tiết kiệm hay trả nợ. Điều đó có nghĩa là chi cho tiêu dùng của hộ gia đình có liên quan chặt chẽ đến phúc lợi hơn là thu nhập. Thứ hai, số liệu về thu nhập thường không chính xác, đặc biệt ở những nước như Việt Nam, khi mà phần lớn lao động là tự hành nghề. Tuy vậy, sử dụng thước đo thu nhập cũng có những lợi thế riêng nhất định. Nó cho phép tách được các nguồn thu nhập khi phân tích đói nghèo và việc so sánh số liệu từ các nguồn khác nhau dễ dàng hơn. Vì thế, nếu có điều kiện thì cần tính toán các thước đo đói nghèo theo cả hai chỉ số phúc lợi này rồi so sánh với nhau.

Các khía cạnh phi tiền tệ của đói nghèo được dùng để đo tình trạng thiếu thốn về y tế, giáo dục, các mối quan hệ xã hội, sự bất an, kém tự tin hay thiếu quyền lực... Trong một số trường hợp, có thể ước tính giá trị của các chỉ số phi tiền tệ này, nhưng đa phần phải dựa trên các đánh giá chủ quan do cá nhân tự khai báo qua các cuộc điều tra.

b. Lựa chọn và ước tính ngưỡng nghèo

Ngưỡng nghèo (hay còn gọi là chuẩn nghèo) là ranh giới để phân biệt giữa người nghèo và người không nghèo. Nó có thể là một ngưỡng tính bằng tiền (thí dụ, một mức tiêu dùng hay thu nhập nào đó), hay phí tiền tệ (ví dụ, một trình độ học vấn nhất định). Có hai cách chính để xác định ngưỡng nghèo :

* ***Ngưỡng nghèo tuyệt đối*** : Là chuẩn tuyệt đối về mức sống được coi là tối thiểu cần thiết để cá nhân hoặc hộ gia đình có thể tồn tại khoẻ mạnh. Phương pháp chung để xác định ngưỡng nghèo này sử dụng một rổ các loại lương thực được coi là cần thiết để đảm bảo mức độ dinh dưỡng tốt cho con người. Rổ lương thực đó sẽ tính đến cả cơ cấu tiêu dùng lương thực của các hộ gia đình đặc thù của một nước. Trên cơ sở đó, hai ngưỡng nghèo tuyệt đối sẽ được tinh toán. Ngưỡng nghèo thứ nhất là số tiền cần thiết để mua một rổ lương thực hằng ngày, *gọi là ngưỡng nghèo lương thực thực phẩm (LTTP*). Ngưỡng nghèo này thường thấp vì nó không tính đến chi tiêu cho các sản phẩm phi lương thực khác. Ngưỡng nghèo thứ hai là *ngưỡng nghèo chung*, bao gồm cả phần chi tiêu cho các sản phẩm phi lương thực.

* ***Ngưỡng nghèo tương đối*** : Được xác định theo phân phối thu nhập hoặc tiêu dùng chung trong cả nước để phản ánh tình trạng của một bộ phận dân cư sống dưới mức trung bình của cộng đồng (thí dụ, ngưỡng nghèo tương đối có thể là 50% mức thu nhập trung bình của cả nước).

Do đặc thù của một nước đang phát triển có điểm xuất phát thấp, Việt Nam chúng ta còn đưa ra khái niệm **về** *đói và thiếu đói*, để đảm bảo tính chất ưu tiên chính xác hơn trong các chính sách xoá đói giảm nghèo (XĐGN) của chính phủ. Đó là tình trạng của một bộ phận dân cư có mức sống dưới mức tối thiểu, chỉ đủ khả năng đảm bảo có được mức lương thực cần thiết để tồn tại. Trong bộ phận này có những người ***đói gay gắt***, là tình trạng của một bộ phận dân cư có mức sống cách xa dưới mức tối thiểu, phải đói ăn chịu đứt bữa theo những thời gian nhất định.

Trên bình diện quốc tế, để tiện so sánh mức độ đói nghèo giữa các nước, WB đã tính toán ngưỡng nghèo tuyệt đối quốc tế cho các nước thu nhập thấp (có GNP trên đầu người từ 755 đôla/năm trở xuống, tính theo giá năm 1999) là 1 đôla/ngày và cho các nước thu nhập trung bình thấp(GNP trên đầu người theo giá năm 1999 từ 756 - 2.995 đôla/năm) là 2 đôla/ngày. Để đảm bảo tính so sánh được giữa các nước, những ngưỡng nghèo này được tính theo ngang giá sức mua. Theo cách tính này, với mặt bằng giá cả của Mỹ hiện nay cao gấp khoảng 5 lần so với ở Việt Nam thì chỉ cần khoảng 20 cent ở Việt Nam là mua được một hàng hoá giá trị tương đương với 1 USD ở Mỹ. Do đó, hai ngưỡng nghèo quốc tế trên khi qui đổi ra điều kiện của Việt Nam thì nó tương đương với các ngưỡng 20 cent và 40 cent một ngày.

Ở Việt Nam hiện tại việc phân tích, đánh giá đói nghèo sử dụng một trong hai ngưỡng nghèo tuyệt đối :

Thứ nhất, ngưỡng nghèo của Tổng cục Thống kê (TCTK), xác định dựa theo cách tiếp cận của WB như đã nêu. Theo hướng này, TCTK đưa ra hai ngưỡng :

+ Nghèo LTTP là những người có mức thu nhập không bảo đảm cho lượng dinh dưỡng tối thiểu (bù đắp 2100 calori/người/ngày đêm).

+ Nghèo chung : Được xác định trên cơ sở ngưỡng nghèo LTTP và coi đó là tương ứng với 70% nhu cầu cơ bản tối thiểu, 30% còn lại là các nhu cầu cơ bản tối thiểu khác. Nghèo chung là những người không bảo đảm thu nhập để đáp ứng cả hai yêu cầu trên.

Theo cách tiếp cận này, căn cứ vào giá cả chung, TCTK đã đưa ra ngưỡng nghèo áp dụng từ năm 1998 ở Việt Nam như sau : Ngưỡng nghèo LTTP là 107.234 đồng/ người/ tháng và ngưỡng nghèo chung là 149.156 đồng / người/ tháng (tính tại thời điểm tháng 1 năm 1998).

Thứ hai, ngưỡng nghèo của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (Bộ LĐTBXH). Cách xác định ngưỡng nghèo của Bộ LĐTBXH mang tính chất tương đối hơn và tiếp cận từ khía cạnh thu nhập, dựa chủ yếu vào khả năng của những tư liệu sẵn có, cụ thể là khả năng tài chính hỗ trợ cho chương trình XĐGN, trên cơ sở đó xác định ngưỡng nghèo là mức thu nhập tối thiểu của từng khu vực căn cứ vào nhu cầu chi tiêu và tình trạng giá cả hàng hoá tiêu dùng ở các khu vực khác nhau. Trong giai đoạn 1996 - 2000, Bộ LĐTBXH đã đưa ra ngưỡng nghèo cho từng khu vực như sau : Nông thôn miền núi, hải đảo 55.000 đồng/người/tháng ; thành thị 90.000 đồng/người/tháng. Sang năm 2000, căn cứ vào thành tích XĐGN rất khả quan trong giai đoạn trước, Bộ LĐTBXH đã quyết định thay đổi ngưỡng nghèo theo hướng nâng ngưỡng nghèo của các khu vực đó lần lượt lên 80, 100 và 150 nghìn đồng/người/tháng. Ngưỡng nghèo mới của Bộ LĐTBXH cao hơn ngưỡng nghèo LTTP của TCTK và thấp hơn ngưỡng nghèo chung, điều đó thể hiện sự tiếp cận ngày càng gần với các chuẩn nghèo đói quốc tế của Việt Nam. Hiện nay chuẩn nghèo mới cũng đã được Thủ tướng chính phủ ban hành áp dụng cho giai đoạn 2006 - 2010 là 200 nghìn đồng /người/tháng áp dụng cho khu vực nông thôn, 260 nghìn đồng/người/tháng áp dụng cho khu vực thành thị.

c. Các thước đo đói nghèo thông dụng

Sau khi xác định được ngưỡng nghèo, có thể tính toán một số thước đo để mô tả qui mô, độ sâu và độ nghiêm trọng của đói nghèo. Ba thước đo thông dụng nhất phản ánh các khía cạnh đó lần lượt là chỉ số đếm đầu (còn gọi là tỉ lệ đói nghèo), khoảng nghèo và bình phương khoảng nghèo. Ba thước đo đó đều có thể được tính bằng công thức chung như sau :

$$P_\alpha = \frac{1}{N}\sum_{i=1}^{M}\left[\frac{z - y_i}{z}\right]^\alpha$$

Trong đó : y_i là mức chi tiêu (hoặc thu nhập) tính trên đầu người, tính cho người thứ i, z là ngưỡng nghèo, N là tổng dân số, M là số người nghèo

và α là đại lượng đo mức độ quan tâm đến sự bất bình đẳng giữa những người nghèo.

Khi α = 0, đẳng thức trên cho chỉ tiêu ***tỉ lệ đói nghèo***, tức là tỉ lệ những người nằm dưới ngưỡng nghèo (M/N) - tỉ lệ % số dân sống dưới mức sống tối thiểu so với tổng số dân. . Kết quả này cũng giống như đếm số người sống dưới chuẩn nghèo và so sánh với tổng số; vì vậy tỉ lệ trên còn được gọi là ***chỉ số đếm đầu*** hay .

$$\text{Tỉ lệ đói nghèo} = \frac{\text{Số dân sống dưới mức sống tối thiểu}}{\text{Tổng số dân}} \text{ X 100 \%}$$

Tỉ lệ đói nghèo qua một số giai đoạn ở Việt Nam như sau :

(Đơn vị : %)

Chỉ tiêu	Thời kỳ 1993 - 1999	Thời kỳ 2000 - 2002
I. Nghèo đói chung (TCTK)		
Cả nước	38	32
+ Thành thị	9	6
+ Nông thôn	45	38
II. Nghèo đói LTTP (TCTK)		
Cả nước	15	13,5
+ Thành thị	3,5	0
+ Nông thôn	18	13,5
III. Nghèo đói (Bộ LĐTBXH)		
Cả nước	17,5	14,3
+ Thành thị	7,8	2
+ Nông thôn	19,7	15,2

Nguồn : Tổng hợp từ số liệu Điều tra Thu nhập (2002)

Tỉ lệ đói nghèo cho biết quy mô tình trạng đói nghèo (hay diện nghèo) của một quốc gian nhưng nó có những hạn chế nhất định. *Thứ nhất*, việc xác định ngưỡng nghèo giữa các quốc gia là không thống nhất. Vì thế, người sống dưới ngưỡng nghèo ở một nước phát triển có thể có mức chi tiêu hoặc thu nhập cao hơn rất nhiều so với những người thuộc diện này ở các nước đang phát triển. *Thứ hai,* chỉ số này không chú ý đến mức độ mà các cá nhân ở dưới hay trên ngưỡng nghèo mà chi tính đến tỉ lệ dân số nằm bên dưới giới hạn đó. Vì thế, nếu chỉ dựa vào chỉ số này thì chính phủ khó có thể xác định mức độ nghèo đói của các nhóm dân cư sống dưới mức tối thiểu, do đó khó có chính sách XĐGN phù hợp cho từng nhóm đối tượng. Chính phủ có thể sẽ chú trọng đến việc làm thế nào chuyển những người ở dưới ngưỡng

nghèo lên trên đường đó để cải thiện tỉ lệ này chứ không quan tâm đến việc xoá bỏ nguồn gốc sự nghèo đói. Những chinh sách như vậy chỉ cải thiện được rất ít đời sống của người nghèo nói chung.

Khi $\alpha = 1$, đẳng thức trên cho ta chỉ tiêu ***khoảng nghèo***, nó cho biết sự thiếu hụt trong chi tiêu của các hộ nghèo so với ngưỡng nghèo và được tính như mức thiếu hụt trung bình của tất cả mọi người trong dân cư (coi số người không nghèo là người có mức thiếu hụt bằng 0), được thể hiện dưới dạng tỷ lệ % của ngưỡng nghèo. Từ chỉ tiêu khoảng nghèo có thể tính được chi phí tối thiểu để đưa tất cả người nghèo lên mức sống ngang bằng với ngưỡng nghèo, trong điều kiện mọi khoản chuyển giao đều được chuyển đến đúng đối tượng (tuy nhiên, trong thực tế việc chuyển giao thu nhập thường đi kèm với những khoản thất thoát và chi phí hành chính nên chi phí thực tế để XĐGN bao giờ cũng lớn hơn khoảng nghèo).

Khi $\alpha = 2$, ta có chỉ số ***bình phương khoảng nghèo***. Chỉ số này thể hiện mức độ nghiêm trọng (hay cường độ) của đói nghèo vì nó đã làm tăng thêm trọng số cho những nhóm người có khoảng nghèo lớn hơn trong số những người nghèo (tức là tăng thêm trọng số cho những nhóm nghèo nhất trong dân số).

Cả ba thước đo đói nghèo này đều có một tính chất hữu ích chung là nó cho phép phân tích các thước đo tổng hợp theo vùng hoặc nhóm dân cư. Thí dụ, chỉ số đếm đầu quốc gia sẽ bằng bình quân gia quyền của chỉ số đếm đầu ở các vùng ở Việt Nam, qua hai cuộc Điều tra Mức sống Dân cư năm 1992 - 1993 và 1997 - 1998 và Điều tra Mức sống Hộ gia đình năm 2002, cả ba thước đo này đều cho thấy đã có sự cải thiện đáng kể về phúc lợi (xem biểu *Các chỉ số đói nghèo của Việt Nam*)

Các chỉ số đói nghèo của Việt Nam giai đoạn 1993 - 2002

Chỉ số	***1993***	***1998***	***2002***
1. Chỉ số đếm đầu (chuẩn TCTK) (%)	58	57	28,9
2. Khoảng nghèo (%)	19	10	6,9
3. Bình phương khoảng nghèo (%)	8	4	-

Nguồn : Ngân hàng Thế giới : Báo cáo Phát triển của Việt Nam 2000 : Tấn công nghèo đói và Báo cáo Phát triển của Việt Nam 2004 : Nghèo.

Cả ba thước đo trên mới chỉ tập trung đo lường khía cạnh thiếu thốn về điều kiện vật chất của người nghèo. Bên cạnh đó còn có các thước đo định tính khác để phản ánh sự thiếu thốn về y tế và giáo dục, nguy cơ dễ bị tổn thương và tình trạng không có tiếng nói, không có quyền lực của người nghèo. Chẳng hạn, chúng ta có thể so sánh tỉ lệ nhập học tiểu học hoặc tỉ lệ

tử vong ở trẻ sơ sinh và trẻ em dưới 5 tuổi giữa các nhóm thu nhập khác nhau để xem xét sự thiệt thòi về giáo dục và y tế mà người nghèo phải gánh chịu. Việc đo lường nguy cơ tổn thương khó khăn hơn, vì đây là một khái niệm động. Chỉ thông qua việc theo dõi tình hình của vùng một hộ gia đình qua các năm, chúng ta mới có thể nắm bắt và lượng hoá được tính biến động về nguy cơ tổn thương đòi hỏi phải xem xét rất nhiều vấn đề, từ tình hình tài sản vật chất, vốn con người, nguồn sống của hộ gia đình, mối liên hệ với mạng lưới anh sinh xã hội (ASXH)... mà cho đến nay chưa có thể phản ánh toàn diện khía cạnh này. Cuối cùng, đối với tình trạng không có tiếng nói và không có quyền lực, cách tiếp cận chủ yếu là dựa vào phỏng vấn trực tiếp người nghèo về hàng loạt các thể chế có liên quan đến cuộc sống của họ. Từ đó, đưa ra các nhận định về mức độ nhạy bén, minh bạch, dân chủ của các thể chế và tác động của chúng đến người nghèo.

4.2. Tình hình đói nghèo ở Việt Nam và định hướng chính sách xóa đói giảm nghèo (XĐGN)

4.2.1 Thực trạng đói nghèo ở Việt Nam

Theo chuẩn đói nghèo của TCTK thì tỉ lệ hộ đói nghèo của Việt Nam đã giảm từ 70% năm 1990 xuống còn 32% năm 2000 và đến năm 2002, tỉ lệ này chỉ còn 28,9%. So với mục tiêu giảm 1/2 tỉ lệ đói nghèo giai đoạn 1990 - 2015 thì Việt Nam đã về trước mục tiêu này và được cộng động quốc tế đánh gia là nước giảm tỉ lệ hộ đói nghèo tốt nhất. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn là một trong những nước nghèo - đứng hàng đầu thứ 133/174 nước trên thế giới theo GDP bình quân đầu người.

Theo chuẩn đói nghèo của Bộ LĐTBXH là hộ có thu nhập bình quân một người một tháng ở vùng miền núi hải đảo, trung du, đồng bằng đô thi lần lượt dưới 55 - 70 - 90 nghìn đồng áp dụng cho thời kỳ 1996 - 2000 và dưới 80 - 100 - 150 nghìn đồng cho thời kỳ 2001 - 2005 thì thực trạng đói nghèo được thể hiện qua biểu sau.

Tỷ lệ hộ đói nghèo theo chuẩn Bộ LĐTBXH giai đoạn 1996 - 2002

Đơn vị %

Các vùng	***1996***	***1997***	***1998***	***1999***	***2000***	***2001***	***2002***
Đông Bắc	27,2	25,4	22,4	15.5	13,5	22,3	14,5
Tây Bắc	27,2	25,4	22,4	15,5	13,5	33,9	21,8
Đồng bằng sông Hồng	11,0	9.8	8,4	6,5	5,3	9,7	8,6
Bắc Trung bộ	30.8	27,8	24,6	20,2	16,0	25,6	17,0
Duyên hải miền Trung	23,1	24,4	17,8	15,9	11,2	22,3	13,2
Tây Nguyên	29,4	27,8	25,6	15,7	13,1	24,9	19,4

Đồng Nam bộ	6,4	5,5	4,7	4,0	3,5	8,8	6,9
Đồng bằng sông Cửu Long	16,2	15,6	15,4	13,7	11,1	14,2	10.3
Cả nước	**19,23**	**17,7**	**15,6**	**13,0**	**10,0**	**17,2**	**11,7**

Nguồn : Bộ LĐTBXH, Chiến lược Xoá đói Giảm nghèo 2001 - 2010

Biểu trên cho thấy, tỷ lệ hộ đói nghèo ở nước ta giảm từ 19,23% năm 1996 xuống khoảng 10% năm 2000. Năm 2001, do thay đổi chuẩn nghèo đói nên của nước có 2,8 triệu hộ nghèo chiếm 17,2% tổng số hộ trong cả nước, đến cuối năm 2002 còn 11,7% giảm từ 2,8 triệu hộ xuống còn 1,97 triệu hộ. Đói nghèo ở Việt Nam mang tính chất vùng rõ rệt. Các vùng núi cao, vùng sâu vùng xa, có tỉ lệ đói nghèo khá cao. Có tới 64% số hộ đói nghèo tập trung tại các vùng miền núi phía Bắc, Bắc Trung bộ, Tây Nguyên và Duyên hải miền Trung. Đó là những vùng tài nguyên thiên nhiên rất nghèo nàn, điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, kết cấu hạ tầng (KCHK) kém phát triển và thiếu đồng bộ nhất là KCHT thiết yếu như nước sạch, y tế, giáo dục và đường dân sinh đến trung tâm xã.

Nghèo đói ở nước ta phổ biến là trong những hộ có thu nhập thấp và bấp bênh. Phần lớn thu nhập của người nghèo là từ nông nghiệp với điều kiện nguồn lực rất hạn chế (đất đai, lao động...) 90% số người đói nghèo ở nước ta sinh sống ở nông thôn, trình độ tay nghề thấp, ít có khả năng tiếp cận các nguồn lực trong sản xuất như vốn kỹ thuật, công nghệ... không có điều kiện tiếp cận với hệ thống thông tin nên rất khó có khả năng chuyển đổi việc làm sang các ngành nghề phi nông nghiệp để có thu nhập cao hơn.

Trong những năm gần đây, tỉ lệ đói nghèo ở nước ta có được cải thiện nhưng mức cải thiện ở nhóm người nghèo chậm hơn so với mức chung. Cụ thể là sự gia tăng chênh lệch thu nhập giữa nhóm 20% giàu nhất và 20% nghèo nhất (từ 7,3 lần năm 1995 lên 9,1 lần năm 2002) cho thấy hố ngăn cách giàu nghèo đang có xu hướng ngày càng gia tăng.

4.2.2 Nguyên nhân đói nghèo

Theo điều tra của Chương trình quốc gia về XĐGN kết hợp với TCTK qua các năm 1997-1999-2001 thì đói nghèo ở Việt Nam là do các nguyên nhân và yếu tố ảnh hưởng chủ yếu sau :

Thứ nhất, do nguồn lợi bị hạn chế. Thiếu nguồn lực nên người nghèo bị rơi vào vòng luẩn quẩn nghèo đói không thể đầu tư vào nguồn vốn nhân lực, điều này cản trở họ thoát khỏi đói nghèo, các hộ nghèo có rất ít đất đai và tình trạng này đang có xu hướng tăng. Người nghèo thiếu khả năng tiếp cận các nguồn tín dụng, một mặt do không có tài sản thế chấp họ phải dựa vào tín chấp để có các khoản vay nhỏ hiệu quả thấp. Mặt khác, đa số người nghèo không có kế hoạch sản xuất cụ thể hoặc sử dụng nguồn vốn vay

không đúng mục đích. Người nghèo có nguồn thu nhập thấp, bấp bênh tích luỹ kém nên họ khó có khả năng chống chọi với các biến cố xảy ra trong cuộc sống. Điều đó khiến họ có nguy cơ tổn thương cao và dễ chịu rủi ro.

Hằng năm số người phải cứu trợ đột xuất do thiên tai từ 1 - 1,2 triệu người. Số hộ tái nghèo trong tổng số hộ vừa thoát khỏi đói nghèo còn lớn do không ít hộ đang sống sát ngưỡng nghèo và rất dễ bị tác động bởi các rủi ro như thiên tai, mất việc làm, ốm đau...

Thứ hai, do trình độ học vấn thấp, việc làm thiếu và không ổn định. Người nghèo là những người có trình độ học vấn thấp, ít có cơ hội kiếm được việc làm tốt nên mức thu nhập thấp chỉ đảm bảo nhu cầu dinh dưỡng tối thiểu, không có điều kiện để nâng cao trình độ của mình trong tương lai để thoát nghèo. Học vấn thấp ảnh hưởng đến các quyết định về giáo dục, sinh đẻ, nuôi dưỡng con cái... Điều đó không chỉ ảnh hưởng đến thế hệ hiện tại mà cả thế hệ trong tương lai.

Do trình độ học vấn thấp nên người nghèo chưa có nhiều cơ hội tiếp cận với các dịch vụ sản xuất như khuyến nông, khuyến ngư, bảo vệ động thực vật, nhiều yếu tố đầu vào sản xuất như điện, nước, giống cây trồng, vật nuôi, phân bón... Điều này đã làm tăng chi phí, giảm thu nhập trên một đơn vị sản phẩm. Học vấn thấp, không có khả năng tự giải quyết các vấn đề vướng mắc có liên quan đến pháp luật, thiếu có hội thực hiện các phương án sản xuất mang lợi nhuận cao nên họ khó có điều kiện tiếp cận các nguồn vốn và như vậy làm cho họ càng nghèo hơn.

Thứ ba, do bệnh tật sức khoẻ yếu kém và bất bình đẳng giới. Bệnh tật, sức khoẻ kém ảnh hưởng đến thu nhập và chi tiêu của người nghèo, họ phải gánh chịu hai gánh nặng : Một là mất đi thu nhập từ lao động, hai là gánh nặng chi phí y tế cao đẩy họ đến chỗ vay mượn, cầm cố tài sản để có trang trải chi phí, dẫn đến cang có ít cơ hội thoát nghèo. Theo số liệu điều tra năm 2001 , số ngày ốm bình quân của nhóm 20% người nghèo nhất là 31 ngày/năm so với khoảng 2,4 ngày/năm của nhóm 20% giàu nhất. Bất bình đẳng giới làm sâu sắc hơn tình trạng nghèo đói. Phụ nữ có ít cơ hội tiếp cận với công nghệ mới, tín dụng và đào tạo, họ thường gặp nhiều khó khăn do gánh nặng công việc gia đình, thiếu quyền quyết định trong hộ gia đình và thường được trả công thấp hơn nam giới ở cùng một loại công việc. Phụ nữ có học vấn thấp dẫn tới tỉ lệ tử vong trẻ sơ sinh và bà mẹ cao, sức khoẻ của gia đình bị ảnh hưởng xấu. Bất bình đẳng giới còn là yếu tố làm gia tăng tỷ lệ lây truyền HIV do phụ nữ thiếu tiếng nói và khả năng tự bảo vệ trong quan hệ tình dục.

Thứ tư, do các nguyên nhân về nhân khẩu, quy mô hộ gia đình. Quy mô hộ gia đình là "mẫu số" quan trọng có ảnh hưởng đến mức thu nhập bình quân của các thành viên trong hộ. Đông con vừa là nguyên nhân vừa là

hệ quả của đói nghèo, tỷ lệ sinh trong các hộ gia đình nghèo còn cao. Năm 2001, số con bình quân từ một phụ nữ của nhóm 20% nghèo nhất là 3,5 con so với mức 2,1 con của nhóm 20% giàu nhất. Hộ nghèo không có kiến thức cũng như điều kiện tiếp cận với các biện pháp sức khoẻ sinh sản, chưa ý thức đầy đủ về công tác kế hoạch hoá gia đình. Quy mô hộ gia đình lớn làm cho tỉ lệ người ăn theo cao và điều này đồng nghĩa với việc rất thiếu nguồn lực lao động nên dẫn đến thiếu thu nhập.

Thứ năm, do những tác động của đổi mới chính sách. Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và ổn định trong thời gian qua là một trong những nhân tố ảnh hưởng lớn tới mức giảm nghèo. Chúng ta đã đạt được những thành tích giảm đói nghèo rất đa dạng và trên diện rộng. Tuy nhiên, qua trình phát triển và mở cửa của nền kinh tế cũng có những tác động tiêu cực đến người nghèo.

Cơ cấu đầu tư chưa hợp lý, tỷ lệ đầu tư cho nông nghiệp và nông thôn còn thấp. Chưa chú trọng đầu tư các ngành công nghiệp thu hút nhiều lao động. Nhiều chính sách trợ cấp (lãi suất tín dụng, trợ giá, trợ cước...) không đúng đối tượng làm ảnh hưởng xấu đến việc hình thành thị trường nông thôn, thị trường ở những vùng sâu, vùng xa.

Cải cách DNNN cùng với những khó khăn về tài chính của một số doanh nghiệp đã dẫn tới việc mất đi gần 800.000 việc làm trong giai đoạn đầu tiến hành cải cách. Nhiều công nhân bị mất việc đã gặp rất nhiều khó khăn khi tìm việc làm mới và bị rơi vào nghèo đói, phần lớn số người này là phụ nữ, người có trình độ học vấn thấp và người lớn tuổi.

Tình trạng thiếu thông tin, trang thiết bị sản xuất lạc hậu, khả năng cạnh tranh của sản phẩm thấp và năng lực sản xuất hạn chế đã làm không ít các doanh nghiệp nhỏ và còn bị phá sản và đẩy công nhân vào cảnh thất nghiệp.

Có thể kết luận rằng, đói nghèo ở nước ta là do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan đan xen với các yếu tố tất nhiên và ngẫu nhiên. XĐGN đang trở thành điểm nóng trong các chính sách của nhà nước ta.

4.2.3 Định hướng cho các giải pháp xoá đói giảm nghèo

a. Đề xuất của Ngân hàng Thế giới (WB)

Xuất phát từ những khía cạnh cơ bản của đói nghèo như đã trình bày, WB đã đề xuất một chiến lược XĐGN nhằm vào những nội dung sau :

• ***Mở rộng cơ hội cho người nghèo***

Người nghèo rất cần được trao những cơ hội vật chất như việc làm, tín dụng, đường sá, điện nước, thị trường tiêu thụ, trường học, dịch vụ vệ sinh và y tế - vì đó là những cơ hội để tăng cường sức khoẻ, học vấn và những kỹ năng cần thiết cho cuộc sống của họ. Đồng thời, cần có những cơ chế để tạo thêm cơ hội mới và đền bù cho những người bị thua thiệt. Trong những xã

hội có sự bất bình đẳng cao, tăng cường sự bình đẳng là yếu tố đặc biệt quan trọng để có được tiến bộ nhanh chóng trong việc giảm đói nghèo. Điều đó đòi hỏi chính phủ phải có những chính sách hỗ trợ việc gây dựng tài sản về con người, đất đai hoặc KCHT mà người nghèo có khả năng tiếp cận. Những chính sách và thể chế mà chính phủ có thể hỗ trợ cho việc mở rộng cơ hội bao gồm (i) khuyến khích đầu tư tư nhân có hiệu quả ; (ii) mở rộng sang thị trường quốc tế để tìm kiếm cơ hội lớn tạo công ăn việc làm và tăng thu nhập ; (iii) gây dựng các tài sản con người, vật chất, tự nhiên và tài chính cho người nghèo bằng cách can thiệp trên ba lĩnh vực : Một là hướng đầu tư công công mạnh hơn vào việc phục vụ người nghèo, mở rộng nguồn cung ứng các dịch vụ kinh tế xã hội cơ bản và nới lỏng các quy định hạn chế cầu ; hai là đảm bảo việc cung ứng dịch vụ đạt chất lượng cao và ba là đảm bảo người nghèo và công đồng nghèo được tham gia vào việc lựa chọn, thực hiện và giám sát cung ứng các dịch vụ ; (iv) chú trọng giải quyết bất bình đẳng về tài sản theo giới, dân tộc và địa vị xã hội ; (v) đưa KCHT và kiến thức đến các vùng nghèo ở cả thành thị và nông thôn.

• ***Tăng cường quyền lực cho người nghèo***

Việc mở rộng cơ hội cho người nghèo phụ thuộc rất lớn vào các thể chế nhà nước và xã hội, vì thế những thể chế này phải rất nhạy bén và có trách nhiệm với người nghèo. Muốn vây, người nghèo phải có tiếng nói và quyền tham gia vào các quyết định liên quan đến họ, nhất là ở cấp địa phương. Để làm được điều đó, chính phủ cần (i) xây dựng cơ sở chính trị và pháp lý cho quá trình phát triển có sự tham gia của quần chúng ; (ii) xây dựng bộ máy công quyền vững mạnh, có tác dụng thúc đẩy tăng trưởng và đảm bảo công bằng ; (iii) thúc đẩy quá trình phân cấp để phát huy dân chủ ở cấp cơ sở vầ đẩy mạnh phát triển cộng đồng ; (iv) thúc đẩy bình đẳng giới ; (v) khắc phục những rào cản xã hội đang phân biệt đối xử với người nghèo ; và (vi) hỗ trợ vốn xã hội cho người nghèo.

• ***Tăng cường an sinh xã hội (ASXH)***

ASXH là các chương trình giúp giảm bớt nguy cơ người nghèo bị tổn thương trước những cú sốc kinh tế, thiên tại, ốm đau, bệnh tật và bị ngược đãi. Muốn vậy, các chính phủ phải (i0 xây dựng những phương thức mẫu mực để giúp người nghèo quản lý rủi ro ; (ii) triển khai các chương trình quốc gia để phòng ngừa, chuẩn bị ứng phó và ứng phó với các cú sốc vĩ mô, cả về kinh tế lẫn tự nhiên ; (iii) xây dựng hệ thống quốc gia để quản lý những rủi ro xã hội hỗ trợ cho tăng trưởng ; giải quyết các xung đột nội bộ và (iv) đấu tranh với nạn dịch HIV/AIDS.

Tuy nhiên, WB cũng khuyến cáo rằng, từ chiến lược đến hành động là cả một quãng đường dài và không đâu có một khuôn mẫu giản đơn và thống nhất để thực hiện chiến lược đó. Mỗi nước cần hoạch định một hệ

thống chính sách đặc thù riêng minh để giảm đói nghèo và hệ thống chính sách đó phải phản ánh được mục tiêu ưu tiên của mỗi quốc gia, đồng thời phù hợp với mục tiêu chung của quốc tế.

b. Giải pháp của chính phủ Việt Nam

Là một trong những nước đi đầu trong công cuộc XĐGN, từ chiến lược chung của thế giới, nước ta đã cụ thể hoá thành hàng loạt các chính sách thiết thực, phản ánh rõ nét tình hình thực tiễn của Việt Nam và quyết tâm XĐGN của chính phủ. Giải pháp do chính phủ đề ra tập trung vào những mảng chính sau :

• ***Phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn để XĐGN trên diện rộng***. Theo số liệu từ Chiến lược XĐGN giai đoạn 2001 - 2010 của Bộ LĐTBXH thì hiện tại trên 77% cư dân nước ta sống ở nông thôn, 70% thu nhập và đời sống của dân cư nông thôn dựa vào nông nghiệp, 90% người nghèo sống ở nông thôn. Do đó, việc phát triển nông nghiệp và nông thôn là mấu chốt của Chiến lược Toàn diện về Tăng trưởng Kinh tế và XĐGN, trước mắt cần tập trung vào các giải pháp :

+ Nghiên cứu thị trường, nghiên cứu các lợi thế so sánh nhằm điều chỉnh cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn. Tiến hành điều chỉnh cơ cấu kinh tế, điều hình lại quy hoạch đất đai, bảo đảm sản xuất phù hợp với nhu cầu và khả năng tiêu thụ của thị trường, xây dựng các vùng sản xuất tập trung thâm canh gắn với phát triển công nghiệp chế biến nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu để tăng thêm thu nhập cho nông dân và cho người nghèo.

+ Mở rộng công tác đào tạo nghề cho nam nữ thanh niên nông thôn, nhà nước đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng trong ngành giáo dục đào tạo và hỗ trợ một phần kinh phí cho các cơ sở dạy nghề tại các địa phương giúp làm giảm gánh năng kinh phí cho người nghèo đi học.

+ Thực hiện chính sách tín dụng phù hợp với các đối tượng chính sách, tạo điều kiện cho người nghèo, người yếu thế, người bị rủi ro và ưu tiên cho phụ nữ có nhu cầu cần được vay vốn tín dụng với lãi xuất hợp lý, kịp thời và đúng thời vụ để phát triển sản xuất. Trước mắt, vẫn áp dụng chính sách lãi suất thấp cho người nghèo. Về lâu dài sẽ chuyển sang tăng khả năng tiếp cận của người nghèo với hệ thống tín dụng được đơn giản hoá thủ tục gắn với đào tạo hơn là áp dụng các chế độ ưu đãi về lãi suất, nhằm đáp ứng nhu cầu vốn cho người nghèo, tạo việc làm mới, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, cải thiện thu nhập.

• ***Phát triển công nghiệp tạo việc làm và nâng cao mức sống cho người nghèo***. Phát triển mạnh công nghiệp sẽ đóng góp tích cực vào sự tăng trưởng kinh tế, tạo thêm việc làm, tăng thêm thu nhập cho người lao động, nhất là người nghèo ở thành thị và nông thôn. Cụ thể là :

+ Phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh, ngành công nghiệp mũi nhọn, có công nghệ cao. Kết hợp với phát triển các ngành công nghiệp chế biến, công nghiệp sử dụng nguyên liệu tại chỗ, công nghiệp chế biến nông, lâm, thuỷ sản sử dụng nhiều lao động để thu hút lao động, tạo việc làm.

+ Khuyến khích người nghèo ở đô thị tự thoát nghèo với sự hỗ trợ của nhà nước và cộng đồng dân cư, không phân biệt giữa người nghèo địa phương và người nghèo nhập cư. Nhà nước đầu tư cho các khu vực kinh tế, có tính đến nhóm người nghèo, tạo việc làm thông qua phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, phát triển khu vực dịch vụ để người nghèo tự tạo việc làm cho họ.

+ Tăng cường hệ thống dịch vụ giới thiệu việc làm, tạo cho người nghèo cơ hội tìm việc làm phù hợp, đáp ứng yêu cầu của người sử dụng lao động.

+ Xây dựng các tiêu chuẩn quy phạm trong thiết kế quy hoạch đô thị, trong đó ưu tiên dành quỹ đất để xây dựng nhà ở cho người nghèo, bảo đảm điều kiện phát triển cân bằng đô thị với yêu cầu cảnh quan vệ sinh môi trường, có tính đến nhu cầu và khả năng chi troả của người nghèo đô thị.

• ***Phát triển kết cấu hạ tầng (KCHT) tạo cơ hội cho các xã nghèo, vùng nghèo, người nghèo tiếp cận các dịch vụ công.***

+ Nhà nước đầu tư xây dựng và phát triển mạng lưới các công trình KCHT kinh tế như điện nước, giao thông, thông tin liên lạc và các công trình KCHT xã hội như trường học, các công trình y tế, chăm sóc sức khoẻ, nhà văn hoá thể thao... Trước mắt cần tập trung ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình KCHT thiết yếu như công trình cấp nước sạch, y tế, giáo dục và giao thông đường bộ đến các trung tâm xã nghèo.

+ Nhà nước hỗ trợ vốn hoặc cho vay tín dụng với lãi suất thấp hoặc không có lãi, giúp các xã nghèo xây dựng các công trình KCHT và đào tạo tập huấn cán bộ nhân viên làm nhiệm vụ quản lý và vận hành, duy tu, bảo dưỡng các công trình một cách có hiêu quả.

+ Công khai hoá quy hoạch và kế hoạch đầu tư của nhà nước để phát huy sự tham gia của người dân ở các xã nghèo, cộng đồng nghèo, nhằm lựa chọn đúng quyết định xây dựng những công trình KCHT thiết yếu nhất. Thực hiện nghiêm chỉnh quy chế dân chủ ở cơ sở, gắn bó quyền lợi, trách nhiệm của người dân địa phương và đầu tư khai thác sử dụng công trình.

• ***Xây dựng nền giáo dục công bằng hơn, chú trọng nâng cao chất lượng giáo dục cho người nghèo***. Muốn vậy, cần :

+ Tiếp tục hoàn thiện các thể chế chính sách nhằm tạo điều kiện công bằng hơn trong giao dục, đào tạo, nâng cao chất lượng giáo dục cho người

nghèo và các nhóm yếu thế trong xã hội là một trong những trọng tâm của quá trình phát triển và mang tính quyết định đối với công cuộc XĐGN.

+ Đầu tư cho hệ thống giáo dục của các xã nghèo, vùng nghèo, xây dựng trường kiên cố cho các vùng thường xảy ra thiên tai. Duy trì và mở rộng hệ thống trường nội trú cho vùng sâu, vùng xa, vùng cao để tăng số lượng và chất lượng giáo viên, học sinh ở các vùng nghèo.

+ Miễn giảm hoặc hỗ trợ cho trẻ em các hộ gia đình nghèo trong lĩnh vực giáo dục các khoản đóng góp mà người nghèo ít có khả năng đóng góp, như tiền học phí, tiền sách giáo khoa, tiền xây dựng trường, tiền ăn ở đi lại, để giảm bớt khó khăn cho các gia đình và hạn chế tình trạng con em họ bỏ học.

+ Tăng cường nguồn tài chính cho giáo dục đào tạo. Một mặt tăng tỉ lệ chi NSNN cho giáo dục đào tạo mặt khác mở rộng quỹ khuyến học, quỹ bảo trợ giáo dục. Khuyến khích các cá nhân và tập thể đầu tư cho giáo dục, phát triển các trung tâm giáo dục cộng đồng.

• ***Phát triển mạng lưới an sinh xã hội (ASXH) giúp đỡ người nghèo***

+ Xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách trợ giúp của nhà nước đối với các nhóm người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn không có cơ hội tự tạo việc làm hoặc đi làm thuê để họ có thu nhập đủ nuôi sống bản thân và tham gia vào các hoạt động cộng đồng.

+ Tăng cường mạng lưới ASXH thông qua phát triển và củng cố các quỹ của xã hội và đoàn thể. Trợ giúp nhân đạo thường xuyên đối với người nghèo, người không có sức lao động và không nơi nương tựa. Triển khai hoạt động của các quỹ này tại những cộng đồng làng xã, nơi tập trung nhiều người nghèo, trong đó chú trọng các hình thức trợ cấp bằng hiện vật (gạo, thực phẩm, quần áo...) đối với các đối tượng rơi vào hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

+ Phát triển trung tâm bảo trợ xã hội ở những vùng nghèo, vùng gặp rủi ro thường xuyên để nuôi dưỡng các đối tượng mất khả năng cơ hội kiếm sống. Điều c0hỉnh lại cơ cấu phân bó ngân sách để thực hiện các chính sách xã hội theo hướng trao quyền chủ động cho các địa phương, đặc biệt là cấp xã huyện để đẩy mạnh phát triển quỹ cộng đồng ở làng xóm và cấp xã.

+ Xây dựng hệ thống cứu trợ xã hội đột xuất nhằm đảm bảo sự hoạt động hữu hiệu hơn của hệ thống. Đối với người nghèo, người dễ bị tổn thương khi gặp rủi ro như thiên tai, tai nạn và các hoạt động xã hội không thuận lợi, cần có giải pháp giúp đỡ cứu trợ đột xuất, đồng thời phải giúp đỡ phòng chống có hiệu quả khi gặp thiên tai. Hỗ trợ một phần kinh phí để cải thiện tình trạng nhà ở tránh bão, tránh lụt.

+ Quy hoạch lại các vùng dân cư có kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội không thuận lợi cho việc phòng chống và cứu trợ khi thiên tai xảy ra.

*

Đảm bảo công bằng xã hội và XĐGN đã và đang là trọng tâm trong các chính sách phát triển của Việt Nam. Điều đó được phản ánh rõ nét qua các mục tiêu của Chiến lược Tăng trưởng và XĐGN toàn diện giai đoạn 2000 - 2010. Điều đó cũng thể hiện cam kết mạnh mẽ của Việt Nam nhằm thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ của Liên Hiệp Quốc mà Việt Nam đã long trọng ký kết. Chính phủ đã nhận thức sâu sắc ràng đây là một công cuộc lâu dài, bền bỉ và đòi hỏi những quyết tâm rất lơn của trung ương, địa phương, các tổ chức xã hội và người dân. Thực hiện thành công công cuộc đó là nền tảng để xây dựng một xã hội công bằng, văn minh.

*****

Chương IV

CÁC YẾU TỐ QUYẾT ĐỊNH SỰ TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Đối với các nước đang phát triển, để đảm bảo tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế cần có hàng loạt các yếu tố tổng hợp. Song các yếu tố cơ bản nhất cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế bao gồm :

- Vốn
- Tài nguyên và môi trường.
- Lao động.
- Khoa học và công nghệ

Sau đây sẽ lần lượt xem xét các yếu tố này.

I. VỐN VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1.1. Khái niệm về vốn

Vốn là yếu tố quan trọng đầu tiên cần thiết cho công cuộc phát triển kinh tế. Đối với một quốc gia, tổng số vốn vật chất được sản xuất và tích lũy được gọi là tài sản quốc gia . Tài sản quốc gia bao gồm hai bộ phận :

- Bộ phận không được sử dụng trực tiếp vào quá trình sản xuất (Các công trình công cộng, các công trình kiến trúc quốc gia, nhà ở, cơ sở quân sự) gọi là *tài sản quốc gia phi sản xuất.*

- Bộ phận được sử dụng trực tiếp vào quá trình sản xuất được gọi là *tài sản sản xuất.* Tài sản sản xuất bao gồm vốn cố định và vốn tồn kho.

+ Tài sản cố định bao gồm : Các nhà máy, công xưởng, các máy móc, trang thiết bị, các phương tiện vận tải, nhà cửa, trụ sở cơ quan, trang bị văn phòng, cơ sở hạ tầng.

+ Tài sản tồn kho bao gồm : Nguyên vật liệu, hàng sơ chế, hàng thành phẩm chờ tiêu thụ.

Vốn sản xuất là *giá trị* của những tài sản được sử dụng phục vụ cho sản xuất, bao gồm vốn cố định và vốn tồn kho; trong đó vốn cố định là bộ phận cơ bản.

Trong quá trình sử dụng tài sản bị hao mòn dần, đồng thời do nhu cầu tăng thêm tài sản nên phải bù đắp hao mòn và tăng thêm tài sản mới. Quá trình này được tiến hành bằng vốn đầu tư thông qua hoạt động đầu tư (mua sắm nguyên vật liệu,thiết bị, xây dựng nhà xưởng...). Như vậy, vốn đầu tư là vốn được đưa vào hoạt động để bù đắp tài sản bị hao mòn và tăng thêm tài sản mới. Vốn đầu tư cũng được chia làm hai loại: đầu tư cho tài sản sản xuất và đầu tư cho tài sản phi sản xuất.

Vốn đầu tư cho sản xuất thường được gọi là vốn sản xuất, đó là chi phí để bù đắp tài sản cố định bị hao mòn, tăng thêm tài sản cố định mới và tài sản tồn kho. Nói cách khác, vốn là toàn bộ giá trị của đầu tư để tạo ra các tài sản nhằm mục tiêu thu nhập trong tương lai.

Lưu ý rằng tài nguyên thiên nhiên như đất đai, hầm mỏ không được xếp vào phạm trù vốn vì chúng không phải là kết quả của hoạt động đầu tư. Tuy nhiên tài nguyên có thể trở thành vốn khi người ta đem chuyển nhượng hoặc khai thác bán lấy tiền.

1.2. Vai trò của vốn đối với tăng trưởng kinh tế

Trong các nhân tố của tăng trưởng kinh tế, vốn có vai trò rất quan trọng. Sự gia tăng nhanh các nguồn vốn, phân bổ hợp lý và sử dụng có hiệu quả sẽ tác động rất lớn đên tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm, gia tăng xuất khẩu, nâng cao tích lũy cho nền kinh tế. Vốn là chìa khóa để mở cánh của tăng trưởng.

Tác động của vốn đối với tăng trưởng có thể được xem xét theo mô hình Harrod- Domar. Theo mô hình này mối quan hệ giữa tăng trưởng và nhu cầu vốn đầu tư được xác định bởi hàm sản xuất giản đơn :

$$g = \frac{\Delta Y}{Y} = \frac{s}{k}$$

Với $g = \frac{\Delta Y}{Y}$ là tỉ lệ tăng trưởng của sản lượng (GDP), s là tỉ lệ tiết kiệm so với GDP, k là hệ số gia tăng vốn - sản lượng (ICOR) .

Công thức trên cho thấy tỷ lệ tăng trưởng GDP $\left(g = \frac{\Delta Y}{Y} \right)$ được quyết định bởi tỷ lệ tiết kiệm s và tỷ lệ gia tăng vốn - sản lượng k. Để tăng trưởng kinh tế cần phải đầu tư mới và đầu tư mới phụ thuộc vào tỉ lệ tiết kiệm so với GDP. Hay nói một cách khác tỷ lệ tăng trưởng GDP liên quan trực tiếp với tỷ lệ tiết kiệm. Nền kinh tế có khả năng tiết kiệm và đầu tư càng cao thì sự tăng trưởng GDP càng lớn.

Mặt khác tỉ lệ tăng trưởng GDP còn phụ thuộc vào hiệu suất của đầu tư, tức là mức sản lượng tăng thêm có được từ một đơn vị đầu tư tăng thêm, tính bằng nghịch đảo của hệ số gia tăng vốn - sản lượng, tức bằng 1 / k. Trong thực tế, hệ số k có xu hướng ngày càng tăng do xu hướng sử dụng vốn ngày càng nhiều hơn.

- Sự gia tăng đầu tư làm gia tăng chi tiêu về mua sắm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng..., gia tăng chi tiêu của công nhân về hàng tiêu dùng. Chi tiêu gia tăng làm *tăng tổng cầu*, đường tổng cầu dịch chuyển từ AD_0 đến AD_1 làm cho *mức sản lượng gia tăng* từ Y_0 đến Y_1 và mức giá cũng biến động từ P_0 đến P_1 như mô tả ở sơ đồ 4.1.

- Mặt khác, đầu tư sẽ làm tăng vốn sản xuất, năng lực sản xuất mới

dưới dạng tài sản cố định và hàng tồn kho được đưa vào sử dụng làm tăng khả năng sản xuất của nền kinh tế. Sự thay đổi này tác *động gia tăng tổng cung*, đường tổng cung dịch chuyển từ AS_0 đến AS_1 làm cho *mức sản lượng tăng* từ Y_0 đến Y_1 và mức giá giảm từ P_0 đến P_1 như sơ đồ 4.2.

Tóm lại, *vốn đầu tư thúc đẩy tăng trưởng vì một mặt làm gia tăng tổng cầu, tác động đến sự gia tăng sản lượng; mặt khác, vốn đầu tư tạo ra năng lực sản xuất mới, tác động gia tăng tổng cung, gia tăng sản lượng.*

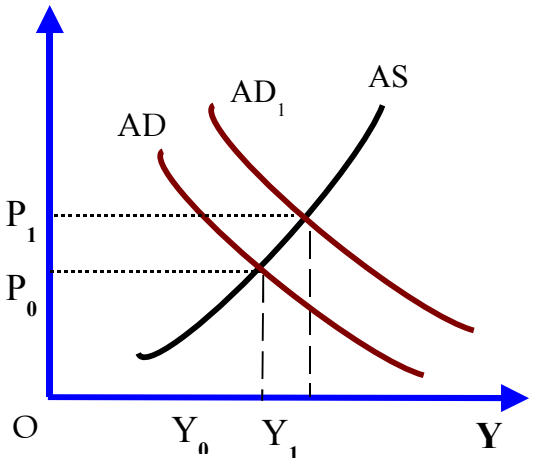

Sơ đồ 4.1 :Tổng cầu gia tăng

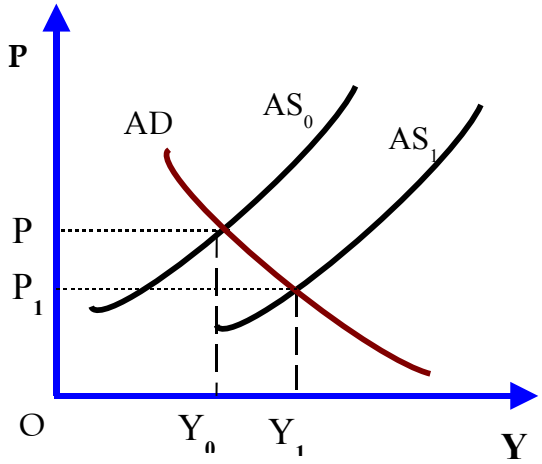

Sơ đồ 4.2 :Tổng cung gia tăng

1.3. Nguồn vốn đầu tư

Vốn đầu tư được hình thành từ tiết kiệm, đó là phần thu nhập chưa chi tiêu. Nền kinh tế càng phát triển càng có điều kiện để gia tăng tiết kiệm và đầu tư. Đối với các nước đang phát triển qui mô và tỉ lệ tích lũy đều thấp, trong khi yêu cầu của sự phát triển kinh tế ngày càng tăng, đòi hỏi nguồn vốn lớn. Vì vậy bên cạnh nguồn vốn đầu tư trong nước cần thiết phải thu hút nguồn vốn tiết kiệm từ bên ngoài.

1.3.1. Nguồn vốn đầu tư trong nước

Nguồn vốn đầu tư trong nước được hình thành từ tiết kiệm trong nước, bao gồm tiết kiệm từ ngân sách nhà nước, tiết kiệm của các doanh nghiệp và tiết kiệm của các hộ gia đình.

a. Tiết kiệm của ngân sách nhà nước

Tiết kiệm của ngân sách nhà nước (NSNN) là phần chi cho đầu tư phát triển từ thu NSNN , không tính đến các khỏan viện trợ không hoàn lại từ ngoài nước, các khoản vay trong nước, ngoài nước để bù đắp bội chi ngân sách.

Thu NSNN chủ yếu là các loại thuế, ngoài ra còn có các khỏan thu khác ngoài thuế. Thu NSNN không bao gồm các khoản vay của Nhà nước.

Chi NSNN ở nước ta gồm chi thường xuyên; chi đầu tư phát triển; chi trả nợ gốc tiền do nhà nước vay; chi bổ sung quĩ dự trữ tài chính. Chi thường xuyên bao gồm các khoản chi cho bộ máy quản lý nhà nước, chi cho

hoạt động văn hóa , giáo dục, y tế, chi cho hoạt động khoa học, chi cho an ninh quốc phòng. Chi đầu tư phát triển chủ yếu là chi xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng thu hồi vốn, chi đầu tư một số ngành, lĩnh vực có ý nghĩa quan trọng tác động đến sự chuyển dịch của nền kinh tế. Các khoản chi đầu tư phát triển có tác dụng góp phần thúc đẩy kinh tế tăng trưởng.

Qui mô tiết kiệm của NSNN tùy thuộc vào qui mô và cơ cấu của tổng thu và chi. Tổng chi NSNN lại phụ thuộc vào qui mô và sự tăng trưởng của nền kinh tế, chính sách động viên các nguồn thu vào NSNN.

b. Tiết kiệm của các doanh nghiệp

Tiết kiệm của doanh nghiệp là phần lợi nhuận sau thuế được các doanh nghiệp để lại dành cho đầu tư phát triển.

Lợi nhuận của doanh nghiệp bằng tổng doanh thu (TR) trừ đi tổng chi phí (TC). Đây là lợi nhuận trước thuế, sau khi đóng thuế sẽ còn lại lợi nhuận sau thuế (lợi nhuận thuần). Đối với các công ty cổ phần lợi nhuận sau thuế còn sử dụng để chia cho cổ đông; đối với các doanh nghiệp nhà nước còn sử dụng một phần lợi nhuận cho qũi phúc lợi, phần còn lại là lợi nhuận của doanh nghiệp (lợi nhuận không chia), đây chính là tiết kiệm của doanh nghiệp. Ngoài phần trên, hoạt động đầu tư của doanh nghiệp còn bao gồm cả nguồn vốn thu được từ quĩ khấu hao.

Qui mô và tốc độ tăng trưởng tiết kiệm của doanh nghiệp phụ thuộc vào :

- Qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp;
- Chính sách của nhà nước đối với doanh nghiệp như chính sách thuế, chính sách khuyến khích đầu tư.
- Chính sách phân phối lợi nhuận của các doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp nhà nước việc phân phối lợi nhuận chịu sự chi phối bởi chính sách phân phối lợi nhuận của nhà nước.

c. Tiết kiệm của dân cư

Tiết kiệm của dân cư là phần thu nhập để dành chưa tiêu dùng của các hộ gia đình. Tiết kiệm của dân cư phụ thuộc vào thu nhập và chi tiêu của hộ gia đình.

Thu nhập của hộ gia đình bao gồm thu nhập có thể sử dụng và các khoản thu nhập khác. Thu nhập có thể sử dụng của các hộ gia đình nhận được từ các doanh nghiệp, cộng với tiền trợ cấp nhận được từ chính phủ trừ đi thuế trực thu trả cho chính phủ. Đó là thu nhập mà cá nhân, hộ gia đình có sẵn để chi tiêu hoặc tích lũy, tiết kiệm. Thu nhập khác có thể có từ nhiều nguồn như nhận viện trợ, thừa kế tài sản, trúng xổ số , vay ...

Chi tiêu của hộ gia đình là các khoản chi mua hàng hóa và dịch vụ; ngoài ra còn có phần chi trả lãi các khoản vay.

Tất cả các khoản chi tiêu của cá nhân, hộ gia đình được coi là yếu tố cấu thành GDP. Quan hệ giữa thu nhập và chi tiêu của hộ gia đình được mô tả qua hàm chi tiêu :

$$C = a + b\,DI$$

Trong đó : C : Chi tiêu của hộ gia đình.

a : Các khoản thu nhập khác.

DI : Thu nhập của hộ gia đình có thể sử dụng.

b : Độ dốc của hàm chi tiêu

$b = \frac{\Delta C}{\Delta DI} = MPC$: Thiên hướng tiêu dùng cận biên

(Thiên hướng tiêu dùng cận biên là phần của từng đồng tiền có thêm trong thu nhập được quyền sử dụng mà các hộ gia đình muốn dùng để tăng mức tiêu dùng)

Hàm chi tiêu được mô tả qua sơ đồ 4.3.

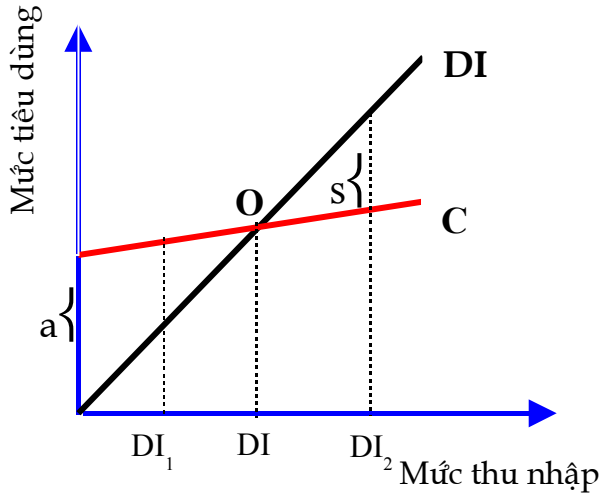

Sơ đồ 4.3 :Đồ thị hàm chi tiêu

Sơ đồ cho thấy :

- Tại DI_1 : mức thu nhập có thể sử dụng nhỏ hơn mức chỉ tiêu. Để đủ tiền chi tiêu dân cư phải sử dụng các khoản thu nhập khác.

- Tại DI_0 : mức thu nhập có thể sử dụng vừa bằng mức chỉ tiêu. Điểm O được gọi là điểm vừa đủ.

- Tại DI_2 : mức thu nhập có thể sử dụng lớn hơn mức chỉ tiêu. Tại đây hộ gia đình có tiết kiệm.

Từ đó có thể rút ra :

+ Những cá nhân, hộ gia đình có thu nhập cao sẽ có tỷ lệ tiết kiệm cao hơn những cá nhân, gia đình có thu nhập thấp.

+ Những nước giàu có tỷ lệ tiết kiệm nhiều hơn nước nghèo.

Nói chung, tỉ lệ tiết kiệm của dân cư sẽ tăng dần khi thu nhập của hộ gia đình tăng lên.

3.2. Nguồn vốn đầu tư nước ngoài (đầu tư quốc tế)

Đầu tư nước ngoài (đầu tư quốc tế) là phương thức di chuyển vốn từ nước ngoài vào một nước nhằm mục tiêu lợi nhuận hoặc vì những mục tiêu chính trị, xã hội.

Tuỳ theo các chủ thể đầu tư, đầu tư nước ngoài được phân biệt thành nhiều loại : Đầu tư của tư nhân, đầu tư của chính phủ, các tổ chức phi chính phủ.

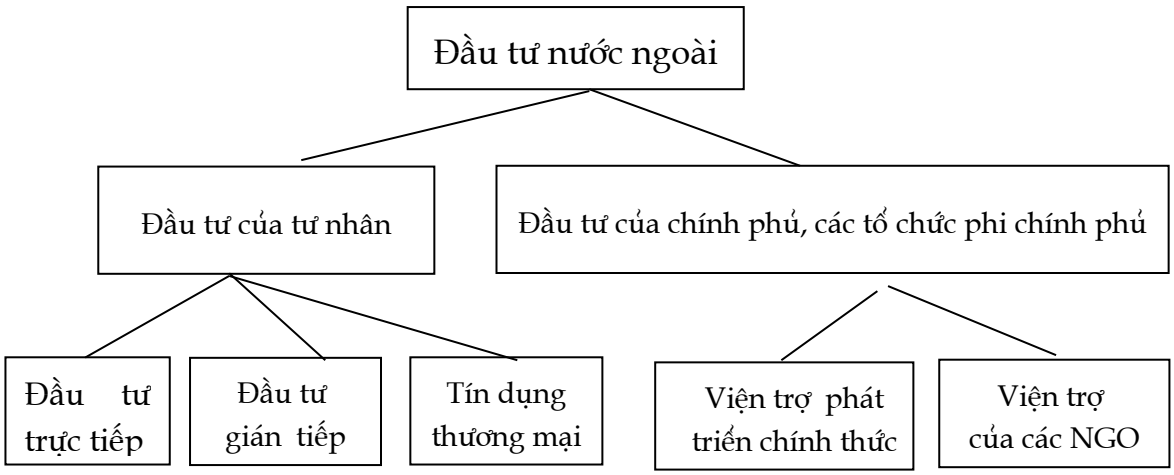

Sơ đồ 4.4 : các nguồn vốn đầu tư nước ngoài

3.2.1. Đầu tư của tư nhân

Đầu tư của tư nhân được thực hiện dưới các hình thức đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI), đầu tư gián tiếp và tín dụng thương mại.

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài là hình thức đầu tư mà bên nước ngoài trực tiếp tham gia quản lý điều hành doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; đầu tư gián tiếp của tư nhân là nguồn vốn đầu tư tư nhân nước ngoài thực hiện chủ yếu dưới hình thức mua cổ phiếu do các công ty cổ phần của nước nhận đầu tư phát hành. Trong các hình thức đầu tư của tư nhân nước ngoài FDI chiếm tỉ trọng lớn, có ý nghĩa quan trọng đối với các nước đang phát triển. FDI không chỉ cung cấp nguồn vốn lớn mà còn gắn với việc chuyển giao công nghệ, kinh nghiệm quản lý và đào tạo cán bộ kỹ thuật.

Đầu tư gián tiếp của tư nhân là nguồn vốn tư nhân nước ngoài đầu tư chủ yếu dưới hình thức mua cổ phiếu do các công ty cổ phần của nước nhận đầu tư phát hành.

3.2.2. Đầu tư của chính phủ, các tổ chức phi chính phủ

a. Viện trợ phát triển chính thức (Official Development Assistance - ODA)

Trong nguồn vốn đầu tư của chính phủ, các tổ chức tài chính quốc tế có các khoản ODA thực hiện theo con đường song phương hoặc đa phương.

ODA là các khoản vốn nước ngoài được thực hiện theo điều kiện ưu đãi, bao gồm các khoản viện trợ không hoàn lại và các khoản tín dụng ưu đãi.Tín dụng ưu đãi thường chiếm tỉ trọng lớn trong ODA. Tính chất ưu đãi

thể hiện ở lãi suất ưu đãi, thời hạn tín dụng dài, có thời gian ân hạn (chưa phải trả nợ gốc trong thời gian ân hạn).

Xét theo nguồn cung cấp, ODA có thể thực hiện theo con đường song phương (do chính phủ nước này cung cấp cho chính phủ nước kia) hoặc đa phương (do các tổ chức quốc tế thực hiện như các tổ chức UNDP, FAO, UNICEF thuộc Liên hiệp quốc, các tổ chức tài chính quốc tế WB, IMF, ABD...).

ODA được thực hiện dưới các hình thức :

+ Hỗ trợ cán cân thanh toán (Viện trợ tài chính dưới hình thức hiện vật hoặc hỗ trợ nhập khẩu).

+ Viện trợ chương trình (Viện trợ cho một mục đích tổng quát, với thời hạn nhất định).

+ Viện trợ dự án (Viện trợ theo từng dự án cụ thể, được chuẩn bị chi tiết, kỹ lưỡng và được kiểm soát chặt chẽ).

+ Hỗ trợ kỹ thuật (giúp tăng cường năng lực của các cơ quan quản lý như đào tạo cán bộ, hỗ trợ nghiên cứu, điều tra cơ bản...)

b. Viện trợ của các tổ chức phi chính phủ (Non - Government Organization)

Là những khoản viện trợ không hoàn lại, chủ yếu là viện trợ nhân đạo.

II. TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ

2.1. Tài nguyên thiên nhiên

2.1.1. Khái niệm về tài nguyên thiên nhiên

Tài nguyên thiên nhiên là những yếu tố của tự nhiên mà con người có thể sử dụng, khai thác và chế biến để tạo ra sản phẩm vật chất phục vụ cho cuộc sống của con người.

Tài nguyên thiên nhiên của một quốc gia bao gồm đất đai, rừng biển, sông ngòi, nguồn nước ngầm, khoáng sản, sức gió ánh sáng mặt trời, khí hậu,...; là tất cả những của cải vật chất hình thành và tồn tại trên mặt đất, trên bầu trời và dưới lòng đất thuộc chủ quyền của một quốc gia.

Đặc điểm cơ bản của nguồn tài nguyên thiên nhiên là chúng được hình thành do những quy luật tự nhiên của thiên nhiên và phải trải qua một quá trình lâu dài. Chẳng hạn những khu rừng cần một thời gian từ 10 năm đến 100 năm để hình thành, dầu mỏ và khí đốt gian trải qua từ 10 triệu năm đến 100 triệu năm để hình thành.

Quy mô nguồn tài nguyên thiên nhiên được xác định bằng trữ lượng.Ví dụ như rừng trữ lượng tính bằng m^3, các mỏ kim loại trữ lượng tính bằng tấn.

2.1.2. Phân loại tài nguyên thiên nhiên

Tài nguyên thiên nhiên thường được phân thành hai loại chính là tài nguyên hữu hạn và tài nguyên vô hạn.

+ Tài nguyên hữu hạn là những tài nguyên có trữ lượng nhất định, sử dụng nhiều sẽ cạn kiệt dần. Tài nguyên hữu hạn chia ra hai nhóm :

- Tài nguyên tái tạo là những tài nguyên có khả năng tái sinh, tái tạo như nước, động vật, thực vật. Những nguồn tài nguyên này sau khi sử dụng có thể tiếp tục phục hồi hoặc sinh sôi, nảy nở do bản chất tuần hoàn. Tuy nhiên khả năng tái tạo phụ thuộc vào việc sử dụng của con người.

- Tài nguyên không tái tạo là những tài nguyên không có khả năng tái sinh, không có sự gia tăng về số lượng hàng năm hoặc những tài nguyên giảm dần về qui mô khi sử dụng (như các loại quặng mỏ sắt, thép, dầu khí), những loại tài nguyên có quy mô không tăng (Ví dụ như đất đai).

+ Tài nguyên vô hạn bao gồm không khí, sức gió, năng lượng mặt trời, thủy triều, địa nhiệt năng...

2.1.3. Sở hữu tài nguyên thiên nhiên

Bảo vệ và sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên là vấn đề được các nước quan tâm. Một trong các biện pháp quản lý quan trọng là xác định quyền sở hữu tài nguyên.

Thường có hai cách xác định quyền sở hữu tài nguyên trên thế giới. Ở một số nước công nghiệp phát triển cho phép quyền sở hữu tư nhân cả những tài nguyên trên bề mặt và dưới lòng đất. Ở đa số các nước đang phát triển nhà nước nắm quyền sở hữu toàn bộ nguồn tài nguyên dưới lòng đất và những vùng đất đai công cộng, cho phép tư nhân sở hữu những tài nguyên trên bề mặt đất như đất đai, rừng.

Ở Việt Nam, không tồn tại sở hữu tư nhân đối với bất kỳ nguồn tài nguyên nào trên bề mặt cũng như dưới lòng đất. Tất cả tài nguyên thuộc quyền sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện. Luật pháp cho phép tư nhân quyền sử dụng lâu dài, bao gồm cả quyền thừa kế, chuyển nhượng, chuyển đổi, thế chấp, cho thuê đất và rừng cây.

2.1.4. Địa tô của tài nguyên

Tài nguyên thiên nhiên có trữ lượng lớn, điều kiện khai thác thuận lợi, chất lượng cao có ý nghĩa quan trọng đối với việc khai thác sử dụng. Chúng chứa đựng một giá trị thặng dư tiềm tàng cao hơn so với chi phí lao động, tiền vốn bỏ ra để thăm dò, khai thác. Do vậy, giá trị thặng dư của việc khác thác tài nguyên là cơ sở của địa tô tài nguyên. Địa tô tài nguyên được chia ra hai loại : địa tô tuyệt đối và địa tô chênh lệch.

+ Địa tô tuyệt đối là địa tô phát sinh do tính chất quí hiếm của tài nguyên mà có được khoản thu nhập từ lượng cung cố định của nguồn tài nguyên. Đây chính là khoản chi phí mà người khai thác phải trả cho người sở hữu tài nguyên.

+ Địa tô chênh lệch xuất phát từ tính không đồng nhất của tài nguyên về trữ lượng, chất lượng và điều kiện khai thác. Đối với những nguồn tài nguyên có trữ lượng lớn, chất lượng tốt, điều kiện khai thác thuận lợi, những người đầu tư sẵn sàng trả khoản tiền cao hơn để nhận được quyền khai thác. Địa tô chênh lệch là phần chi phí người khai thác phải trả nhiều hơn so với địa tô tuyệt đối để được quyền khai thác.

Trong khai thác tài nguyên của một quốc gia, việc xác định chính xác địa tô có ý nghĩa quan trọng. Địa tô không thích hợp có thể làm cho quá trình khai thác không hiệu quả hoặc dẫn đến tình trạng thất thóat địa tô.

2.2. Môi trường

2.2.1. Khái niệm về môi trường

Môi trường là tổng hợp các điều kiện bên ngoài có ảnh hưởng tới một thực thể. Bất cứ một thực thể nào cũng tồn tại và vận động trong một môi trường nhất định.

Môi trường sống của con người là tổng hợp các điều kiện vật lý, hóa học, sinh học, xã hội bao quanh và có ảnh hưởng tới sự sống, sự phát triển từng cá nhân và của từng cộng đồng xã hội con người.

2.2.2. Phân loại môi trường sống của con người:

Môi trường sống của con người được phân thành ba loại: môi trường thiên nhiên, môi trường xã hội và môi trường nhân tạo.

- Môi trường thiên nhiên : Bao gồm các nhân tố thiên nhiên hình thành bởi tác nhân vật lý, hóa học, sinh học, tồn tại khách quan ngoài ý muốn của con người hoặc ít chịu chi phối của con người.

- Môi trường xã hội : Là tổng thể các mối quan hệ giữa các cá thể con người, cộng đồng con người hợp lại thành quốc gia từ đó tạo nên các hình thức tổ chức, các thể chế kinh tế - xã hội.

- Môi trường nhân tạo : Bao gồm các nhân tố vật lý, hóa học, sinh học, xã hội do con người tạo nên và chịu sự chi phối của con người.

Ba loại môi trường trên cũng tồn tại, xen lẫn nhau và tương tác chặt chẽ với nhau.

2.3. Quan hệ giữa tài nguyên và môi trường

Tài nguyên là thành phần của môi trường, là yếu tố tạo thành môi trường nên việc khai thác, sử dụng tài nguyên có ảnh hưởng rất lớn đến môi trường.

Tài nguyên và môi trường là hai mặt của một vấn đề . Sự biến đổi của mặt này sẽ dẫn đến biến đổi của mặt kia - sự biến đổi của tài nguyên dẫn đến sự biến đổi của môi trường và ngược lại.

Ngày nay nhân loại đặc biệt quan tâm đến phương thức phát triển bền vững trong khai thác sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường. Khái niệm phát triển bền vững được đề cập lần đầu tiên vào năm 1987 trong Báo cáo

của Ủy ban Môi trường và Phát triển của WB; định nghĩa ban đầu của phát triển bền vững là sự phát triển *" đáp ứng các nhu cầu hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai "*. Định nghĩa này đã nhấn mạnh đến tính chất quí hiếm và cần phải sử dụng một cách có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế và đời sống con người hiện tại và mai sau.

Tháng 6/ 1992, tại Hội nghị về môi trường và phát triển của Liên hiệp quốc tổ chức ở Rio de Janeiro đã thống nhất nhận thức trên qui mô toàn cầu về sự cần thiết của phát triển bền vững và đưa ra những nội dung cụ thể :

- Bảo vệ khí quyển : Chống sự thay đổi khí hậu, nghèo tầng ozone, ô nhiễm không khí
- Bảo vệ đất đai : chống nạn phá rừng, sa mạc hóa , hạn hán.
- Bảo vệ sự đa dạng sinh học
- Bảo vệ nguồn tài nguyên nước ngọt.
- Bảo vệ đại dương, biển, các vùng ven bờ, khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên biển.
- Sử dụng hợp lý công nghệ sinh học, xử lý hợp lý các chất thải.
- Ngăn ngừa việc buôn bán bất hợp pháp các sản phẩm và chất thải độc hại.
- Nâng cao chất lượng cuộc sống và sức khỏe con người.
- Cải thiện điều kiện sống và làm việc của người nghèo.

Ngày nay quan niệm về phát triển bền vững đang có xu hướng mở rộng, không chỉ là mối quan hệ về phát triển kinh tế, phúc lợi xã hội, bảo vệ môi trường, mà còn là sự phối hợp hài hòa giữa nhiều giá trị khác nhau trong cuộc sống : kinh tế, môi trường, xã hội, nhân văn...

2. 4. Vai trò của tài nguyên và môi trường đối với phát triển kinh tế - xã hội

Phát triển kinh tế - xã hội là nâng cao điều kiện vật chất, tinh thần cho cuộc sống con người. Đối với một quốc gia, quá trình phát triển nhằm đạt tới mục tiêu nhất định. Phát triển kinh tế - xã hội gắn liền với việc khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên, bảo vệ môi trường. Vai trò của tài nguyên và môi trường đối với phát triển kinh tế - xã hội thể hiện :

- Tài nguyên thiên nhiên là yếu tố quan trọng quyết định đến cơ cấu sản xuất, mức độ chuyên môn hóa và sự phân bố lại lực lượng sản xuất.

Mức độ chuyên môn hóa phụ thuộc vào trữ lượng và khả năng khai thác các nguồn tài nguyên. Cơ cấu sản xuất nông nghiệp phụ thuộc vào đất đai, khí hậu.

- Tài nguyên thiên nhiên là yếu tố quan trọng cho quá trình tích lũy vốn ban đầu và phát triển ổn định.

Một quốc gia có nguồn tài nguyên thiên nhiên lớn và đa dạng có thể tích lũy vốn ban đầu bằng việc khai thác, sử dụng tài nguyên sẵn có của mình như xuất khẩu các sản phẩm thô, sử dụng nguồn tài nguyên làm

nguyên liệu cho phát triển sản xuất công nghiệp tạo cho sản xuất ổn định, không phụ thuộc những nguyên liệu phải nhập từ nước ngoài.

- Môi trường là tổng hợp các điều kiện sống của con người, còn phát triển là quá trình cải tạo và cải thiện điều kiện đó. Môi trường và phát triển có mối quan hệ chặt chẽ với nhau: Môi trường là địa bàn, là đối tượng của sự phát triển. Vì vậy môi trường có một vai trò vô cùng quan trọng đối với phát triển kinh tế.

- Môi trường thiên nhiên cung cấp tài nguyên cho hệ kinh tế, đồng thời tiếp nhận chất thải cho hệ kinh tế, chất thải đó có thể ở lại hẳn trong môi trường thiên nhiên hoặc được chế biến rồi trở lại hệ kinh tế. Những tác động gây tổn hại môi trường sẽ gây nên những thiên tai, thảm họa đối với đời sống và sản xuất của con người, đồng thời gây tổn hại cho nền kinh tế.

- Phát triển kinh tế và quản lý bảo vệ môi trường thiên nhiên có quan hệ chặt chẽ với nhau trong cùng một chương trình hành động. Nếu không bảo vệ được môi trường đúng mức, phát triển sẽ bị hạn chế, sự phát triển không tính đến bảo vệ môi trường sẽ là sự phát triển ngày càng giảm đi về tốc độ cũng như quy mô phát triển.

- Môi trường xã hội (môi trường chính trị, xã hội, văn hóa, kinh tế) có tác động rất lớn đối với sự phát triển kinh tế. Nền kinh tế của một quốc gia chỉ phát triển được khi có môi trường chính trị ổn định, môi trường xã hội, văn hóa, kinh tế thuận lợi. Môi trường xã hội còn bao hàm cả các hệ thống luật pháp đảm bảo cho hoạt động kinh tế - xã hội, các hệ thống ngân hàng, tín dụng phát triển có khả năng đảm bảo cho sự tăng trưởng kinh tế.

Từ những điểm trên có thể nói tài nguyên và môi trường là một trong những yếu tố quyết định đến tăng trưởng và phát triển kinh tế.

III. LAO ĐỘNG

3.1. Nguồn lao động và các nhân tố ảnh hưởng

3.1.1. Nguồn nhân lực và nguồn lao động

Nguồn nhân lực được hiểu là một bộ phận của dân số trong độ tuổi nhất định theo qui định của luật pháp có khả năng tham gia lao động (có đủ sức khoẻ và trí tuệ để tham gia lao động). Việc qui định độ tuổi lao động của mỗi nước có khác nhau tuỳ theo trình độ phát triển kinh tế - xã hội trong mỗi giai đoạn. Luật Lao động Việt Nam qui định độ tuổi lao động đối với nam là từ 15 đến 60, với nữ là từ 15 đến 55.

Nguồn lao động - cung lao động trên thị trường - bao gồm những người *trên thực tế* đang tham gia lao động (đang có việc làm) hoặc đang tích cực tìm việc làm nhưng không có việc làm (thất nghiệp); đồng thời lại không bao gồm những người trong độ tuổi lao động nhưng không tham gia lao động (những người lao động không có việc làm nhưng không tích cực tìm

kiếm việc làm, những người đang đi học, những người nội trợ , những người này được tính vào nguồn nhân lực nhưng không thuộc về nguồn lao động).

3.1.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến số lượng và chất lượng nguồn lao động.

Nguồn nhân lực chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố, trong đó có những nhân tố ảnh hưởng về mặt số lượng, có những nhân tố ảnh hưởng về mặt chất lượng.

+ Các nhân tố ảnh hưởng đến số lượng nguồn lao động

Số lượng lao động biểu thị bởi số người tham gia lao động và thời gian làm việc có thể huy động được của họ. Số lượng lao động chịu sự ảnh hưởng của những nhân tố sau đây :

- Dân số : Lực lượng lao động là một bộ phận của dân số. Do đó qui mô và cơ cấu dân số có ý nghĩa quyết định đến qui mô và cơ cấu nguồn lao động. Cũng cần lưu ý rằng tốc độ tăng lực lượng lao động và tốc độ tăng dân số trong một thời kỳ không đồng nhất với nhau : Tốc độ tăng lực lượng lao động năm t không phụ thuộc vào tốc độ tăng dân số của năm đó mà phụ thuộc vào tốc độ tăng dân số 15 năm trước năm t.

Sự gia tăng dân số quá nhanh ở các nước đang phát triển đã và đang trở thành một thách thức lớn : Đội quân lao động ngày càng đông đảo, cùng với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và nhu cầu phát triển nhà ở,diện tích đất canh tác bình quân ở nông thôn giảm đi; ngưòi dân nông thôn đối mặt với tình trạng thiếu đất canh tác, mặt khác do đời sống nông thôn thấp kém, đã di chuyển lên thành thị, làm cho nạn thất nghiệp gia tăng.

- Tỉ lệ những người trong độ tuổi lao động tham gia lực lượng lao động. Trong độ tuổi lao động có những người tham gia lao động và những người không tham gia lao động, do đó tỉ lệ những người trong độ tuổi lao động tham gia lực lượng lao động là một nhân tố ảnh hưởng đến số lượng lao động.

- Thất nghiệp và tỉ lệ thất nghiệp.Thất nghiệp bao gồm những người có khả năng làm việc, đang tích cực tìm việc nhưng không có việc làm . Theo tiêu chuẩn thống kê dân số hiện nay, một cá nhân được tính là người thất nghiệp khi hội đủ các điều kiện : *không có việc làm; mong muốn có việc làm; đã và đang tích cực tìm việc làm; ở trong tình trạng sẵn sàng để làm việc.*

Tỉ lệ thất nghiệp là tỉ lệ % của số người thất nghiệp với nguồn lao động. Tuy nhiên, đối với các nước đang phát triển chỉ tiêu tỉ lệ thất nghiệp tính theo tiêu chuẩn thống kê như trên chưa phản ánh đúng sự thực về nguồn lao động chưa sử dụng hết. Ở nhiều vùng nông thôn, nông dân chỉ làm việc 1/2 đến 2/3 qũi thời gian lao động của họ, không phải vì họ không muốn làm việc, ngược lại họ sẵn sàng nhận việc làm toàn thời gian. Đây là một

dạng thất nghiệp rất nghiêm trọng và phổ biến ở các nước đang phát triển, được gọi là thất nghiệp bán phần (còn gọi là thất nghiệp " trá hình "); không được thể hiện trong chỉ tiêu tỉ lệ thất nghiệp nêu trên.

- Thời gian lao động. Thời gian lao động thường được tính bằng số ngày làm việc, số giờ làm việc trong năm, trong tuần hoặc số giờ làm việc trong ngày.

+ Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng nguồn lao động

Chất lượng nguồn lao động là một phạm trù rộng, được hiểu là một tổng thể các thành tố tạo nên thể lực,trí lực của người lao động nói chung. Một nguồn lao động cụ thể, của mỗi nước hoặc của mỗi vùng, vào những thời kỳ nhất định sẽ có một chất lượng nhất định. Chất lượng nguồn lao động không chỉ được đánh giá về trình độ kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, mà còn được đánh giá về nhân trắc học (Chiều cao, cân nặng, các số đo cơ bản về vòng ngực, bụng, chân tay...),tố chất, sức chịu đựng dẻo dai, điều kiện ăn ở, làm việc.. .Vì vậy có thể thấy rằng chất lượng nguồn lao động chịu sự ảnh hưởng của các nhân tố sau đây :

- *Giáo dục :* Chất lượng nguồn lao động trước hết được đánh giá về trình độ văn hóa, kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp. Nhiều quốc gia tuy tài nguyên không dồi dào nhưng nhờ xây dựng chiến lược giáo dục đúng đắn đã đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế. Trong thời đại ngày nay, khi khoa học và công nghệ trở thành lực lượng trực tiếp của sản xuất, đầu tư vào giáo dục được coi là đầu tư cho phát triển.

- *Chăm sóc sức khỏe* : Người lao động có sức khỏe tốt là điều kiện vật chất cho sự bền bỉ, dẻo dai và khả năng sáng tạo.

Ngoài những nhân tố trên, chất lượng nguồn lao động còn được nhìn nhận thông qua cuộc sống tinh thần, mối quan hệ giữa con người, môi trường để phát huy tính sáng tạo, cơ hội bình đẳng trước sự lựa chọn việc làm, giáo dục, phúc lợi...

3.2. Vai trò của nguồn lao động đối tăng trưởng và phát triển kinh tế

3.2.1. Đặc điểm của lao động ở các nước đang phát triển

Nhìn chung, xét về mặt số lượng và chất lượng, nguồn lao động ở các nước đang phát triển có những đặc điểm đáng lưu ý sau đây :

- Số lượng lao động tăng nhanh và sự gia tăng nhanh dân số là cơ sở của việc gia tăng lực lượng lao động.

Ở Việt Nam, theo số liệu tổng điều tra 1/ 4/ 1999, dân số có 76,32 triệu người,trong đó khoảng 39 triệu người (chiếm 51% dân số) là lực lượng lao động. Trong điều kiện nền kinh tế chậm phát triển, các nguồn khác như vốn, công nghệ đều khan hiếm, cầu lao động thấp hơn cung dẫn đến tình trạng thiếu việc làm và tiền công thấp.

- *Ở các nước đang phát triển có một lượng lao động lớn chưa được sử dụng.* Không phải toàn bộ số lao động chưa được sử dụng này tạo nên thất nghiệp hữu hình như ở các nước công nghiệp phát triển. Trong số họ có một tỷ lệ lớn gọi là thất nghiệp vô hình. Có nghĩa là những người lao động này có một vài nghề và có thể làm nhiều giờ, song sự đóng góp của họ vào sản lượng quốc dân rất ít. Để những người lao động này đạt được năng suất cao, phải sắp đặt lại các nguồn lực, cải tiến các thể chế lao động của họ. Đó cũng là điều đầy khó khăn và thách thức lớn đối với các nước đang phát triển. Bên cạnh đó, trình độ chuyên môn nghề nghiệp và tỉ lệ lao động đã qua đào tạo thấp cũng góp phần hạn chế năng suất lao động và tiền lương.

- *Ở các nước đang phát triển lao động trong khu vực nông nghiệp chiếm tỉ lệ cao trong tổng số lao động của quốc gia*. Số hộ nghèo ở nông thôn khá lớn, họ ít có điều kiện được tiếp cận những cơ hội để nâng cao chất lượng cuộc sống. Ở Việt Nam, nền kinh tế về cơ bản vẫn là kinh tế nông nghiệp, lao động nông nghiệp chiếm hơn 70% lao động xã hội.

Trong bối cảnh trên, động viên nguồn nhân lực cho sự tăng trưởng là một chính sách kinh tế quan trọng, đồng thời giải quyết việc làm là một chính sách xã hội cơ bản. Chiến lược phát triển kinh tế của nước ta đã khẳng định " *Giải quyết việc làm,sử dụng tối đa tiềm năng lao động xã hội là mục tiêu quan trọng hàng đầu của chiến lược, là một tiêu chuẩn để định hướng cơ cấu kinh tế và lựa chọn công nghệ* "

3.2.2. Vai trò của lao động đối với sự phát triển kinh tế

Nói đến dân số, lao động và sự phát triển là nói đến vai trò của con người trong sự phát triển.

Vai trò của con người đối với sự phát triển thể hiện hai mặt :

- *Thứ nhất*, với tư cách là một bộ phận của nguồn lực phát triển, người lao động đã tạo ra sản phẩm bằng sự lao động trí óc sáng tạo và tay nghề lao động của mình.

- *Thứ hai*, lao động là một bộ phận của dân số, những người được hưởng lợi của sự phát triển, người lao động tiêu dùng các sản phẩm, dịch vụ và tiếp thu kho tàng văn hóa, lịch sử của nhân loại và của dân tộc.

Để tồn tại và phát triển con người phải được đáp ứng nhu cầu vật chất cho cuộc sống. Sự tiêu dùng của con người chính là nguồn gốc của động lực phát triển xã hội. Để thỏa mãn không ngừng những nhu cầu vật chất tinh thần ngày càng cao, con người phải phát huy khả năng trí tuệ và thể lực cho việc phát triển không ngừng cả vật chất và tinh thần. Mục đích của sản xuất là để tiêu dùng. Khối lượng tiêu dùng và cơ cấu tiêu dùng là một yếu tố quyết định về quy mô và cơ cấu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Với tư cách là người sản xuất con người có vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển, con người với khả năng trí tuệ và thể lực của mình là yếu tố cơ bản

nhất, quyết định nhất của sự phát triển sản xuất xã hội. Trong bất kỳ giai đoạn lịch sử, trình độ sản xuất nào, lao động của con người đều đóng vai trò quyết định. Cùng với sự phát triển tiến bộ kỹ thuật, công nghệ trong sản xuất sẽ dẫn tới sự thay đổi của vị trí lao động giản đơn và lao động kỹ thuật, lao động trí tuệ ngày càng đóng vai trò quyết định.

Có thể nói vai trò hai mặt của con người trong dân số và lao động luôn có mối quan hệ biện chứng với nhau và nó là một trong những nhân tố quyết dịnh của sự phát triển.Nguồn lao động một mặt là một bộ phận nguồn lực của sự phát triển, là yếu tố đầu vào không thể thiếu của quá trình sản xuất; mặt khác, là một bộ phận của dân số, người lao động là người được hưởng lợi từ sự phát triển.

Trong thời đại bùng nổ của cách mạng khoa học và công nghệ, khi kinh tế tri thức ngày càng đóng vai trò to lớn và quá trình quốc tế hoá kinh tế đang diễn ra mạnh mẽ thì nguồn nhân lực có chất lượng cao càng chứng tỏ vai trò quyết định của nó đối với sự phát triển của một quốc gia.

Mặc dù là nhân tố hàng đầu của lực lượng sản xuất, song ở các nước đang phát triển, do tốc độ tăng của dân số coñ cao, mức sống còn hạn chế, số lượng lao động tuy dồi dào song chất lượng lao động còn thấp. Để nâng cao vai trò của nguồn nhân lực, một mặt cần giảm bớt lượng cung về lao động, mặt khác cần có chính sách và giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.Trong những chính sách và giải pháp khác nhau, cần đặc biệt quan tâm đến giáo dục và đào tạo.

3.3. Cơ cấu việc làm và thị trường lao động ở các nước đang phát triển

Thị trường lao động là một loại thị trường chưa hoàn hảo, nhất là ở các nước chậm phát triển. Vì vậy tiền lương hay nói cách khác là giá lao động không hoàn toàn do các lực lượng cạnh tranh quyết định. Thị trường lao động ở các nước đang phát triển được đặc trưng bởi cơ cấu việc làm ba bậc, gồm khu vực thành thị chính thức, khu vực thành thị không chính thức và khu vực nông thôn.

3.3.1. Việc làm và thị trường lao động khu vực thành thị chính thức

Khu vực thành thị là nơi tập trung đông dân cư, là trung tâm chính trị, văn hóa và khoa học kỹ thuật ; các cơ quan nhà nước, các cơ sở công nghiệp, dịch vụ, thương mại, ngân hàng, các tổ chức kinh doanh lớn của Chính phủ cũng như đều tập trung ở khu vực này. Trong cơ chế thị trường, đặc biệt là ở các nước đang phát triển, những người lao động ở khu vực thành thị từ mọi miền của quốc gia tập trung lại làm việc và còn có nhiều người chờ đón cơ hội được làm việc ở khu vực này. Sức hấp dẫn chính ở khu vực thành thị chính thức này đối với người lao động là họ được trả lương cao và cung cấp việc làm ổn định nhất. Lương ở khu vực này cao là do công nhân, cán bộ kỹ

thuật, cán bộ quản lý có trình độ cao và họ làm việc năng suất cao hơn các khu vực khác. Mặt khác cũng còn do sự cạnh tranh và sức ép của chính phủ bởi những quy định trong hệ thống luật pháp nên có mức lương cao.

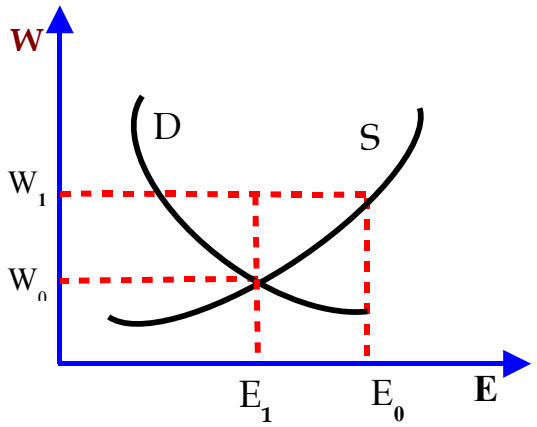

Sơ đồ 4.5: Cơ cấu việc làm ở thị trường thành thị chính thức

Ở khu vực thành thị chính thức mức lương được trả W_1 trên mức cân bằng của thị trường W_0. Có một lực lượng lao động chờ xin việc $E_1 - E_0$

3.3.2 Việc làm và thị trường lao động thành thị không chính thức

Ở thành thị ngoài thị trường lao động chính thức trình bày ở trên còn có một thị trường lao động không chính thức. Đó là thị trường lao động sản xuất và buôn bán nhỏ, tạo ra một khối lượng việc làm lớn; hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ của nó đã tạo ra một giá trị sản lượng lớn, có sức cạnh tranh với cả các cơ sở sản xuất kinh doanh chính ở thành thị. Số lao động làm việc trong thị trường thành thị không chính thức này là những người lao động không có trình độ chuyên môn, tay nghề. Những người lao động từ khu vực nông thôn không có vốn, không có nghề nghiệp dịch chuyển đến thành thị với hy vọng có cơ hội việc làm và mức sống cao hơn nơi cư trú cũ của mình. Mức thu nhập ở khu vực thành thị không chính thức này thấp hơn so với khu vực thành thị chính thức nhưng cao hơn thu nhập của khu vực nông thôn.

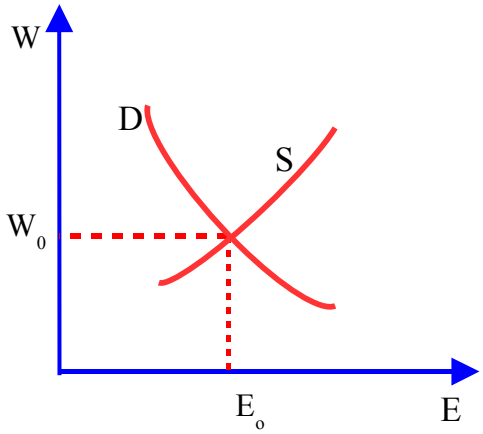

Sơ đồ 4.6: Cơ cấu việc làm ở khu vực thành thi không chính thứ

Ở khu vực thành thị không chính thức mức lương được trả theo mức cân bằng của thị trường W_0 thấp hơn khu vực thành thị chính thức.

3.3.3. Việc làm và thị trường lao động ở khu vực nông thôn

Đối với các nước đang phát triển, lao động trong khu vực nông thôn thường chiếm từ 50% đến 80% tổng số lao động của quốc gia. Lao động trong khu vực nông thôn truyền thống chủ yếu là sản xuất nông nghiệp theo các thời vụ và làm các công việc gia đình chăm lo vườn tược, chăn nuôi gia cầm, gia súc. Bên cạnh việc sản xuất chăn nuôi chủ yếu để phục vụ cho kinh tế gia đình. Ở khu vực nông thôn truyền thống vẫn tồn tại một thị trường lao động làm thuê theo thời vụ và ngoài thời vụ canh tác nông nghiệp.

Những người làm thuê là những người không có ruộng đất canh tác, những người có đất canh tác nhưng với diện tích quá nhỏ không đủ cho họ canh tác. Cho nên họ phải đi làm thuê cho những người có ruộng đất nhiều, làm thuê những công việc sửa nhà, sửa cửa, đào ao và các việc phụ trong gia đình giàu. Đội quân lao động làm thuê này bao gồm cả lao động thất nghiệp (do không có ruộng đất), cả bán thất nghiệp, thất nghiệp trá hình. Tiền công cho lao động này thường được trả bằng hiện vật như thóc lúa hoặc bằng tiền. Tiền công lao động ở khu vực nông thôn bao giờ cũng nhỏ hơn tiền công ở khu vực thành thị công nghiệp.

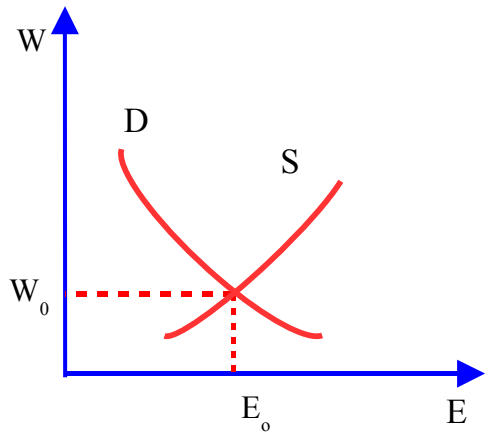

Sơ đồ 4.7: Cơ cấu việc làm ở khu vực thành thi không chính thứ

Tiền công ở khu vực nông thôn được xác định tại điểm cân bằng thấp hơn khu vực thành thị không chính thức.

IV. KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

4.1. Khái niệm về khoa học và công nghệ

4.1.1 Khoa học

Khoa học là một hệ thống tri thức của con người về thế giới khách quan (tự nhiên, xã hội và tư duy), là tổng hợp nhận thức của con người về bản chất và quy luật vận động của thế giới khách quan đó, thể hiện bằng những phát minh dưới các dạng lý thuyết, định luật, nguyên tắc.

Khoa học được phân chia thành hai loại cơ bản đó là khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Khoa học tự nhiên nghiên cứu những quy luật tự nhiên bao quanh môi trường sống của con người. Khoa học xã hội nghiên cứu những quy luật của xã hội con người để phục vụ cho sự phát triển của xã hội loài người.

4.1.2 Công nghệ

Công nghệ là tập hợp những hiểu biết để tạo ra các giải pháp kỹ thuật, được áp dụng phục vụ cho sản xuất và đời sống. Công nghệ được hiểu theo nghĩa hẹp và nghĩa rộng.

- Theo nghĩa hẹp công nghệ là phương pháp, là quy trình sản xuất, là cách mà theo đó con người tiến hành các hoạt động nhằm biến đổi thế giới khách quan phục vụ cho nhu cầu của con người.

- Theo nghĩa rộng công nghệ được hiểu như một tổng hợp lực lượng tồn tại dưới dạng tri thức, trí tuệ mà con người có được để khai thác, lợi dụng tự nhiên phục vụ cho cuộc sống con người .

Gọi công nghệ là tổng hợp lực lượng mà con người có được có nghĩa là nắm được, biết được ở dạng trí thức, trí tuệ. Nó thể hiện khả năng trí tuệ con người ngự trị thiên nhiên. Mặt khác, nói đến công nghệ là nói đến tổng thể các yếu tố, phương pháp công nghệ và các yếu tố vật chất để thực hiện phương pháp công nghệ đó. Vì vậy, công nghệ được quan niệm gồm bốn thành phần cơ bản có tác động với nhau để tạo ra bất kỳ một biến đổi mong muốn nào, đó là:

- *Thành phần công nghệ hàm chứa kỹ thuật (phần kỹ thuật, phần cứng - T) :* bao gồm công cụ, máy móc, thiết bị, vật liệu... Nó được coi là phần cứng của công nghệ.

- *Thành phần công nghệ hàm chứa con người (phần con người -H) :* bao gồm những kiến thức, kinh nghiệm, kỹ năng, kỹ xảo, trình độ tay nghề thành thạo, đạo đức nghề nghiệp .. . còn gọi là phần năng lực .

- *Thành phần công nghệ hàm chứa thông tin (phần thông tin - I) :* bao gồm dữ liệu, thuyết minh, dự án, mô tả, thiết kế, sãng chế, phương pháp, giải pháp kỹ thuật...giúp con người phát triển năng lực, còn gọi là phần dữ kiện .

- *Thành phần công nghệ hàm chứa tổ chức (phần tổ chức - O) :* bao gồm thiết chế tổ chức, thẩm quyền, trách nhiệm, sự liên kết, phối hợp, quản lý, chính sách.

Thành phần kỹ thuật tuy là cốt lõi của chuyển hóa, nhưng do thành phần con người lắp đặt, vận hành; song thành phần con người lại phải hoạt

động theo hướng dẫn do thành phần thông tin cung cấp; thành phần tổ chức có nhiệm vụ liên kết các thành phần nêu trên.

Nhìn chung, khoa học là kết quả của những tìm tòi chân lý, tạo ra tri thức dưới dạng thông tin thuần túy, có thể được phổ biến rộng rãi; trong khi đó công nghệ mang tính ứng dụng, gắn với quyền sỡ hữu trí tuệ, được mua bán , chuyển nhượng. Khoa học sản sinh ra kiến thức, còn công nghệ ứng dụng kiến thức vào hoạt động tạo ra của cải cho xã hội. Vì vậy, tuy đều là những hoạt động dựa trên sự phát triển của trí tuệ con người, song khoa học và công nghệ có nhiều điểm khác biệt :

- Khoa học là những thông tin thuần túy, tự nó không có ứng dụng thực tế, còn công nghệ cốt yếu là ứng dụng.

- Kiến thức khoa học là của chung có thể được phổ biến rộng rãi, không thể bị chiếm hữu; còn thông tin công nghệ là của riêng, là một thứ hàng hóa được mua bán trên thị trường.

- Khoa học là sản phẩm của mục tiêu theo đuổi chân lý; còn công nghệ có mục tiêu áp dụng các hiểu biết khoa học vào cuộc sống và sản xuất. Khoa học sản sinh ra kiến thức; công nghệ áp dụng kiến thức phục vụ đời sống.

4.1.3 Quan hệ giữa khoa học và công nghệ

Trong những giai đoạn lịch sử của sự phát triển, mối quan hệ giữa khoa học và công nghệ có những nét đặc thù khác nhau.

Từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII khoa học, công nghệ được nghiên cứu và thực hiện theo những con đường khác nhau, tách rời nhau, có lĩnh vực khoa học đi trước công nghệ, song cũng có những lĩnh vực công nghệ đi trước khoa học(Năm 1784 máy hơi nước của James Watt ra đời trước khi có nguyên lý nhiệt động học của Carno ; kỹ thuật lên men rượu đã có từ lâu, trước khi có khoa học về công nghệ lên men...)

Đầu thế kỷ XIX trình độ khoa học và công nghệ phát triển ngày càng cao, khoa học và công nghệ dần dần tiếp cận với nhau. Khoa học được nghiên cứu để áp dụng sản xuất phục vụ, thúc đẩy công nghệ ngày càng phát triển. Mặt khác trong quá trình phát triển, những vướng mắc của công nghệ là đề tài cho nghiên cứu khoa học tiếp tục phát triển.

Ngày nay, nhờ những phát minh lớn trong nhiều lĩnh vực, nhiều ngành công nghệ mới ra đời đã đem lại những biến đổi to lớn trong đời sống xã hội.

4.2. Vai trò của khoa học - công nghệ đối với sự phát triển kinh tế - xã hội

Khoa học và công nghệ là một bộ phận nguồn lực quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội. Vai trò đó của khoa học và công nghệ thể hiện trên các mặt sau đây :

4.2.1. Khoa học và công nghệ làm thay đổi sâu sắc phương thức lao động của con người

Trong quá trình tồn tại và phát triển, loài người đã trải qua những nền văn minh khác nhau. Dấu hiệu để phân biệt các nền văn minh ấy là phương thức lao động và nhân tố cơ bản làm thay đổi phương thức lao động là tác động của khoa học và công nghệ. Trong thời kỳ văn minh nông nghiệp, lao động của con người được thực hiện với phương thức thủ công, sử dụng sức người và sức súc vật để khai thác những thứ có sẵn trong tự nhiên với năng suất và sản lượng thấp. Bước sang thời kỳ văn minh công nghiệp, dựa trên những phát minh khoa học và úng dụng trong thực tế, con người đã biết sử dụng máy móc thiết bị thay thế sức lao động cơ bắp, biết khai thác và sử dụng các nguồn năng lượng to lớn trong tự nhiên phục vụ các hoạt động sản xuất. Năng suất lao động đã tăng lên một bước đáng kể, quyết định cho sự nâng cao chất lượng cuộc sống.

Ngày nay nhân loại đang bước vào giai đoạn đầu của nền văn minh thứ ba - văn minh trí tuệ, văn minh hậu công nghiệp. Nhiều phát minh khoa học đã được ứng dụng nhanh chóng vào cuộc sống, đem lại sự thay đổi sâu sắc chẳng những trong lĩnh vực sản xuất mà cả trong nhiều mặt khác của cuộc sống con người. Tiêu biểu cho những thành quả này là cac tiến bộ trong lĩnh vực tin học và điện tử, công nghệ vật liệu mới, công nghệ sinh học. Khoa học và công nghệ đã , đang và sẽ tiếp tục tác động mạnh mẽ vào mọi mặt của đời sống xã hội.

Ngày nay cũng đã bắt đầu hình thành nền kinh tế tri thức; nền kinh tế mà theo định nghĩa của OECD, *là nền kinh tế trong đó sự sản sinh ra, truyền bá và sử dụng tri thức là yếu tố quyết định nhất đối với tăng trưởng kinh tế, làm giàu của cải vật chất, nâng cao chất lượng cuộc sống;* là nền kinh tế dựa vào tri thức, là nền kinh tế sản sinh ra tri thức mới và chính tri thức lại tạo ra giá trị cao nhất cho xã hội. Trong nền kinh tế tri thức thì tri thức là yếu tố quyết định. Sở hữu tài nguyên không còn quan trọng, mà thay vào đó là sở hữu tri thức, sỡ hữu trí tuệ. Trong điều kiện ấy, hơn bao giờ hết, khoa học và công nghệ là nhân tố quyết định tăng trưởng kinh tế.

Cơ sở vật chất - kỹ thuật của thế giới hiện đại thay đổi cũng làm cho hình thức tổ chức sản xuất có những khác biệt với các hình thức tổ chức sản xuất truyền thống. Đã xuất hiện các khu công nghệ cao (còn gọi là technology park) mà ở đó diễn ra quá trình nhất thể hóa khoa học, công nghệ và sản xuất. Cũng đã bắt đầu sự thay đổi cả thị trường truyền thống : Thương mại điện tử sẽ chi phối hoạt động của xã hội tương lai.

4.2.2 Khoa học và công nghệ thúc đẩy sự phát triển kinh tế theo chiều sâu.

Các mô hình lý thuyết tăng trưởng đầu tiên cho rằng tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào tài nguyên và lao động. Sau đó, nhân tố vốn được đề cao; đặc biệt là đối với các nước đang phát triển, vốn như là một liều thuốc công hiệu có thể vực dậy và làm khỏe mạnh một nền kinh tế ốm yếu. Trong thời đại khoa học và công nghệ phát triển nhanh chóng, những nhân tố nêu trên vẫn có vai trò quan trọng; song thực tế của sự phát triển ở các nước đã cho thấy rằng ngoài các nhân tố tài nguyên, lao động và vốn thì khoa học - công nghệ ngày càng giữ một vị trí vô cùng quan trọng. Điều này được thể hiện qua hàm sản xuất của Cobb-Douglas.

$Y = T . K^{\alpha} . L^{\beta} . R^{\gamma}$

Trong đó : Y : là GDP (kết quả đầu ra của hoạt động kinh tế)

α, β, γ : là tỷ lệ cận biên của các yếu tố đầu vào ($\alpha + \beta + \gamma = 1$)

$g = t + \alpha k + \beta l + \gamma r$

Trong đó : g : là tốc độ tăng trưởng của GDP.

k, l, r : là tốc độ tăng trưởng của các yếu tố đầu vào (sản xuất, lao động, tài nguyên) .

t : tác động của khoa học - công nghệ vào tăng trưởng kinh tế.

Hàm sản xuất nêu trên phân biệt rõ hai loại nhân tố tác động đến tăng trưởng kinh tế : thứ nhất, những nhân tố tác động trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế bao gồm lao động, vốn sản xuất và tài nguyên; thứ hai, yếu tố góp phần nâng cao hiệu suất sử dụng các yếu tố trên, đó là khoa học và công nghệ.

4.2.3. Khoa học - công nghệ còn là động lực thúc đẩy nhiều quá trình phát triển xã hội khác như :

+ Nâng cao dân trí, tạo động lực cho sự phát triển.

+ Tạo nên sự đổi mới căn bản của lực lượng sản xuất xã hội.

+ Tạo tiền đề căn bản để xóa bỏ sự cách biệt giữa lao động trí óc và lao động chân tay. Xóa dần khoảng cách, cách biệt giữa nông thôn, miền núi với thành thị.

4.2..4 Khoa học công nghệ là cơ sở để nâng cao hiệu quả trong quản lý kinh tế

Ứng dụng tiến bộ của khoa học - công nghệ trong quản lý sẽ tăng năng suất lao động, giảm chi phí, nâng cao hiệu quả của quản lý.

*****

Chương V

CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ

I . CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH

1.1. Hệ thống tài chính quốc gia

Hệ thống tài chính là tổng thể những bộ phận cấu thành nền tài chính, những bộ phận này có liên hệ mật thiết và tác động lẫn nhau trong toàn bộ sự vận động tài chính của nền kinh tế.

Những bộ phận cơ bản của hệ thống tài chính:

- *Ngân sách nhà nước* là bộ phận thực hiện các quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình phân phối thu nhập của đất nước và các nguồn tiền tệ khác. Thông qua việc hình thành và sử dụng quỹ tiền tệ tập trung của nhà nước, ngân sách đáp ứng nhu cầu phát triển và các nhu cầu khác của xã hội.

- *Tài chính doanh nghiệp* là bộ phận thực hiện những quan hệ tài chính phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Thông qua quá trình thu hút và sử dụng vốn của các doanh nghiệp , nguồn tài chính ngày càng mở rộng. Trong hệ thống tài chính quốc gia, tài chính của doanh nghiệp được coi như những tế bào, góp phần tạo sức mạnh cho toàn bộ hệ thống.

- *Tài chính trung gian* là bộ phận thực hiện những quan hệ tài chính có tính chất cầu nối, thực hiện việc thu hút và chuyển tải các nguồn vốn vào các kênh đáp ứng các nhu cầu khác nhau của nền kinh tế. Có nhiều loại tổ chức tài chính trung gian: các ngân hàng, thị trường chứng khoán, công ty bảo hiểm, công ty xổ số...

- *Tài chính hộ gia đình và các tổ chức xã hội* là bộ phận thực hiện những quan hệ tài chính chủ yếu đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của các gia đình và các tổ chức xã hội (đoàn thể, hội, tôn giáo .. .)

- *Tài chính đối ngoại* bao gồm các quan hệ tài chính trong quan hệ với bên ngoài. Các quan hệ tài chính đối ngoại khá phong phú và là bộ phận tài chính có tính tương đối độc lập.

1.2. Chính sách tài chính quốc gia

Là một bộ phận của chính sách kinh tế, chính sách tài chính quốc gia hướng đến việc huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính nhằm góp phầm thực hiện các mục tiêu kinh tế vĩ mô.

Chính sách tài chính quốc gia bao gồm các bộ phận cơ bản sau đây:

- *Chính sách tài khóa* **:** Chính sách tài khóa là chính sách điều chỉnh thu nhập và chi tiêu ngân sách nhà nước hướng vào việc thực hiện vai trò quản lý kinh tế - xã hội của nhà nước.

- *Chính sách tiền tệ* : Chính sách tiền tệ sử dụng các công cụ tác động vào thị trường tiền tệ nhằm kiểm soát lượng cung tiền, bảo đảm sự ổn định cho các hoạt động kinh tế.

- *Chính sách huy động và sử dụng vốn* hướng đến việc huy động các nguồn vốn trong và ngoài nước, phân phối sử dụng các nguồn vốn này phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- *Chính sách tài chính doanh nghiệp* hướng đến khuyến khích doanh nghiệp tích lũy vốn cho tái đầu tư đổi mới công nghệ, mở rộng qui mô, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động kinh doanh.

- *Chính sách tài chính đối ngoại* hướng đến việc mở rộng các quan hệ tài chính với bên ngoài, sử dụng hiệu quả các nguồn vốn này để phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

II . CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA

Chính sách tài khóa điều chỉnh thu nhập và chi tiêu của chính phủ để hướng nền kinh tế vào các mục tiêu mong muốn. Nói cách khác, chính sách tài khóa là chính sách thu, chi ngân sách nhà nước, qua đó nhà nước thực hiện chức năng quản lý kinh tế - xã hội của mình.

2.1. Các công cụ của chính sách tài khóa

Chính sách tài khóa được thực hiện bởi hai công cụ chủ yếu : Thuế và chi tiêu của chính phủ.

2.1.1. Thuế

a-Khái niệm về thuế

Thuế là khoản thu bắt buộc, không hoàn trả trực tiếp, được pháp luật qui định, do chính phủ thực hiện thu đối với các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân trong xã hội.

Nguồn thu của ngân sách Nhà nước thường bao gồm các khoản: Thuế, lệ phí, tiền thu từ thanh lý hoặc bán các tài sản của nhà nước. Ngoài ra còn có các khoản vay, viện trợ của nước ngoài, vay trong nước. Trong các khoản thu, thuế là nguồn thu chủ yếu , chiếm từ 80 - 90% tổng số thu ngân sách. Tuy vậy để bảo đảm nguồn thu ngày một tăng, phải dựa vào sự phát triển của sản xuất. Điều quan trọng không phải là tăng thêm thuế suất và sắc thuế, mà là phát triển sản xuất,mở rộng tiêu dùng và chống thất thu thuế.

b- Phân loại thuế

+ *Phân loại theo tính chất của thuế* : Để xác định rõ người chịu thuế là ai, thuế được chia thành 2 loại :

T*huế gián thu* là thuế mà người nộp thuế không phải là người thực sự trả thuế. Người kinh doanh khi nộp thuế thực chất là nộp hộ cho người tiêu dùng và người tiêu dùng trả thuế thông qua giá mua hàng hóa, dịch vụ.Thuế gián thu là một yếu tố cấu thành giá mua hàng hóa và dịch vụ nhằm động viên sự đóng góp của người tiêu dùng. Thuế gián thu được tính vào khoản chi và được trừ khi tính lợi tức chịu thuế. Ví dụ thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng...

Thuế trực thu là thuế mà người nộp thuế cũng là người trả thuế. Thuế trực thu trực tiếp điều tiết thu nhập của người nộp thuế, khoản điều tiết này không được tính vào chi phí khi xác định lợi tức nộp thuế. Ví dụ : thuế thu nhập cá nhân.

+ *Phân loại theo đối tượng chịu thuế*

Tùy theo đối tượng khác nhau mà có các sắc thuế và thuế suất khác nhau, cùng tồn tại và hỗ trợ lẫn nhau, bảo đảm tác động của thuế.

Theo cách phân loại này, ở Việt Nam hiện nay có 10 loại thuế :

- Thuế môn bài: Đối tượng chịu thuế là mọi cơ sở kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam, thuế được thu hàng năm theo các mức khác nhau.

- Thuế giá trị gia tăng: Đối tượng nộp thuế là mọi cơ sở kinh doanh có thu phát sinh ở Việt Nam. Thuế thu trên phần doanh số tăng thêm và không áp dụng với các đối tượng thuộc diện chịu thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất - nhập khẩu.

- Thuế tiêu thụ đặc biệt : Đối tượng chịu thuế là các cơ sở sản xuất, nhập khẩu các loại sản phẩm : Rượu, bia thuốc lá ô tô nhập khẩu, xăng các loại, bài lá, hàng mã, kinh doanh vũ trường, mát xa...

- Thuế xuất khẩu , thuế nhập khẩu: Đối tượng chịu thuế là mọi tổ chức, cá nhân thực hiện xuất khẩu , nhập khẩu hàng hóa qua cửa khẩu biên giới Việt Nam. Thuế do hải quan thu và nộp ngay tại cửa khẩu.

- Thuế thu nhập của doanh nghiệp : Đối tượng chịu thuế là các cơ sở kinh doanh có lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh và các khoản lợi nhuận khác tại Việt Nam. Thuế này không áp dụng với hộ sản xuất nông nghiệp và các công ty hoạt động theo luật đầu tư nước ngoài.

- Thuế sử dụng đất nông nghiệp: Đối tượng nộp thuế là mọi tổ chức, cá nhân sử dụng đất vào sản xuất nông nghiệp, trồng rừng, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản. Thuế này không áp dụng đối với hoạt động sản xuất

nông nghiệp hoạt động theo luật đầu tư nước ngoài. Thuế được tính theo các hạng đất khác nhau căn cứ vào vị trí, chất đất, điều kiện địa hình, khí hậu, tưới tiêu.

- Thuế chuyển quyền sử dụng đất: mọi đối tượng chuyển quyền sử dụng đất đều phải nộp thuế, thuế dựa vào giá trị đất chuyển nhượng (không bao gồm giá trị nhà trên đó).

- Thuế nhà, đất: Đối tượng là mọi tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng nhà ở, đất ở, đất xây dựng công trình. Hiện nay tạm thời chưa thu thuế đối với nhà ở. Thuế đất được thu hàng năm.

- Thuế tài nguyên: Đối tượng là mọi tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thuộc chủ quyền của Việt Nam. Thuế được tính theo giá bán tài nguyên nguyên khai, do các đơn vị khai thác tài nguyên nộp hàng tháng.

- Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao: Đối tượng là mọi cá nhân người Việt Nam và người nước ngoài định cư tại Việt Nam có thu nhập phát sinh tại Việt Nam. Thuế được tính theo các khoản thu nhập thường xuyên và không thường xuyên. Thu nhập thường xuyên nộp thuế theo hàng tháng, thu nhập không thường xuyên nộp theo từng lần phát sinh.

Đối với các công ty đầu tư nước ngoài tại Việt Nam cũng áp dụng chung các loại thuế như trên, nhưng luật đầu tư nước ngoài quy định một số điểm khác biệt : thuế lợi tức, thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài, thuế nhập khẩu và tiền thuê đất.

+ *Phân loại theo mức độ chịu thuế* :

Nếu cho T là tổng số thuế đánh vào một cá nhân nào đó và I là tổng thu nhập của các nhân đó; tỉ lệ T/I là thuế suất; ta có 3 loại thuế :

Thuế lũy tiến : loại thuế có thuế suất cao đối với người giàu và thuế suất thấp đối với người nghèo.

Thuế lũy thoái : loại thuế có thuế suất cao đối với người nghèo và thuế suất thấp đối với người giàu.

Thuế tỉ lệ thuận : Loại thuế có thuế suất như nhau cho mọi mức thu nhập.

c- Tác động của thuế đối với giá cả và sản lượng hàng hóa trong thị trường cạnh tranh

Khi chính phủ đánh thuế , hoặc người tiêu dùng, hoặc người sản xuất, hoặc cả hai cùng gánh chịu.

+ Nếu *mức giá tăng bằng số thuế, lượng tiêu thụ giảm*, người tiêu dùng sẽ

gánh chịu toàn bộ số thuế này. Đây là trường hợp ứng với cung co giãn hoàn toàn (*đường cung nằm ngang*).

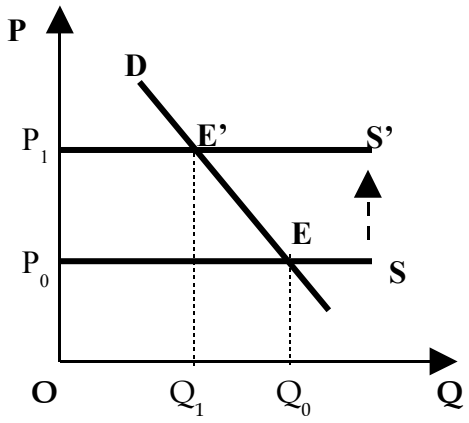

Sơ đồ 5.1 : Lượng tiêu thụ giảm

+ Nếu *mức giá tăng bằng số thuế, lượng tiêu thụ không đổi,* người tiêu dùng sẽ gánh chịu toàn bộ số thuế này. Đây là trường hợp ứng với cầu hoàn toàn không co giãn *(đường cầu thẳng đứng).*

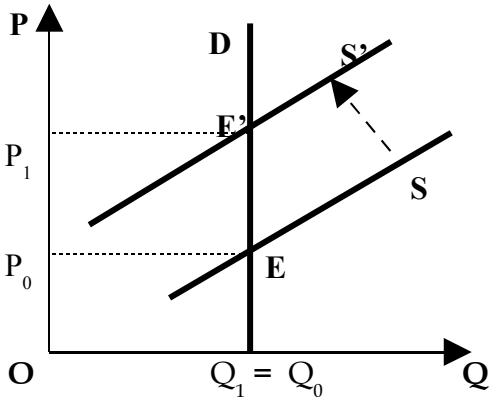

Sơ đồ 5.2 : Lượng tiêu thụ không đổi

+ Nếu đánh thuế nhưng *giá không hề tăng, sản lượng không đổi,* người sản xuất sẽ gánh chịu số toàn bộ số thuế này. Đây là trường hợp ứng với cung hoàn toàn không co giãn (*đường cung thẳng đứng).*

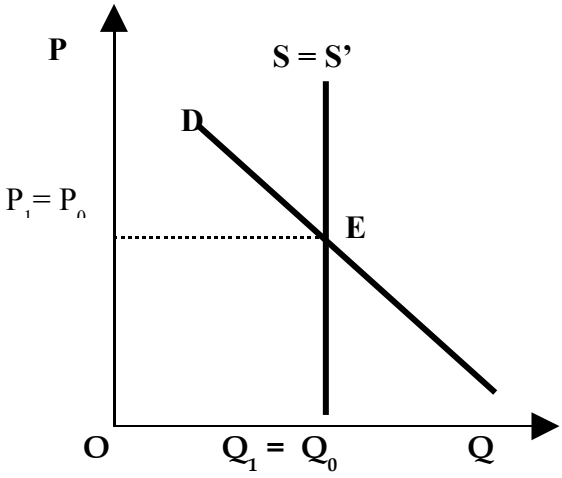

*Sơ đồ 5.3 : Sản lượng **không** đổi*

+ Nếu đánh thuế nhưng *giá không hề tăng, sản lượng giảm,* người sản xuất sẽ gánh chịu toàn bộ số thuế này. Đây là trường hợp ứng với cầu co giãn hoàn toàn *(đường cầu nằm ngang).*

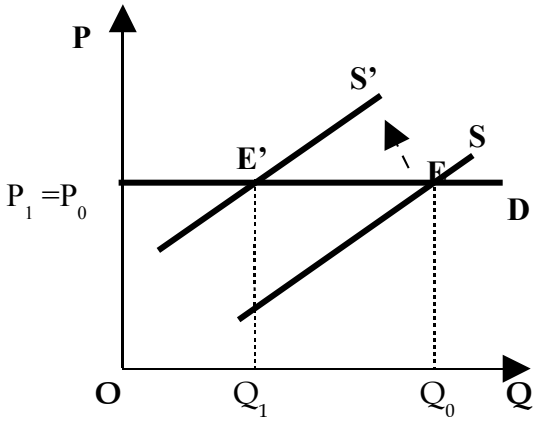

Sơ đồ 5.4 : Sản lượng giảm

+ Nếu đánh thuế, giá tăng một phần, lượng sản xuất và lượng tiêu thụ đều giảm, người sản suất và người tiêu dùng đều gánh chịu thuế (*P_0 : giá trước khi đánh thuế, P_1 : giá do người tiêu dùng trả sau khi đánh thuế; P_0: gía do người sản xuất nhận được sau khi đánh thuế)* . Trường hợp này được xét theo thuế đánh bên cung và thuế đánh bên cầu như sau :

** Thuế đánh bên cung (thuế đầu ra của sản xuất).*

Khi đánh thuế, giá người tiêu dùng phải trả là P_1 cao hơn mức giá khi chưa có thuế P_0, lượng cầu giảm xuống mức $Q_{E'}$, phần thuế người tiêu dùng chịu ứng với mức $P_1 - P_0$. Giá người sản xuất nhận được là P_2 thấp hơn mức P_0 , người sản xuất chịu phần thuế ứng với mức $P_0 - P_2$, lượng sản xuất giảm xuống mức $Q_{E'}$.

Đường cung sau khi đánh thuế dịch chuyển sang trái một khoảng cách dọc bằng thuế suất.

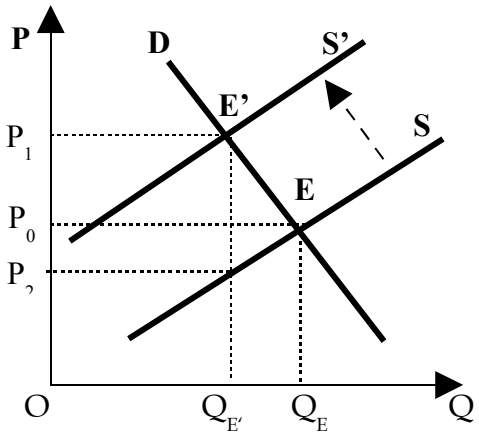

Sơ đồ 5.5 : Thuế đánh bên cung

** Thuế đánh bên cầu (thuế tiêu dùng, đánh vào tiêu dùng hàng hóa)*

Khi đánh thuế bên cầu tình hình cũng diễn ra giống như đánh thuế bên cung: người mua trả cho người bán mức giá P_1 cao hơn mức giá khi chưa có thuế P_0, lượng cầu giảm. Mức giá P2 là mức người bán thực nhận, vì vậy sản lượng giảm sút. Ở đây đường cầu dịch chuyển sang trái một khoảng cách dọc bằng thuế suất.

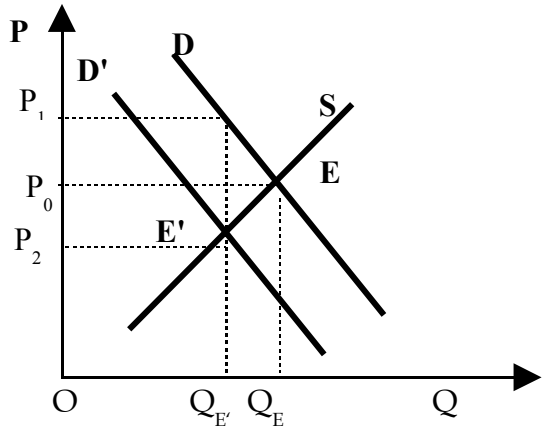

Sơ đồ 5.6 : Thuế đánh bên cầu

Ngoài ra, gánh nặng thuế do người sản xuất hay người tiêu dùng chịu nhiều hơn phụ thuộc vào độ dốc của đường cung, đường cầu.

d- Nguyên tắc cơ bản của chính sách thuế

Việc đánh thuế cần phải dựa vào 2 nguyên tắc cơ bản, đó là *bảo đảm tính công bằng và hiệu quả.*

+ Tính công bằng được thể hiện ở công bằng ngang và dọc. Công bằng ngang là áp dụng mức thuế bằng nhau với những người trong tình trạng như nhau. Công bằng dọc là áp dụng mức thuế khác nhau những người ở tình trạng khác nhau. Điều này làm cho những người nộp thuế cảm thấy hợp lý khi thực hiện nghĩa vụ của mình đối với nhà nước.

+ Tính hiệu quả yêu cầu đánh thuế sao cho gây ra sự *tổn thất vô ích nhỏ nhất* cho xã hội.

Xét tổn thất vô ích do thuế gây ra trong một số trường hợp sau đây :

- Tổn thất vô ích của thuế trong trường hợp thuế do người tiêu dùng chịu hoàn toàn.

Nếu không đánh thuế sẽ có mức giá thấp; nếu đánh thuế mức giá tăng lên, người chịu thuế phải từ bỏ một lượng lớn hơn lượng mà chính phủ nhận được.

Trong sơ đồ 5.7, ANME là thặng dư tiêu dùng bị giảm sút, trong đó ANMB là thuế nhà nước thu, BME là phần thặng dư của người tiêu dùng bị mất không (tổn thất vô ích) do thuế gây ra.

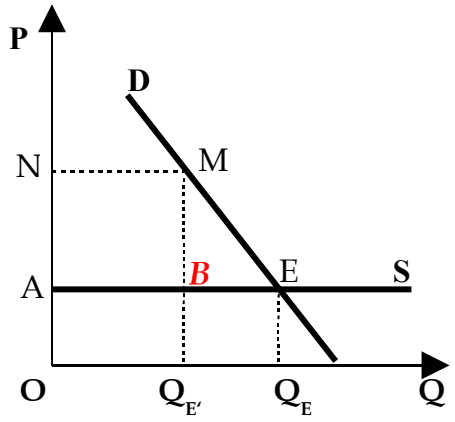

Sơ đồ 5.7 : Thuế người tiêu dùng chịu

Mức tổn thất vô ích phụ thuộc vào 2 nhân tố : *thuế suất và độ co giãn của cầu.*

** Thuế suất càng cao thì tổn thất vô ích càng lớn.*

Tổn thất tăng theo tỉ lệ bình phương với thuế suất. Sơ đồ 5.8. cho thấy với mức thuế t thì tổn thất là BNE, nếu thuế tăng lên 2t thì tổn thất là AME, gấp 4 lần độ lớn BNE (Nếu cho BNE = T thì AME =4T)

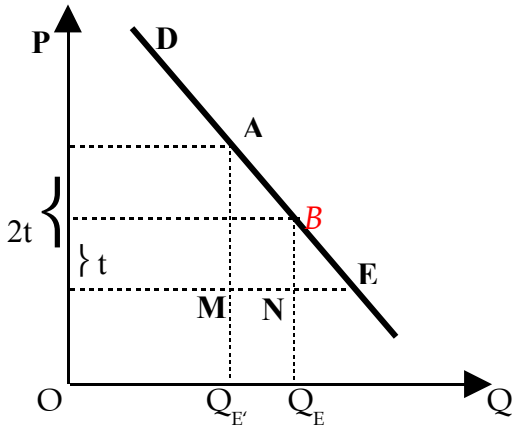

Sơ đồ 5.8 :Tổn thất theo thuế suất

** Độ co giãn càng lớn thì tổn thất vô ích càng lớn.*

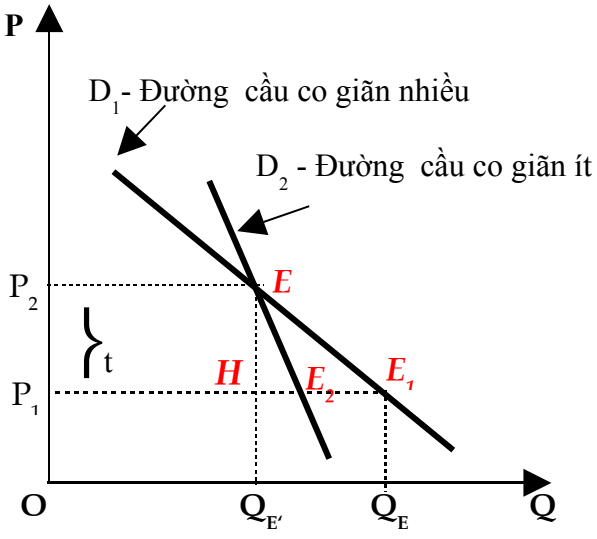

Sơ đồ 5.9 : Tổn thất theo độ co giãn

Trong sơ đồ 5.9., cùng một mức thuế t, giá tăng từ P_1 lên P_2 nhưng tổn thất vô ích của đường cầu D_1 là HEE_1, của đường cầu D_2 là HEE_2.

D_1 có độ co giãn lớn hơn D_2 nên tổn thất vô ích lớn hơn.

- Tổn thất vô ích của thuế trong trường hợp thuế do người sản xuất chịu hoàn toàn.

Khi chưa có thuế người sản xuất bán ở mức giá P_0, lượng bán Q_0; khi có thuế, lượng bán giảm xuống mức Q_1 với giá bán P_1. Ứng với mức giá P_0 lợi nhuận của người sản xuất là ACM (tổng thu - chi phí = ACM). Ứng với mức gía P_1 lợi nhuận của người sản xuất là EFM.

Phần lợi nhuận giảm ACFE gồm ABFE là thuế nộp cho chính phủ, còn lại BCF là phần tổn thất vô ích, phần mất trắng do thuế gây ra.

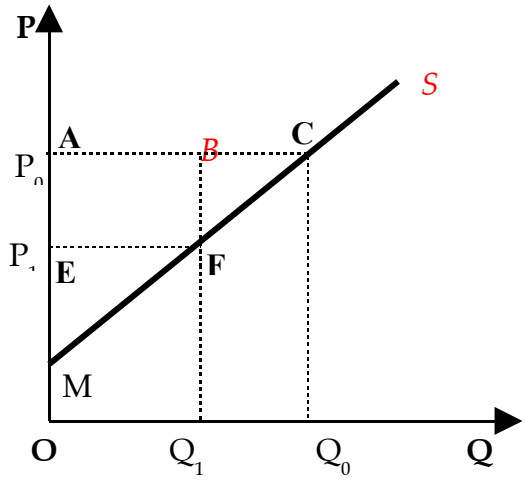

Sơ đồ 5.10 : Thuế người sản xuất chịu

Cũng tương tự như trên, tổn thất vô ích do thuế gây ra nhiều hay ít phụ thuộc vào độ lớn của thuế suất và độ co giãn của cung.

Để hạn chế sự tổn thất vô ích của thuế cần phải có các mức thuế suất khác nhau đối với các loại hàng hóa khác nhau : *mức thuế suất cao hơn đối với các loại hàng hóa có cung và cầu ít co giãn và thấp hơn đối với các loại hàng hóa có cung và cầu co giãn lớn.*

Một yêu cầu khác của nguyên tắc hiệu quả là cần đơn giản hóa hệ thống thuế theo hướng thu hẹp các mức thuế suất, điều này làm cho việc quản lý thuế được dễ dàng hơn và không bị thiệt hại nhiều do trốn thuế. Nhưng do Chính phủ các nước thường phải phân biệt chính sách thuế đối với các lĩnh vực hay các tầng lớp xã hội nhất định, để đạt dược các mục tiêu khác của chính sách thuế nên lại có xu hướng chia thành nhiều mức thuế suất, do đó cần phải cân nhắc, so sánh hiệu quả kinh tế và xã hội của hệ thống thuế.

2.1.2. Chi tiêu của ngân sách nhà nước

Chi của ngân sách nhà nước là việc sử dụng nguồn thu của ngân sách nhà nước vào các khoản chi tiêu khác nhau nhằm đảm bảo thực hiện các mục tiêu của nhà nước. Những nội dung cơ bản của nhi ngân sách nhà nước:

a. Chi đầu tư phát triển:

Đối tượng đầu tư của nhà nước thường là những công trình thuộc kết cấu hạ tầng, các ngành kinh tế mũi nhọn. Hệ thống cơ sở hạ tầng là tiền đề cho sự phát triển kinh tế nói chung, nó tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư tư nhân cũng tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng đầu tư vào các ngành kinh tế. Việc xây dựng các công trình thuộc cơ sở hạ tầng đòi hỏi vốn đầu tư lớn, thời gian thu hồi vốn dài, do đó tư nhân thường ít đầu tư vào vĩnh vực này.

b. Chi thường xuyên của nhà nước bao gồm :

- Chi quản lý hành chính: Là khoản chi không liên quan trực tiếp đến sản xuất, nhưng cần thiết cho xã hội, nó đảm bảo chi phí hoạt động cho bộ máy quản lý nhà nước. Đối tượng chi quản lý hành chính là bộ máy chính quyền các cấp, các cơ quan lập pháp, hành pháp, các cơ quan và bộ máy cảnh sát. Khoản chi này bao gồm lương, phụ cấp cho nhân viên Nhà nước, chi mua sắm, bảo dưỡng trang thiết bị, đồ dùng làm việc, chi phí văn phòng.

- Chi văn hóa, giáo dục, y tế : Đây là khoản chi được coi là khoản chi đầu tư cho con người. Khoản chi này nhằm nâng cao trình độ văn hóa và sức khỏe cho nhân dân, cũng là những yếu tố cơ bản để nâng cao chất lượng lao động. Những khoản chi này đồng thời cũng nhằm thực hiện chính sách phân phối của nhà nước: Các khoản trợ cấp cho giáo dục phổ thông, cho các chương trình dinh dưỡng, trợ cấp xã hội là những khoản chi trợ giúp cho nhóm dân cư có thu nhập thấp.

- Chi quốc phòng: Chi đầu tư xây dựng các công trình quốc phòng, chi mua sắm, bảo dưỡng các phương tiện kỹ thuật phục vụ cho hoạt động quốc phòng; chi trang bị, trả lương cho quân đội. Chi quốc phòng lớn hay nhỏ tùy thuộc vào tình hình chính trị và an ninh của mỗi nước trong từng thời kỳ. Khoản chi này thường là gánh nặng cho ngân sách của đất nước, nhưng lại là khoản chi cần thiết.

- Chi trợ cấp: Bao gồm các khoản trợ cấp cho các doanh nghiệp và cá nhân. Một số doanh nghiệp trong các trường hợp đặc biệt cần có sự trợ cấp của Nhà nước, sự trợ giúp này góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế. Cơ chế thị trường cũng tạo ra sự phân hóa lớn giữa các nhóm dân cư trong xã hội, để làm giảm khoảng cách này, Nhà nước cũng sử dụng hình thức trợ cấp.

Các khoản trợ cấp cho giáo dục cơ sở, trợ cấp cho y tế có ý nghĩa lớn trong việc nâng cao dân trí và sức khỏe cho nhân dân.

c. Chi dự trữ, trả lãi suất các khoản tiền vay và trả nợ :

Chi dự trữ là khoản chi nhằm mục đích điều chỉnh hoạt động thị trường, ổn định giá cả và phòng ngừa những rũi ro xảy ra với nền kinh tế. Dự trữ Quốc gia bao gồm dự trữ bằng tiền, ngoại tệ, kim loại quý và các loại hàng hóa cần thiết. Chi trả nợ là khoản chi trả lãi suất tiền vay và thanh toán nợ gốc.

2.2. Cơ chế tác động của chính sách tài khóa đến tăng trưởng kinh tế

a. Giả sử nền kinh tế lâm vào tình trạng suy thóai , người tiêu dùng không muốn chi tiêu thêm, doanh nghiệp không muốn đầu tư thêm. Lúc này để mở rộng tổng cầu, chính phủ áp dụng *chính sách tài khóa mở rộng* bằng cách tăng chi tiêu hoặc giảm thuế, qua đó tăng mức chi tiêu chung của nền kinh tế. Kết quả được mô tả như sau :

+ Chính phủ tăng chi tiêu

Sơ đồ 5.11 minh họa trường hợp tăng chi tiêu ngân sách. Điểm cân bằng ban đầu E_0, tổng cầu Y_0. Chính phủ kích cầu bằng cách tăng chi tiêu G thêm một lượng ΔG; đường AD_0 chuyển dịch đến AD_1; điểm cân bằng E_0 chuyển thành E_1 và tổng cầu tương ứng tăng từ Y_0 đến Y_1.

Do hiệu ứng số nhân của tổng cầu, khi chính phủ tăng chi tiêu mua sắm hàng hóa dịch vụ một đồng thì tổng cầu tăng với tốc độ nhanh hơn ($\Delta Y = m. \Delta G$ 1) nên mức tăng sản lượng ΔY lớn hơn mức tăng chi tiêu ΔG.

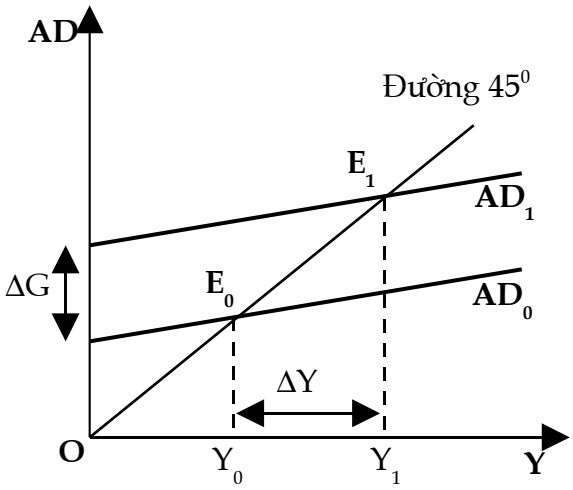

Sơ đồ 5.11 :Tổng cầu gia tăng

+ Chính phủ giảm thuế

Khi chính phủ giảm thuế sẽ làm tăng thu nhập và chi tiêu của dân cư. Tuy vậy, chỉ có một phần thu nhập có thêm do giảm thuế được sử dụng để

chi tiêu. Gọi b là xu hướng tiêu dùng cận biên, b = $\frac{\Delta C}{\Delta DI}$, với C là tiêu dùng và DI là thu nhập khả dụng (b < 1), b cho biết mức tiêu dùng tăng thêm khi thu nhập tăng thêm 1 đồng. Như vậy, khi giảm thuế 1 đồng thu nhập tăng thêm 1 đồng nhưng chỉ có b đồng được sử dụng cho chi tiêu. Khi chính phủ giảm thuế và do đó tạo thêm một mức thu nhập ΔT thì chỉ có b. ΔT đem ra chi tiêu, vì vậy tổng cầu tăng ΔY = m.b. ΔT.

Từ những điểm trình bày trên cho thấy rằng 1 đồng chi tiêu của chính phủ làm tăng tổng cầu nhiều hơn một đồng giảm thuế (m > m.b). Điều này cho phép suy ra rằng nếu tăng G và T lên cùng một lượng thì không ảnh hưởng đến thâm hụt ngân sách, nhưng mức sản lượng tăng thêm nhờ tăng G lơn hơn mức sản lượng giảm đi do tăng T. kết quản cuối cùng là tổng cầu tăng lên nhưng không ảnh hưởng đến thâm hụt ngân sách.

b. Trong trường hợp nền kinh tế tăng trưởng quá nóng, nguy cơ lạm phát đang diễn ra, chính phủ có thể áp dụng chính sách tài khóa thắt chặt để kiềm chế bớt bằng cácg cắt giảm chi tiêu hoặc tăng thuế.

III. CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

3.1. Khái niệm về chính sách tiền tệ

Chính sách tiền tệ là tổng thể những phương thức hoạt động của NHTW tác động đến khối lượng tiền trong lưu thông nhằm phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu kinh tế vĩ mô trong một thời kỳ nhất định.

3.2. Mục tiêu của chính sách tiền tệ

Chính sách tiền tệ nhằm đạt đến các mục tiêu sau đây:

a. Mục tiêu kinh tế : Mục tiêu cao nhất, mục tiêu cuối cùng của chính sách tiền tệ là góp phần thực hiện mục tiêu kinh tế vĩ mô: Tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm, ổn định giá cả, ổn định tỉ giá hối đoái, lành mạnh hóa cán cân thanh toán quốc tế, thực hiện công bằng xã hội .

b. Mục tiêu tiền tệ

- Điều hòa khối tiền ; Bằng việc tăng, giảm các khối tiền, NHTW tác động đến tăng giảm tổng cung, tổng cầu tiền tệ của xã hội, nhằm hạn chế sự gia tăng cao (lạm phát) hoặc sự giảm sút (giảm phát) của mức giá chung.
- Kiểm soát lãi suất : Lãi suất vừa là mục tiêu, vừa là công cụ ; NHTW sử dụng lãi suất để tác động đến tổng cung, tổng cầu trong nền kinh tế.
- Bảo vệ giá trị đối ngoại của đồng tiền quốc gia.

3.3. Các công cụ thực hiện chính sách tiền tệ

a. Lãi suất chiết khấu

Các ngân hàng thương mại kinh doanh tiền tệ, huy động tiền gởi của mọi cá nhân, tổ chức và cho vay phần lớn số tiền này. Nhưng có những lúc

nhu cầu rút tiền hoặc nhu cầu vay quá lớn, ngân hàng thương mại không đáp ứng được, khi đó họ tìm đến sự giúp đỡ của ngân hàng trưng ương (NHTW).

Với tư cách là người cho vay cuối cùng, NHTW cho các ngân hàng thương mại vay dưới hình thức chiết khấu. Lãi suất chiết khấu là lãi suất NHTW áp dụng đối với các ngân hàng thương mại, khi cho các ngân hàng thương mại vay. Thông qua lãi suất chiết khấu NHTW có thể tác động đến mức cung tiền đối với nền kinh tế, qua đó tăng hoặc giảm lượng cung tiền trong lưu thông. Khi thực hiện chính sách tiền tệ chặt, sẽ tăng lãi suất chiết khấu, nhằm hạn chế cơ hội cho vay của các ngân hàng thương mại và ngược lại khi NHTW chấp nhận cho các ngân hàng thương mại vay dưới hình thức chiết khấu cũng có nghĩa là đã tăng khối lượng cung ứng. Các khoản cho vay của NHTW đều được đảm bảo bằng các giấy tờ có giá do có khả năng thanh toán.

b. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc là tỷ lệ % so với tổng số tiền huy động mà các ngân hàng bắt buộc phải dự trữ theo qui định cuả NHTW. Đây là yêu cầu cần thiết để đảm bảo cho sự hoạt động an toàn của các ngân hàng thương mại và là công cụ để nhà nước điều tiết lượng tiền trong lưu thông. Việc ấn định tỷ lệ dự trữ bắt buộc ở mức độ nào là tùy thuộc khuynh hướng thực hiện chính sách tiền tệ nới lỏng hay thắt chặt của NHTW nhằm mở rộng hay hạn chế khả năng cho vay của các ngân hàng thương mại, qua đó tăng hoặc giảm số tiền trong lưu thông.

c. Nghiệp vụ thị trường mở

Nghiệp vụ thị trường mở là nghiệp vụ mua bán giấy tờ có giá ngắn hạn do NHTW thực hiện trên thị trường tiền tệ. Qua nghiệp vụ này tác động tới khả năng cung ứng vốn tín dụng cho nền kinh tế. Khi NHTW mua giấy tờ có giá ngắn hạn sẽ làm tăng khả năng cho vay của các tổ chức tín dụng. Ngược lại khi NHTW bán giấy tờ có giá sẽ hút tiền vào, làm giảm bớt khối lượng tiền tệ và qua đó giảm khả năng cho vay của các tổ chức tín dụng.

Ở Việt Nam, tháng 7/2000 Ngân hàng Nhà nước đã chính thức khai trương hoạt động nghiệp vụ thị trường mở. Nghiệp vụ này được đưa vào sử dụng sẽ là một công cụ góp phần đổi mới quản lý vĩ mô của Nhà nước đối với thị trường tiền tệ từ trực tiếp chuyển dần sang gián tiếp. Khi thị trường mở hoạt động thường xuyên thì việc hình thành lãi suất trên thi trường này sẽ là một trong những cơ sở để Ngân hàng Nhà nước xác định lãi suất cơ bản.

Để nghiệp vụ thị trường mở rộng hoạt động có hiệu quả đòi hỏi phải có những điều kiện nhất định như : hàng hóa phải đa dạng, đảm bảo khả năng giao dịch trên thị trường, có kinh nghiệm kinh doanh giấy tờ có giá

của các tổ chức tín dụng, có cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động này. Ở Việt nam hiện nay, các giấy tờ có giá trị ngắn hạn có thể mua bán được còn hạn chế, chủ yếu là các loại tín phiếu kho bạc Nhà nước, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và chỉ phát hành khi có nhu cầu của ngân sách Nhà nước. Do đó cần phải từng bước đa dạng hóa các loại giấy tờ có giá có khả năng giao dịch trên thị trường.

3.4. Cơ chế tácđộng của chính sách tiền tệ

Lý thuyết tiền tệ giả định rằng cung tiền hoàn toàn chịu sự kiểm soát và điều tiết của NHTW. NNTW sử dụng các công cụ của chính sách tiền tệ để diều chỉnh mức cung tiền.

Nếu chính phủ muốn tăng tổng cầu có thể sử dụng chính sách tiền tệ mở rộng để giảm lãi suất, kích thích đầu tư, qua đó gia tăng tổng cầu.

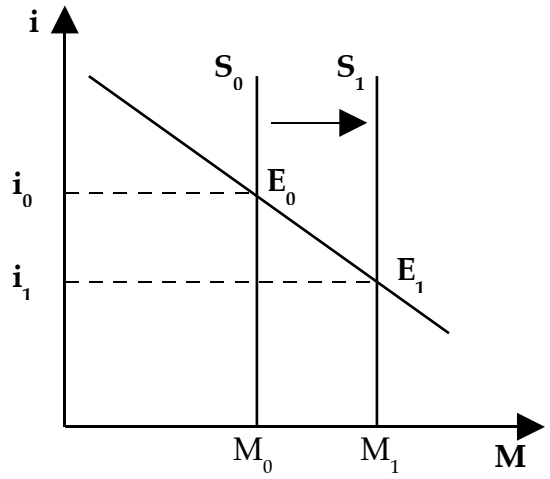

Sơ đồ 5.12 : Chính sách tiền tệ mở rộng

Sơ đồ 5.12 cho thấy thị trường tiền tệ ban đầu cân bằng tại E_0, với mức lãi suất I_0. Để giảm lãi suất, chính phủ sử dụng các công cụ củachính sách tiền tệ tăng cung tiền từ S_0 lên S_1, lãi suất giảm tương ứng từ i_0 xuống i_1.

Khi lãi suất giảm, lượng tín dụng gia tăng, chi tiêu đầu tư sẽ gia tăng dẫn đến gia tăng tổng cầu. Mặt khác, lãi suất giảm làm gia tăng cầu tiền, nhu cầu chi tiêu gia tăng, cũng dẫn đến gia tăng tổng cầu.

IV. VAI TRÒ CỦA CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ

4.1. Thúc đẩy sự tăng trưởng của kinh tế

Để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, Nhà nước sử dụng hàng loạt công cụ khác nhau, trong đó có các công cụ của chính sách tài chính - tiền tệ, mỗi công cụ có tác động ở những khía cạnh khác nhau.

a-Thuế

Thuế là một công cụ được chính phủ sử dụng để can thiệp vào các quá trình kinh tế và là một công cụ mạnh mẽ để thực hiện chức năng quản lý kinh tế xã hội. Thuế không chỉ tạo ra nguồn thu cho chính phủ mà còn là công cụ điều tiết và quản lý kinh tế vĩ mô nền kinh tế, là công cụ để phân phối lại thu nhập, tạo ra công bằng xã hội. Vì vậy, thuế đóng một vai trò quan trọng trong hệ thống các công cụ điều tiết vĩ mô của Chính phủ.

Thông qua hệ thống thuế, Chính phủ có thể điều tiết nền kinh tế, kiểm soát, hướng dẫn và khuyến khích phát triển sản xuất, mở rộng lưu thông, góp phần điều chỉnh cơ cấu kinh tế, điều chỉnh những mất cân đối lớn trong nền kinh tế (cung - cầu, tiền - hàng, tích lũy - tiêu dùng ...)

Thông qua hệ thống thuế, Chính phủ còn có thể điều chỉnh thu nhập giữa các ngành, các vùng và tầng lớp dân cư; thực hiện sự công bằng xã hội, kích thich hoặc hạn chế tiêu dùng, góp phần ổn định thị trường.

b. Chi ngân sách Nhà nước

Chi của ngân sách cho đầu tư phát triển là nguồn chi quan trọng nhằm xây dựng và mở rộng các cơ sở hạ tầng, hệ thống điện nước, thủy lợi, năng lượng, giao thông vận tải, bưu điện ... và một số công trình kinh tế mũi nhọn. Chi của ngân sách gia tăng sẽ trở thành động lực thúc đẩy sự ra đời của các cơ sở kinh tế khác của tư nhân hoặc đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó, NSNN còn trợ giúp cho các ngành để phát triển sản xuất. Chẳng hạn ở Việt Nam, Nhà nước hỗ trợ nông dân khắc phục sự biến động bất lợi của giá cả hàng nông sản thông qua việc sử dụng nguồn vốn từ ngân sách để trợ giá. Việc trợ giá có thể được thực hiện thông qua giá đầu vào (trợ giá phân bón, thuốc trừ sâu) hoặc giá đầu ra (trợ giá thu mua hàng nông sản), hoặc áp dụng đối với một số sản phẩm khuyến khích xuất khẩu.

c. Lãi suất và tỷ giá

Công cụ lãi suất và tỷ giá cũng có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Lãi suất tiền gửi của các tổ chức tín dụng có tác động đến việc thu hút các khoản tiền tiết kiệm còn tạm thời nhàn rỗi, tạo nguồn vốn cho đầu tư. Lãi suất tín dụng hợp lý cũng tạo điều kiện cho các nhà đầu tư có thêm nguồn vốn đầu tư cho hoạt động kinh doanh. Do đó để tăng vốn đầu tư phát triển sản xuất cần xác định lãi suất thích hợp, đảm bảo lãi suất thực dương cho người gửi và đảm bảo lợi nhuận so với chi phí cơ hội cho các nhà đầu tư. Việc xác định tỷ giá lại có tác động đến hoạt động xuất nhập khẩu. Khi giảm giá đồng tiền trong nước (tăng tỷ giá hối đoái) sẽ làm cho hàng hóa xuất khẩu sang nước khác rẻ hơn và hàng hóa nhập khẩu vào sẽ đắt hơn, do đó có tác động tích cực đến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa. Ngược lại, khi tăng giá đồng tiền trong nước thì hàng hóa nhập khẩu vào trong

nước rẻ hơn sẽ tạo thuận lợi cho nhập khẩu và kích thích tiêu dùng trong nước.

4.2. Ổn định kinh tế vĩ mô

Mục tiêu cơ bản của ổn định kinh tế vĩ mô là duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định của GDP thực tế; hạn chế thất nghiệp; kiểm soát lạm phát ở mức thấp; duy trì tỷ giá hối đoái ổn định; cân bằng cán cân thương mại.

Chính phủ các nước thực hiện ổn định kinh tế bằng cách sử dụng đồng bộ các chính sách, trong đó có sự tham gia đáng kể của các công cụ tài chính, tiền tệ.

Chính sách tài chính - tiền tệ tác động trực tiếp đến tình hình lạm phát. Lạm phát diễn ra có thể do cầu kéo, do chi phí đẩy, do biến động tỷ giá và do nhiều nguyên nhân khác; song xét cho cùng đều liên quan trực tiếp đến cung - cầu tiền. Do vậy, chính sách tài chính - tiền tệ góp phần quan trọng trong ổn định kinh tế vĩ mô.

Thông qua chính sách tài chính - tiền tệ chính phủ có thể huy động và cung ứng các nguồn vốn đầu tư cho nền kinh tế, tạo điều kiện để duy trì tốc độ tăng trưởng mong muốn, góp phần giải quyết việc làm. Chính sách tài chính - tiền tệ cũng là nhân tố quan trọng trong hoạt động kinh tế đối ngoại, góp phần đáng kể vào việc ổn định tỷ giá và thăng bằng cán cân thanh toán.

Một trong những thành công của Việt Nam trong thời kỳ đầu chuyển đổi cơ chế kinh tế là đã khống chế và đẩy lùi lạm phát. Sau một thập kỷ lạm phát cao với hai con số liên tục, năm 1986 lạm phát trở nên nghiêm trọng hơn với ba con số (714%) và kéo dài trong suốt hai năm tiếp theo. Năm 1989 là năm diễn ra bước ngoặt có ý nghĩa quan trọng trong công cuộc chống lạm phát ở Việt Nam. Từ 3/1989, Ngân hàng nâng lãi suất tiền gửi tiết kiệm lên cao hơn chỉ số lạm phát hàng tháng. Tháng 1 và 2 năm 1989 chỉ số giá chỉ tăng 7,4% và 9,2% nhưng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng và không kỳ hạn đã đưa lên 12% và 9%. Biện pháp lãi suất thực dương đã thu hút được tiền thừa trong dân, số dư tiền gửi tiết kiệm tăng lên nhanh chóng, do đó làm giảm lượng tiền trong lưu thông. Đồng thời với chính sách lãi suất thực dương việc thực thi chính sách một tỷ giá sát với giá thị trường đã làm cho cán cân thanh toán ngoại tệ bắt đầu có khả năng dự trữ ngoại tệ. Mức phát hành tiền giấy cho mục tiêu trang trải bội chi ngân sách giảm mạnh và việc kiểm soát chặt chẽ thu chi ngân sách, đã làm cho tỷ lệ lạm phát giảm.

4.3. Thực hiện công bằng xã hội

Nhà nước góp phần thực hiện công bằng xã hội bằng các biện pháp giảm bớt sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập giữa các tầng lớp dân

cư và giữa các vùng kinh tế. Thông qua trợ cấp và chi tiêu của ngân sách cho những người nghèo, trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa, ngoài ra còn chi ngân sách cho các nhu cầu về nâng cao đời sống văn hóa, giáo dục phổ cập, kế hoạch hóa dân số và gia đình ... Những chi tiêu này mọi người đều được hưởng, đặc biệt là những người có thu nhập thấp và các vùng sâu, vùng xa.

Bên cạnh giải pháp chi ngân sách, chính sách thuế với mức động viên hợp lý giữa các ngành nghề, giữa các thành phần kinh tế, giữa các tổ chức, đồng thời thông qua thuế suất, biểu thuế, chính sách miễn giảm thuế làm cho chính sách thuế trở thành công cụ quan trọng của nhà nước để điều tiết và phân phối lại một cách thỏa đáng thu nhập giữa các tầng lớp dân cư trong xã hội.

Việc thực hiện chính sách lãi suất cho vay ưu đãi đối với các hộ nghèo, khu vực miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa đã tạo cơ hội cho người dân ở các vùng này phát triển kinh tế, giảm bớt sự chênh lệch về mức sống của dân cư giữa các vùng.

*****

Chương VI

PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN

I. VAI TRÒ CỦA NÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN

1.1. Đặc điểm của sản xuất nông nghiệp

Trong lịch sử phát triển kinh tế, nông nghiệp là ngành xuất hiện sớm nhất và từ lâu đã là một ngành sản xuất vật chất quan trọng của xã hội.

Theo nghĩa rộng, nông nghiệp bao gồm cả lâm nghiệp và ngư nghiệp. Nông nghiệp thường được chia ra hai phân ngành lớn là trồng trọt và chăn nuôi. Sản phẩm của nông nghiệp là kết quả khai thác được từ quá trình sinh trưởng của cây trồng và vật nuôi, dưới hai dạng chủ yếu là lương thực - thực phẩm và nguyên liệu.

Hoạt động của nông nghiệp gắn liền với việc khai thác và sử dụng các yếu tố tự nhiên, tuân thủ các điều kiện tự nhiên và thường xuyên chịu tác động trực tiếp bởi các yếu tố ngoại cảnh phức tạp. Các yếu tố tự nhiên và sinh học gắn liền với sản xuất nông nghiệp có đất đai, nguồn nước, lượng mưa, ánh sáng, nhiệt độ, cây trồng, vật nuôi và các yếu tố khác như côn trùng, cỏ dạiv.v...Do đó, nông nghiệp là một hệ thống kinh tế - kỹ thuật - sinh học phức tạp.

Có thể nêu lên những đặc điểm chính của sản xuất nông nghiệp như sau :

1.1.1. Trong nông nghiệp, *ruộng đất là tư liệu sản xuất chủ yếu*. Chất lượng của ruộng đất quyết định phần lớn năng suất cây trồng và năng suất lao động nông nghiệp. Vì thê không ngừng tăng độ phì nhiêu, màu mỡ của đất là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của người sản xuất nông nghiệp.

1.1.2. Sản xuất nông nghiệp mang tính thời vụ: Trong nông nghiệp, quá trình tái sản xuất tự nhiên và quá trình tái sản xuất kinh tế liên hệ mật thiết với nhau. Thời gian lao động không trùng khớp với thời gian sản xuất, nó chỉ là một phần của thời gian sản xuất và được bố trí xen kẻ trong thời gian sản xuất, có những giai đoạn sản phẩm nông nghiệp được tái sản xuất tự nhiên, không cần sự tác động của yếu tố kinh tế.

Do sản xuất nông nghiệp mang tính thời vụ nên lao động, máy móc và

các tư liệu sản xuất khác không thể sử dụng liên tục, đều đặn. Tìm kiếm các biện pháp để hạn chế tính thời vụ hoặc nâng cao hiệu suất sử dụng các yếu tố lao động và tư liệu sản xuất là những vấn đề thường xuyên được quan tâm.

1.1.3. *Đối tượng của sản xuất nông nghiệp là những sinh vật*, bao gồm nhiều loại cây trồng, vật nuôi, có yêu cầu khác nhau về điều kiện môi trường, ngoại cảnh . Do đó để đạt được hiệu quả cao trong sản xuất nông nghiệp cần nắm vững các qui luật sinh học và đáp ứng được những yêu cầu của các qui luật ấy.

1.1.4. *Sản xuất nông nghiệp phân bố trên không gian rộng lớn và có tính khu vực* do đặc điểm tự nhiên khác nhau giữa các vùng, miền. Vì vậy xác định cơ cấu sản xuất phù hợp với từng vùng, miền là điều kiện cơ bản để phát triển sản xuất nông nghiệp.

1.1.5. *Tỷ trọng lao động và sản phẩm nông nghiệp trong nền kinh tế có xu hướng giảm dần.* Ở các nước đang phát triển nông nghiệp tập trung nhiều lao động hơn hẳn so với các ngành khác, trung bình thường chiếm từ 60% - 80% lao động (ở Việt Nam tỷ lệ này là 75%,); giá trị sản lượng nông nghiệp chiếm từ 30% - 60%. Trong quá trình phát triển, tỷ trọng lao động và sản phẩm nông nghiệp trong nền kinh tế có xu hướng giảm dần do tác động của quy luật tiêu dùng sản phẩm và quy luật tăng năng suất lao động.

1.2. Các giai đoạn phát triển nông nghiệp

Quá trình phát triển nông nghiệp có thể chia ra ba giai đoạn.

1.2.1. Nền nông nghiệp truyền thống

Đặc trưng của nền nông nghiệp truyền thống là người nông dân canh tác theo những phương pháp đã có từ xa xưa. Người nông dân luôn gắn với phong tục tập quán và do đó họ ít có khả năng thay đổi phương pháp trồng trọt để nâng cao sản lượng. Bên cạnh đó, phong tục tập quán luôn được củng cố bằng những giá trị và tín ngưỡng gắn liền với tôn giáo nên việc thay đổi sẽ trở nên khó khăn hơn. Ngoài ra, việc duy trì phương pháp canh tác cũ còn do tính rủi ro cao và không ổn định của nông nghiệp : người nông dân thường không thích chuyển từ cây trồng và công nghệ truyền thống mà trong nhiều năm họ đã sử dụng sang một công nghệ mới với hứa hẹn mức sản lượng cao hơn, nhưng cũng có thể rủi ro mất mùa lớn hơn. Đối với họ tránh được một năm mùa màng thất bát quan trọng hơn là nâng cao sản lượng trong những năm được mùa.

Một đặc điểm cơ bản của nông nghiệp truyền thống là sản xuất mang tính tự cung, tự cấp với một hoặc hai cây lương thực chủ yếu như lúa gạo,

ngô, khoai, sắn. Sản lượng và năng suất cây trồng thấp, chỉ sử dụng các công cụ đơn giản trong sản xuất. Vốn đầu tư rất ít, trong khi đất đai và lao động là các yếu tố chính của sản xuất. Do đó, quy luật lợi nhuận giảm dần được thể hiện rõ khi phải sử dụng lao động trên đất đai ngày càng cằn cỗi.

Tuy vậy nông nghiệp truyền thống hoàn toàn không phải là không có tiến triển; sự tiến triển diễn ra chậm chạp, từ du canh du cư đến định canh, ổn định đất trồng trọt và ổn định công nghệ sản xuất thủ công. Để áp dụng phương pháp canh tác mới phải cần thời gian dài, ban đầu là thử nghiệm ở một vài hộ, một vài vụ. Khi những phương pháp canh tác mới có kết quả, những hộ khác sẽ quan sát và làm theo. Việc tăng sản lượng cũng có thể thực hiện bằng việc tăng diện tích đất canh tác nhờ các dự án thủy nông hoặc sử dụng phân hữu cơ cho cây trồng.

1.2.2. Nền nông nghiệp đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi - kết quả của chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp

Đa dạng hóa nông nghiệp là bước chuyển đầu tiên trong sự quá độ từ sản xuất tự cung tự cấp sang chuyển môn hóa. Trong giai đoạn này cây lương thực cơ bản không còn là sản phẩm chính của nông nghiệp, bởi vì nông dân bắt đầu trồng các loại cây mới để bán như cây công nghiệp, cây ăn quả, rau cùng với việc phát triển chăn nuôi các loại gia súc. Những công việc này làm tăng hệ số sử dụng thời gian lao động trong nông nghiệp, giảm bớt thời gian nhàn rỗi. Ví dụ nếu việc trồng trọt vụ mùa chính chỉ chiếm một khoảng thời gian nào đó trong năm, thì có thể trồng những cây phụ trong khoảng thời gian nhàn rỗi để tận dụng cả lao động và đất đai. Ở những nơi không đủ lao động trong thời vụ cao điểm thì có thể sử dụng các máy công cụ nhỏ để tiết kiệm sức lao động (như máy cày, máy tuốt lúa, máy xay xát ...) nhằm đảm bảo sức lao động cho các hoạt động khác.

Cuối cùng việc sử dụng những giống cây trồng mới để tăng năng suất cây trồng chính như lúa, ngô, có thể giải phóng một phần đất đai để trồng cây thương phẩm mà vẫn đảm bảo cung cấp lương thực cơ bản. Nhưng điều cần chú ý là những giống mới này chỉ tăng năng suất trong điều kiện được kết hợp với việc cung cấp đầy đủ và kịp thời nước và phân bón. Do đó, cần phát triển hệ thống thủy lợi và cung cấp phân hóa học từ công nghiệp. Đặc điểm của việc kết hợp giống mới với nước và phân hóa học là các yếu tố đầu vào này không có khả năng thay thế cao. Như vậy, việc đa dạng hóa cây trồng kết hợp với các biện pháp công nghệ, chủ yếu là công nghệ sinh học làm cho năng suất và sản lượng lương thực gia tăng. Người nông dân có thể bán sản phẩm dư thừa để nâng cao mức tiêu dùng cho gia đình và tăng đầu tư cho sản xuất. Việc đa dạng cây trồng cũng có thể giảm tác động do mất mùa cây trồng chính gây ra và đảm bảo thu nhập được ổn định hơn.

1.2.3. Nền nông nghiệp chuyên môn hóa sản xuất - Nông nghiệp thương mại hiện đại

Nông nghiệp chuyên môn hóa là giai đoạn cuối cùng và tiên tiến nhất của hộ nông dân cá thể. Đó là loại hình nông nghiệp phổ biến ở các nước công nghiệp phát triển. Nền nông nghiệp này đã đáp ứng và song hành với sự phát triển toàn diện trong các lĩnh vực khác của nền kinh tế. Đời sống người nông dân được cải thiện ; tiến bộ của công nghệ sinh học làm tăng năng suất lao động và việc mở rộng thị trường trong nước và quốc tế tạo nên những yếu tố cơ bản cho sự tăng trưởng của nó.

Ở các trang trại chuyên môn hóa, việc cung cấp lương thực cho gia đình với một số dư thừa để bán không còn là mục tiêu cơ bản. Giờ đây sản xuất là hoàn toàn cho thị trường và mục tiêu là lợi nhuận thương mại. Việc chú trọng sử dụng các yếu tố của sản xuất không còn đặt vào đất đai, nước và lao động như trong nông nghiệp tự cung, tự cấp và cả trong nông nghiệp đa dạng hóa nữa. Thay vào đó, việc tạo vốn và tiến bộ của khoa -học công nghệ đóng vai trò chính trong việc thúc đẩy tăng trưởng nông nghiệp.

Đặc điểm chung của các trang trại chuyên môn hóa là chú trọng vào trồng trọt một hoặc hai loại cây nào đó. Sử dụng kết hợp các biện pháp tăng năng suất cây trồng và tăng năng suất lao động. Do thời kỳ này ở khu vực thành thị sự phát triển của ngành công nghiệp và dịch vụ cần nhiều lao động, cho nên ở nông thôn cần tiến hành cơ giới hóa, sử dụng máy móc thay thế lao động, sự thay thế này là có khả năng cao.

Tuy nhiên, sự kết hợp giữa tăng năng suất cây trồng và tăng năng suất lao động không có phương thức tối ưu. Mọi kỹ thuật công nghệ áp dụng trong nông nghiệp phải được điều chỉnh phù hợp với điều kiện khí hậu, điều kiện đất đai (diện tích, thổ nhưỡng) cũng như điều kiện dân số từng vùng.

1.3. Vai trò của nông nghiệp với phát triển kinh tế

Nông nghiệp giữ vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế, đặc biệt đối với các nước đang phát triển; thể hiện ở những điểm sau đây :

1.3.1. Nông nghiệp cung ứng nguồn lao động dồi dào cho các lĩnh vực khác của nền kinh tế.

Trong tiến trình phát triển, nông nghiệp là nguồn dự trữ nhân lực cho các ngành kinh tế. Từ đầu thế kỷ 19, A.Smith đã thấy được tầm quan trọng của việc tăng năng suất lao động trong nông nghiệp. Trong tác phẩm " Của cải của các dân tộc " ông viết : *" Khi mà sự lao động cực nhọc của một gia đình cho phép nuôi sống được hai gia đình nhờ điều kiện canh tác đã được cải thiện, thì chỉ cần một phân nửa số dân sống về nghề nông cũng đủ nuôi sống cho toàn xã hội.*

Phần nửa còn lại sẽ được sử dụng một phần lớn để cung cấp những vật phẩm khác, hoặc để thoả mãn những nhu cầu và hoài bảo của nhân loại ". Ngày nay, tình hình đã vượt xa những tính toán của A. Smith, vì ở những nước phát triển, một gia đình nông dân có thể sản xuất nông phẩm đủ để nuôi sống hơn 20 gia đình ở thành thị. Tuy vậy, thành tựu này chỉ có thể đạt được sau một quá trình lâu dài của tiến bộ kỹ thuật và cải tạo xã hội. Do vậy, ở những nước đang phát triển vẫn còn những hạn chế trong năng suất lao động nông nghiệp. Mặc dù vậy, qui luật tăng năng suất lao động nông nghiệp sẽ đưa đến kết quả rút bớt một bộ phận lao động nông nghiệp chuyển sang các ngành và lĩnh vực khác.

1.3.2. Nông nghiệp góp phần tích lũy vốn, tài trợ cho sự phát triển chung của nền kinh tế.

Ở những nước giàu tài nguyên dầu mỏ và khoáng sản thì một phần nguồn tài nguyên này được dùng để tài trợ cho nền kinh tế. Ở những nước thiếu nguồn tài nguyên khoáng sản thì kinh nghiệm thực tế cho thấy rằng nông nghiệp là khu vực tài trợ rất quan trọng cho nền kinh tế trong giai đoạn đầu của phát triển kinh tế.

Tài trợ của nông nghiệp cho nền kinh tế thực hiện thông qua những con đường sau đây :

- Tài trợ thông qua thuế. Nhật Bản là một ví dụ tiêu biểu về đóng góp của nông nghiệp qua thuế : Năm 1875 thuế đất chiếm 86% thu nhập thuế khoá của Nhật; đến năm 1895, thuế đất còn chiếm 45%, trong khoảng thời gian trên nền nông nghiệp Nhật chiếm khoảng 50% sản lượng quốc gia và đóng góp hơn 80% tiền thuế. Tuy vậy, bằng con đường thuế sẽ gặp khó khăn khi lựa chọn chính sách : Nếu nông nghiệp không tham gia tích luỹ ở mức cần thiết thì sự tăng trưởng chung sẽ bị kìm hãm. Còn nếu nông dân bị đánh thuế quá cao sẽ mất đi động lực gia tăng sản xuất và do đó nông nghiệp cũng không tạo được mức thặng dư cần thiết để tài trợ cho công cuộc phát triển. Phần nhiều nước huy động vốn từ nông nghiệp bằng cách áp dụng chính sách thuế đánh vào nông sản xuất khẩu; biện pháp này vừa làm cho người nông dân không cảm thấy mình bị đánh thuế trực tiếp, vừa là nguồn thu ngân sách quan trọng đối với những nước có khối lượng nông sản xuất khẩu lớn.

- Tài trợ gián tiếp thông qua giá : Trong các nước đang phát triển, phần lớn nông dân bán sản phẩm ra thị trường với giá thấp. Điều đó có thể coi là sự chia xẻ lợi ích của nông dân cho những người mua nông sản (hoạt động trong ngành thương mại, công nghiệp). Khi những người mua nông sản sử

dụng lợi nhuận để đầu tư thì nguồn gốc của khoản đầu tư đó là từ nông nghiệp.

- Ngoài ra, khi di chuyển nguồn nhân lực từ nông thôn sang các lĩnh vực khác, nông nghiệp đã gánh chịu phần chi phí, giáo dục, đào tạo. Bên cạnh đó, việc di dân từ nông thôn ra thành thị luôn luôn đi kèm theo việc di chuyển vốn có được từ những khoản tiền tiết kiệm, tiền sang nhượng đất đai.

1.3.3. Nông nghiệp góp phần đáp ứng nhu cầu ngoại tệ

Các nước đang phát triển có nhu cầu rất lớn về ngoại tệ để nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, nguyên liệu không có trong nước. Một phần quan trọng của nhu cầu ngoại tệ này đượoc đáp ứng nhờ vào xuất khẩu nông sản. Ngoài ra, ngoại tệ có được từ xuất khẩu nông sản cũng là nguồn quan trọng góp phần cân bằng cán cân thanh toán.

1.3.4. Nông nghiệp góp phần thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá

Sự đóng góp của nông nghiệp vào quá trình công nghiệp hoá thông qua cung cấp nguồn nhân lực, cung cấp nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm. Ở các nước đang phát triển, với nguồn nông sản dồi dào, ngành công nghiệp chế biến nông sản được chú trọng đầu tư do lợi ích nhiều mặt của quá trình này mang lại : Nâng cao giá trị sản phẩm so với dạng thô, nhờ vậy góp phần tăng nguồn thu ngoại tệ; mở mang hoạt động sản xuất tạo thêm việc làm, góp phần giải quyết tình trạng thất nghiệp.

Nông nghiệp và nông thôn với dân số chiếm tỷ lệ cao là thị trường quan trọng tiêu thụ hàng tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng do các ngành công nghiệp cung cấp. Mức cầu trong khu vực nông nghiệp và nông thôn càng cao, càng kích thích sản xuất công nghiệp phát triển. Tuy nhiên sức mua lại tuỳ thuộc vào thu nhập. Ở các nước đang phát triển, sức mua của nông dân thấp hơn sức mua của dân cư hoạt động trong các lĩnh vực khác của nrền kinh tế. Tình hình này một mặt do những di chuyển về thu nhập đóng góp cho sự phát triển chung của nền kinh tế; mặt khác do mức tăng trưởng và năng suất lao động thấp của khu vực nông nghiệp. Hiện tượng thu nhập thấp của khu vực nông nghiệp vừa là tác nhân của quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động, bổ sung nguồn lao động cho các ngành khác, vừa làm trở ngại cho việc tăng trưởng mức cầu sản phẩm công nghiệp.

Những điều trên cho thấy việc phân phối thu nhập có được từ sản xuất nông nghiệp cho các mục đích đầu tư cho công nghiệp và tài trợ cho sự phát triển chung, việc tăng mức cầu, cải thiện đời sống khu vực nông thôn là khía cạnh phức tạp và cơ bản nhất của chính sách kinh tế, nhất là đối với những nước dựa vào nông nghiệp để khởi động nền kinh tế.

Xuất phát từ những điểm nêu trên, để phát triển kinh tế và nâng cao phúc lợi cho nhân dân, chính phủ cần có chính sách tác động vào khu vực nông nghiệp nhằm nâng cao năng suất cây trồng, tạo ra nhiều việc làm và phân phối thu nhập công bằng ở nông thôn.

Những vấn đề cốt lõi của nghèo đói, bất công, dân số gia tăng nhanh chóng và thất nghiệp ngày càng tăng đều có nguồn gốc ở sự trì trệ và thụt lùi của hoạt động kinh tế ở các vùng nông thôn so với thành thị. Phát triển nông nghiệp và nông thôn là cơ sở để thúc đẩy sự phát triển kinh tế của đất nước.

II. CHÍNH SÁCH KINH TẾ TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN

2.1. Sự cần thiết trợ giúp của nhà nước đến phát triển nông nghiệp và nông thôn

Thành công hay thất bại của những nỗ lực nhằm chuyển hóa nền nông nghiệp không những phụ thuộc vào khả năng và kỹ năng của người nông dân trong việc nâng cao năng suất cây trồng và năng suất lao động mà quan trọng hơn còn phụ thuộc vào sự hỗ trợ của chính phủ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của nông dân.

Để chuyển từ nền nông nghiệp truyền thống sang nền nông nghiệp thương mại hiện đại cần áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất, mở rộng thị trường trong nước và quốc tế, không thể không có những chính sách hỗ trợ từ phía nhà nước.

Sản xuất nông nghiệp chủ yếu là sản xuất nhỏ, hình thức trang trại, hộ gia đình là chính. Do đó nông dân không có khả năng xây dựng các cơ sở hạ tầng. Để giúp nông dân đầu tư theo quy mô lớn như hệ thống điện, đường sá, thủy lợi ..., Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ dưới nhiều hình thức đầu tư để tạo điều kiện phát triển sản xuất và lưu thông hàng hóa.

Sản xuất nông nghiệp có độ rủi ro cao do hoạt động sản xuất của nó phụ thuộc nhiều vào yếu tố khách quan, đặc biệt là thời tiết. Thời tiết có tác động lớn đến nguồn nước, giai đoạn sinh trưởng của cây trồng và vấn đề sâu bệnh. Mặt khác do đặc điểm thời vụ, cung - cầu nông sản mất cân đối thường làm cho giá cả sản phẩm có biến động lớn. Do đó, nhà nước cần có chính sách bảo hộ và trợ giúp về giá cả, tạo sự ổn định cho sản xuất nông nghiệp.

2.2. Chính sách kinh tế nông nghiệp

Nông nghiệp giữ vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế, đặc biệt đối với các nước đang phát triển. Để phát triển kinh tế và nâng cao phúc lợi

cho nhân dân, nhà nước có thể sử dụng nhiều chính sách tác động vào khu vực nông nghiệp.

2.2.1. Chính sách sử dụng đất nông nghiệp

Trong hệ thống các chính sách của nhà nước, chính sách ruộng đất đóng một vai trò quan trọng đặc biệt. Đất đai là nguồn lực quan trọng nhất, không thể thay thế trong sản xuất nông nghiệp. Nguồn lực đất đai của một quốc gia có một lượng cung giới hạn. Quyền sở hữu đất đai gắn liền với các quan hệ chính trị - xã hội; đó có thể là mối quan hệ giữa chúa đất với nông nô, hoặc địa chủ với người làm thuê, hoặc giữa nhà nước với nông dân.

Người nông dân nếu phải xa rời ruộng đất sẽ rơi vào nguy cơ bần cùng hóa. Vì vậy chính sách quan trọng đầu tiên trong nông nghiệp là chính sách cải cách ruộng đất, chính sách này có mục tiêu phân phối lại quyền sỡ hữu hoặc quyền sử dụng đất từ tay địa chủ cho nông dân. Cải cách ruộng đất có thể thực hiện bằng nhiều hình thức : trưng thu hoặc trưng mua đất đai của địa chủ chia cho nông dân, chuyển nhượng đất từ những trang trại lớn sang trang trại nhỏ hoặc phân chia những trang trại lớn thành những trang trại nhỏ.

Cùng với cải cách ruộng đất, việc xác định hình thức sở hữu và sử dụng đất đai là cơ sở hình thành phương thức tổ chức sản xuất và phân phối sản phẩm nông nghiệp. Có nhiều hình thức sở hữu và sử dụng đất nông nghiệp khác nhau, nhưng nói chung có thể chia thành ba loại. Thứ nhất, là hình thức trang trại gia đình hoặc hộ gia đình. Trong hình thức này gia đình sở hữu những mảnh đất nhỏ, lao động trong gia đình là chủ yếu, họ có trách nhiệm rõ ràng và cụ thể với kết quả sản xuất, do đó hiệu quả sử dụng đất cao. Hạn chế của hình thức này là khả năng áp dụng kỹ thuật mới, đặc biệt là việc sử dụng máy móc cơ khí trong sản xuất. Thứ hai, là trang trại lớn thuộc sở hữu các điền chủ, họ tổ chức chăn nuôi hoặc trồng trọt với quy mô lớn, thuê người quản lý và thuê lao động. Những người lao động thường là những người làm công ăn lương, ít phụ thuộc vào kết quả thu hoạch. Hiệu quả của việc sử dụng đất đai và công việc phụ thuộc vào quản lý và giám sát lao động. Thứ ba, là hình thức tập thể hóa (nông trang, hợp tác xã ...), sở hữu đất đai thuộc nhà nước, mọi người nông dân cùng sử dụng, tổ chức lao động theo tổ, đội, phân phối thu nhập dựa vào kết quả sản xuất của tập thể và sự đóng góp lao động của mỗi nông dân. Hạn chế của hình thức này là trách nhiệm với việc sử dụng đất đai không rõ ràng, hiệu quả sản xuất thấp.

Ở Việt Nam hiện nay đất nông nghiệp thuộc sở hữu Nhà nước, nhưng các hộ nông dân được giao quyền sử dụng lâu dài. Theo quy định của Luật

đất đai, quyền sử dụng này bao gồm cả quyền thừa kế, chuyển nhượng, chuyển đổi, thế chấp và cho thuê.

2.2.2. Chính sách cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp, nông thôn

Cơ cấu kinh tế nông thôn là tổng thể các bộ phận hợp thành khu vực kinh tế nông thôn, các bộ phận này có mối quan hệ kinh tế gắn bó hữu cơ, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ nhất định.

Xét về mặt ngành kinh tế, cơ cấu kinh tế nông thôn bao gồm nông nghiệp (theo nghĩa rộng bao gồm cả lâm nghiệp và thuỷ sản), công nghiệp - tiểu, thủ công nghiệp và dịch vụ . Nông nghiệp theo nghĩa hẹp có trồng trọt và chăn nuôi, trong trồng trọt có trồng cây công nghiệp và cây lương thực. Công nghiệp - tiểu, thủ công nghiệp được tách ra khỏi sản xuất nông nghiệp trong quá trình phân công lao động xã hội, song vẫn gắn rất chặt với kinh tế nông thôn. Hoạt động dịch vụ đàu vào, đầu ra ngày càng được mở rộng do yêu cầu phát triển của nông nghiệp và công nghiệp - tiểu, thủ công nghiệp. Xu hướng chung trong sự phát triển kinh tế nông thôn là tỉ trọng công nghiệp - tiểu, thủ công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng.

Xét về thành phần, cơ cấu kinh tế nông thôn có sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế khác nhau : Nhà nước, tập thể, hộ gia đình, cá nhân. Trong đó hộ gia đình và trang trại đóng vai trò quan trọng đối với sản xuất nông nghiệp.

Xét theo vùng, cơ cấu kinh tế nông thôn bao gồm nhiều vùng khác nhau do kết quả của phân công lao động xã hội theo lãnh thổ.

Chính sách cơ cấu kinh tế tác động vào nông nghiệp và nông thôn bao gồm một loạt các tác động cụ thể về ruộng đất, về đầu tư phát triển sản xuất, về tài chính, tín dụng, giá cả. Định hướng chung của các chính sách nêu trên là chuyển dịch và hoàn thiện cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn.

2.2.3. Chính sách giá cả

Chính sách giá cả tác động vào nông nghiệp và nông thôn từ phía giá cả đầu ra và giá cả đầu vào.

a. Chính sách giá đầu ra

Chức năng chủ yếu của giá đầu ra trong nông nghiệp là :1/ phân bổ các nguồn lực trong nông nghiệp; 2/phân phối thu nhập và 3/ kích thích (hoặc hạn chế) đầu tư và tạo vốn trong nông nghiệp. Chức năng phân bổ nguồn lực gắn với thái độ của người sản xuất : nếu giá cả đầu ra tăng lên, người sản xuất sẽ quyết định đầu tư mở rộng sản xuất và ngược lại. Chức năng phân phối thu nhập ảnh hưởng đến người sản xuất và người tiêu

dùng: nếu giá lương thực, thực phẩm tăng lên sẽ đem lại thu nhập thêm cho người sản xuất, song lại làm giảm thu nhập thực tế của người tiêu dùng. Chức năng kích thích (hoặc hạn chế) đầu tư và tạo vốn trong nông nghiệp thể hiện vai trò đầu tư và tích lũy vốn của giá đầu ra : nếu giá nông sản tăng lên, người nông dân có điều kiện để tăng việc sử dụng các yếu tố đầu vào; thu nhập cao hơn cũng kích thích các nguồn tín dụng chảy vào khu vực nông nghiệp.

Mục tiêu chủ yếu của chính sách giá đầu ra tương ứng với ba chức năng của giá. Đó là : 1/ Tác động tới sự gia tăng sản lượng của nông nghiệp; 2/ Đạt được sự thay đổi mong muốn trong phân phối thu nhập; 3/ Tác động vào đóng góp của khu vực nông nghiệp đối với toàn bộ quá trình phát triển kinh tế nói chung.

Những công cụ khác nhau có thể được Chính phủ sử dụng để tác động đến gía tùy theo mục tiêu cụ thể : Hạn chế số lượng nhập khẩu, thuế hoặc trợ giá.

- Hạn chế số lượng nhập khẩu : Hạn chế số lượng nhập khẩu làm giảm lượng cung nhập khẩu trên thị trường nội địa, người sản xuất có điều kiện gia tăng sản xuất nhưng người tiêu dùng phải chấp nhận mức giá cao hơn giá thế giới, lượng tiêu dùng sẽ giảm đi, một phần thặng dư của người tiêu dùng chuyển cho người sản xuất.

- Thuế đối với nông sản xuất, nhập khẩu hoặc đối với nông sản lưu thông trong nước.

+ Thuế đánh vào hàng nông sản nhập khẩu sẽ làm tăng mức giá bán trong nước so với mức giá quốc tế, người sản xuất có điều kiện mở rộng sản xuất và gia tăng thặng dư, nhà nước thu được thuế, nhưng người tiêu dùng bị giảm sút thặng dư do mức giá giá gia tăng.

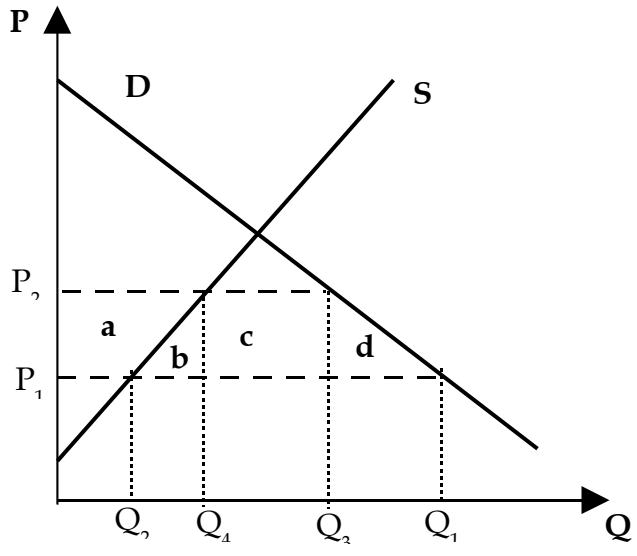

Sơ đồ 6.1 : Thuế nhập khẩu làm tăng giá hàng nhập

Sơ đồ 6.1 cho thấy nếu nhập khẩu theo mức giá quốc tế P_1 thì lượng tiêu dùng là Q_1, lượng sản xuất trong nước là Q_2, lượng nhập khẩu là $Q_1 - Q_2$. Đánh thuế vào hàng nhập khẩu làm cho giá trên thị trường nội địa tăng lên, lượng tiêu dùng giảm xuống mức Q_3, lượng sản xuất tăng lên mức Q_4.

Thuế nhập khẩu tác động vào sản xuất và phân phối lại thu nhập :

* Thặng dư của người tiêu dùng giảm sút : a + b + c + d ;

* Thặng dư của người sản xuất gia tăng : a ;

* Thuế nhà nước thu : : c ;

* Phúc lợi ròng giảm (tổn thất vô ích) : b + d.

+ Thuế đánh vào hàng nông sản xuất khẩu do người sản xuất và xuất khẩu gánh chịu, kéo theo giá bán trên thị trường nội địa giảm, người tiêu dùng có thể mua được hàng hóa rẻ hơn nhưng người sản xuất và xuất khẩu bị giảm sút thặng dư.

Sơ đồ 6.2 cho thấy với mức giá xuất khẩu P_1 theo giá thế giới, sản xuất và xuất khẩu thực hiện ở mức Q_1, tiêu dùng nội địa ở mức Q_2 do người tiêu dùng phải chấp nhận theo mức giá thế giới. Khi đánh thuế xuất khẩu, sản xuất và xuất khẩu thực hiện ở mức Q_3, bán ra thị trường thế giới theo giá thế giới P_1 (ngang với mức giá thế giới trừ thuế) và bán ra thị trường nội địa theo giá P_2.

Thuế xuất khẩu gây ra tác động :

* Thặng dư của người sản xuất,xuất khẩu giảm : a + b + c + d + e;

* Thặng dư của người tiêu dùng gia tăng : a + b ;

* Thuế nhà nước thu : : d ;

* Phúc lợi ròng giảm (tổn thất vô ích) : c + e.

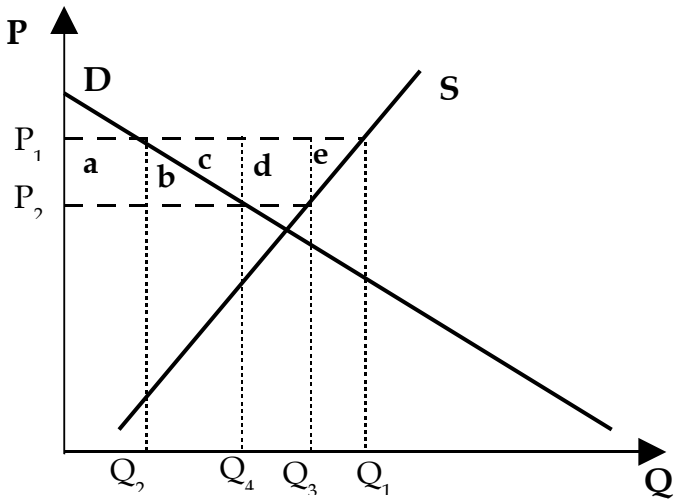

Sơ đồ 6.2 : Đánh thuế xuất khẩu làm giảm giá hàng bán trong nước

+ Thuế đánh vào nông sản sản xuất và tiêu dùng trong nước có tác động khác nhau trong ngắn hạn và dài hạn.

Trong ngắn hạn cung nông sản độc lập với giá. Giả định khi đánh thuế giá tăng lên P_1, lượng cầu giảm xuống Q_1. Nhưng bởi cung vẫn là Q_0 nên người sản xuất vẫn chỉ bán được với giá P_0 để tiêu thụ hết số hàng. Kết quả là sau khi đánh thuế, thu nhập của người sản xuất vẫn là $P_0 \times Q_0$ nhưng họ phải nộp thuế hộ cho người mua. Trong ngắn hạn thuế do người sản xuất chịu toàn bộ.

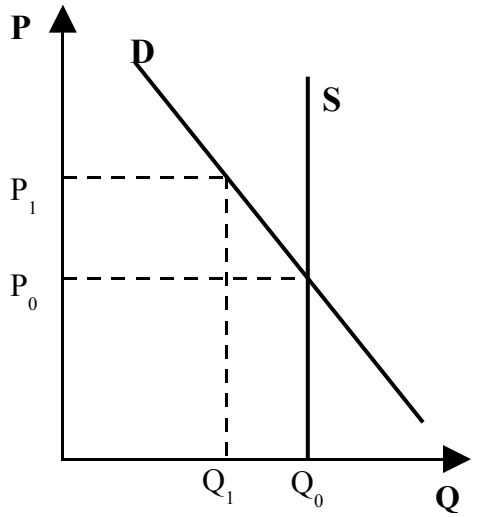

Sơ đồ 6.3 : Thuế trong ngắn hạn

Trong trung hạn và dài hạn, một số nông sản có thể điều chỉnh cung. Sau khi đánh thuế lượng cung giảm còn Q_1, giá cung là Q_2, giá gaio dịch là P_1. Người mua trả $P_1 \times Q_1$, thu nhập của người sản xuất là $P_2 x Q_1$, thuế nhà nước thu được là $(P_1 - P_2) \times Q_1$.

Do độ dốc của đường cung rất lớn nên thuế do người sản xuất gánh chịu nhiều hơn.

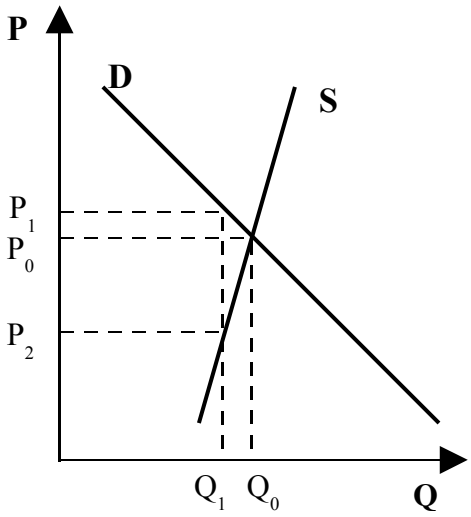

Sơ đồ 6.4 : Thuế trong dài hạn

- Trợ giá có thể được áp dụng đối với hàng nông sản nhập khẩu , xuất khẩu, hàng sản xuất và tiêu dùng trong nước.

+ Trợ giá nông sản nhập khẩu được thực hiện trên một đơn vị cung hàng nhập theo giá thế giới P_1. Giá bán ra trên thị trường nội địa P_2 thấp hơn mức giá nhập khẩu. Trợ giá nhập khẩu là một hình thức hỗ trợ người tiêu dùng, người sản xuất sẽ gặp khó khăn do giá bán trên thị trường thấp hơn trước khi trợ giá; nhà nước cũng chi ra một khoản kinh phí để thực hiện trợ giá.

Trợ cấp nhập khẩu làm tăng lượng hàng nhập khẩu, giảm lượng cung từ sản xuất trong nước, đồng thời tác động đến sự phân phối lại thu nhập.

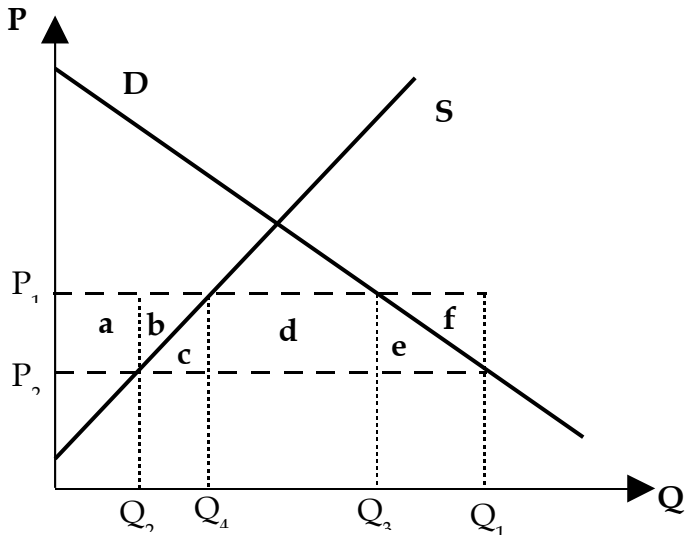

Sơ đồ 6.5 : Trợ cấp nhập khẩu làm giảm giá bán

- Thặng dư của người tiêu dùng gia tăng : a + b + c + d + e;
- Thặng dư của người sản xuất giảm sút : a + b ;
- Chính phủ chi phí trợ cấp : b + c + d + e + f ;
- Giảm phúc lợi ròng (do tổn thất vô ích) : b + f

+ Trợ giá nông sản xuất khẩu được thực hiện theo cách trợ cấp trên một đơn vị hàng xuất khẩu nhằm khuyến khích gia tăng sản xuất và xuất khẩu.

Khi chưa có trợ giá, xuất khẩu theo giá thế giới P_1, người tiêu dùng trong nước cũng phải mua theo giá này, lượng cung là Q_1, cầu trong nước làQ_2. Khi trợ giá xuất khẩu, người sản xuất gia tăng lượng cung lên mức Q_3, bán ra thị trường thế giới với giá như trước nhưng được trợ cấp tương úng mức chênh lệch $P_2 - P_1$; người tiêu dùng trong nước cũng phải mua theo mức giá thế giới cộng với trợ giá, lượng mua còn lại là Q_4 (Sơ đồ 6.6).

Cùng với tác động đế sản xuất và tiêu dùng, trợ cấp xuất khẩu đã dẫn đến phân phối lại thu nhập :

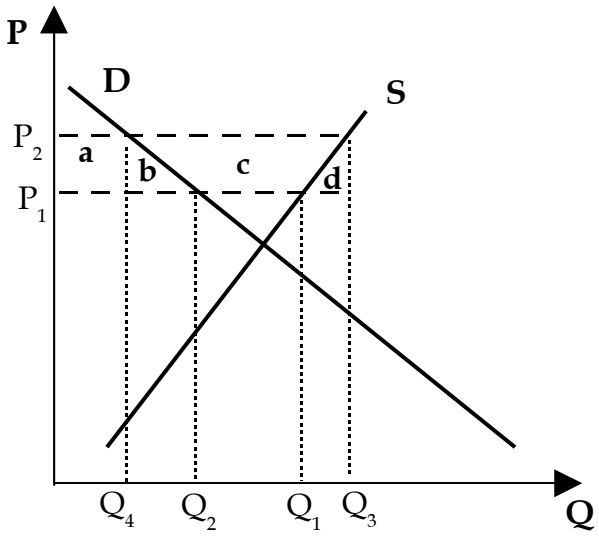

Sơ đồ 6.6 : Trợ cấp xuất khẩu

Thặng dư sản xuất gia tăng : a + b + c ;

- Thặng dư tiêu dùng giảm sút : a + b ;
- Chính phủ chi phí trợ cấp : b + c + d ;
- Giảm phúc lợi ròng (do tổn thất vô ích) : b + d .

+ Trợ giá nông sản sản xuất trong nước theo chính sách giá giá sàn: nếu giá thị trường P_0 thấp hơn giá thành sản xuất, người nông dân sẽ thua thiệt. Chính phủ áp dụng mức giá sàn P_1 lớn hơn giá thị trường để mua nông sản. Giá sàn làm cho mức giá thị trường tăng lên P_1, người tiêu dùng cũng phải mua theo mức giá này nên lượng tiêu dùng giảm từ P_0 xuống P_1. Phần nông sản dôi ra giữa xuất và tiêu dùng (Q_1 - Q_2) được chính phủ mua đưa vào dự trữ hoặc xuất khẩu. Giá sàn bảo đảm lợi ích cho người nông dân, qua đó duy trì, khuyến khích gia tăng sản lượng ở mức Q_1.

Giá sàn đã điều tiết một phần thu nhập của người tiêu dùng, sử dụng chi phí trợ cấp của chính phủ chuyển cho người sản xuất: người sản xuất nhận được sự tài trợ của xã hội và của chính phủ , nhờ đó nâng cao thu nhập, tăng thêm tích lũy.

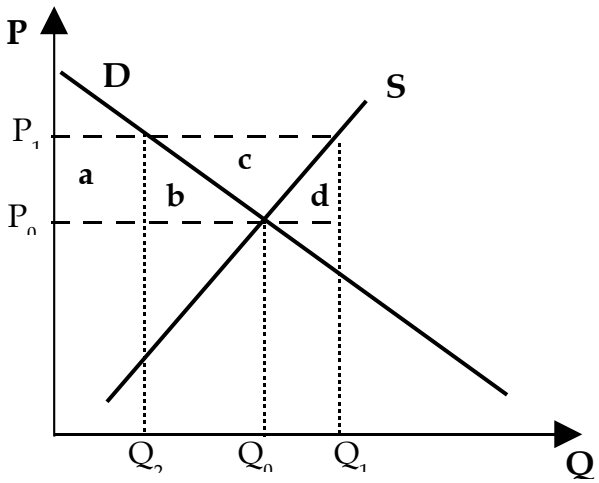

Sơ đồ 6.7 : Trợ giá theo giá sàn

Tác động phân phối thu nhập diễn ra như sau :

- Thặng dư sản xuất gia tăng : a + b + c ;
- Thặng dư tiêu dùng giảm : a + b ;
- Chính phủ chi phí trợ cấp : d + b + c ;
- *Giảm phúc lợi ròng (do tổn thất vô ích) : b + d .*

b. Chính sách giá đầu vào

Chính sách giá đầu vào tác động lên số lượng và các kết hợp đầu vào biến đổi mà người sản xuất nông nghiệp phải mua (phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, giống, năng lượng, thức ăn gia súc...)

Mục tiêu can thiệp của nhà nước vào các thị trường đầu vào biến đổi nông nghiệp chủ yếu là thúc đẩy việc áp dụng công nghệ mới, gia tăng đầu ra của nông sản. Chính sách giá đầu vào không nhằm mục tiêu phân phối thu nhập và các mục tiêu xã hội khác.

Công cụ chủ yếu của chính sách giá đầu vào là cố định giá của các đầu vào. Ngoài ra có thể trợ giá cho các đầu vào : trợ giá có thể trả cho đơn vị nhập khẩu (đối với các đầu vào nhập khẩu) hoặc cho các ngành sản xuất trong nước để các tổ chức này có thể cung ứng các đầu vào với giá thấp cho người sản xuất nông nghiệp.

Trợ giá đầu vào có những điểm bất lợi : Tạo nên gánh nặng cho ngân sách, tạo nên sự sử dụng lãng phí như sử dụng quá nhiều yếu tố đầu vào không cần thiết ...

2.2.4 Chính sách tín dụng

Tín dụng là một trong những chính sách phổ biến nhất của các nước nhằm tác động vào nông nghiệp và nông thôn. Công cụ chủ yếu của chính sách tín dụng hỗ trợ nông nghiệp là cho nông dân vay với lãi suất thấp, cho vay theo mục tiêu, ngoài ra có thể cung cấp tín dụng bằng hiện vật. Nhược điểm chung của các khoản cho vay là các khoản tiền vay có thể bị sử dụng sai mục đích, kể cả trong trường hợp cho vay bằng hiện vật (người vay có thể bán đi để lấy tiền dùng vào mục đích khác); mặt khác lãi suất thấp gây khó khăn cho người cho vay, về thực chất đây là sự chuyển dịch một phần nguồn lực từ người cho vay sang người đi vay; người cho vay sẽ không gánh chịu nổi khoản cho vay với lãi suất thấp kéo dài, bởi vì bản thân họ cũng không huy động được các khoản tiền gửi với lãi suất thấp và không trang trải được các chi phí trong hoạt động kinh doanh tiền tệ. Lãi suất thấp còn tạo ra lượng cầu lớn hơn cung, tính chất phúc lợi của tín dụng bị hạn chế và còn có thể tạo ra những tiêu cực trong việc xác lập đối tượng vay.

Cùng với chính sách tín dụng, nhà nước có thể sử dụng công cụ thuế để tác động vào sản xuất nông nghiệp. Người nông dân được miễn thuế sẽ có điều kiện tăng thu nhập, nâng cao mức sống và tái đầu tư cho sản xuất.

2.2.5 Chính sách marketing

Chính sách marketing nhằm giúp người sản xuất có thể tiếp cận thị trường, thông qua đó có thể tìm được những kênh tiêu thụ hàng hóa ổn định với giá cả có lợi.

Công cụ chủ yếu được nhà nước sử dụng là hỗ trợ xúc tiến thương mại, cung cấp thông tin, tìm kiếm thị trường cho người sản xuất; hướng dẫn việc ký kết hợp đồng trực tiếp giữa doanh nghiệp chế biến và tiêu thụ nông sản với nông dân.

2.2.6 Chính sách hỗ trợ về khoa học - công nghệ

Chính sách hỗ trợ về khoa học và công nghệ nhằm tạo ra và chuyển giao đến người sản xuất những tiến bộ khoa học và công nghệ. Có những mô hình sau đây được các nước áp dụng :

- Chuyển giao kỹ thuật : Mô hình này chiếm ưu thế trong những năm 1950 và 1960. Việc chuyển giao các kỹ thuật hiện đại được tiến hành theo con đường từ các trung tâm nghiên cứu ở các nước phát triển đến các cơ quan nghiên cứu ở các nước đang phát triển và đến nông dân thông qua các dịch vụ khuyến nông. Mô hình này có những khó khăn : Kỹ thuật nông nghiệp được chuyển giao không hoàn toàn phù hợp với điều kiện sinh thái của địa phương; người nông dân chưa sẵn sàng tiếp nhận kỹ thuật mới do những trở ngại về tâm lý bảo thủ, chưa muốn từ bỏ lối canh tác truyền thống.

- Chuyển giao kỹ thuật thích ứng : Mô hình này thịnh hành trong những năm 1970. Đặc điểm của nó là chú trọng việc thích ứng các kỹ thuật mới với điều kiện địa phương và loại trừ những hạn chế ngăn cản nông dân áp dụng kỹ thuật mới. Tuy nhiên mô hình này cũng mang tính chất một chiều, hoạt động nghiên cứu ứng dụng không có được những thông tin phản hồi từ người sử dụng; mặt khác người nông dân khi áp dụng gặp trở ngại do thiếu vốn và thiếu thông tin về sự cân đối chính xác các loại vật tư bổ sung nên không thích hợp với nông dân nghèo ít nguồn lực canh tác hoặc không có thị trường cung cấp vật tư bổ sung.

- Nghiên cứu hệ thống canh tác : Mô hình này phổ biến vào những năm 1980, là sự cải tiến, bổ sung mô hình trước đó nhằm loại trừ những hạn chế về nguồn lực của những nông dân nghèo. Đây là mô hình triển khai theo hướng làm cho các nghiên cứu ứng dụng phù hợp với nông dân hơn là làm cho hoàn cảnh của nông dân phải thích ứng với các kết quả nghiên cứu đã đưa ra trước đó.

- Nghiên cứu bắt đầu từ nông dân : Đây là mô hình được áp dụng từ những năm 1990. Mô hình này coi cung và cầu về cải tiến kỹ thuật như là một quá trình khép kín : bắt đầu và kết thúc từ nông dân, chứ không phải bắt đầu từ các nhà khoa học và kết thúc là nông dân. Những vấn đề của sản xuất được đặt ra từ nông dân và quá trình giải quyết những vấn đề ấy được diễn ra với sự tham gia của nông dân.

*****

Chương VII

PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP

I. VAI TRÒ CỦA CÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN

1.1. Những đặc trưng cơ bản của công nghiệp

Công nghiệp là ngành sản xuất vật chất cơ bản, là khu vực chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân. Theo nghĩa rộng, công nghiệp bao gồm khai thác (mining), chế biến và sửa chữa. Theo nghĩa hẹp, công nghiệp chỉ bao gồm những ngành chế biến, chế tác (manufacturing) các nguyên liệu được khai thác từ tự nhiên hoặc từ sản xuất nông nghiệp.

Công nghiệp khai thác bao gồm các ngành khai thác nguồn năng lượng (dầu mỏ, khí đốt, than đá .. .), công nghiệp khai thác quặng (sắt, đồng . ..), công nghiệp khai thác vật liệu xây dựng (đá, sỏi . ..). Công nghiệp chế biến xét từ phía đầu vào có các ngành công nghiệp chế biến sản phẩm của công nghiệp khai thác, chế biến bán thành phẩm của của công nghiệp chế biến, chế biến nông sản; xét từ phía đầu ra có công nghiệp sản xuất công cụ sản xuất (máy móc, thiết bị. ..), sản xuất đối tượng lao động (hóa chất .. .), sản xuất hàng tiêu dùng.

Công nghiệp có những đặc trưng chủ yếu sau :

- *Về mặt kinh tế - xã hội :* Công nghiệp là ngành có tính chất mở đường cho sự tiến bộ trong quan hệ sản xuất, tổ chức lao động, tiến bộ khoa học - công nghệ, tổ chức quản lý, cơ chế phân phối. Sự phát triển công nghiệp làm thay đổi tư duy, thay đổi nếp sống, thay đổi cấu trúc và tổ chức xã hội.

- *Về mặt kinh tế - kỹ thuật* : Sản xuất công nghiệp khác với sản xuất nông nghiệp : Trong khi sản xuất nông nghiệp diễn ra dưới tác động sinh học vào các cơ thể sống của các cây trồng, vật nuôi và chịu ảnh hưởng trực tiếp của điều kiện tự nhiên, thì sản xuất công nghiệp là quá trình tác động cơ - lý - hóa trực tiếp của con người để biến đổi các vật chất tự nhiên thành sản phẩm theo nhu cầu của con người.

1.2. Công nghiệp hóa

Công nghiệp hóa là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế, xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với công nghệ phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại dựa trên sự

phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học công nghệ, tạo ra năng suất lao động, hiệu quả và trình độ văn minh kinh tế xã hội cao.

Nói một cách khác công nghiệp hóa là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội theo hướng phát triển mạnh công nghiệp cùng với đổi mới công nghệ và đô thị hóa, ngày càng hiện đại, tạo ra sự vượt trội của công nghiệp trong cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động, làm nền tảng cho sự tăng trưởng và phát triển nhanh, hiệu quả cao và bền vững của toàn bộ nền kinh tế .

Những biểu hiện của công nghiệp hóa là :

- Chuyển dịch trên quy mô lớn chỗ làm việc từ nhà ở sang nhà máy.

- Tập trung dân cư ở các đô thị.

- Sử dụng rộng rãi năng lực cơ điện.

- Sự ra đời những mạng lưới giao thông vận tải, thông tin liên lạc mới, tạo ra việc làm mới và cơ hội kinh doanh mới.

- Quy mô thị trường mở rộng, bên cạnh thị trường hàng hóa xuất hiện các thị trường vốn, thị trường lao động, thị trường công nghệ. Các dịch vụ tín dụng, ngân hàng và nhiều dịch vụ khác cũng mở rộng.

- Áp dụng ngày càng rộng rãi các phát minh khoa học và công nghệ mới. Những biểu hiện này tạo ra một bộ mặt xã hội mới - xã hội công nghiệp.

Mặc dầu hiện nay biểu hiện của công nghiệp hóa có những nét hoàn toàn mới, nhưng đặc điểm và bản chất của công nghiệp hóa vẫn không thay đổi. Đến xã hội hậu công nghiệp hay xã hội thông tin thì thị phần khu vực công nghiệp trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân có thể thu hẹp, nhường chỗ cho khu vực dịch vụ. Nhưng để tiến đến xã hội hậu công nghiệp thì công nghiệp hóa là giai đoạn phải trải qua của mọi quốc gia, tuy quá trình có thể nhanh hơn. Đối với nước ta, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa cũng là một tất yếu khách quan, đó là con đường thoát khỏi nguy cơ tụt hậu về kinh tế, giữ vững ổn định chính trị.

1.3. Vai trò của công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân

Vai trò của công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân được thể hiện qua những mặt chủ yếu sau đây :

a. Công nghiệp góp phần quan trọng thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Công nghiệp là ngành có năng suất lao động cao, giá trị gia tăng lớn,

là ngành không bị những ràng buộc hạn chế như nông nghiệp nên có tốc độ tăng trưởng cao. Công nghiệp còn là ngành sử dụng nguyên liệu của nông nghiệp, giải quyết đầu ra cho sản xuất nông nghiệp, làm tăng giá trị nông sản phẩm và tạo ra các tư liệu sản xuất phục vụ cho các ngành kinh tế khác. Công nghiệp với sản phẩm ngày càng đa dạng, chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu ngày càng phong phú của con người. Vì vậy, một mặt, công nghiệp thúc đẩy các ngành kinh tế cùng phát triển, mặt khác, làm gia tăng thu nhập bình quân đầu người, tăng sức mua, mở rộng thị trường hàng tiêu dùng và thoả mãn nhu cầu ngày càng cao của con người.

Công nghiệp càng đóng góp nhiều trong tổng sản phẩm quốc dân là điều kiện để thu nhập theo đầu người được nâng cao.

Đối với các nước nghèo thường tập trung vào nông nghiệp và cho tới khi mức thu nhập ở nông thôn tăng lên, làm tăng cầu về sản phẩm công nghiệp, lúc đó mới tập trung vào phát triển công nghiệp.

Ở Việt Nam, mặc dầu phát triển nông nghiệp có vai trò rất quan trọng không những về kinh tế mà cả về mặt chính trị, xã hội. Nhưng nếu chỉ có nông nghiệp phát triển thì không thể nâng cao mức thu nhập. Nếu cơ cấu kinh tế không chuyển dịch theo hướng nâng cao tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, và tương ứng là một bộ phận lao động chuyển ra khỏi ngành nông nghiệp thì thu nhập ở nông thôn sẽ tăng chậm hoặc không tăng vì diện tích canh tác theo đầu người giảm giá và nông sản biến động bất lợi. Giải pháp nâng cao năng suất cây trồng chỉ có giới hạn. Bởi vậy, đối với nông thôn Việt Nam, con đường phát triển mạnh công nghiệp, trong đó có công nghiệp chế biến, là giải pháp cần lựa chọn. Trong phát triển công nghiệp nói chung, phát triển công nghiệp chế biến vừa nâng cao giá trị hàng nông lâm, thủy sản, vừa có tác dụng giải quyết việc làm cho nhân dân, vừa tìm thị trường đầu ra cho nông sản phẩm góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất nông, lâm, thủy sản, tận dụng đất trồng đồi trọc, ao hồ, thâm canh, chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông - lâm - ngư.

b. Công nghiệp thúc đẩy quá trình đô thị hóa

Quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa diễn ra song song. Sự phát triển công nghiệp kéo theo sự phân bố lại dân cư theo hướng đô thị hoá.

Nguyên nhân của sự phát triển song song đó trước hết là nhu cầu lao động của công nghiệp : Sự tập trung dân số sẽ thuận lợi cho tuyển dụng nhân công , đặc biệt là cán bộ giỏi, công nhân lành nghề.

Công nghiệp thúc đẩy quá trình đô thị hoá còn do tính tiết kiệm : Sự phát triển công nghiệp ở đô thị sẽ tiết kiệm chi phí của xã hội trong việc xây dựng thêm kết cấu hạ tầng, dịch vụ y tế, giáo dục, nhà ở đã được phát triển

cao ở thành phố, tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động trong việc tìm kiếm nhà ở và hưởng thụ các dịch vụ xã hội .

Công nghiệp tập trung ở đô thị còn nâng cao hiệu quả của sản xuất :

Các doanh nghiệp thuộc các ngành khác nhau được bố trí gần nhau sẽ giảm được chi phí vận chuyển và còn được cung cấp kịp thời nguyên vật liệu. Ở đô thị, các doanh nghiệp còn được cung ứng thuận lợi các dịch vụ như tài chính, ngân hàng, thông tin, bảo hiểm..

Ở thành phố tiện nghi đầy đủ hơn, dễ thu hút mọi người.

Quá trình đô thị hoá diễn ra ra đem lại nhiều lợi ích cho sự phát triển của công nghiệp và dịch vụ. Tuy nhiên cũng làm nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp : Sự gia tăng dân số với mật độ cao làm cho nhiều người, nhất là tầng lớp có thu nhập thấp, phải chịu đựng điều kiện sống chật chội, mất vệ sinh; môi trường ngày càng ô nhiễm; bệnh tật gia tăng; tội phạm phát triển.

Để hạn chế những khó khăn, tổn thất và phức tạp do quá trình đô thị hoá mang lại, nhiều nước có những giải pháp khác nhau :

- Phát triển nông thôn, mở rộng các chính sách hỗ trợ cho nông thôn, tăng cường đầu tư cho nông nghiệp và nông thôn, đặc biệt cho thủy lợi, giao thông, y tế, giáo dục; tạo điều kiện cho người nghèo ở nông thôn hưởng được phúc lợi công cộng, giảm bất bình đẳng, hạn chế sự di chuyển lao động từ nông thôn ra thành phố vô tổ chức và quá mức cần thiết.

- Phát triển công nghiệp nông thôn, ngành nghề nông thôn theo phương châm " ly nông bất ly hương "; tạo điều kiện giải quyết công ăn việc làm và tăng thu nhập cho nông dân.

- Phân tán các ngành công nghiệp mới đến các thành phố nhỏ hơn bằng các giải pháp xây dựng cơ sở hạ tầng, áp dụng các biện pháp kích thích, bảo đảm phân bố công nghiệp theo đúng quy hoạch.

Quá trình phi tập trung hóa công nghiệp có thể tăng thêm lợi ích cho nông nghiệp và nông thôn, cho việc phân phối lại thị trường ở thành phố, cung cấp hàng hóa và dịch vụ tốt hơn cho nông thôn, tạo cho nông dân có điều kiện hưởng dịch vụ công cộng, góp phần thực hiện công bằng xã hội. Tuy vậy, quá trình này đòi hỏi chi phí khá lớn.

c. Công nghiệp góp phần quan trọng giải quyết việc làm

Công nghiệp là ngành duy nhất tạo ra công cụ lao động, phương tiện sản xuất trang bị kỹ thuật cho các ngành, là cơ sở vật chất cho các ngành tạo ra việc làm.

Mặc dầu việc làm trong công nghiệp tăng nhanh hơn tổng việc làm của

toàn bộ nền kinh tế quốc dân nhưng không tăng nhanh hơn tổng giá trị công nghiệp.

Số liệu của Ngân hàng Thế giới cho thấy ở các nước có thu nhập thấp , trong khoảng thời gian từ 1965 đến 1983 giá trị công nghiệp tăng 7,1% năm, việc làm trong công nghiệp tăng 4,3% năm. Cứ tăng 10% sản lượng công nghiệp chế biến thì tăng được 6% việc làm. Các nước có thu nhập thấp, do có 13% lao động làm việc trong ngành công nghiệp, cho nên phải tăng thêm việc làm cho khoảng 0,6% lực lượng lao động mỗi năm (4,3% x 0,13 = 0,6%). Nếu lực lượng lao động mỗi năm tăng khoảng 2% thì nền công nghiệp ở các nước có thu nhập thấp sẽ chỉ có thể thu hút được 30% số người lao động mỗi năm (0,6 : 0,2 = 0,3).

Như vậy, ở các nước đang phát triển, nông nghiệp và các ngành dịch vụ vẫn phải gánh phần quan trọng trong việc tạo công ăn việc làm. Tuy nhiên việc phát triển công nghiệp gắn với giải quyết việc làm trong điều kiện cần phải đi tắt, đón đầu để nhanh chóng tiếp cận tiến bộ khoa học và công nghệ, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế đã đặt ra cho các nước đang phát triển vấn đề rất quan trọng : lựa chọn công nghệ sử dụng nhiều lao động hay công nghệ sử dụng nhiều vốn ?

d. Công nghiệp thúc đẩy các ngành kinh tế cùng phát triển

Sự phát triển của công nghiệp không chỉ nâng cao giá trị tổng sản lượng của bản thân ngành công nghiệp mà còn tác động trực tiếp đến sự phát triển của các ngành khác. Điều đó diễn ra là do những mối liên kết chặt chẽ giữa các ngành trong nền kinh tế : Sự phát triển của một ngành là tiền đề đồng thời là kết quả của sự phát triển các ngành khác.

Sự tác động qua lại giữa nông nghiệp và công nghiệp:

Một nền nông nghiệp phát triển sẽ tạo ra điều kiện và môi trường cho công nghiệp phát triển, đó là :

- Thu nhập của nông dân cao sẽ làm tăng cầu về hàng công nghiệp cũng như các nhu cầu về hàng hóa khác, mở rộng thi trường cho sản xuất công nghiệp.

- Năng suất lao động nông nghiệp tăng sẽ tăng nhanh nguồn nguyên liệu cung cấp cho công nghiệp với giá rẻ, giúp cho hạ thấp chi phí sản xuất trong công nghiệp.

- Năng suất lao động trong nông nghiệp tăng lên cho phép rút bớt lao động nông nghiệp ra khỏi khu vực nông nghiệp, bổ sung lực lượng lao cho phát triển công nghiệp.

- Nền nông nghiệp phát triển sẽ tăng nhanh lượng nông sản xuất khẩu, góp phần tăng thu ngoại tệ, đáp ứng nhu cầu nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc thiết bị cho sản xuất công nghiệp.

- Thu nhập của nông dân tăng lên sẽ tăng khả năng tiết kiệm. Nguồn tiết kiệm này có thể đầu tư cho công nghiệp.

Tuy nhiên nông nghiệp không thể tự nó phát triển nhanh chóng nếu không có sự tác động mạnh mẽ của công nghiệp. Tác động của công nghiệp đối với nông nghiệp diễn ra trên những mặt chủ yếu sau đây :

- Công nghiệp cung cấp đầu các yếu tố đầu vào cần thiết cho nông nghiệp, nhất là các yếu tố đầu vào gắn liền với những tiến bộ khoa học - công nghệ, nhờ đó nâng cao năng suất, nâng cao chất lượng nông sản, hạ thấp chi phí sản xuất nông nghiệp. Kết quả của quá trình này là tăng thu nhập, nâng cao mức sống cho nông dân.

- Sự phát triển của công nghiệp chế biến một mặt nâng cao giá trị và mở rộng khả năng tiêu thụ nông sản, mặt khác thúc đẩy sự tăng trưởng của những ngành sản xuất ra các nông sản nguyên liệu cung ứng cho công nghiệp.

- Công nghiệp phát triển mở ra khả năng thu hút lao động dư thừa từ nông thôn, giúp cho việc tổ chức và phân công lại lao động trong nông thôn, tạo điều kiện để nâng cao năng suất lao động và thu nhập cho khu vực nông thôn.

e. Công nghiệp thúc đẩy đa dạng hóa mặt hàng xuất khẩu

Xuất khẩu sản phẩm thô, sơ chế luôn luôn gây thiệt thòi cho các nước đang phát triển, do phải đối mặt với tình hình thị trường thế giới biến động đầy bất lợi. Đa dạng hóa các mặt hàng xuất khẩu, đặc biệt là đa dạng hóa theo chiều sâu, là mục tiêu quan trọng đối với các nước đang phát triển. Một trong các giải pháp được các nước đang phát triển lựa chọn để thực hiện mục tiêu này là tăng cường đầu tư phát triển công nghiệp, nhất là công nghiệp chế biến.

Sự phát triển của công nghiệp là động lực mạnh mẽ thúc đẩy thay đổi cơ cấu sản xuất, cơ cấu hàng xuất khẩu. Đồng thời, sự phát triển của công nghiệp còn giúp nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hóa trên thị trường quốc tế. Trình độ phát triển của công nghiệp biểu hiện qua trình độ công nghệ áp dụng trong sản xuất. Trình độ công nghệ càng cao, chất lượng hàng càng tốt và giá càng hạ. Chất lượng và giá cả là hai yếu tố cơ bản để chiến thắng trong cạnh tranh, chiếm lĩnh thị trường.

Đối với Việt Nam, nông lâm, thủy sản là những ngành có thế mạnh, nhưng những năm trước đây những sản phẩm này được xuất khẩu dưới dạng nguyên liệu thô nên khó tiêu thụ, giá trị sản phẩm xuất khẩu thấp. Nhờ đầu tư phát triển công nghiệp mà ngày nay nhiều nông sản phẩm xuất khẩu có giá trị hơn. Tuy vậy, giá xuất khẩu nông sản phẩm của Việt Nam vẫn thấp hơn so với sản phẩm cùng loại của một số nước. Nguyên nhân chủ yếu của tình hình trên là do trình độ công nghệ chế biến còn hạn chế; chưa có công nghệ chế biến thích hợp với thị trường thế giới.

f. Công nghiệp góp phần tích lũy cho nền kinh tế và nâng cao chất lượng cuộc sống

Công nghiệp là ngành có năng suất lao động và giá trị gia tăng cao. Sự tăng trưởng với tốc độ nhanh của công nghiệp sẽ tạo ra tích lũy đáng kể cho nền kinh tế : Mức thuế đóng góp cho ngân sách nhiều hơn, tích lũy cho doanh nghiệp, tiết kiệm của dân cư cũng gia tăng. Công nghiệp càng chiếm tỷ trọng lớn so với nông nghiệp trong GDP càng đóng góp nhiều hơn cho tích lũy của nền kinh tế.

Không chỉ đóng góp vốn tài chính, sự tăng trưởng của công nghiệp còn nâng cao trình độ người lao động, nâng cao năng lực khoa học và công nghệ, bởi chính quá trình tăng trưởng của công nghiệp cũng chính là quá trình khai thác, sử dụng và phát huy các nhân tố nêu trên. Vì vậy có thể nói sự tăng trưởng của công nghiệp góp phần quan trọng trong việc tích lũy các nguồn lực cơ bản của tăng trưởng kinh tế : Vốn, nhân lực có trình độ, khoa học và công nghệ.

Sự tăng trưởng của công nghiệp còn là nhân tố thúc đẩy sự tăng trưởng mạnh mẽ các ngành kinh tế khác, tạo ra tổng sản phẩm ngày càng nhiều hơn. Đây là điều kiện cơ bản để nâng cao mức sông dân cư và là điều kiện tiên quyết để phát triển toàn diện con người.

Tuy nhiên, quá trình phát triển của công nghiệp cũng đặt ra nhiều vấn đề ; hiện tượng tăng trưởng kinh tế do công nghiệp hóa mang lại thường kéo theo sự xuất hiện những yếu tố làm giảm chất lượng cuộc sống : sự khai thác cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường, gia tăng tội phạm, phân hóa giàu nghèo.... Mặc dù vậy, không thể nói rằng công nghiệp làm giảm chất lượng cuộc sống. Một quốc gia có nền công nghiệp tiên tiến chưa hẳn là một quốc gia phát triển, song một quốc gia phát triển không thể không có nền công nghiệp tiến tiến. Các yếu tố phản ánh chất lượng cuộc sống đều phụ thuộc vào mức thu nhập quốc dân (GDP) trên đầu người, trong khi thu nhập quốc dân cao hay thấp phụ thuộc vào sự phát triển công nghiệp. Tiến hành công nghiệp hóa để có điều kiện nâng cao chất lượng cuộc sống là lựa

chọn cần thiết của các nước đang phát triển. Những mặt tiêu cực của quá trình công nghiệp hóa có hạn chế được hay không là tùy thuộc vào sự đúng đắn của chính sách và sự khôn khéo của Chính phủ của mỗi nước.

II. CÁC MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG CÔNG NGHIỆP

Cơ cấu kinh tế của các quốc gia nhìn chung chuyển dịch theo xu hướng tỉ trọng của sản phẩm công nghiệp trong GDP tăng dần khi thu nhập bình quân đầu người tăng lên; tất cả các nước có thu nhập cao đều trải qua thời kỳ di chuyển dân cư dần từ nông thôn ra thành thị. Nguyên nhân của hiện tượng trên, một mặt theo qui luật Engel, khi thu nhập tăng, tỉ trọng tiêu dùng lương thực thực phẩm giảm, tỉ trọng tiêu dùng hàng phi lương thực thực phẩm tăng nên tỉ trọng nông nghiệp giảm và tỉ trọng công nghiệp tăng; mặt khác, khi tỉ trọng nông nghiệp giảm đi cùng với năng suất lao động trong nông nghiệp tăng lên sẽ làm cho tỉ lệ % dân số thành thị và lao động công nghiệp tăng lên.

Tỉ trọng công nghiệp tăng dần trong quá trình phát triển là xu hướng chung, song ngành công nghiệp nào có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn lại thuộc về sự lựa chọn của mỗi quốc gia.Lựa chọn ngành công nghiệp nào cần đầu tư trong từng giai đoạn phát triển là cần thiết cho việc xây dựng kế hoạch tập trung nguồn lực cho các ngành công nghiệp riêng biệt trong mỗi giai đoạn phát triển của quốc qia. Các mô hình tăng trưởng công nghiệp sau đây là những gợi ý để nghiên cứu các vấn đề nêu trên.

2.1. Mô hình tăng trưởng công nghiệp theo các giai đoạn

Theo Chenery và Taylor, sự phát triển của công nghiệp trải qua các giai đoạn theo các nhóm ngành như sau :

a. Các ngành công nghiệp gai đoạn đầu: Các ngành công nghiệp cung cấp hàng hóa thiết yếu cho nhâ dân và sản xuất với qui trình công nghiệp đơ giản phù hợp với các nước nghèo (các ngành chế biến thực phẩm, dệt.. .). Ở các nước thu nhập thấp tỉ lệ các ngành này trong GDP tăng dần rồi dừng lại ngay cả khi thu nhập vẫn còn thấp.

b. Các ngành công nghiệp giai đoạn sau: Chủ yếu là hàng tiêu dùng lâu bền, giá trị cao. Tỉ lệ trong GDP của các ngành này tiếp tục tăng ngay cả khi thu nhập bình quân đầu người tăng.

c. Các ngành công nghiệp giai đoạn giữa: Ccá ngành công nghiệp nằm giữa hai giai đoạn trên.

2.2. Mô hình phát triển cân đối

Đây là khuynh hướng tiếp cận lý thuyết, cho rằng các nước đang phát triển cần xây dựng nhiều ngành công nghiệp đồng thời để đạt được sự tăng trưởng.

Phát triển cân đối dựa vào cung quan niệm rằng nếu phát triển không cân đối thì sản phẩm của một ngành nào đó sẽ không có thị trường tiêu thụ nếu không phát triển cùng lúc những ngành khác; phát triển cân đối làm cho tất cả các ngành sử dụng sản phẩm lẫn nhau và do đó tạo sẽ tạo ra cầu cho sự phát triển.

Phát triển cân đối dựa vào cung quan niệm rằng khi xây dựng một nhà máy (một ngành công nghiệp) cần phải xây dựng nhiều nhà máy (ngành công nghiệp) khác để ngăn ngừa tình trạng trì trệ do thiếu cung.

2.3. Mô hình phát triển không cân đối

Theo mô hình này, các quốc gia đang phát triển cần tập trung nguồn lực vào một số ít ngành trong giai đoạn đầu phát triển. Tuy vậy, nếu tập trung vào một số ít ngành trong thời gian dài sẽ không đủ điều kiện để phát triển.

2.4. Mô hình kết hợp phía trước và phía sau

Quan điểm trung tâm của mô hình là kết hợp các ngành công nghiệp khác nhau; sự kết hợp này là cơ sở để lựa chọn chiến lượcphát triển.

Các ngành công nghiệp có sự kết hợp phía sau sử dụng đầu vào từ các ngành công nghiệp khác. Chẳng han, ngành ô tô sử dụng sản phẩm của ngành chế tạo máyvà gia công kim loại; các ngành này lại sử dụng sản phẩm của ngành thép. Như vậy, khi xây dựng nhà máy ô tô sẽ tạo ra cầu về máy móc và thép.

Sự kết hợp phía trước thể hiện trong các ngành công nghiệp mà sản phẩm của chúng trở thành đầu vào của các ngành công nghiệp khác, tức là các ngành công nghiệp tạo ra cung.

Cả hai cách kết hợp phái trước và phía sau sẽ tạo ra các ngành công nghiệp mới và các ngành này lại tạo ra các ngành mới khác, và cứ thế sẽ tiếp tục, kể cả liên kết đến các ngành ngoài công nghiệp.

2.5. Lựa chọn qui mô đầu tư

Ngoài việc lựa chọn những mối quan hệ giữa các ngành công nghiệp, cần thiết phải nghiên cứu đến hiệu quả kinh tế theo qui mô.

Có những quan sát cho thấy rằng một nhà máy có qui mô lớn có giá thành thấp hơn nhà máy có qui mô nhỏ; qui mô sản xuất tăng lên làm cho giá thành trung bình dài hạn giảm đi nhờ một số yếu tố của chi phí sản xuất không nhất thiết phải tăng theo cùng tỉ lệ với qui mô sản xuất.

Mặc dù vậy, các nhà máy có qui mô nhỏ vẫn có những ưu thế cần được nghiên cứu lựa chọn đối với các nước đang phát triển :

-Vốn đầu tư thấp, dễ chuyển đổi;

-Sử dụng nhiều lao động hơn là sử dụng vốn;

- Khả năng phi tập trung hóa cao vì không đòi hỏi thị trường lớn, đầu tư cơ sở hạ tầng vừa phải, có thể phấn tán tại các khu vực nông thôn trên cơ sở khuyến khích những ngành nghề truyền thống.

Ngoài những điểm nêu trên, trong quá trình phát triển công nghiệp còn đặt ra vấn đề lựa chọn các ngành công nghiệp sử dụng các yếu tố của sản xuất khác nhau. Các yếu tố như vốn và lao động có thể thay thế nhau trong nhiều ngành sản xuất, do đó trong cơ cấu phát triển cần tính đến yêu cầu xây dựng các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động, ít vốn hay ngược lại.

III. CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP

Tùy theo điều kiện cụ thể và mục tiêu cụ thể, một quốc gia có thể lựa chọn những chính sách khác nhau để tác động trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc thúc đẩy sản xuất công nghiệp. Sau đây sẽ đề cập một số chính sách chủ yếu và phó biến.

3.1. Chính sách thương mại

Bảo hộ sản xuất trong nước một công cụ mạnh mẽ để tạo ra môi trường hoạt động thuận lợi cho ngành công nghiệp ở các nước đang phát triển. Chính sách bảo hộ được thực hiện bằng nhiều biện pháp khác nhau :

-*Thuế quan bảo hộ* là biện pháp thường được các nước đang phát triển chú trọng, một mặt biện pháp này hạn chế sự cạnh tranh của hàng hoá ngoại nhập, tạo lập thị trường cho sản xuất trong nước mở rộng, mặt khác, thuế đem lại nguồn thu cho chính phủ, giúp giải quyết những vấn đề chi tiêu ngân sách.

- *Những hạn chế về số lượng nhập khẩu* cũng các tác dụng hạn chế sự cạhn tranh của hàng hoá nước ngoài trên thị trường nội địa. Tuy nhiên, hạn chế số lượng nhập khẩp hay sử dụng công cụ thuế quan bảo hộ đều có những mặt bất lợi, gây tổn thất và kém hiệu quả trong hoạt động kinh tế;

ngoài ra, những biện pháp này còn đi ngược lại xu thế tự do hoá thương mại.

- Chính sách tỷ giá hối đoái trong thương mại cũng có tác dụng đáng kể đối với hoạt động xuất nhập khẩu của một quốc gia, do đó có ảnh hưởng nhất định đến sự phát triển của công nghiệp. Nếu tăng tỷ giá hối đoái (hạ thấp giá trị đồng tiền trong nước so với ngoại tệ) có thể gia tăng xuất khẩu, thúc đẩy sản xuất trong nước phát triển; song tỷ giá gia tăng sẽ kéo theo sự gia tăng chi phí các yếu tố đầu vào phải nhập khẩu (nhiên liệu vật tư, thiết bị) khiến cho giá thành sản phẩm tăng lên. Tỷ giá hối đoái tăng cũng gây phương hại đến mục tiêu ổn định giá trị tiền tệ và bảo vệ giá trị đối ngoại của đồng tiền quốc gia.

- Trợ cấp xuất khẩu cũng có thể được sử dụng để khuyến khích xuất khẩu nhằm mở rộng thị trường tiêu thụ. Tuy nhiên trợ cấp xuất khẩu cũng có những mặt bất lợi : hạn chế cung trên thị trường nội địa, gây ảnh hưởng xấu đối người tiêu dùng trong nước; trợ cấp xuất khẩu còn là phương thức duy trì hoạt động sản xuất kém hiệu quả, gây tổn thất vô ích.

3.2. Chính sách tài chính - tiền tệ

Để thúc đẩy công nghiệp phát triển, Chính phủ có thể thực hiện chính sách thuế, chính sách ưu đãi đầu tư có lợi cho những người đầu tư vào các ngành sản xuất công nghiệp phù hợp với qui hoạch phát triển của nhà nước. Tuy nhiên như đã nghiên cứu, nếu lạm dụng công cụ thuế để kích thích sự phát triển của công nghiệp có thể gây nên tình trạng thiếu công bằng xã hội.

Chính phủ cũng có thể thực hiện các biện pháp của chính sách tiền tệ theo hướng nới lỏng cung tiền bằng cách kích cầu, lạm phát nhẹ kích thích tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên khi thực hiện những biện pháp này Chính phủ cần kiểm soát chặt chẽ và phải có khả năng kiềm chế lạm phát, không để lạm phát bùng nổ gây hậu quả nghiêm trọng cho nền kinh tế.

Chính phủ các nước đang phát triển có thể tác động vào sự thay đổi về qui mô, cơ cấu và trình độ công nghệ của sản xuất công nghiệp thông qua chính sách tín dụng. Bằng sự điều chỉnh lãi suất, hạn mức tín dụng và các điều kiện khác của tín dụng, Chính phủ có thể tạo ra những điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp nhận được nguồn tài trợ tín dụng của các tổ chức trung gian tài chính, qua đó định hướng phát triển công nghiệp vào những ngành, những cấp độ về trình độ công nghệ khác nhau.Tuy nhiên chính sách tín dụng của các nước đang phát triển có những hạn chế : một mặt chính sách này gây lệch lạc các tín hiệu thị trường, làm méo mó, biến dạng thị trường tài chính - tiền tệ khiến cho thị trường này hoạt động kém hiệu

quả; mặt khác làm gia tăng chi phí (chi phí hành chính, chi phí bù lỗ cho các doang nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực tiền tệ - ngân hàng) và tình trạng bất bình đẳng giữa các doanh nghiệp. Ngoài ra, về lâu dài, việc sử dụng công cụ lãi suất để can thiệp vào thị trường sẽ không phù hợp với xu thế tự do hoá thị trường tài chính - tiền tệ.

Nhìn chung, các chính sách Chính phủ có thể áp dụng để thúc đẩy sản xuất vcông nghiệp có những tác động tích cực nhưng cũng có mặt hạn chế. Trong mỗi thời kỳ, mỗi hoàn cảnh, lựa chọn chính sách nào và áp dụng với mức độ nào có lợi nhất là tuỳ thuộc vào sự khôn khéo của Chính phủ.

* * * * *

Chương VIII

NGOẠI THƯƠNG VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ

I. VAI TRÒ VÀ LỢI ÍCH CỦA NGOẠI THƯƠNG

1.1. Sự cần thiết của ngoại thương

Lý do chủ yếu của hoạt động ngoại thương là sự khác biệt giữa các quốc gia về chiếm lĩnh các nguồn lực và hiệu quả kinh tế theo qui mô (còn gọi là "*tính kinh tế của qui mô sản xuất* " - *economies of scale*).

1.1.1. Những khác biệt về chiếm lĩnh nguồn lực dẫn tới mỗi quốc gia có được nguồn cung khác nhau về các yếu tố sản xuất . Với một nguồn lực (yếu tố sản xuất) nhất định tương đối phong phú thì việc sản xuất ra các sản phẩm sử dụng nguồn lực ấy sẽ rẻ hơn. Do đó một quốc gia sẽ xuất khẩu sản phẩm mình có nguồn lực dồi dào và nhập khẩu những sản phẩm mà việc sản xuất dựa vào những nguồn lực có sẵn ở các quốc gia khác.

Trong trường hợp này, sự ra đời của ngoại thương là hệ quả của phân công lao động quốc tế.

1.1.2. Hiệu quả kinh tế theo qui mô : Hiệu quả kinh tế theo qui mô có được khi qui mô sản xuất tăng lên trong điều kiện năng lực sản xuất có thể còn khai thác, bởi vì trong trường hợp này có thể tiết kiệm chi phí và nâng cao trình độ chuyên môn hóa. Qui mô sản xuất tuỳ thuộc vào độ lớn của thị trường; khi ngoại thương mở rộng, một nước có thể có được hiệu quả do qui mô không bị giới hạn bởi thị trường nội địa.

1.2. Vai trò và lợi ích của ngoại thương

1.2.1. TMQT làm tăng thêm khối lượng hàng hóa tiêu dùng thông qua trao đổi. Điều này được thể hiện qua đồ thị dưới đây .

- Nếu không có ngoại thương,nền kinh tế chỉ có thể tiêu dùng cái mà nó sản xuất được. Đường giới hạn khả năng sản xuất cũng là đường giới hạn khả năng tiêu dùng. Gía sử , lựa chọn tại điểm A trên đường giới hạn khả năng sản xuất, nền kinh tế sẽ sản xuất và tiêu dùng một lượng X_1 của sản phẩm X và Y_1 của sản phẩm Y.

- Nếu hàng Y có thể đổi lấy hàng X qua con đường ngoại thương thì khả năng tiêu dùng bây giờ thể hiện bởi đường D_1 đi qua A. Độ dốc của D_1 cho biết lượng hàng Y cần để đổi lấy một đơn vị hàng X trên thị trường quốc tế.

Mặc dù sản xuất cố định ở A nhưng mức tiêu dùng có thể là bất kỳ điểm nào trên D_1. Chẳng hạn điểm tiêu dùng có thể là B. Sở dĩ có được điều

đó là là nhờ xuất khẩu Y_1 - Y_2 đơn vị sản phẩm Y để đổi lấy X_2 - X_1 đơn vị sản phẩm X.

B và những điểm khác nằm ngoài đường giới hạn khả năng sản xuất cho thấy lợi ích của ngoại thương : Tiêu dùng của nền kinh tế không bị giới hạn bởi khả năng sản xuất của nước mình. Chẳng hạn, nền kinh tế có nhu cầu X_2 sản phẩm X, nhu cầu đó đạt được bằng con đường ngoại thương .

- Quá trình không chỉ dừng lại như trên. Bằng con đường ngoại thương, lượng hàng sản xuất ra có thể thay đổi một cách có lợi dựa theo giá cả trên thị trường quốc tế. Chẳng hạn Y là SP có giá trị cao trên thị trường thế giới, bằng cách thay đổi điểm sản xuất từ A sang C , tăng mức độ chuyên môn hóa sản phẩm Y đã đưa khả năng tiêu thụ từ D_1 chuyển sang D_2. Bất kỳ điểm nào trên D_2 cũng cho phép tiêu dùng nhiều hơn cả 2 loại sản phẩm.

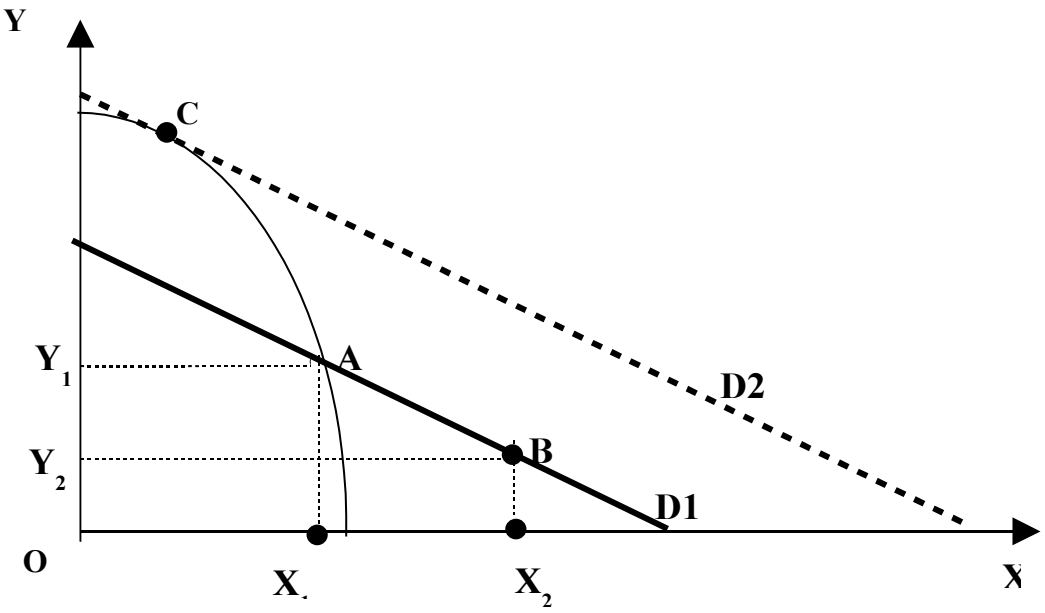

Sơ đồ 8.1: Ngoại thương làm tăng thêm hàng hóa tiêu dùng

1.2.2. Ngoại thương tạo điều kiện cho một quốc gia có thể nhập khẩu những vật tư , nguyên nhiên vật liệu phục vụ cho việc mở rộng sản xuất để từ đó góp phần giải quyết việc làm, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

1.2.3. Nhờ mở rộng ngoại thương một nước có thể phát huy lợi thế của mình tham gia thì trường thế giới, trên cơ sở đó có thể khai thác có hiệu quả tiềm năng, góp phần giải quyết việc làm., thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

1.3. Lợi thế trong hoạt động ngoại thương

Để phát huy vai trò và lợi ích của ngoại thương cần thiết phải giải quyết vấn đề lựa chọn sản phẩm xuất khẩu, sản phẩm nhập khẩu có lợi. Vấn đề này có thể được giải quyết trên cơ sở đánh giá lợi thế của một quốc gia trong hoạt động ngoại thương. Có những nhìn nhận khác nhau về lợi thế.

1.3.1. Quan điểm lợi thế tuyệt đối: Adam Smith cho rằng xuất phát từ điều kiện sản xuất khác nhau, một nước chỉ nên chuyên môn hóa sản xuất và xuất khẩu những sản phẩm mà mình có thể sản xuất với chi phí thấp nhất (có lợi thế tuyệt đối)và nhập khẩu những sản phẩm mà chi phí sản xuất ở nước mình cao hơn các nước. Nước nào có chi phí sản xuất sản phẩm thấp hơn các nước khác thì nước đó được coi là có lợi thế tuyệt đối về sản phẩm ấy.

1.3.2. Quan điểm lợi thế so sánh: David Ricardo cho rằng việc xuất nhập khẩu hàng hóa là dựa trên cơ sở so sánh chi phí sản xuất. Vì vậy ngay cả khi có hoặc không có tất cả lợi thế tuyệt đối thì tham gia TMQT vẫn có lợi cho các quốc gia.

1.3.3. Quan điểm tỉ lệ cân đối các yếu tố sản xuất: Hai nhà kinh tế học người Thuỵ Điển là Eli Heckscher và Bertil Ohlin cho rằng một nước chỉ nên xuất khẩu những hàng hóa mà việc sản xuất những hàng hóa ấy cần sử dụng nhiều yếu tố đối với nước đó là rẻ, có sẵn và nhập khẩu những hàng hóa mà việc sản xuất nó cần nhiều yếu tố đối với nước đó là đắt , khan hiếm.

II. CHIẾN LƯỢC NGOẠI THƯƠNG

Trong lịch sử ngoại thương ở các nước có nhiều lựa chọn chiến lược phát triển khác nhau, song nhìn chung có ba chiến lược cơ bản :

- Chiến lược thay thế hàng nhập khẩu.
- Chiến lược hướng ngoại.

Mỗi cách lựa chọn đều có những tác động khác nhau đến phát triển kinh tế của các nước.

2.1. Chiến lược sản xuất thay thế nhập khẩu (Chiến lược hướng nội)

2.1.1. Nội dung cơ bản của chiến lược

Sản xuất thay thế nhập khẩu là sự lựa chọn chiến lược của các nước đang phát triển, ra đời sau chiến tranh thế giới lần thứ II. Trong thời kỳ này hệ thống thuộc địa tan rã, các nước đang phát triển lần lượt giành được độc lập về chính trị, song vẫn còn lệ thuộc vào các chính quốc hầu hết các mặt hàng công nghiệp. Để thóat khỏi sự lệ thuộc về chính trị do lệ thuộc kinh tế, các nước này chủ trương xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, có khả năng đảm bảo hầu hết các mặt hàng bằng nguồn sản xuất trong nước. Bên cạnh đó, các nước phương Tây tuy đã trao trả quyền độc lập, song vẫn chưa từ bỏ ý đồ thực dân. Họ không chuyển giao công nghệ, không mở của thị trường cho các nước đang phát triển và thực thi chính sách duy trì các nước đang phát triển trong vòng lạc hậu.

Trong hoàn cảnh đó, các nước đang phát triển lựa chọn con đường đẩy

mạnh các ngành sản xuất trong nước, nhất là các ngành công nghiệp để đáp ứng nhu cầu của mình.

Chiến lược sản xuất thay thế nhập khẩu có những đặc điểm sau đây :

- Tập trung phát triển các ngành công nghiệp phục vụ nhu cầu trong nước, thay thế nhập khẩu hàng hóa từ bên ngoài.

- Thực hiện chính sách bảo hộ thị trường trong nước chặt chẽ bằng các chính sách thuế quan và phi thuế quan nhằm bảo vệ các cơ sở sản xuất trong nước còn non trẻ.

- Phát triển kinh tế quốc doanh, bởi những ngành công nghiệp mới hình thành thường kém hiệu quả, nhu cầu vốn đầu tư lớn, nhà nước phải đứng ra đảm đương.

- Thực hiện các chính sách kinh tế vĩ mô khuyến khích thay thế nhập khẩu như chính sách lãi suất, chính sách ngoại thương, chính sách giá cả...

2.1.2. Chính sách của chính phủ để thực thi chiến lược sản xuất thay thế nhập khẩu

a. Sử dụng các công cụ hạn chế nhập khẩu

+ *Thuế quan* : Chính phủ đánh thuế vào hàng nhập khẩu để bảo vệ sản xuất trong nước.

Thuế quan có tác động thuận lợi và bất lợi đối với nền kinh tế. Những tác động đó có thể phân tích qua sơ đồ dưới đây.

- Thuế quan làm tăng giá hàng nhập khẩu, kéo theo sự giảm sút tiêu dùng nội địa từ Q_1 xuống Q_3, giảm nhập khẩu ở mức Q_1 - Q_2 xuống mức Q_3 - Q_4, đồng thời sản xuất trong nước gia tăng từ mức Q_2 lên mức Q_4 .

Mức độ giảm nhập khẩu phụ thuộc vào hệ số góc của đường cung và đường cầu nội địa. Nếu độ co giãn lớn thì một mức tăng nhất định trong giá nội địa sẽ càng làm giảm mức nhập khẩu. Khi cả hai đường đều rất dốc thì mức tăng giá nội địa do thuế chỉ gây ảnh hưởng nhỏ đến lượng cung và cầu, do đó ảnh hưởng ít đến lượng nhập khẩu.

- Thuế quan tạo ra sự chuyển dịch giữa các bộ phận trong xã hội.

Toàn bộ số tiền người mua phải trả thêm khi cùng mua một lượng hàng Q_3 sau khi có thuế thể hiện qua hình P_1P_2BC trên đồ thị, trong đó ô G là phần thuế Nhà nước thu được (khoản này không phải là chi phí ròng đối với xã hội vì Nhà nước có thể sử dụng khoản thu này giải quyết các vấn đề xã hội).

Phần lợi nhuận có thêm của các hãng sản xuất thể hiện bởi diện tích P_1P_2HA. Nó đo lường khoản thu nhập thêm từ giá cả cao hơn sau khi trừ đi chi phí sản xuất tăng thêm. Do đó đây là phần chuyển dịch từ người tiêu dùng vào phần lợi nhuận thuần túy mà các hãng sản xuất có được.

Phần diện tích còn lại (E) sau khi trừ đi thuế cho chính phủ và lợi nhuận thêm của các hãng là chi phí ròng của xã hội : chi phí hỗ trợ cho các

hãng nội địa hoạt động không hiệu quả, tương ứng với số lượng Q_4 - Q_2 (phần nằm dưới đường cung S thể hiện chi phí).

- Ngoài ra còn khoản tổn thất ròng của xã hội thể hiện bởi diện tích F. Đây là khoản lợi ích ròng mà xã hội mất đi do việc giảm lượng sản phẩm mà người tiêu dùng đã định mua (ở mức giá quốc tế).

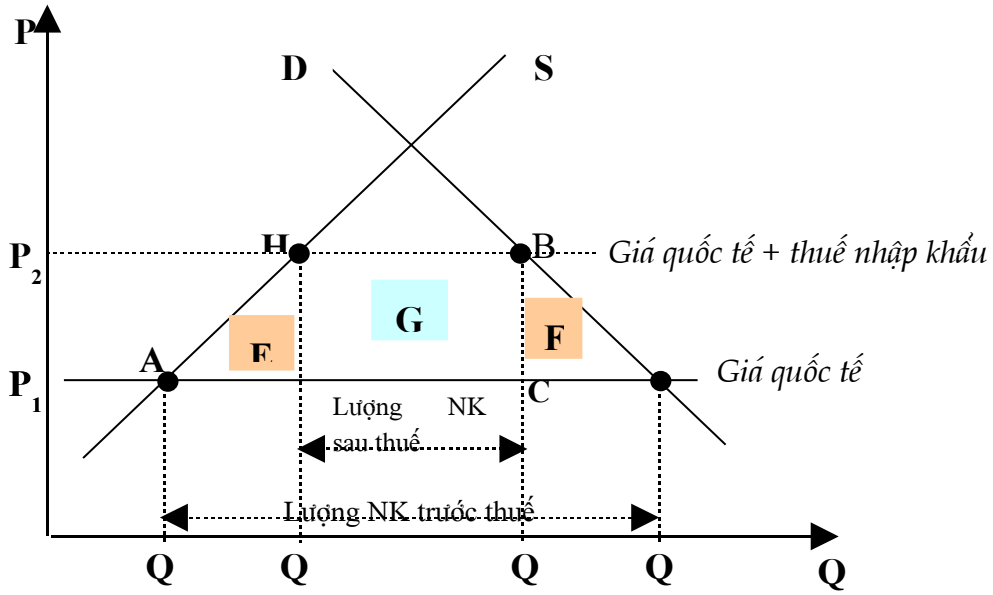

Sơ đồ 8.2 :Tác động của công cụ thuế quan

Thuế quan là biện pháp hạn chế nhập khẩu để bảo vệ nền sản xuất trong nước, mức thuế đánh vào các hàng hoá khác nhau (hàng tiêu dùng, hàng tư liệu sản xuất) tuỳ thuộc vào khả năng cạnh tranh của các ngành sản xuất trong nước và lợi nhuận mà nhà sản xuất có thể thu được. Đối với những vật tư, máy móc cần nhập khẩu có mức thuế thuận lợi nhằm tạo điều kiện cho việc thúc đẩy sản xuất những mặt hàng thay thế nhập khẩu.

+ Hạn ngạch nhập khẩu (Quota) : Là mức hạn chế về số lượng nhập khẩu tối đa.

Hạn ngạch nhập khẩu làm cho mức cung thấp, giá thị trường nội địa cao hơn giá quốc tế trong điều kiện thương mại tự do. Về mặt này quota có tác động giống thuế quan : Giá nội địa tăng ; các nhà sản xuất nội địa kém hiệu quả sản xuất được một lượng cao hơn điều kiện thương mại tự do.

Tuy vậy cũng có điểm khác biệt : Nếu biện pháp thuế quan sẽ làm cho phần thuế thuộc về chính phủ thì ở đây bộ phận đó thuộc về người cung ứng nước ngoài hoặc người nhập khẩu trong nước (phần chênh lệch giữa giá trong nước với giá quốc tế nhân với lượng nhập khẩu).Vì vậy khi áp dụng biện pháp này, Nhà nước sẽ tìm cách thu hồi chênh lệch, chẳng hạn bằng biện pháp đấu giá quota.

+ Biện pháp tài chính - tiền tệ : Thực hiện dưới các hình thức :

- Ký quĩ nhập khẩu : Để hạn chế nhập khẩu hàng hóa, nhà nước bắt buộc các doanh nghiệp kinh doanh nhập khẩu phải thực hiện ký quĩ. Mức

độ ký quĩ nhiều hay ít, ký quĩ bằbg loại tiền nào là tùy thuộc chính sách mặt hàng và chính sách thị trường của nhà nước.

- *Quản lý ngoại hối* : Đưa ra các điều kiện khắt khe về mở tài khoản giao dịch bằng ngoại tệ, bắt buộc các doanh nghiệp xuất khẩu bán lại ngoại tệ, xét duyệt nhu cầu mua ngoại tệ và thực hiện chế độ nhiều tỉ giá đối với doanh nghiệp NK.

- *Phá giá tiền tệ* : Biện pháp này làm hạ thấp giá trị đồng tiền trong nước (nâng cao tỉ giá hối đoái) làm tăng giá hàng nhập. Thông thường , biện pháp này được sử dụng nhằm mục tiêu chủ yếu là đẩy mạnh xuất khẩu, song nó còn có tác dụng hạn chế NK.

+ ***Biện pháp kỹ thuật*** : Đưa ra các yêu cầu kỹ thuật, yêu cầu vệ sinh dịch tễ rất cao để hạn chế nhập khẩu.

b. Công cụ hỗ trợ sản xuất trong nước

Tín dụng, đầu tư là một công cụ có thể được áp dụng để hỗ trợ sản xuất trong nước. Chính phủ cấp vốn đầu tư, bù lỗ cho các doanh nghiệp quốc doanh, áp dụng mức lãi suất thấp tạo điều kiện mở rộng tín dụng cho các doanh nghiệp nâng cao năng lực sản xuất.

Nhìn chung, thuế quan, trợ cấp hay hạn ngạch nhập khẩu là biện pháp giúp cho các ngành công nghiệp non trẻ phát triển, song về lâu dài, các ngành công nghiệp này phải có triển vọng cạnh tranh được với hàng nhập khẩu trên thị trường trong nước. Do đó các biện pháp này chỉ là tạm thời và giảm dần khi các ngành sản xuất trong nước tăng năng suất lao động và giảm giá thành sản phẩm.

2.1.3. Hạn chế của chiến lược sản xuất thay thế nhập khẩu

Chiến lược sản xuất thay thế nhập khẩu có ưu điểm là khai thác tối đa tiềm năng, tạo lập được những ngành công nghiệp chủ chốt, tự đảm bảo hầu hết nhu cầu trong nước.

Tuy nhiên chiến lược SX thay thế NK cũng để lại hậu quả nặng nề :

-Hình thành một nền kinh tế kém hiệu quả :

+ Do phát triển các cơ sở công nghiệp dựa trên máy móc thiết bị và công nghệ lạc hậu; sản phẩm làm ra có chất lượng thấp, chi phí nhiều nguyên nhiên vật liệu, giá thành cao, làm cho đời sống nhân dân khó khăn (thu nhập thấp lại phải chấp nhận giá cao).

+ Thương mại với bên ngoài giảm sút, một mặt vì nguyên vật liệu được giành cho sản xuất trong nước thay vì xuất khẩu như trước, mặt khác, sản phẩm của ngành công nghiệp không đủ năng lực cạnh tranh khi xuất khẩu (và do đó cũng không có ngoại tệ để đổi mới thiết bị và công nghệ). Thị trường trong nước hạn hẹp nên không khai thác được lợi thế của mình.

+ Được nhà nước bảo hộ, các ngành công nghiệp trong nước độc quyền sản xuất và tiêu thụ, không có cạnh tranh càng tạo điều kiện cho các ngành

công nghiệp kéo dài tình trạng sản xuất bằng thiết bị và công nghệ cũ, đẩy đát nước ngày càng tụt hậu xa hơn so với các nước phát triển.

- Các doanh nghiệp nhà nước được phát triển tràn lan và phần lớn đều thua lỗ, trong lúc đó nhà nước phải thi hành chính sách bù lỗ, đưa ngân sách đến chỗ thâm hụt và một trong những lựa chọn có thể là phát hành tiền bù đắp thâm hụt ngân sách nhà nước đã dẫn đến tình trạng lạm phát.

- Nền kinh tế rơi vào tình trạng cô lập với thế giới bên ngoài; không tiếp thu được thành quả của thế giới, đặc biệt là tiến bộ khoa học - kỹ thuật, nên không thể đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế; không tham gia phân công lao động quốc tế nên vừa không khai thác hợp lý lợi thế của mình, vừa không dựa vào lợi thế của nước khác để phát triển. Đất nước rơi vào tình trạng nợ nần với bên ngoài do phải vay để bù đắp bội chi ngân sách và để nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên nhiên vật liệu trong nước không sản xuất được.

Nhìn chung, chiến lược sản xuất thay thế nhập khẩu ở giai đoạn đầu giúp cho nền kinh tế ổn định, song sự thực hiện kéo dài làm cho dất nước rơi vào tình trạng suy thoái.

Do những hạn chế trên, sau một thời gian thực thi chiến lược sản xuất thay thế nhập khẩu, nhiều nước đang phát triển đã tìm cách chuyển hướng chiến lược.

2.2. Chiến lược sản xuất hướng vào xuất khẩu (chiến lược hướng ngoại)

2.2.1. Nội dung của chiến lược phát triển hướng ngoại

Chiến lược sản xuất hướng vào xuất khẩu ra đời trong điều kiện quốc tế đã có những thay đổi sâu sắc : Cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của các nước kém phát triển đã làm tan rã hoàn toàn hệ thống thuộc địa của các nước đế quốc. Các nước phát triển không thể chiếm đoạt nguồn tài nguyên, bóc lột sức lao động , chia nhau thị trường như đã thực hiện trước kia; họ phải tìm kiếm hình thức mới cho các mối quan hệ với các nước đang phát triển. Mặt khác, các nước đang phát triển cũng đang gặp bế tác trong con đường phát triển theo mô hình sản xuất thay thế nhập khẩu; họ có nhu cầu tìm kiếm một mô hình phát triển thích hợp.

Tư tưởng cơ bản của chiến lược là mở rộng ngoại thương, chuyển hướng từ sản xuất phục vụ nhu cầu trong nước sang sản xuất hướng vào xuất khẩu. Các nước thực hiện sự chuyển hướng này với những biện pháp sau đây:

- Tập trung xây dựng những ngành mũi nhọn có khả năng xuất khẩu. Một mặt tăng cường đầu tư cho các ngành có lợi thế, mặt khác thực hiện những chính sách ưu đãi như cho vay vốn với lãi suất khuyến khích, giảm

thuế, nhà nước đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp sản xuất kinh doang hàng xuất khẩu...

- Miễn thuế xuất khẩu, miễn giảm thuế nhập khẩu những ngành hàng phục vụ cho sản xuất hướng về xuất khẩu. Biện pháp này có ý nghĩa đối với việc giảm giá thành, nâng sức cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu.

- Khuyến khích thu hút các nguồn vốn bên ngoài phục vụ xuất khẩu, thành lập các khu chế xuất, các đặc khu kinh tế để nâng cao khả năng thu hút vốn nước ngoài.

Mô hình sản xuất hướng vào xuất khẩu nêu trên được áp dụng ở nhiều nước ; có những nước đã thu được những thành tựu đáng kể ở khu vực Đông Á như Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Singapore. .. Những quốc gia và lãnh thổ này trong khoảng thời gian 30 năm đã hoàn thành công cuộc công nghiệp hóa đất nước với những kết quả tốt : duy trì được tốc độ tăng trưởng cao 7-10%/ năm liên tục trong nhiều năm, phát triển mạnh mẽ các ngành công nghiệp chế biến và các nàgnh dịch vụ hướng vào xuất khẩu, sản phẩm công nghiệp chế biến chiếm tới trên 80% kim ngạch xuất khẩu, nâng mức thu nhập bình quân đầu người lên ngang mức của các nước phát triển.

2.2.2. Chính sách thúc đẩy chiến lược sản xuất hướng vào xuất khẩu

a- Trợ cấp xuất khẩu

Để nâng đỡ xuất khẩu, hỗ trợ cho các doanh nghiệp thâm nhập vào thị trường thế giới, Nhà nước áp dụng chính sách trợ cấp trực tiếp hoặc gián tiếp. Trợ cấp trực tiếp như miễn, giảm thuế ; hoàn thuế cho nguyên, vật liệu và vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu ; cho người sản xuất hàng xuất khẩu được hưởng giá rẻ về điện, nước, cước phí vận tải, trợ giá xuất khẩu. Trợ cấp gián tiếp như sử dụng ngân sách Nhà nước để giới thiệu, quảng cáo, tổ chức hội chợ, đào tạo chuyên gia về công tác xuất khẩu, tạo điều kiện cho các giao dịch tìm bạn hàng xuất khẩu...

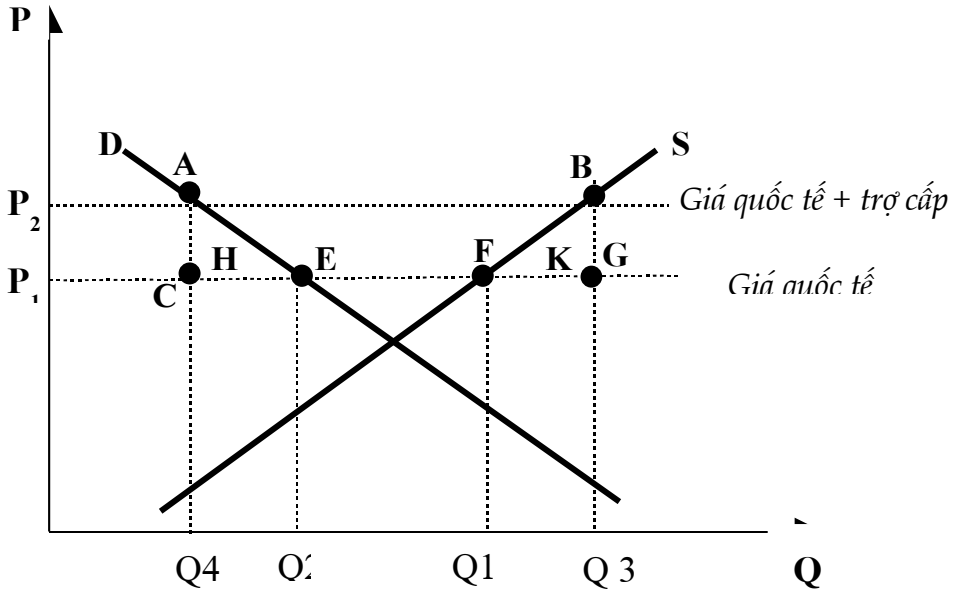

*Sơ đồ 8.3: Tác động của trợ cấp **xuất khẩu***

Chính sách trợ cấp xuất khẩu gây ra các tác động thuận lợi và bất lợi cho nền kinh tế :

- Nhờ khoản trợ cấp doanh nghiệp giảm được chi phí, tăng thêm thu nhập, doanh nghiệp mở rộng sản xuất từ mức Q_1 lên mức Q_3; đồng thời gia tăng xuất khẩu từ mức Q_1 - Q_2 lên mức Q_3 - Q_4.

- Mức cung trên thị trường nội địa bị cắt giảm từ Q_2 xuống Q_4, tương ứng với mức giá tăng lên từ P_1 đến P_2. Người tiêu dùng trong nước gánh chịu phần này.

- Gây ra chi phí ròng cho xã hội. Tam giác H đo mức chi phí xã hội ròng do việc giảm mức tiêu dùng trong nước từ Q_2 xuống Q_4.

Tam giác K đo chi phí xã hội do việc tăng sản lượng từ Q_1 đến Q_3, dẫu cho chi phí biên nội địa trong việc dùng các nguồn lực thêm này vượt quá giá cả nhận được từ những người nước ngoài mua sản phẩm.

Trong điều kiện thương mại tự do, nhu cầu tiêu dùng là Q_2, mức sản xuất là Q_1, phần xuất khẩu là EF. Với sự trợ cấp cho xuất khẩu, những người sản xuất sẽ hạn chế cung cấp cho thị trường nội địa ở mức Q_4 để người tiêu dùng phải trả với giá ngang với mức người sản xuất có được khi xuất khẩu (giá quốc tế + trợ cấp). Tổng sản lượng Q_3, mức xuất khẩu là AB.

Trong xu thế thương mại tự do, trợ cấp xuất khẩu thường được một số nước xem như một biện pháp mậu dịch "không công bằng" và thường gây ra những hành động trả đũa.

b. Chính sách tỷ giá hối đoái

Tỷ giá hối đoái có tác động lớn tới quan hệ ngoại thương. Nếu tỷ gía ngoại tệ tăng (đồng tiền trong nước giảm giá so với ngoại tệ) , hàng hóa nhập khẩu sẽ đắt đỏ hơn và hàng hóa xuất khẩu sang nước khác sẽ rẻ hơn, tạo điều kiện thuận lợi cho xuất khẩu hàng hóa. Ngược lại, nếu tỷ gía ngoại tệ giảm (đồng tiền trong nước lên giá so với ngoại tệ), hàng hóa nhập khẩu rẻ hơn và hàng hóa xuất khẩu sẽ đắt đỏ hơn, tạo cơ hội cho các nhà nhập khẩu. Do đó khi thực thi chiến lược hướng ngoại, cần duy trì tỷ giá hối đoái sao cho các nhà sản xuất trong nước có lãi khi bán các sản phẩm công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ của họ trên thị trường quốc tế.

c. Chính sách ưu đãi đầu tư

Để đẩy mạnh xuất khẩu cần thiết phải đầu tư tạo vốn cho nền kinh tế. Vì vậy chính phủ áp dụng các biệp pháp ưu đãi đầu tư để thu hút các nguồn vốn trong nước và ngoài nước, trong đó việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài được chú trọng. Đầu tư nước ngoài chẳng những tạo thêm nguồn vốn cho nền kinh tế mà còn tạo điều kiện để đổi mới công nghệ, tiếp thu những kinh nghiệm quản lý tiên tiến, giúp cho nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

2.2.3. Ảnh hưởng của chiến lược hướng ngoại đến phát triển kinh tế

a. Những mặt tích cực

- Sự tham gia sâu sắc vào phân công lao động quốc tế tạo điều kiện cho việc xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý, một mặt phát huy được lợi thế của quốc gia, mặt khác , thúc đẩy sự phát triển của các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân. Nếu các ngành sản xuất hàng xuất khẩu mở rộng chẳng những khai thác lợi thế, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động , đem lại nguồn thu ngoại tệ cho quốc gia, mà còn kéo theo sự phát triển của các ngành, các lĩnh vực cung cấp các yếu tố đầu vào đầu vào . Sự phát triển của những ngành này sẽ làm tăng thu nhập của những người lao động, tạo ra thị trường bên trong cho sự phát triển công nghiệp hàng tiêu dùng và dịch vụ.

- Chiến lược hướng ngoại đặt các doanh nghiệp vào môi trường cạnh tranh, thúc đẩy các doanh nghiệp nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế, nhờ đó các doanh nghiệp ngày càng lớn mạnh. Một khi doanh nghiệp tạo được chỗ đứng trên thị trường thế giới, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp càng có điều kiện nâng cao, đó là hiệu quả theo qui mô.

- Các nước đang phát triển có nhu cầu ngoại tệ rất lớn; nhu cầu này được đáp ứng một phần quan trọng từ hoạt động ngoại thương. Vì vậy, thực thi chiến lược hướng ngoại sẽ tạo ra nguồn thu ngoại tệ đáng kể để thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa.

b. Những mặt hạn chế của chiến lược sản xuất hướng vào xuất khẩu.

Mặc dù đạt được những kết quả quan trọng, song chiến lược sản xuất hướng về xuất khẩu cũng có những mặt hạn chế. Đó là :

- Do quá chú trọng đến định hướng xuất khẩu, nhà nước tập trung đầu tư và thực hiện mọi chính sách ưu đãi cho xuất khẩu, xây dựng cơ sở hạ tầng , các khu công nghiệp , các khu chế xuất phục vụ xuất khẩu đã làm mất cân đối cơ cấu kinh tế, kéo theo sự mất cân đối trong lĩnh vực xã hội, hình thành nên nền kinh tế " nhị nguyên ".

- Cơ cấu kinh tế trong nước gắn liền với thị trường bên ngoài, những chấn động của thị trường bên ngoài tác động mạnh mẽ đến sản xuất trong nước.

- Để tiến hành thành công trong công cuộc công nghiệp hóa hướng vào xuất khẩu, các quốc gia không chỉ dựa vào nguồn vốn đầu tư mà còn dựa vào nguồn vốn tín dụng từ bên ngoài, góp phần làm cho tình trạng nợ nần thêm nặng nề.

Trong thời đại hiện nay, toàn cầu hoá kinh tế như là kết quả tất yếu của quá trình khách quan của sự phát triển lực lượng sản xuất và phân công lao động quốc tế ; sự tồn tại cô lập sẽ không là lựa chọn cho yêu cầu phát triển. Các nước đang phát triển có thể rút ngắn quá trình công nghiệp hóa bằng

cách tận dụng tối ưu các nguồn lực bên ngoài, đồng thời đẩy mạnh cải cách trong nước, xây dựng nền kinh tế theo cơ chế thị trường, thực hiện các chính sách để giảm thiểu những tác động tiêu cực về mặt xã hội của quá trình quốc tế hóa kinh tế và cơ chế thị trường.

*****

Chương IX

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA VIỆT NAM TRONG 10 NĂM 2001 - 2010

Đại hội VII của Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1991 quyết định Chiến lược kinh tế - xã hội 1991 - 2000 nhằm mục tiêu "ra khỏi khủng hoảng, ổn định tình hình kinh tế xã hội, tạo điều kiện cho đất nước phát triển nhanh hơn vào đầu thế kỷ 21". Đại hội VIII năm 1996 quyết định phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 1996 - 2000. Đại hội IX quyết định chiến lược phát triển kinh tế, xã hội cho 10 năm đầu thế kỷ 21 - *Chiến lược đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản thành một nước công nghiệp,* và quyết định phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch 5 năm 2001 - 2005, giai đoạn quan trọng mở đầu cho việc thực hiện Chiến lược.

Chương này sẽ nghiên cứu đường lối và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội được Đại hội Đảng lần thứ IX đề ra.

I. ĐƯỜNG LỐI PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Đảng Cộng sản Việt Nam xác định đường lối kinh tế: " *Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp; ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất, đồng thời xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp theo định hướng XHCN; phát huy cao độ nội lực, đồng thời tranh thủ nguồn lực bên ngoài và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững; tăng trưởng kinh tế đi liền với phát triển văn hoá, từng bước cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ và cải thiện môi trường; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng - an ninh "(Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb CTQG,HN,2001).*

II. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ

2.1. Mục tiêu tổng quát của chiến lược

Mục tiêu tổng quát của chiến lược phát triển kinh tế là : "*Đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công*

nghiệp theo hướng hiện đại. Nguồn lực con người, năng lực khoa học và công nghệ, kết cấu hạ tầng, tiềm lực kinh tế, quốc phòng, an ninh được tăng cường; thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được định hình về cơ bản; vị thế nước ta trên trường quốc tế được nâng cao" "(Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb CTQG,HN,2001).

2.2. Mục tiêu kinh tế cụ thể của chiến lược

- GDP tăng bình quân hàng năm tối thiểu 7% trong 5 năm 2001 - 2005, đến năm 2010 ít nhất gấp đôi năm 2000 (bình quân hàng năm trong 10 năm tăng từ 7,2% trở lên). Đưa GDP năm 2010 lên ít nhất gấp đôi năm 2000.

- Nâng cao rõ rệt hiệu quả và sức cạnh tranh của sản phẩm, doanh nghiệp và nền kinh tế, đáp ứng tốt hơn nhu cầu thiết yếu cho tiêu dùng, một phần đáng kể cho sản xuất và đẩy mạnh xuất khẩu.

- Ổn dịnh kinh tế vĩ mô ; cán cân thanh toán quốc tế lành mạnh, tăng được dự trữ ngoại tệ, kiểm soát được bội chi ngân sách, lạm phát, nợ nước ngoài trong giới hạn an toàn và tác động tích cực đến tăng trưởng.

- Tích lũy nội bộ nền kinh tế năm 2005 đạt 27% GDP, năm 2010 đạt trên 30%.

- Xuất khẩu trong 5 năm 2001 - 2005 tăng bình quân hằng năm 13 - 15%, tính chung 10 năm tăng gấp trên 2 lần nhịp độ tăng GDP.

- Tỉ trọng trong GDP của nông nghiệp 16 - 17%, công nghiệp 40 -41 %, dịch vụ 42 - 43 % .Tỷ lệ lao động nông nghiệp từ 61,3% hiện nay giảm xuống 56-57% năm 2005 và còn khoảng 50% năm 2010.

- Kết cấu hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng,an ninh. Bảo đảm giao thông thông suốt, tiện lợi cả đường bộ, đường sông, đường biển, đường sắt và hàng không ; hệ thống thông tin được hiện đại hóa ; hệ thống đê xung yếu được củng cố vững chắc ; phần lớn hệ thống thủy lợi nội đồng được kiên cố hóa. Hầu hết các xã được sử dụng điện, điện thoại và các dịch vụ bưu chính, viễn thông cơ bản, có trạm xá, trường học kiên cố, có nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao. Bảo đảm trường lớp cho học sinh phổ thông học cả ngày tại trường ; có đủ giường bệnh cho bệnh nhân.

2.3. Quan điểm phát triển kinh tế

Phát triển kinh tế, công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng đồng bộ nền tảng cho một nước công nghiệp là nhiệm vụ trọng tâm trong thời kỳ chiến lược

Gắn chặt việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

Phát triển kinh tế nhanh, có hiệu quả và bền vững, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

2.4. Nội dung chủ yếu của chiến lược kinh tế

2.4.1 Cốt lõi của chiến lược kinh tế là xây dựng* cơ cấu ngành kinh tế, *nhân tố quan trọng nhất quyết định hiệu quả kinh tế quốc dân

a. Đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn

Chiến lược phát triển trong 10 năm tới coi trọng CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn, với nội dung chủ yếu là : *đưa nền nông nghiệp nước ta hướng tới hiện đại, thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu sản xuất và cơ cấu lao động, hình thành một nền nông nghiệp hàng hóa có sản phẩm thặng dư lớn trên cơ sở đưa nhanh tiến bộ khoa học và công nghệ, nhất là công nghệ sinh học vào sản xuất ; tăng nhanh giá trị gia tăng trên một đơn vị diện tích ; tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng, bảo đảm an toàn vệ sinh và sức cạnh tranh của sản phẩm ; tăng đáng kể thị phần của các nông sản chủ lực của Việt Nam trên thị trường thế giới, đẩy mạnh điện khí hóa, cơ giới hóa ở nông thôn, đa dạng hóa các ngành nghệ, phát triển nhanh công nghiệp và dịch vụ, nhất là công nghiệp chế biến, cơ khí phục vụ nông nghiệp, công nghiệp gia công, các làng nghề... Chuyển một bộ phận lớn lao động nông nghiệp sang khu vực phi nông nghiệp. Xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, các điểm đô thị và văn hóa, mở rộng cơ hội cho nhiều hộ nông dân được hưởng những thành quả phát triển. Nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của dân cư nông thôn.*

Giá trị sản lượng nông nghiệp (kể cả thủy sản, lâm nghiệp) tăng bình quân hằng năm khoảng 4,5%. Duy trì khoảng 4 triệu ha đất trồng lúa. Đến năm 2010, tổng sản lượng lương thực có hạt đạt khoảng 40 triệu tấn, mức xuất khẩu gạo hằng năm khoảng 4 triệu tấn.Tỷ trọng nông nghiệp trong GDP khoảng 16-17%, tỷ trọng ngành chăn nuôi trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp tăng lên khoảng 25%. Thủy sản đạt sản lượng 3 - 3,5 triệu tấn. Bảo vệ 10 triệu ha rừng từ nhiên, hoàn thành trồng 5 triệu ha rừng. Kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản đạt 9 - 10 tỷ USD, trong đó thủy sản khoảng 3,5 tỷ USD.

b. Phát triển công nghiệp *: Phát triển nhanh những ngành công nghiệp có khả năng phát huy lợi thế cạnh tranh, chiếm lĩnh thị trường trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu, trước hết là những ngành sử dụng nhiều lao động như may mặc, da, giầy.. .và những ngành chế biến nông sản, thuỷ sản.*

- Xây dựng có chọn lọc một số cơ sở công nghiệp nặng quan trọng sản xuất tư liệu sản xuất cần thiết để trang bị cho nền kinh tế và quốc phòng : dầu khí, luyện kim (thép, alumin, nhôm, kim loại quý hiếm...), hóa chất cơ bản, phân bón, vật liệu xây dựng, cơ khí chế tạo.

- Đi nhanh vào một số ngành công nghiệp công nghệ cao, nhất là công nghệ thông tin, viễn thông, điện tử ; chú trọng phát triển công nghiệp sản xuất phần mềm thành một ngành kinh tế mũi nhọn, có tốc độ phát triển vượt trội.

- Phát triển các cơ sở công nghiệp quốc phòng cần thiết, kết hợp công nghiệp quốc phòng với công nghiệp dân dụng.

Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng công nghiệp (kể cả xây dựng) bình quân trong 10 năm tời phấn đấu đạt 10 - 10,5%/năm. Đến năm 2010, công nghiệp và xây dựng chiếm 40 - 41% GDP và thu hút khoảng 23 - 24% lao động có việc làm. Sản phẩm công nghiệp xuất khẩu chiếm khoảng 70 - 75% tổng kim ngạch xuất khẩu. Bảo đảm cung cấp đủ và an toàn năng lượng (Sản xuất 69 - 71 tỷ kwh điện ; 34 - 35 triệu tấn dầu thô qui đổi ; 12 triệu tấn xăng dầu ; 17 - 19 triệu tấn than sạch); đáp ứng đủ nhu cầu về thép xãy dựng,phân lân, một phần phân đạm; cơ khí chế tạo đáp ứng 40% nhu cầu trong nước, tỷ lệ nội địa hóa trong lắp ráp đạt 60 - 70%; công nghiệp điện tử - thông tin trở thành ngành mũi nhọn; chế biến hầu hết nông sản xuất khẩu; công nghiệp hàng tiêu dùng đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng trong nước và tăng nhanh xuất khẩu.

c. ***Phát triển mạnh và nâng cao chất lượng các ngành dịch vụ:*** Các ngành dịch vụ có vị trí ngày càng lớn trong cơ cấu nền kinh tế thị trường định hướng XHCN của nước ta, tiến dần tới hiện đại hóa, gắn với giao lưu hội nhập quốc tế, tiếp cận với nền kinh tế tri thức. Sự đóng góp của các ngành dịch vụ trong cơ cấu GDP và sự chuyển dịch cơ cấu lao động ngày càng lớn. Vì vậy, cần phấn đấu để nâng cao tốc độ tăng trưởng dịch vụ trên cơ sở đa dạng hóa các loại hình dịch vụ (thương mại, kể cả thương mại điện tử, hàng không, hàng hải và các loại hình vận tải khác, bưu chính - viễn thông, du lịch, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chuyển giao công nghệ, tư vấn pháp lý, thông tin thị trường...), đi ngay và đi nhanh vào công nghệ hiệndại, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động ; coi trọng phát triển các ngành dịch vụ sử dụng trí tuệ. Sớm phổ cập sử dụng tin học và Internet trong nền kinh tế và đời sống xã hội.

Toàn bộ các hoạt động dịch vụ tính theo giá trị gia tăng đạt nhịp độ tăng trưởng bình quân 7 - 8%/năm và đến 2010 chiếm 42 - 43% GDP, 26 - 27% tổng số lao động.

d. Xây dựng đồng bộ và từng bước hiện đại hoá hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế : giao thông, điện lực, thông tin, thuỷ lợi, cấp nước, thoát nước.. .Phát triển năng lượng đi trước một bước đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội, bảo đảm an toàn năng lượng quốc gia. Phát triển mạng lưới thông tin hiện đại và đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong các liũnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt là trong hệ thống lãnh đạo, quản lý và các dịch vụ tài chính, thương mại, giáo dục, y tế, tư vấn.. .

2.4.2 Về cơ cấu vùng kinh tế

Không thể phát triển đồng đều các vùng ngay trong thời kỳ công nghiệp hoá. Trong những năm tới, sự phát triển của các vùng và khu vực

phải dựa trên lợi thế so sánh và thế mạnh của từng vùng theo cơ cấu kinh tế mở, gắn với nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước. Nhà nước tạo điều kiện cho vùng kinh tế trọng điểm phát huy vai trò đầu tàu, có tốc độ tăng trưởng cao hơn hẳn mức trung bình của cả nước ; đồng thời, quan tâm đầu tư hỗ trợ cho vùng có nhiều khó khăn để có điều kiện phát triển nhanh hơn, vượt qua tình trạng nghèo khó, có sự bình đẳng về cơ hội tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản như giáo dục, đào tạo, phát thanh, truyền hình, y tế... Thống nhất quy hoạch phát triển trong cả nước và giữa các vùng, tỉnh, thành phố, tạo ra sự liên kết trực tiếp về thương mại, đầu tư, hỗ trợ kỹ thuật và nguồn nhân lực. Gắn chặt phát triển kinh tế, xã hội với nâng cao dân trí và phát triển nguồn nhân lực, bảo vệ và cải thiện môi trường, tăng cường quốc phòng, an ninh phù hợp với từng vùng.

2.4.3 Về cơ cấu các thành phần kinh tế

Tương ứng với trình độ phát triển của nền kinh tế của nước ta, tất yếu tồn tại nhiều loại hình và hình thức sở hữu, do đó cũng tồn tại nhiều thành phần kinh tế. Nhà nước có chính sách phù hợp với tùng thành phần kinh tế nhằm thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội.

a. *Kinh tế nhà nước* bao gồm các doanh nghiệp nhà nước, ngân hàng nhà nước, các quĩ dự trữ quốc gia, các quĩ bảo hiểm nhà nước và các tài sản thuộc sở hữu nhà nước có thể đưa vào chu chuyển kinh tế.

Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân, là nhân tố mở đường cho sự phát triển kinh tế, là lực lượng vật chất quan trọng và công cụ để Nhà nước định hướng và điều tiết vĩ mô nền kinh tế.

Các doanh nghiệp nhà nước, bộ phận giữ vai trò quan trọng nhất của kinh tế nhà nước, giữ những vị trí then chốt, phải đi đầu trong việc ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, nêu gương về năng suất, chất lượng, hiệu quả.

Để làm được điều đó cần :

- Tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế nhà nước để thực hiện tốt vai trò chủ đạo trong nền kinh tế. Kinh tế nhà nước tập trung đầu tư cho kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội ; nắm những vị trí then chốt trong nền kinh tế ; nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả để thực sự phát huy vai trò chủ đạo. Doanh nghiệp nhà nước đi đầu trong việc phát triển những ngành công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất quan trong và công nghiệp công nghệ cao. Xây dựng các Tổng công ty nhà nước đủ mạnh, làm nòng cốt trong các tập đoàn kinh tế lớn hoạt động trong những lĩnh vực then chốt. Đổi mới căn bản phương thức đầu tư cho doanh nghiệp nhà nước thông qua công ty đầu tư tài chính của Nhà nước và thị trường vốn.

- Đẩy mạnh việc cổ phần hóa, bán, khoán, cho thuê, sáp nhập, giải thể, phá sản các doanh nghiệp nhà nước, phấn đấu trong khoảng 5 năm căn bản hoàn thành việc sắp xếp, chuyển đổi cơ cấu, đổi mới quản lý và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước.

- Chuyển các doanh nghiệp kinh doanh sang hoạt động theo cơ chế công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần. Phân biệt quyền của chủ sở hữu và quyền kinh doanh của doanh nghiệp ; bảo đảm quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm đầy đủ trong sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

b. *Kinh tế tập thể :* Phát triển các hình thức kinh tế hợp tác và chuyển đổi các hợp tác xã cũ theo Luật hợp tác xã. Phát triển các hợp tác xã bao gồm cả thể nhân và pháp nhân, mở rộng các hình thức liên kết, liên doanh giữa hợp tác xã với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân.

c. Kinh tế các thể, tiểu chủ (của nông dân, thợ thủ công, thương nghiệp và dịch vụ các thể) ở nông thôn và thành thị được Nhà nước quan tâm giúp đỡ phát triển.

d.Kinh tế tư bản tư nhân được khuyến khích phát triển không hạn chế về qui mô trong những ngành nghề có lợi cho quốc tế dân sinh, khuyến khích hợp tác, liên doanh với nhau và với doanh nghiệp nhà nước, bán cổ phần cho người lao động.

e. Kinh tế tư bản nhà nước dưới các hình thức liên doanh, liên kết giữa kinh tế nhà nước với kinh tế tư nhân trong và ngoài nước ngày càng phổ biến.

f. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là một bộ phận của nền kinh tế Việt Nam, được khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, nhất là sản xuất hàng xuất khẩu và sản phẩm, dịch vụ có công nghệ cao.

2.4.4 Tiếp tục tạo lập đồng bộ các yếu tố thị trường; đổi mới và nâng cao hiệu lực quản lý kinh tế của nhà nước.

Việc hình thành đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta đòi hỏi phải tiếp tục giải quyết tốt mối quan hệ giữa thị trường và Nhà nước. Theo hướng này cần tập trung thực hiệnnhững nội dung sau :

a. Tiếp tục tạo lập đồng bộ các yếu tố thị trường bao gồm thị trường hàng hóa và dịch vụ, thị trường lao động, thị trường hoa học và công nghệ, thị trường tiền tệ và vốn, thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản, thị trường dich vụ bảo hiểm, các dịch vụ tư vấn và phục vụ sản xuất kinh doanh.

Hoàn thiện các loại thị trường đi đôi với xây dựng khuôn khổ pháp lý cần thiết để thị trường hoạt động năng động, có hiệu quả, có trật tự kỷ cương trong môi trường cạnh tranh lành mạnh, hạn chế và kiểm soát độc quyền kinh doanh. Có giải pháp hữu hiệu chống buôn lậu và gian lận thương mại.

b. Hình thành tương đối đồng bộ cơ chế quản lý nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Nhà nước tôn trọng nguyên tắc và cơ chế hoạt động khách quan của thị trường, tạo điều kiện để phát huy mặt tích cực, đồng thời khắc phục, hạn chế những tác động tiêu cực của thị trường.

Nhà nước tập trung vào làm tốt việc hoạch định chiến lược, quy hoạch và kế hoạch định hướng phát triển, thực hiện những dự án trọng điểm bằng nguồn lực tập trung ; đổi mới thể chế quản lý, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh ; điều tiết thu nhập hợp lý ; kiểm tra giám sát việc thực hiện pháp luật ; giảm mạnh sự can thiệp trực tiếp bằng biện páhp hành chính vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Đơn giản hóa các thủ tục hành chính ; công khai hóa và thực hiện đúng trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan nhà nước trong quan hệ với doanh nghiệp và nhân dân ; tập trung trước hết vào xóa bỏ những qui định và thủ tục mang tính hành chính quan liêu bao cấp, kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất, gây phiền hà, sách nhiễu cho dân.

c. Tiếp tục đổi mới các công cụ quản lý vĩ mô của Nhà nước

Đổi mới cơ bản công tác kế hoạch hóa theo hướng tăng cường dự báo nâng cao chất lượng kế hoạch định hướng, kết hợp chặt chẽ với việc sử dụng các công cụ chính sách kinh tế vĩ mô và luật pháp nhằm đảm bảo mục tiêu của chiến lược, kế hoạch ; giữ vững các cân đối vĩ mô, tạo điều kiện cho thị trường hoạt động có hiệu quả. Nâng cao chất lượng các quy hoạch. Xây dựng kế hoạch 5 năm trở thành công cụ kế hoạch chủ yếu, được điều chỉnh, bổ sung hằng năm phù hợp với tiến độ thực hiện kế hoạch và những diễn biến mới của tình hình trong, ngoài nước.

Tăng cường theo dõi, kiểm tra việc triển khai thực hiện kế hoạch của các cấp ủy Đảng và cơ quan nhà nước. Đồng thời, phát huy vai trò giám sát, góp ý kiến của nhân dân. Thu hút trí tuệ của nhân dân trong quá trình xây dựng và thực hiện kế hoạch.

Đổi mới chính sách tài chính theo hướng thực hiện nguyên tắc công bằng, hiệu quả trong phân bổ các nguồn lực. Tạo lập môi trường tài chính lành mạnh, thông thoáng, kết hợp chặt chẽ kế hoạch hóa với các chính sách kinh tế, tài chính để định hướng và khuyến khích nhân dân và doanh nghiệp đầu tư, kinh doanh.

Trên tinh thần đó, tiếp tục đổi mới và kiện toàn hệ thống chính sách tài chính theo hướng chủ động, tích cực ; đảm bảo nguồn tài chính cho việc thực hiện các nhiệm vụ ưu tiên của chiến lược ; đa dạng hóa các công cụ và hình thức tổ chức tài chính, tiền tệ phi ngân hàng và các quỹ đầu tư nhằm động viên các nguồn lực cho hát triển kinh tế, xã hội ; thúc đẩy xã hội hóa khu vực sự nghiệp, đồng thời bảo đảm cho người nghèo được hưởng các phúc lợi xã hội cơ bản.

Tiếp tục cải cách hệ thống thuế phù hợp với tình hình đất nước và các cam kết quốc tế. Đơn giản hóa các sắc thuế, từng bước áp dụng hệ thống thuế thống nhất, không phân biệt giữa doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân. Hiện đại hóa công tác thu thuế của Nhà nước.

Nâng cao hiệu quả đầu tư bằng vốn ngân sách, chống lãng phí, thất thoát từ xác định chủ trương, lập và duyệt dự án đến thực hiện.

Đổi mới và hoàn thiện cơ chế phân cấp quản lý tài chính và ngân sách, bảo đảm tính thống nhất của hệ thống tài chính quốc gia và vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương ; đồng thời phát huy tính chủ động, năng động, sáng tạo của địa phương và các ngành trong việc điều hành tài chính và ngân sách đã được phân cấp.

Thực hiện chế độ tự chủ tài chính của doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhà nước ; tách biệt tài chính Nhà nước và tài chính doanh nghiệp nhà nước. Thực hiện công khai hóa tài chính doanh nghiệp. Nhà nước giám sát, điều tiết tài chính doanh nghiệp thông qua chế độ kế toán, kiểm toán và hệ thống thuế, bảo hộ các nguồn thu nhập hợp pháp, khuyến khích tất cả các tầng lớp dân cư, các thành phần kinh tế cần kiệm đầu tư kinh doanh, làm giàu chính đáng.

Thực thi chính sách tiền tệ bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, đồng thời thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng, kích thích đầu tư phát triển. Sử dụng linh hoạt, có hiệu quả các công cụ chính sách tiền tệ như tỷ giá, lãi suất... đi đôi với tạo lập môi trường minh bạch, bình đẳng, lành mạnh cho hoạt động tiền tệ tín dụng ; tăng khả năng chuyển đổi của đồng tiền Việt Nam.

Mở rộng nhanh các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt, áp dụng phổ biến công nghệ thông tin, ngân hàng điện tư. Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn, cho vay, cung ứng các dịch vụ và tiện ích ngân hàng thuận lợi và thông thoáng đến mọi hinh doanh nghiệp và dân cư, đáp ứng kịp thời các nhu cầu vốn tín dụng cho sản xuất, kinh doanh và đời sống, chú trọng nông nghiệp, nông thôn.

Giải quyết nợ tồn đọng đi đôi với tăng cường những chế định pháp lý, kinh tế và hành chính về nghĩa vụ trả nợ ; tăng cường năng lực tự kiêm tra của các tổ chức tín dụng và công tác thanh tra, giám sát của các cơ quan chức năng, nâng cao độ an toàn trong kinh doanh tiền tệ - ngân hàng. Quản lý chặt chẽ việc vay nợ và trả nợ nước ngoài, giữ mức nợ quốc gia trong giới hạn cho phép. Lập quỹ trả nợ tập trung của Nhà nước.

Cơ cấu lại hệ thống ngân hàng. Tách biệt chức năng của Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng thương mại nhà nước, chức năng thực hiện chính sách với chức năng kinh doanh của ngân hàng thương mại. Thành lập ngân

hàng chính sách. Bảo đảm quyền tự chủ kinh doanh và tự chịu trách nhiệm của ngân hàng thương mại. Gắn cải cách ngân hàng với cải cách doanh nghiệp. Sắp xếp lại cac ngân hàng cổ phần, xử lý các ngân hàng yếu kém. Đưa hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân đi đúng hướng và bảo đảm an toàn.

d. Mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại

- Mở rộng đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ kinh tế đối ngoại. Thực hiện lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế phù hợp với những cam kết của nước ta trong quan hệ song phương và đa phương.

- Các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đều có quyền trực tiếp kinh doanh xuất nhập khẩu bình đẳng theo qui định của pháp luật. Nhà nước có chính sách khuyến khích mạnh mẽ xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ, có cơ chế bảo hiểm hàng xuất khẩu, đặc biệt là nông dân ; đầu tư cho hoạt động hỗ trợ xuất khẩu. Phát triển mạnh những sản phẩm hàng hóa và dịch vụ có khả năng cạnh tranh, giảm mạnh xuất khẩu sản phẩm thô và sơ chế, tăng nhanh tỷ trọng sản phẩm chế biến, tăng nhanh tỷ lệ nội địa hóa trong sản phẩm, nâng dần tỷ trọng sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao. Phát triển du lịch quốc tế, xuất khẩu lao động và các dịch vụ thu ngoại tệ khác. Tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu, tiến tới cân bằng xuất nhập. Khuyến khích sử dụng thiết bị, hàng hóa sản xuất trong nước. Thực hiện chính sách bảo hộ có lựa chọn, có thời hạn.

- Chủ động và tích cực thâm nhập thị trường quốc tế, chú trọng thị trường các trung tâm kinh tế thế giới, mở rộng thị phần trên các thị trường quen thuộc, tranh thủ mọi cơ hội mở thị trường mới. Nhà nước doanh nghiệp, người sản xuất đều có trách nhiệm tìm kiếm và mở rộng thị trường, xem đây là điều kiện quyết định cho phát triển sản xuất. Các cơ quan đại diện ngoại giao ở nước ngoài và các hiệp hội ngành nghề tích cực hỗ trợ các doanh nghiệp trong hoạt động tiếp thị, xúc tiến thương mại, thông tin thị trường. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia các hoạt động môi giới, khai thác thị trường quốc tế. Ra sức nâng cao sức cạnh tranh của hàng hóa và dịch vụ Việt Nam để khai thác tốt các thị trường, nhất là thị trường mới mở. Từng bước hiện đại hóa phương thức kinh doanh phù hợp với xu thế mới của thương mại thế giới.

- Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, tăng sức hấp dẫn đối với đầu tư trực tiếp của nước ngoài, chú trọng các công ty xuyên quốc gia. Giảm mạnh, tiến tới xóa bỏ sự phân biệt về chính sách và pháp luật giữa đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài. Nâng cao hiệu lực quản lý và sự hỗ trợ của Nhà nước đối với các dự án đã cấp phép và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Triển khai từng bước vững chắc các hình thức đầu tư gián tiếp của nước ngoài ở nước ta.

Khuyến khích doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài và có chính sách hỗ trợ công dân Việt Nam kinh doanh hợp pháp ở nước ngoài.

- Tiếp tục tranh thủ nguồn tài trợ của các Chính phủ và các tổ chức tài chính quốc tế. Đẩy nhanh tốc độ giải ngân, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, gắn chặt việc sử dụng vốn với trách nhiệm trả nợ.

III. GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI

3.1. Quan điểm giải quyết các vấn đề xã hội

Đại hội IX của Đảng nhấn mạnh : *" Thực hiện các chính sách xã hội hướng vào việc phát triển và lành mạnh hóa xã hội, thực hiện công bằng trong phân phối, tạo động lực mạnh mẽ phát triển sản xuất, tăng năng suất lao động xã hội, thực hiện bình đẳng trong các quan hệ xã hội, khuyến khích nhân dân làm giau hợp pháp "* và *" các chính sách xã hội được tiến hành theo tinh thần xã hội hóa, đề cao trách nhiệm của chính quyền các cấp, huy động các nguồn lực trong nhân dân và sự tham gia của các đoàn thể nhân dân, các tổ chức xã hội "*

3.2. Mục tiêu cụ thể

Nâng lên đáng kể chỉ số phát triển con người (HDI) của nước ta trong so sánh quốc tế. Chất lượng đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần được nâng lên rõ rệt trong một xã hội an toàn, lành mạnh với môi trường sinh thái được bảo vệ và cải thiện.

- Tốc độ tăng dân số năm 2005 giảm xuống còn 1,23%, năm 2010 còn 1,1 - 1,2%. Tuổi thọ trung bình năm 2005 tăng lên 70 tuổi ; năm 2010 đạt 71 tuổi. Đến năm 2005, không còn hộ đói, số hộ nghèo theo tiêu chuẩn hiện nay giảm xuống còn 5% và đến 2010 về cơ bản không còn loại hộ này. Trong 5 năm 2001 - 2005, giải quyết việc làm cho 7 - 7,5 triệu lao động ; đến năm 2010, giải quyết cơ bản vấn đề việc làm ở cả thành thị và nông thôn. Hoàn thành cải cách cơ bản chế độ tiền lương.

Trẻ em đến tuổi học tiểu học đều được đến trường ; đến 2005, 80% trẻ em trong độ tuổi được đi học trung học cơ sở, đến năm 2010 hoàn thành phổ cập trung học cơ sở trong cả nước ; tỷ lệ lao động được đào tạo năm 2005 đạt 30%, năm 2010 khoảng 40%. Người có bệnh đều được chữa trị ; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng từ 35-36% hiện nay đang giảm xuống 20 - 25% năm 2005, 15-20% năm 2010.

3.3. Những vấn đề chủ yếu

a. Dân số và việc làm

Tiếp tục giảm tốc độ tăng dân số, sớm ổn định quy mô dân số ở mức hợp lý (khoảng 83 triệu người vào năm 2005, 88 triệu người vào năm 2010) ;

giải quyết đồng bộ, từng bước và có trọng điểm chất lượng dân số, cơ cấu dân số và phân bố dân cư.

Giải quyết việc làm là một hướng ưu tiên trong toàn bộ chính sách kinh tế, xã hội. Đến năm 2005, khoảng 40 triệu lao động có việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị xuống 5-6%, nâng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn lên 80%, đến năm 2010, giải quyết về cơ bản việc làm cho người lao động. Giải pháp chủ yếu là tạo môi trường và điều kiện thuận lợi để mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển rộng rãi các cơ sở sản xuất, kinh doanh, tạo nhiều việc làm và phát triển thị trường lao động trong nước ; đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

b. Xóa đói, giảm nghèo

Tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện chương trình xóa đói, giảm nghèo, Nhà nước và toàn xã hội tăng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và hỗ trọ cho sự phát triển kinh tế, xã hội của những vùng nghèo, xã nghèo và nhóm dân cư nghèo, yếu thế. Chủ động di dời một bộ phận nhân dân không có đất canh tác và điều kiện sản xuất đến lập nghiệp ở những vùng còn tiềm năng. Nhà nước tạo môi trường thuận lợi, khuyến khích mọi người dân vươn lên làm giàu chính đáng và giúp đỡ những người nghèo. Thực hiện trợ cấp xã hội đối với những người có hoàn cảnh đặc biệt không thể tự lao động, không có người bảo trợ, nuôi dưỡng.

Phấn đấu giảm số hộ nghèo theo chuẩn của nước ta còn khoảng 5% vào năm 2005, đến 2010 về cơ bản không còn hộ nghèo. Thường xuyên củng cố thành quả xóa đói, giảm nghèo, không để trở lại đói nghèo. Vận dụng tiêu chuẩn quốc tế để quy định hợp lý chuẩn xác dịnh hộ nghèo và mục tiêu giảm nghèo ở nước ta (Theo tiêu chuẩn của Liên hợp quốc, mức nghèo khổ được xác định là mức thu nhập của một người dân dưới 1USD/ngày).

c. Tiền lương và thu nhập

Cải các cơ bản tiền lương cán bộ , công chức theo hướng tiền tệ hóa đầy đủ tiền lương, điều chỉnh tiền lương ứng với nhịp đọ tăng thu nhập trong xã hội; hệ thống thang bậc lương đảm bảo tương quan hợp lý, khuyến khích người có tài, người làm việc giỏi.

Các doanh nghiệp, kể cả doanh nghiệp nhà nước, được tự chủ trong việc trả lương và tiền thưởng trên cơ sở năng suất, hiệu quả. Nhà nước và xã hội tôn trọng thu nhập hợp pháp của người kinh doanh. Sửa đổi hợp lý thuế thu nhập cá nhân.

Từng bước mở rộng vững chắc hệ thống bảo hiểm và an ninh xã hội, Tiến tới áp dụng chế độ bảo hiểm cho mọi người lao động, mọi tầng lớp nhân dân. Kết hợp sự trợ giúp của Nhà nước với việc phát triển của quỹ từ thiện, quỹ xã hội, quỹ đền ơn đáp nghĩa và các hình thức tự nguyện khác nhằm giúp đỡ có hiệu quả người được hưởng chính sách xã hội, nạn nhân

chiến tranh, thiên tai, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và những người tàn tật, không nơi nương tựa. Bảo đảm người có công với nước có mức sống bằng hoặc cao hơn mức trung bình của dân cư cùng xã, phường.

d. Phát triển sự nghiệp chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân

Nâng cao chất lượng phòng chống dịch, khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu, bảo vệ chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, người cao tuổi, người bị di chứng chiến tranh. Nâng cao kiến thức về bảo vệ sức khỏe, khả năng tự chăm sóc sức khỏe của bản thân, gia đình và cộng đồng. Phát triển mạnh y, dược học dân tộc. Củng cố và nâng cấp mạng lưới y tế cơ sở, có bác sỹ làm việc ở tất cả các trạm y té xã đồng bằng và trung du, phần lớn xã miền núi. Kiện toàn hệ thống khám chữa bệnh từ trung ương đến tỉnh, huyện. Hoàn thành hai trung tâm y tế chuyên sâu ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, xây dựng trung tâm y tế chuyên sâu ở miền Trung và các trung tâm y tế theo vùng. Từng bước hiện đại hóa trang bị y tế, ứng dụng công nghệ hiện đại trong khám chữa bệnh, phấn đấu có một số lĩnh vực y, dược học có thế mạnh trở thành trung tâm của khu vực. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển các cơ sở khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe, đáp ứng yêu cầu đa dạng của xã hội.

Thực hiện chính sách quốc gia về thuốc nhằm tăng cường khả năng sản xuất và cung ứng thuộc đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

Đổi mới cơ chế, chính sách viện phí, bảo hiểm y tế và có chính sách trợ giúp khám chữa bệnh cho người nghèo, bảo đảm mọi người dân đều được chữa bệnh khi ốm đau và xóa bỏ các tiêu cực trong khám chữa bệnh. Đề cao y đức gắn với xây dựng và thực hiện quy chế hành nghề.

e. Đấu tranh phòng chống tệ nạn xã hội và bệnh dịch AIDS

Đề cao trách nhiệm tập thể, cá nhân lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền, mặt trận, đoàn thể đối với tình trạng tệ nạn xã hội trên từng địa bàn. Phát huy vai trò của từng người dân, từng gia đình, từng cộng đồng tham gia đấu tranh đẩy lùi những tệ nạn này.

IV. PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ, XÂY DỰNG NỀN VĂN HÓA TIÊN TIẾN, ĐẬM ĐÀ BẢN SẮC DÂN TỘC

Tạo bước chuyển biến mạnh mẽ về phát huy yếu tố con người và nguồn nhân lực ở nước ta có ý nghĩa đột phá trong Chiến lược inh tế - xã hội.và Kế hoạch 5 năm. Vấn đề này phụ thuộc vào sự phát triển của giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, văn hóa và xã hội.

4.1. Phát triển giáo dục và đào tạo

Phát triển giáo dục và đào tạo là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, là điều kiện để phát huy

nguồn lực con người - nhân tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững.

a. Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đổi mới nội dung, phương pháp dạy và học, thực hiện " chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa "

Khẩn trương xây dựng và đưa vào sử dụng ổn định trong cả nước bộ chương trình và sách giáo khoa phổ thông phù hợp với yêu cầu phát triển mới. Đổi mới chương trình đào tạo đại học, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề theo hướng thiết thực, hiện đại, gắn với yêu cầu của cuộc sống. Tăng cường giáo dục thế hệ trẻ tinh thần yêu nước và tự tôn dân tộc, lý tưởng xã hội chủ nghĩa, lòng nhân ái, ý thức tôn trọng pháp luật, hun đúc tinh thần hiếu học, chí tiến thủ lập nghiệp không cam chịu nghèo hèn.

Đổi mới phương pháp dạy và học, phát huy tư duy sáng tạo và năng lực tự đào tạo của người học, coi trọng thực hành, ngoại khóa , làm chủ kiến thức. Đổi mới chế độ thi cử và tổ chức thực hiện nghiêm.

b. Điều chỉnh hợp lý cơ cấu cấp học, bậc học, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vững trong hệ thống giáo dục quốc dân. Coi trọng giáo dục mầm non. Đẩy mạnh giáo dục hướng nghiệp thiết thực trong trường phổ thông. Mở rộng đào tạo công nhân, kỹ thuật viên và nhân viên nghiệp vụ theo nhiều trình độ. Phát triển và nâng cao chất lượng đào tạo đại học, sau đại học, tập trung đầu tư xây dựng một số trường đại học trọng điểm quốc gia ngang tầm khu vực. Phát triển mạnh đào tạo từ xa. Nhà nước danh ngân sách đưa người giỏi đi đào tạo ở các nước phát triển và khuyến khích, tạo thuận lợi cho việc đi học tập và nghiên cứu ở nước ngoài. Coi trọng việc đào tạo đội ngũ công nhân tay nghề cao, kỹ sư thực hành và nhà kinh doanh giỏi. Ưu tiên đào tạo phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn, một số ngành mũi nhọn, nhất là công nghiệp phần mềm và cho xuất khẩu lao động.

c. Thực hiện chủ trương xã hội hóa giáo dục, phát triển đa dạng các hình thức đào tạo, đẩy mạnh việc xây dựng các quỹ khuyên khích tài năng, các tổ chức khuyên học, bảo trợ giáo dục.

Đẩy mạnh phong trào học tập trong nhân dân bằng những hình thức giáo dục chính qui và không chính qui, thực hiện giáo dục cho mọi người, cả nước trở thành một xã hội học tập.

d. Thực hiện công bằng trong giáo dục, tạo điều kiện cho con em người có công và người nghèo có cơ hội học tập. Có qui hoạch và chính sách tuyển chọn người giỏi, đặc biệt chú ý con em công nhân và nông dân, để đào tạo ở bậc đại học và sau đại học.

e. Phát triển đội ngũ giáo viên, nâng cao chất lượng và đạo đức sư phạm. Đảm bảo về cơ bản đội ngũ giáo viên đạt chuẩn quốc gia và tỷ lệ giáo viên so với học sinh theo yêu cầu của từng cấp học. Có chính sách phù hợp để bảo đảm đủ giáo viên cho các vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc.

f. Tăng đầu tư từ ngân sách nhà nước và đẩy mạnh xã hội hóa công tác giáo dục, đào tạo. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển giáo dục ở tất cả các bậc học. Ngân sách nhà nước tập trung hơn cho các bậc giáo dục phổ cập cho vùng nông thôn, miền núi ; đảm bảo điều kiện học tập cho con em gia đình nghèo.

Tăng cường và từng bước hiện đại hóa cơ sở vật chất nhà trường (lớp học, sân chơi, bãi tập, phòng thí nghiệm, máy tính nối mạng Internet, thiết bị giảng dạy và học tập hiện đại, thư viện, ký túc xá).

g. Tăng cường năng lực quản lý nhà nước, đặc biệt là hệ thống thanh tra giáo dục, lập lại kỷ cương, đẩy lùi các hiện tượng tiêu cực.

4.2. Phát triển khoa học và công nghệ, bảo vệ môi trường

Tăng cường tiềm lực và đổi mới cơ chế quản lý để đưa khoa học và công nghệ vào sản xuất, kinh doanh và đời sống, thực sự trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, làm nền tảng và động lực của quá trình phát triển.

Khoa học xã hội và nhân văn đặt trọng tâm vào nghiên cứu giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn xây dựng đất nước, cung cấp luận cứ cho việc hoạch định đường lối, chiến lược, chính sách phát triển kinh tế, xã hội và phát huy nhân tố con người Việt Nam trong thời kỳ Chiến lược. Khoa học tự nhiên chú trong nghiên cứu cơ bản theo định hướng ứng dụng, phục vụ trực tiếp cho sự phát triển khoa học, công nghệ. Khoa học công nghệ tập trung đáp ứng yêu cầu nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hiệu quả kinh doanh, bảo vệ môi trường và bảo đảm an ninh quốc phòng ; coi trọng phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, cong nghệ vật liệu, công nghệ tự động hóa.

Đổi mới công nghệ trong mọi lĩnh vực hoạt động, thu hẹp khoảng cách về trình độ công nghệ so với các nước tiên tiến trong khu vực. Đi thẳng vào công nghệ hiện đại ngay từ đầu đối với các ngành mũi nhọn, đồng thời lựa chọn các công nghệ thích hợp, không gây ô nhiễm và cho phép khai thác lợi thế về lao động. Hiện đại hóa công nghệ trong quản lý. Chú trọng nhập khẩu công nghệ mới, hiện đại, thích nghi công nghệ nhập, cải tiến từng bộ phận, tiến tới tạo ra những công nghệ đặc thù Việt Nam. Xây dựng 2 khu công nghệ cao ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, xây dựng một số phòng thí nghiệm trọng điểm đạt trình độ tiên tiến, năm 2005 đưa vào sử dụng một phần quan trọng và hoàn thành vào năm 2010.

Xây dựng cơ chế kết hợp chặt chẽ giữa khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, khoa học công nghệ, giữa nghiên cứu với giảng dạy, đào tạo và sản xuất kinh doanh. Khẩn trương đổi mới tổchức, sắp xếp hợp lý các viện và trung tâm, các cơ sở nghiên cứu trong các trường đại học. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các viện nghiên cứu quốc gia, các hội, liên hiệp hội khoa học và kỹ thuật.

Đẩy mạnh xã hội hóa, đa dạng hóa các nguồn đầu tư phát triển khoa học và công nghệ. Tăng đầu tư cho nghiên cứu cơ bản. Phát triển thị trường khoa học và công nghệ, tạo môi trường cạnh tranh. Có cơ chế thúc đẩy các doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất và đặt hàng cho cơ quan nghiên cứu.

Tạo lập môi trường sáng tạo, dân chủ cho hoạt động khoa học và công nghệ. Đổi mới chính sách đào tạo, sử dụng và đãi ngộ trí thức, trọng dụng và tôn vinh nhân tài, kể cả người Việt Nam ở nước ngoài. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho mở rộng giao lưu và hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ, thu hút chuyên gia giỏi của thế giới đóng góp vào sự phát triển đất nước bằng nhiều hình thức thích hợp.

4.3. Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, dậm đà bản sắc dân tộc

Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Mọi hoạt động văn hóa nhằn xây dựng con người Việt Nam phát triển tòan diện về chính trị, tư tưởng, trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng lực sáng tạo, có ý thức cộng đồng, lòng nhân ái, khoan dung, tôn trọng nghĩa tình, lối sống có văn hóa, quan hệ hài hòa trong gia đình, cộng đồng và xã hội. Văn hóa trở thành nhân tố thúc đẩy con người tự hòan thiện nhân cách, kế thừa truyền thống cách mạng của dân tộc, phát huy ý chí tự lực, tự cường xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

*****

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Kinh tế học của sự phát triển*; Malcolm Gillis, Dwight H.Perkins, Michael Roemer, Donald R. Snodgrass; Viện Nghiên cứu QLKT TW 1990.

2. *Kinh tế học*; David Begg, Peter Smith; Nxb Giáo Dục, 1995.

3. *Chính sách nông nghiệp trong các nước đang phát triển*; Frank Ellis, NXB Nông Nghiệp, 1995.

4. *Kinh tế học của các nước đang phát triển*; E.Wayne Nafziger; NXB Thống Kê,1998.

5. *Công nghiệp hóa Việt Nam trong thời đại châu Á - Thái Bình Dương*; Trần Văn Thọ; NXB TP. Hồ Chí Minh, 1998.

6. *Bước vào thế kỷ XXI*; Báo cáo của World Bank về tình hình phát triển thế giới 1999/2000; NXB Chính trị Quốc gia, 1999.

7. *Các quốc gia nghèo khó trong một thế giới thịnh vượng*; Daniel Cohen; NXB Chính trị Quốc gia; Hà Nội, 2000.

8. *Xây dựng thể chế hỗ trợ thị trường*; Báo cáo của World Bank về tình hình phát triển thế giới 2002; NXB Chính trị Quốc gia, 2002.

9. *Đổi mới và sự nghiệp phát triển con người - Báo cáo phát triển con ngườiViệt Nam*; Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia; NXB Chính trị Quốc Gia; 2002.

10. *Toàn cầu hóa, tăng trưởng và nghèo đói*; Báo cáo nghiên cứu chính sách của WB; NXB Văn hóa Thông tin; Hà Nội, 2003.

11. *Tư duy phát triển hiện đại*; tài liệu dịch, nhiều tác giả; NXB Khoa học xã hội; Hà Nội, 2003.

12. *Việt Nam : Tìm kiếm bình đẳng trong tăng trưởng;* UNDP; Hà Nội, 2004.

13. *Kinh tế học phát triển*; Phan Thúc Huân; Trường Đại hoc Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, 2004.

14. Giáo trình*Kinh tế phát triển*; Vũ Thị Ngọc Phùng; NXB Loa động - Xã hội, 2005.

15. *Cải thiện các dịch vụ để phục vụ người nghèo*; Báo cáo tình hình phát triển thế giới 2004; WB.

16. *Báo cáo Phát triển thế giới* (World Development Reports) các năm 2003, 2005; WB.

17. *Báo cáo Phát triển con người* (Human development reports) các năm 2001 đến 2005; UNDP.

18. *Việt Nam thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ*; Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại văn bản số 4947/VPCP-QHQT, ngày 01 tháng 9 năm 2005)

MỤC LỤC

	LỜI NÓI ĐẦU	2
Chương I	TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ	3
I	CÁC NƯỚC PHÁT TRIỂN VÀ ĐANG PHÁT TRIỂN	3
1.1	*Phân loại các nước phát triển và đang phát triển*	3
1.2	*Đặc trưng cơ bản của các nước đang phát triển*	6
1.3	*Sự cần thiết lựa chọn con đường phát triển*	7
II	TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ	8
2.1	*Khái niệm tăng trưởng và phát triển kinh tế*	8
2.2	*Những quan điểm cơ bản trong lựa chọn chiến lược phát triển kinh tế*	10
III	CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GÍA SỰ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ	10
3.1	*Tổng sản phẩm trong nước (tổng sản phẩm quốc nội - Gross Domestic Product - GDP)*	10
3.2	*Tổng thu nhập quốc dân (Gross National Income - GNI)*	13
3.3	*Thu nhập quốc dân (National Income - NI)*	13
3.4	*Thu nhập quốc dân sử dụng (National Disposable Income - NDI)*	14
3.5.	*Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) hoặc tổng thu nhập quốc dân (GNI) bình quân đầu người*	14
IV	CÁC CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH SỰ TIẾN BỘ VỀ CƠ CẤU KINH TẾ - XÃ HỘI	16
4.1	*Các chỉ số về phát triển xã hội*	16
4.2	*Các chỉ số về cơ cấu kinh tế*	19
V	CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN	21
5.1	*Nhóm các nhân tố kinh tế*	21
5.2	*Các nhân tố phi kinh tế*	22
VI	VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ	25
6.1	*Vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường*	25
6.2	*Những chức năng chủ yếu của nhà nước*	25
Chương II	CÁC MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ	26
I	MÔ HÌNH CỔ ĐIỂN VỀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ	26
1.1	*Học thuyết về các yếu tố cơ bản của tăng trưởng kinh tế*	26
1.2	*Học thuyết về phân phối thu nhập theo nguyên tắc "Ai có gì được ấy"*	27
1.3	*Học thuyết "Bàn tay vô hình" của cơ chế thị trường và vai trò của chính phủ*	28

II MÔ HÌNH CỦA K.MARX VỀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ 29
2.1. Các yếu tố tác động đến tăng trưởng kinh tế 29
2.2. Sự phân chia giai cấp trong xã hội tư bản 30
2.3. Các chỉ tiêu tổng hợp phản ánh sự tăng trưởng 30
2.4. Chu kỳ sản xuất và vai trò của chính sách kinh tế với phát triển 31
III MÔ HÌNH TÂN CỔ ĐIỂN VỀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ 31
3.1 Sự kết hợp các yếu tố sản xuất 32
3.2 Vai trò của vốn và kỹ thuật 32
3.3 Hàm sản xuất Cobb - Douglas 33
IV MÔ HÌNH CỦA KEYNES VỀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ 35
4.1 Nội dung cơ bản của mô hình 35
4.2 Mô hình Harrod - Domar 36
V. LÝ THUYẾT VỀ CÁC GIAI ĐOẠN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA ROSTOW 37
VI. MÔ HÌNH THAY ĐỔI CƠ CẤU CỦA W. ARTHUR LEWIS 38
VII. LÝ THUYẾT VỀ SỰ PHỤ THUỘC 39
7.1. Mô hình phụ thuộc tân thuộc địa 39
7.2. Mô hình cơ chế sai lầm 40
7.3 Luận đề phát triển nhị nguyên 41
VIII CÁCH MẠNG LÝ THUYẾT TÂN CỔ ĐIỂN 41
8.1. Phương pháp thị trường tự do 41
8.2. Lý thuyết chọn lựa công cộng 42
8.3. Phương pháp của Ngân hàng Thế giới-Quỹ Tiền tệ Quốc tế 42
Chương III TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI 43
I CÔNG BẰNG XÃ HỘI 43
1.1 Khái niệm về công bằng 43
1.2 Phạm vi xem xét vấn đề bất bình đẳng 43
1.3 Quan điểm giải quyết vấn đề bất bình đẳng 44
1.4. *Thước đo bất bình đẳng trong phân phối thu nhập* 45
II CÁC MÔ HÌNH VỀ SỰ BẤT BÌNH ĐẲNG TRONG QUÁ TRÌNH TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ 48
2.1. Mô hình chữ U ngược của Simon Kuznets 48
2.2. Mô hình tăng trưởng trước, bình đẳng sau của A.Lewis 49
2.3. Quan niệm của K.Marx về phân phối bất bình đẳng trong xã hội tư bản chủ nghĩa 49
2.4. Mô hình tăng trưởng đi đôi với bình đẳng của H.Oshima 50
III. QUAN HỆ GIỮA CÔNG BẰNG VÀ HIỆU QUẢ 50
3.1. Hiệu quả Pareto 50
3.2. Mâu thuẫn giữa hiệu quả kinh tế và công bằng xã hội 53

3.3. Phương thức phân phối lại thu nhập để đảm bảo công bằng xã hội 55
IV. ĐÓI NGHÈO VÀ GIẢI PHÁP XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO 56
4.1. Quan điểm về đói nghèo và thước đo đói nghèo 56
4.2. Tình hình đói nghèo ở Việt Nam và định hướng chính sách xóa đói giảm nghèo 63
Chương IV CÁC YẾU TỐ QUYẾT ĐỊNH SỰ TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ 72
I. VỐN VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ 72
1.1. Khái niệm về vốn 72
1.2. Vai trò của vốn đối với tăng trưởng kinh tế 73
1.3. Nguồn vốn đầu tư 74
II. TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ 78
2.1. Tài nguyên thiên nhiên 78
2.2. Môi trường 80
2.3. Quan hệ giữa tài nguyên và môi trường 80
2. 4. Vai trò của tài nguyên và môi trường đối với phát triển kinh tế - xã hội 81
III. LAO ĐỘNG 82
3.1 Nguồn lao động và các nhân tố ảnh hưởng 82
3.2. Vai trò của nguồn lao động đối tăng trưởng và phát triển kinh tế 83
3.3. Cơ cấu việc làm và thị trường lao động ở các nước đang phát triển 85
IV. KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ 88
4.1. Khái niệm về khoa học và công nghệ 88
4.2. Vai trò của khoa học - công nghệ đối với sự phát triển kinh tế - xã hội 92
Chương V CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ 93
I. CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH 93
1.1. Hệ thống tài chính quốc gia 93
1.2. Chính sách tài chính quốc gia 93
II. CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA 94
2.1. Các công cụ của chính sách tài khóa 96
2.2. Cơ chế tác động của chính sách tài khóa đến tăng trưởng kinh tế 103
III. CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ 104
3.1. Khái niệm về chính sách tiền tệ 104

3.2. *Mục tiêu của chính sách tiền tệ* 104
3.3. *Các công cụ thực hiện chính sách tiền tệ* 104
3.4. *Cơ chế tác động của chính sách tiền tệ* 106
IV. VAI TRÒ CỦA CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ 106
4.1. *Thúc đẩy sự tăng trưởng của kinh tế* 106
4.2. *Ổn định kinh tế vĩ mô* 108
4.3. *Thực hiện công bằng xã hội* 108
Chương VI PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN 110
I. VAI TRÒ CỦA NÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN 110
1.1. *Đặc điểm của sản xuất nông nghiệp* 111
1.2. *Các giai đoạn phát triển nông nghiệp* 112
1.3. *Vai trò của nông nghiệp với phát triển kinh tế* 112
II. CHÍNH SÁCH KINH TẾ TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN 116
2.1. *Sự cần thiết trợ giúp của nhà nước đến phát triển nông nghiệp và nông thôn* 116
2. 2. *Chính sách kinh tế nông nghiệp* 116
Chương VII PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP 127
I. VAI TRÒ CỦA CÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN 127
1.1. *Những đặc trưng cơ bản của công nghiệp* 127
1.2. *Công nghiệp hóa* 127
1.3. *Vai trò của công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân* 128
II. CÁC MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG CÔNG NGHIỆP 133
2.1. *Mô hình tăng trưởng công nghiệp theo các giai đoạn* 134
2.2. *Mô hình phát triển cân đối* 134
2.3. *Mô hình phát triển không cân đối* 135
2.4. *Mô hình kết hợp phía trước và phía sau* 135
2.5. *Lựa chọn qui mô đầu tư* 135
III. CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP 136
3.1. *Chính sách thương mại* 136
3.2. *Chính sách tài chính - tiền tệ* 137
Chương VIII NGOẠI THƯƠNG VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ 138
I. VAI TRÒ VÀ LỢI ÍCH CỦA NGOẠI THƯƠNG 138
1.1 *Sự cần thiết của ngoại thương* 138
1.2. *Vai trò và lợi ích của ngoại thương* 138
1.3. *Lợi thế trong hoạt động ngoại thương* 139

II. CHIẾN LƯỢC NGOẠI THƯƠNG 141
2.1. Chiến lược sản xuất thay thế nhập khẩu 141
2.2. Chiến lược sản xuất hướng vào xuất khẩu 145
Chương IX CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA VIỆT NAM 150
I. ĐƯỜNG LỐI PHÁT TRIỂN KINH TẾ 150
II. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ 150
2.1. Mục tiêu tổng quát của chiến lược 150
2.2. Mục tiêu kinh tế cụ thể của chiến lược 151
2.3. Quan điểm phát triển kinh tế 151
2.4. Nội dung chủ yếu của chiến lược kinh tế 152
III. GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI 159
3.1. Quan điểm giải quyết các vấn đề xã hội 159
3.2. Mục tiêu cụ thể 159
3.3. Những vấn đề chủ yếu 159
IV. PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ, XÂY DỰNG NỀN VĂN HÓA TIÊN TIẾN, ĐẬM ĐÀ BẢN SẮC DÂN TỘC 161
4.1. Phát triển giáo dục và đào tạo 161
4.2. Phát triển khoa học và công nghệ, bảo vệ môi trường 163
4.3. Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, dậm đà bản sắc dân tộc 164
TÀI LIỆU THAM KHẢO 165